

Số: *FF* /CBLS-XD-TC

Phú Thọ, ngày *29* tháng 4 năm 2021

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng quý II năm 2021
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số: 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 40/2019/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 27/4/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như sau.

1. Giá vật liệu xây dựng được công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Giá vật liệu trong bảng công bố này được tham khảo, xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị; một số giá vật liệu công bố theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp (*giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*).

2. Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những loại vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc không vận dụng. Giá cửa kính khuôn nhựa lõi thép, vách kính khuôn nhựa lõi thép, cửa kính

khuôn nhôm hệ, vách kính khuôn nhôm hệ đã bao gồm: khuôn nhựa lõi thép, khuôn nhôm hệ, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, khóa và nhân công lắp dựng cửa. Giá cửa gỗ chưa bao gồm: bản lề, chốt, khóa và sơn, nẹp.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này để chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chủ đầu tư khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu đủ tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường; các sản phẩm vật liệu xây dựng cùng loại, có tiêu chuẩn, chất lượng tương đương thì chủ đầu tư lựa chọn giá sản phẩm vật liệu xây dựng mức giá thấp nhất, đáp ứng mục tiêu đầu tư tiết kiệm chi phí và có hiệu quả.

4. Trong trường hợp các loại vật liệu có sự chênh lệch, biến động về giá (*tăng hoặc giảm*) so với giá công bố hoặc không có trong công bố, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát giá, tổ chức xác định giá vật liệu trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, báo giá của nhà cung cấp hoặc hoá đơn chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình, đảm bảo các chủng loại vật liệu được sử dụng đáp ứng quy định theo Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng; chủ đầu tư tự quyết định giá khi lập dự toán, quyết toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình với mục tiêu tiết kiệm chi phí, đảm bảo phù hợp với yêu cầu từng công trình và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực chính xác của việc này. Chủ đầu tư gửi giá các loại vật liệu trên cho Liên Sở Tài chính - Xây dựng để tổng hợp bổ sung vào công bố giá theo quy định.

5. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng trong bảng công bố này chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

6. Giá vật liệu xây dựng được công bố áp dụng từ ngày ký.

(Chi tiết Giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2021 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được đăng tải trên Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng có địa chỉ Website: <http://soxaydung.phutho.gov.vn>).

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của Tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Website: SXD, STC;
- Lưu: KT&VLXD.

**SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Xuân Chí

**SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đỗ Đình Quyền

BẢNG CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Công bố số: 777/CBLS/XD-TC, ngày 29/4/2021,
của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính Phú Thọ)

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	<u>CÁT CÁC LOẠI</u>		
	Thành phố Việt Trì		
	Giá bán tại bến, bãi trên địa bàn thành phố Việt Trì		
1	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	260.000
2	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	260.000
3	Cát xây, trát (cát sông Đà)	đ/m ³	140.000
	Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH Thường Xuyên - khu 8, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì		
4	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	260.000
5	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	260.000
6	Cát đen	đ/m ³	140.000
	Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH MTV An Khang - khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì		
7	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	260.000
8	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	260.000
9	Cát đen	đ/m ³	140.000
	Giá tại kho Công ty TNHH Cao Lâm Phú Thọ - tổ 8b, phố Bạch Hạc, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì		
10	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	245.000
11	Cát xây, trát	đ/m ³	100.000
	Thị xã Phú Thọ (giá trên địa bàn thị xã Phú Thọ)		
12	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	295.000
13	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	285.000
	Huyện Đoan Hùng		
14	Cát bê tông Sông Lô (giá tại cảng thị trấn)	đ/m ³	270.000
15	Cát xây, trát Sông Lô (giá tại cảng thị trấn)	đ/m ³	250.000
	Huyện Phù Ninh (giá tại mỏ cát thuộc xã Trị Quận, Hạ Giáp, Tiên Du, huyện Phù Ninh)		
16	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	275.000
17	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	260.000
	Huyện Thanh Ba (giá trung bình trên địa bàn huyện)		
18	Cát bê tông	đ/m ³	285.000
19	Cát xây, trát	đ/m ³	250.000
20	Cát đen	đ/m ³	100.000
	Huyện Hạ Hòa		
21	Cát bê tông Sông Lô (giá trung bình trên địa bàn huyện)	đ/m ³	300.000
22	Cát xây, trát (giá bán tại Công ty TNHH Thái Hưng Anh)	đ/m ³	100.000
23	Cát đen san lấp (giá bán tại Công ty TNHH Thái Hưng Anh)	đ/m ³	90.000
	Huyện Yên Lập (giá trên địa bàn thị trấn)		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
24	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	320.000
25	Cát xây Yên Bái giá trên địa bàn thị trấn	đ/m ³	160.000
26	Cát xây bê tông Yên Bái giá trên địa bàn thị trấn	đ/m ³	220.000
27	Cát đen	đ/m ³	120.000
	Huyện Cẩm Khê (giá tại kho Công ty TNHH Cương Lĩnh - thị trấn Sông Thao, tại trung tâm huyện)		
28	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	320.000
29	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	320.000
	Huyện Tam Nông		
30	Cát bê tông (giá tại Công ty TNHH Trung Thành - khu 8, xã Tề Lễ; Tel: 0974.842.645) - Cát sông Bứa	đ/m ³	220.000
31	Cát xây, trát (giá tại Công ty TNHH Trung Thành - khu 8, xã Tề Lễ; Tel: 0974.842.645) - Cát sông Bứa	đ/m ³	220.000
32	Cát xây, trát sông Đà (giá tại Công ty TNHH Tiến Nga - khu 13, xã Dân Quyền; Tel: 0986.863.161)	đ/m ³	100.000
	Huyện Thanh Sơn		
33	Cát bê tông (giá tại bến bãi Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thịnh Đạt Phú Thọ - xã Sơn Hùng) - Cát sông Bứa	đ/m ³	200.000
	Huyện Thanh Thủy		
34	Cát bê tông Sông Lô (giá tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng)	đ/m ³	330.000
35	Cát xây, trát Sông Lô (giá tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng)	đ/m ³	250.000
36	Cát xây, trát (cát sông Đà), (giá tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng)	đ/m ³	100.000
	Huyện Tân Sơn (giá tại Mỏ Công ty CP Xây dựng và Thương mại Sông Biển - xã Văn Lung, huyện Tân Sơn)		
37	Cát bê tông (cát sông Bứa)	đ/m ³	170.000
38	Cát xây, trát (cát sông Bứa)	đ/m ³	130.000
	SỎI		
	Thành phố Việt Trì	đ/m ³	
39	Sỏi 1x2cm - Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH Thường Xuyên - khu 8, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì	đ/m ³	240.000
40	Sỏi 1x2cm - Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH MTV An Khang - khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì (sỏi 1x2 cm)	đ/m ³	200.000
41	Sỏi 1x2 cm - Công ty TNHH Cao Lâm Phú Thọ - giá tại bến của Công ty - tổ 8b, phố Bạch Hạc, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì	đ/m ³	160.000
	Huyện Thanh Ba (giá bán trên địa bàn huyện)		
42	Sỏi xô (Sỏi Sông Lô)	đ/m ³	280.000
	Thị xã Phú Thọ		
43	Sỏi 1x2cm (giá bán trên địa bàn thị trấn)	đ/m ³	250.000
	Huyện Đoan Hùng (giá bán trên địa bàn thị trấn)		
44	Sỏi xô	đ/m ³	180.000
45	Sỏi chọn (đã sàng, rửa)	đ/m ³	200.000
	Huyện Hạ Hòa		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
46	Sỏi xô	đ/m ³	270.000
47	Sỏi chọn (đã sàng, rửa)	đ/m ³	290.000
	Huyện Tam Nông (giá bán tại Cơ sở SXKD Dũng Thủy - khu 1, thị trấn Hưng Hóa)		
48	Sỏi 1x2		280.000
	Huyện Cẩm Khê (giá bán trên địa bàn thị trấn Cẩm Khê)		
49	Sỏi xô	đ/m ³	290.000
50	Sỏi chọn (đã sàng, rửa)	đ/m ³	305.000
	Huyện Thanh Thủy (giá tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng)		
51	Sỏi xô	đ/m ³	180.000
52	Sỏi chọn sông Đà	đ/m ³	230.000
	Huyện Tân Sơn (giá tại cửa hàng VLXD Tâm Thắng - khu 5 xã Tân Phú)		
53	Sỏi chọn	đ/m ³	330.000
	<u>ĐÁ XÂY DỰNG</u>		
	Giá bán tại một số đại lý, bên bãi trên địa bàn thành phố Việt Trì		
54	Đá 1x2	đ/m ³	240.000
55	Đá 2x4	đ/m ³	230.000
56	Đá 4x6	đ/m ³	230.000
57	Đá hộc	đ/m ³	220.000
58	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	230.000
59	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	190.000
	Công ty TNHH Thường Xuyên - giá tại bãi tập kết - khu 8, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
60	Đá 1x2	đ/m ³	240.000
61	Đá 2x4	đ/m ³	230.000
62	Đá 4x6	đ/m ³	230.000
63	Đá hộc	đ/m ³	220.000
64	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	230.000
65	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	190.000
	Công ty TNHH MTV An Khang - giá tại bãi tập kết - khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì		
66	Đá 1x2	đ/m ³	240.000
67	Đá 2x4	đ/m ³	230.000
	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ Mỏ đá Hang Đùng: xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập ĐT: 0976.914.766 (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
68	Đá 0,5x1	đ/m ³	154.545
69	Đá 1x2	đ/m ³	154.545
70	Đá 2x4	đ/m ³	136.364
71	Đá 4x6	đ/m ³	118.182
72	Đá hộc	đ/m ³	109.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
73	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	118.182
74	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	100.000
75	Bột đá	đ/m ³	118.182
	Công ty cổ phần Núi Hùng Mỏ xóm Lèo, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn ĐT: 984.569.899 (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
76	Đá 0,5x1	đ/m ³	122.727
77	Đá 1x2	đ/m ³	122.727
78	Đá 2x4	đ/m ³	109.091
79	Đá 4x6	đ/m ³	109.091
80	Đá hộc	đ/m ³	81.818
81	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	109.091
	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập Mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập, H. Yên Lập (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
82	Đá 0,5x1	đ/m ³	185.000
83	Đá 1x2	đ/m ³	185.000
84	Đá 2x4	đ/m ³	175.000
85	Đá 4x6	đ/m ³	165.000
86	Đá hộc	đ/m ³	145.000
87	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	165.000
88	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	145.000
	Công ty TNHH Xây dựng Liên Hợp Mỏ đá dốc Kẹm Hem xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn. ĐT: 0984.569.899 (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
89	Đá 0,5x1	đ/m ³	131.818
90	Đá 1x2	đ/m ³	131.818
91	Đá 2x4	đ/m ³	118.182
92	Đá 4x6	đ/m ³	118.182
93	Đá mặt (bột đá)	đ/m ³	90.909
94	Đá hộc	đ/m ³	90.909
95	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	118.182
96	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	81.818
	Công ty TNHH Thăng Lợi Mỏ đá Mèo Gù xã Phúc Khánh - H. Yên Lập (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
97	Bột đá	đ/m ³	90.909
98	Đá 0,5x1	đ/m ³	109.091
99	Đá 1x2	đ/m ³	145.455
100	Đá 2x4	đ/m ³	136.364
101	Đá 4x6	đ/m ³	90.909
102	Đá hộc	đ/m ³	90.909
103	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	118.182
104	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	81.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Trung Anh Mỏ đá Tây Hang Chuột - xã Phúc Khánh - H. Yên Lập (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
105	Đá mặt	đ/m ³	109.091
106	Đá 1x2	đ/m ³	145.455
107	Đá 2x4	đ/m ³	127.273
108	Đá 4x6	đ/m ³	95.455
109	Đá hộc	đ/m ³	100.000
110	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	118.182
111	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	81.818
	Công ty TNHH Thu Hải Mỏ đá Hang Đùng 1- xã Ngọc Lập - H. Yên Lập (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
112	Đá mặt (bột đá)	đ/m ³	100.000
113	Đá 0,5x1	đ/m ³	118.182
114	Đá 1x2	đ/m ³	154.545
115	Đá 2x4	đ/m ³	145.455
116	Đá 4x6	đ/m ³	104.545
117	Đá hộc	đ/m ³	100.000
118	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	118.182
119	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	81.818
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trần Phú Mỏ đá dốc Dải, xóm Chiềng, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
120	Đá 0,5x1	đ/m ³	140.000
121	Đá 1x2	đ/m ³	190.000
122	Đá 2x4	đ/m ³	170.000
123	Đá 4x6	đ/m ³	130.000
124	Đá hộc	đ/m ³	115.000
125	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	125.000
126	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	110.000
	Sản phẩm đá ốp, lát - giá bán tại kho Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại UNOCONS. ĐC: tổ 60, khu Hợp Phương, phường Minh Phương, tp Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
	Đá granite		
127	Tím hoa cà (ngắn)	đ/m ²	190.000
128	Tím hoa cà dài (dài)	đ/m ²	220.000
129	Trắng suối lau (ngắn)	đ/m ²	180.000
130	Trắng đặc lác (dài)	đ/m ²	200.000
131	Trắng mắt rồng (ngắn)	đ/m ²	310.000
132	Trắng mắt rồng (dài)	đ/m ²	330.000
133	Vàng nhạt	đ/m ²	280.000
134	Vàng đậm	đ/m ²	470.000
135	Hồng Gia Lai	đ/m ²	280.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
136	Đỏ nhuộm hoa trung	đ/m ²	310.000
137	Đỏ nhuộm hoa to	đ/m ²	330.000
138	Đỏ rubi Trung Quốc (ngắn)	đ/m ²	860.000
139	Đỏ rubi Trung Quốc (dài)	đ/m ²	1.200.000
140	Đỏ rubi Ấn Độ (ngắn)	đ/m ²	670.000
141	Đỏ rubi Ấn Độ (dài)	đ/m ²	900.000
142	Đỏ hoa phượng (ngắn)	đ/m ²	300.000
143	Đỏ hoa phượng (dài)	đ/m ²	340.000
144	Đen Phú Yên Trung Quốc	đ/m ²	260.000
145	Đen Phú Yên Việt Nam (ngắn)	đ/m ²	490.000
146	Đen Phú Yên Việt Nam (dài)	đ/m ²	550.000
147	Đen Campuchia (ngắn)	đ/m ²	450.000
148	Đen Campuchia (dài)	đ/m ²	570.000
149	Đen Kim sa Trung Quốc mỏng (ngắn)	đ/m ²	680.000
150	Đen Kim sa Trung Quốc mỏng (dài)	đ/m ²	850.000
151	Đen Kim sa Ấn Độ dày (ngắn)	đ/m ²	580.000
152	Đen Kim sa Ấn Độ dày (dài)	đ/m ²	870.000
153	Đen indo (ngắn)	đ/m ²	470.000
154	Đen indo (dài)	đ/m ²	530.000
155	Xà cừ xanh mắt mèo	đ/m ²	1.310.000
156	Xà cừ đen mắt mèo	đ/m ²	1.250.000
157	Xà cừ trắng mắt mèo	đ/m ²	970.000
158	Xanh brasin	đ/m ²	620.000
	Đá granite cao cấp		
159	Vàng hoàng gia Havana slap lớn 2p	đ/m ²	2.700.000
160	Vàng hoàng gia Hoa nhỏ	đ/m ²	1.865.000
161	Vàng Brazil vân ngang da hổ	đ/m ²	1.970.000
162	Solarius slap 2p	đ/m ²	2.250.000
163	Kim sa khổng lồ (Black Galaxy 2p)	đ/m ²	1.620.000
164	Onyx tự nhiên vàng đậm	đ/m ²	1.570.000
165	Onyx tự nhiên nâu ngọc	đ/m ²	1.200.000
166	Vàng Brazil vân ngang khổ 60 khổ 80	đ/m ²	1.300.000
167	Vàng Anh Quốc	đ/m ²	1.265.000
	Đá MARBLE nhập khẩu Châu Âu		
168	Trắng ý	đ/m ²	1.800.000
169	Trắng hylap	đ/m ²	1.300.000
170	Kem oman	đ/m ²	1.050.000
171	Nâu Phần Lan	đ/m ²	860.000
172	Trắng tay ban nha	đ/m ²	840.000
173	Opstoman	đ/m ²	1.010.000
174	Rosalia màu kem	đ/m ²	1.100.000
175	Rosalia vân rối	đ/m ²	960.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
176	Vàng Iran	đ/m ²	1.200.000
177	Vàng Rom	đ/m ²	870.000
178	Crema NoVa	đ/m ²	940.000
179	Crema Eva	đ/m ²	940.000
180	Onxyx Vàng Iran	đ/m ²	1.080.000
181	Nâu nhạt tây ban nha	đ/m ²	715.000
182	Nâu Đậm tây ban nha	đ/m ²	810.000
183	Vàng pháp dày 1.8cm	đ/m ²	535.000
184	Vàng tầm	đ/m ²	515.000
	Đá nhân tạo nhập khẩu		
185	Trắng tuyết	đ/m ²	330.000
186	Trắng sứ (NAMI) A1	đ/m ²	1.350.000
187	Trắng sứ A2	đ/m ²	380.000
188	Trắng ý 3D dày 1.4cm	đ/m ²	580.000
189	Trắng ý 3D dày 1.6cm	đ/m ²	650.000
190	Trắng ý 3D dày 1.8cm	đ/m ²	720.000
191	Trắng Poca xám vân gỗ	đ/m ²	610.000
192	Vàng Tùng Hương	đ/m ²	450.000
193	Onyx nhân tạo loại 1 các màu	đ/m ²	1.230.000
	<u>GẠCH ĐÁT SÉT NUNG</u>		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch tuynel - Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển nhà Phú Thọ (giá bán tại nhà máy đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện người mua - ĐC: khu Trung Phương, phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: 0915.556.555)		
194	Gạch rỗng 2 lỗ - A1	đ/viên	800
195	Gạch rỗng 2 lỗ - A2	đ/viên	660
196	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
197	Gạch A3 các loại	đ/viên	500
198	Gạch phòng nổ các loại	đ/viên	318
199	Gạch vỡ	đ/m ³	27.300
	Thị xã Phú Thọ		
	Gạch tuynel - Công ty CP Hà Thạch (giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty - ĐC: xã Hà Thạch, Tx. Phú Thọ)		
200	Gạch rỗng 2 lỗ A1	đ/viên	800
201	Gạch đặc A1	đ/viên	950
	Huyện Phù Ninh		
	Gạch tuynel - Công ty CP gốm xây dựng Phong Châu (giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty - ĐC: khu 4, xã Tử Đà, huyện Phù Ninh - Tel: 0982.088.638)		
202	Gạch đặc	đ/viên	1.091
203	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	880
	Huyện Tam Nông		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch tuynel - Công ty CP VLXD Vĩnh Thịnh (giá bán tại nhà máy đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện người mua - ĐC: khu 5 xã Thượng Nông - Tel: 0985.890.758)		
204	Gạch đặc A	đ/viên	1.000
205	Gạch đặc B	đ/viên	800
206	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	900
207	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	620
	Gạch tuynel - Công ty CP Tài Chính (giá bán tại nhà máy đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện người mua - ĐC: xã Quang Húc - Tel: 0975.699.688)		
208	Gạch đặc A	đ/viên	800
209	Gạch đặc B	đ/viên	650
210	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	700
211	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	600
	Huyện Thanh Ba		
	Gạch tuynel - Công ty Gạch Hoàng Gia (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - ĐC: xã Yên Khê)		
212	Gạch rỗng R10 A1	đ/viên	900
213	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.150
214	Gạch rỗng R08 A1	đ/viên	800
215	Gạch đặc Đ08 A1	đ/viên	1.050
216	Gạch rỗng đất sét nung 10 lỗ A1	đ/viên	1.800
	Gạch tuynel - Gạch Haceco (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - ĐC: xã Vũ Yên)		
217	Gạch rỗng R10A1S	đ/viên	818
218	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	991
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Chí Hưng (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - ĐC: xã Lương Lỗ)		
219	Gạch rỗng R10A1S	đ/viên	950
220	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.090
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Phú Giang (giá bán trên địa bàn huyện Đoan Hùng - Địa chỉ nhà máy: xã Tiêu Sơn, huyện Đoan Hùng)		
221	Gạch chỉ 2 lỗ rỗng KT220x100x60mm - loại 1	đ/viên	850
222	Gạch đặc KT200x95x55mm - loại 1	đ/viên	1.150
	Huyện Lâm Thao		
223	Gạch đặc (Kính Kệ)	đ/viên	1.045
224	Gạch rỗng 2 lỗ A (CNN Hợp Hải)	đ/viên	864
	Huyện Cẩm Khê		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thuận Thắng (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - khu 5, xã Yên Tập, huyện Cẩm Khê)		
225	Gạch đặc A	đ/viên	900
226	Gạch đặc B	đ/viên	700
227	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	841
228	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	620

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Vân Trang (Khu 2, xã Hiền Đa, huyện Cẩm Khê)		
229	Gạch đặc A	đ/viên	900
230	Gạch đặc B	đ/viên	700
231	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	800
232	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	600
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Hoàng Việt (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - xóm Chanh, Sơn Hùng, Thanh Sơn)		
233	Gạch đặc	đ/viên	820
234	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	650
	Gạch tuynel - Công ty TNHH gạch ngói Việt Tiến (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - xã Dịch Quả, Thanh Sơn)		
235	Gạch đặc	đ/viên	830
236	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	680
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch tuynel - Công ty CP Phúc Hưng (khu 9, xã Hoàng Xá, thị trấn Thanh Thủy - Tel: 0965.615.769)		
237	Gạch đặc loại A	đ/viên	850
238	Gạch rỗng 2 lỗ loại A	đ/viên	800
	Gạch tuynel - Nhà máy gạch tuynel Tân Phương (xã Tân Phương - Tel: 0914387987)		
239	Gạch đặc loại A	đ/viên	950
240	Gạch đặc loại B	đ/viên	650
241	Gạch rỗng 2 lỗ loại A	đ/viên	900
242	Gạch rỗng 2 lỗ loại B	đ/viên	600
243	Gạch rỗng 6 lỗ	đ/viên	2.400
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch tuynel - giá bán tại cửa hàng VLXD Tâm Thắng (khu 5, xã Tân Phú, Tân Sơn)		
244	Gạch đặc A1	đ/viên	1.050
245	Gạch rỗng 2 lỗ A1	đ/viên	800
246	Gạch đặc A2	đ/viên	950
247	Gạch rỗng 2 lỗ A2	đ/viên	750
	GẠCH KHÔNG NUNG		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch coric-Bê tông giả đá (gạch bê tông lát vỉa hè) - Sản phẩm của: Công ty CP Xây dựng và Thương mại Tam Đa - ĐC: tổ 9A, khu 1B, phường Nông Trang, Tp. Việt Trì - Sản xuất tại Khu 5, P. Vân Phú, Tp. Việt Trì Tel: 0210 3840 983; ĐD: 0912 243 858 Giá chưa thuế VAT; đã bao gồm chi phí bốc, xếp; vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tại Tp. Việt Trì)		
248	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT: 400x400x40(mm)	đ/m ²	130.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
249	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT: 400x400x40(mm)	đ/m ²	140.000
250	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT: 400x400x33(mm)	đ/m ²	110.000
251	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT: 400x400x33(mm)	đ/m ²	120.000
252	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT: 300x300x50(mm)	đ/m ²	135.000
253	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT: 300x300x50(mm)	đ/m ²	145.000
254	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT: 300x300x33(mm)	đ/m ²	115.000
255	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT: 300x300x33(mm)	đ/m ²	125.000
256	Bó vỉa bê tông mác 200; KT: 200x220x1000 (mm)	đ/viên	90.000
257	Bó vỉa bê tông mác 200; KT: 200x220x500 (mm)	đ/viên	60.000
258	Tấm đón nước Coric- bê tông giả đá mác 200 KT: 600x300x50(mm)	đ/viên	60.000
259	Tấm đón nước Coric- bê tông giả đá mác 300 KT: 600x300x50(mm)	đ/viên	65.000
	Gạch ACC.B3 - Công Ty CP VLXD An Thái (giá bán tại nhà máy - KCN Thụy Vân, Việt Trì, Phú Thọ)		
260	KT 600x200x100	đ/m ³	1.350.000
261	KT 600x200x150	đ/m ³	1.350.000
262	KT 600x200x200	đ/m ³	1.350.000
263	Vữa xây cho gạch ACC	đ/kg	2.600
	Huyện Hạ Hòa		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Đức Trung Hạ Hòa (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chính Công, huyện Hạ Hòa)		
264	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	đ/viên	1.050
265	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	đ/viên	1.000
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Hồng Phong (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chí Đám)		
266	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	đ/viên	1.050
267	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	đ/viên	1.000
	Huyện Lâm Thao		
	Gạch bê tông - Công ty CP Thượng Long (giá bán tại địa bàn thành phố Việt Trì và các huyện lân cận - ĐC: xã Cao Xá, huyện Lâm Thao, Phú Thọ - Tel: 0919.360.138; hotline: 0912.609.760)		
268	Gạch đặc TLD200, KT 200x95x60mm	đ/viên	1.150
269	Gạch đặc TLD140, KT 170x140x60mm	đ/viên	1.200
270	Gạch đặc TLD220, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.200
271	Gạch 2 lỗ TL2LD, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.100
272	Gạch 2 vách TL2V100, KT 390x100x190mm	đ/viên	6.300
273	Gạch 2 vách TL2V150, KT 390x150x190mm	đ/viên	8.000
274	Gạch 2 vách TL2V190, KT 390x190x190mm	đ/viên	10.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
275	Gạch 3 vách TL3V105, KT 390 x105x130mm	đ/viên	5.700
276	Gạch 4 vách TL4V140, KT 390 x140x130mm	đ/viên	7.100
277	Gạch ba banh 2 lỗ TLBB2L, KT 250x140x100mm	đ/viên	2.000
	Huyện Yên Lập		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập (xóm Đồng Xuân, xã Xuân Viên - ĐT: 0977.243.244)		
278	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.000
279	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.050
280	Gạch rỗng (25x15x10,5) cm	đ/viên	1.600
	Gạch bê tông - Doanh nghiệp tư nhân Long Dương		
281	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.000
282	Gạch đặc KT(15x10x25) cm	đ/viên	1.600
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (thị trấn Thanh Sơn)		
283	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.150
284	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.250
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch bê tông - Doanh nghiệp tư nhân Long Dương (giá bán tại nhà máy - ĐC: khu 2, Tân Phú, Tân Sơn)		
285	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.100
286	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.450
	<u>GẠCH ỐP LÁT</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CMC - Cơ sở 1: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Cơ sở 2: Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá bán tại kho nhà máy, trên phương tiện người mua		
	Gạch lát sân vườn ceramic KT 500x500 (Hộp =04 viên = 1m²)		
287	Các mẫu men matt (chày phẳng)	đ/m ²	80.000
288	Các mẫu men matt (chày định hình)	đ/m ²	81.000
289	Các mẫu men sugar (phẳng + định hình)	đ/m ²	83.000
	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (Hộp =11 viên= 0,99m²)		
290	Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	đ/m ²	78.000
291	Các mẫu men bóng & men matt (chày định hình)	đ/m ²	81.000
292	Các mẫu men sugar (chày phẳng + định hình)	đ/m ²	84.000
293	Các mẫu ốp lát bề bơi màu xanh	đ/m ²	88.000
294	Các mẫu gạch bông xương trắng	đ/m ²	93.000
	Gạch lát sân vườn ceramic KT 600x600 (Hộp =04viên=1,44m²)		
295	Gạch lát sân vườn ceramic KT600x600 (men matt)	đ/m ²	92.000
296	Gạch lát sân vườn ceramic KT600x600 (men sugar)	đ/m ²	95.000
	Gạch lát granit KT600x600 (Hộp= 4 viên = 1,44m²)		
297	Các mẫu KT600x600 nano màu sáng	đ/m ²	115.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
298	Các mẫu KT600x600 nano màu đậm	đ/m ²	122.000
299	Các mẫu KT600x600 men kim cương màu sáng	đ/m ²	128.000
300	Các mẫu KT600x600 men kim cương màu đậm	đ/m ²	138.000
301	Các mẫu KT600x600 men kim cương đen tron (đậm)	đ/m ²	142.000
302	Các mẫu KT600x600 men matt (phẳng + ĐH)	đ/m ²	122.000
	Gạch lát granit KT800x800 (Hộp= 3 viên = 1,92m²)		
303	Các mẫu KT800x800 nano màu sáng	đ/m ²	142.000
304	Các mẫu KT800x800 nano màu đậm	đ/m ²	148.000
305	Các mẫu KT800x800 men kim cương màu sáng	đ/m ²	175.000
306	Các mẫu KT800x800 men kim cương màu đậm	đ/m ²	198.000
307	Các mẫu KT800x800 men sugar matt (đậm+nhật)	đ/m ²	172.000
	Gạch ốp ceramic KT300x600 (Hộp = 06 viên = 1,08m²)		
308	Gạch ốp ceramic KT300x600 (phẳng + vát)	đ/m ²	85.000
309	Gạch ốp ceramic KT300x600 đầu viên (phẳng + vát)	đ/m ²	88.000
310	Gạch ốp ceramic KT300x600 (định hình)	đ/m ²	88.000
311	Gạch ốp ceramic KT300x600 đầu viên (định hình)	đ/m ²	92.000
312	Gạch ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	đ/m ²	116.000
	Gạch ốp ceramic KT400x800 (Hộp = 04viên = 1,28m²)		
313	Gạch ốp ceramic KT400x800 (phẳng + vát)	đ/m ²	122.000
314	Gạch ốp ceramic KT400x800 điểm TT	đ/m ²	142.000
	Gạch thẻ trang trí xương ceramic KT240x480 (Hộp = 08 viên =0,92m²)		
315	Gạch thẻ tt ceramic KT240x480 men matt	đ/m ²	84.000
316	Gạch thẻ tt ceramic KT240x480 men sugar	đ/m ²	88.000
	Gạch thẻ trang trí xương ceramic KT200x400 (Hộp =12 viên =0,96m²)		
317	Gạch thẻ tt ceramic KT200x400 men matt	đ/m ²	84.000
318	Gạch thẻ tt ceramic KT200x400 men sugar	đ/m ²	88.000
	Gạch thẻ trang trí ceramic KT150x400 (Hộp =16 viên =0,96m²)		
319	Gạch thẻ tt ceramic KT150x400 men matt	đ/m ²	85.000
320	Gạch thẻ tt ceramic KT150x400 men sugar	đ/m ²	88.000
	Gạch thẻ trang trí granic KT100x330 (Hộp =30 viên =0,99m²)		
321	Gạch thẻ KT100x330 men matt	đ/m ²	142.000
322	Gạch thẻ KT100x330 men sugar	đ/m ²	142.000
323	Gạch thẻ KT100x330 ĐH mặt sóng	đ/m ²	142.000
324	Gạch thẻ KT100x330 ĐH kẻ sọc	đ/m ²	162.000
325	Gạch thẻ KT100x330 ĐH răng cưa	đ/m ²	162.000
	Gạch thanh KT150x800 xương ceramic (Hộp=08 viên= 0,96m²)		
326	Gạch thanh gỗ KT150x800KG1 (matt)	đ/m ²	130.000
327	Gạch thanh gỗ KT150x800KG2 (sugar)	đ/m ²	136.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch thanh KT150x900 xương ceramic (Hộp=08 viên=1,08m²)		
328	Gạch thanh gỗ KT150x900KG1 (matt)	đ/m ²	136.000
329	Gạch thanh gỗ KT150x900KG2 (sugar)	đ/m ²	142.000
	Gạch ốp chân tường KT130x600 (Hộp=10 viên=0,78m²)		
330	Gạch ốp CT KT130x600 (chày phẳng+ định hình)	đ/m ²	112.000
	Gạch ốp chân tường KT135x800 (Hộp=10 viên=1,08m²)		
331	Gạch ốp CT KT135x800 (chày phẳng+ định hình)	đ/m ²	112.000
332	Gạch lát granite KT800x800 men vi tính kim cương (Hộp=03 viên = 1,92m²)	đ/m ²	275.000
333	Gạch granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 03 viên = 1,92m²)	đ/m ²	298.000
334	Gạch granite KT600x1200 đồng chất thấm muối tan (Hộp=02 viên =1.44m²)	đ/m ²	350.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA - Đ/c: KCN Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá giao đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		
335	Gạch lát Ceramic sần theo bộ 30x60, KT 30x30cm	đ/m ²	213.950
336	Gạch lát Ceramic theo bộ 40x80 KTS mài cạnh, KT 40x40cm	đ/m ²	288.500
337	Gạch lát Ceramic men Sugar, KT 60x60cm	đ/m ²	185.000
338	Gạch lát Ceramic KTS mài cạnh, KT 60x60cm	đ/m ²	145.000
339	Gạch lát Poreelain Sáng, KT 60x60cm	đ/m ²	229.900
340	Gạch lát Poreelain Đậm, KT 60x60cm	đ/m ²	242.000
341	Gạch lát Poreelain Trắng, KT 60x60cm	đ/m ²	266.200
342	Gạch lát Poreelain Đen, KT 60x60cm	đ/m ²	266.200
343	Gạch lát Porcelain bóng kính toàn phần, KT 80x80cm	đ/m ²	322.250
344	Gạch lát vi tính, KT 80x80cm	đ/m ²	420.000
345	Gạch lát carving, KT 80x80cm	đ/m ²	480.000
346	Gạch lát carving gold, KT 80x80cm	đ/m ²	550.000
347	Gạch ốp Ceramic viền điểm, KT 30x60cm	đ/m ²	263.950
348	Gạch ốp Ceramic, KT 30x60cm	đ/m ²	213.950
349	Gạch ốp mài mặt Poreelain, KT 30x60cm	đ/m ²	270.000
350	Gạch ốp Ceramic viền điểm, KT 40x80cm	đ/m ²	338.500
351	Gạch ốp Ceramic, KT 40x80cm	đ/m ²	288.500
352	Gạch ốp mài mặt Poreelain viền điểm, KT 30x60cm	đ/m ²	370.000
353	Gạch lát Poreelain, KT 100x100cm	đ/m ²	800.000
354	Gạch ốp mài mặt Poreelain, KT 40x80cm	đ/m ²	320.000
355	Gạch lát Poreelain, KT 15x60cm	đ/m ²	280.000
356	Gạch lát Poreelain, KT 15x80cm	đ/m ²	350.000
357	Gạch lát Poreelain, KT 19,6x100cm	đ/m ²	800.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN - Đ/c: thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương - Giá chưa VAT trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
358	Gạch lát nền Granite – Porcelain, Trúc Thôn, kích thước 800x800 mm; Loại 1; 1 hộp = 3 viên = 1.92 m ² .	đ/m ²	299.000
359	Gạch lát nền Granite– Porcelain, Trúc Thôn, kích thước 600x600 mm; Loại 1; 1 hộp = 4 viên = 1,44 m ²	đ/m ²	219.000
360	Gạch lát nền, ốp tường Granite– Porcelain, Trúc Thôn, kích thước 298x600 mm; Loại 1; 1 hộp = 8 viên = 1,44 m ²	đ/m ²	239.000
361	Gạch lát nền, ốp tường Granite– Porcelain, Trúc Thôn, kích thước 400x800 mm; Loại 1; 1 hộp = 4 viên = 1,28 m ²	đ/m ²	329.000
362	Gạch lát nền Ceramic, Trúc Thôn, kích thước 500x500 mm; Loại 1; 1 hộp = 4 viên = 1 m ²	đ/m ²	125.000
363	Gạch Trang trí Ceramic, Trúc Thôn, kích thước 250x500 mm; Loại 1; 1 hộp = 10 viên = 1,25 m ²	đ/m ²	165.000
364	Gạch lát nền Ceramic, Trúc Thôn, kích thước 300x300 mm; Loại A1; 1 hộp = 11 viên = 0,99 m ²	đ/m ²	119.000
365	Gạch ốp tường Ceramic, Trúc Thôn, kích thước 300x600mm; Loại A1; 1 hộp = 1,08 m ²	đ/m ²	119.000
	<u>XI MĂNG</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG PHÚ THỌ - Đc: khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ		
	Giá bán tại Nhà máy		
366	Cànhke lò quay	đ/kg	691
367	Xi măng đen bao giấy PCB 30	đ/kg	895
368	Xi măng đen bao giấy PCB 40	đ/kg	941
369	Xi măng đen bao giấy tái sinh PCB 30	đ/kg	877
370	Xi măng đen bao giấy tái sinh PCB 40	đ/kg	923
371	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	725
372	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	764
	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
373	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.131
374	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.071
375	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.088
376	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.077
377	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.117
378	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.117
379	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.120
380	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.131
381	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.198
382	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.198
383	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.198
384	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.169
385	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.229
	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
386	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.177
387	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.117
388	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.134
389	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.123

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
390	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.162
391	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.162
392	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.166
393	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.177
394	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.244
395	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.244
396	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.244
397	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.215
398	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.275
	Xi Măng đen bột PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
399	Thành phố Việt Trì	đ/kg	934
400	Huyện Thanh Ba	đ/kg	874
401	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	891
402	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	880
403	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	919
404	Huyện Lâm Thao	đ/kg	919
405	Huyện Phù Ninh	đ/kg	923
406	Huyện Tam Nông	đ/kg	934
407	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	987
408	Huyện Yên Lập	đ/kg	987
409	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	987
410	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	972
411	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.032
	Xi Măng đen bột PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
412	Thành phố Việt Trì	đ/kg	979
413	Huyện Thanh Ba	đ/kg	920
414	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	936
415	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	926
416	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	965
417	Huyện Lâm Thao	đ/kg	965
418	Huyện Phù Ninh	đ/kg	968
419	Huyện Tam Nông	đ/kg	979
420	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.032
421	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.032
422	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.032
423	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.018
424	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.078
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG HỮU NGHỊ - Đc: KCN Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Giá bán trên phương tiện người mua tại Nhà máy		
	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
425	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.030
426	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.070
427	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.110
428	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.070

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
429	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.110
430	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.063
431	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.070
432	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.110
433	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.110
434	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.150
435	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.150
436	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.145
437	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.217
	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
438	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.150
439	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.190
440	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.230
441	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.190
442	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.230
443	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.183
444	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.190
445	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.230
446	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.230
447	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.270
448	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.270
449	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.265
450	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.337
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG - Đc: Trảng Kênh, Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng - Giá bán tại các địa bàn của tỉnh Phú Thọ		
451	Xi măng PCB 30 bao	đ/kg	1.264
452	Xi măng PCB 40 bao	đ/kg	1.355
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG (GIA CÔNG SẢN XUẤT TẠI XÃ NINH DÂN PHÚ THỌ - CTCPXM Sông Thao) - Đc: Xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ - Giá bán tại máng, xuất trong nhà máy của Công ty cổ phần xi măng vicem Sông Thao cũ trên phương tiện người mua.		
	Mức giá cho các nhà phân phối tiêu thụ xi măng bao gia tại Sông Thao cho địa bàn thành phố Việt Trì, huyện Thanh Ba, Thị xã Phú Thọ, huyện Đoan Hùng, Tam Nông, Lâm Thao, Phù Ninh, Cẩm Khê, Hạ Hòa và huyện Yên Lập		
453	Xi măng bao PCB 30 gia công tại CTCPXM Sông Thao	đ/kg	1.065
454	Xi măng bao PCB 40 gia công tại CTCPXM Sông Thao	đ/kg	1.125
	Mức giá cho các nhà phân phối tiêu thụ xi măng bao gia tại Sông Thao cho địa bàn huyện Thanh Thủy, huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn		
455	Xi măng bao PCB 30 gia công tại CTCPXM Sông Thao	đ/kg	1.035

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
456	Xi măng bao PCB 40 gia công tại CTCPXM Sông Thao	đ/kg	1.095
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG & KHOÁNG SÂN YÊN BÁI - Đc: Đường Hương Lý, Tổ 12, Thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái - Giá bán tại các địa bàn của tỉnh Phú Thọ		
	Xi măng đen bao PCB 30 YBC - giá bán tại các địa bàn:		
457	Việt Trì	đ/kg	1.060
458	Thanh Ba	đ/kg	1.000
459	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
460	TX Phú Thọ	đ/kg	1.010
461	Đoan Hùng	đ/kg	1.050
462	Lâm Thao	đ/kg	1.050
463	Phù Ninh	đ/kg	1.050
464	Tam Nông	đ/kg	1.060
465	Cẩm Khê	đ/kg	1.115
466	Yên Lập	đ/kg	1.115
467	Thanh Sơn	đ/kg	1.115
468	Thanh Thủy	đ/kg	1.100
469	Tân Sơn	đ/kg	1.160
	Xi măng đen bao PCB 40 YBC - giá bán tại các địa bàn:		
470	Việt Trì	đ/kg	1.110
471	Thanh Ba	đ/kg	1.050
472	Hạ Hòa	đ/kg	1.065
473	TX Phú Thọ	đ/kg	1.055
474	Đoan Hùng	đ/kg	1.095
475	Lâm Thao	đ/kg	1.095
476	Phù Ninh	đ/kg	1.100
477	Tam Nông	đ/kg	1.110
478	Cẩm Khê	đ/kg	1.160
479	Yên Lập	đ/kg	1.160
480	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
481	Thanh Thủy	đ/kg	1.150
482	Tân Sơn	đ/kg	1.210
	Xi măng đen bao PCB 40 Nhất Sơn-giá bán tại các địa bàn:		
483	Việt Trì	đ/kg	1.160
484	Thanh Ba	đ/kg	1.105
485	Hạ Hòa	đ/kg	1.090
486	TX Phú Thọ	đ/kg	1.105
487	Đoan Hùng	đ/kg	1.090
488	Lâm Thao	đ/kg	1.105
489	Phù Ninh	đ/kg	1.145
490	Tam Nông	đ/kg	1.170
491	Cẩm Khê	đ/kg	1.095
492	Yên Lập	đ/kg	1.115
493	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
494	Thanh Thủy	đ/kg	1.180
495	Tân Sơn	đ/kg	1.200

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Xi măng đen bao PCB 30 Nhất Sơn-giá bán tại các địa bàn:		
496	Việt Trì	đ/kg	1.090
497	Thanh Ba	đ/kg	1.035
498	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
499	TX Phú Thọ	đ/kg	1.035
500	Đoan Hùng	đ/kg	1.020
501	Lâm Thao	đ/kg	1.035
502	Phù Ninh	đ/kg	1.075
503	Tam Nông	đ/kg	1.100
504	Cẩm Khê	đ/kg	1.025
505	Yên Lập	đ/kg	1.045
506	Thanh Sơn	đ/kg	1.090
507	Thanh Thủy	đ/kg	1.110
508	Tân Sơn	đ/kg	1.130
	Xi măng đen bao PCB 30 Cây Trúc-giá bán tại các địa bàn:		
509	Việt Trì	đ/kg	1.090
510	Thanh Ba	đ/kg	1.035
511	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
512	TX Phú Thọ	đ/kg	1.035
513	Đoan Hùng	đ/kg	1.020
514	Lâm Thao	đ/kg	1.035
515	Phù Ninh	đ/kg	1.075
516	Tam Nông	đ/kg	1.100
517	Cẩm Khê	đ/kg	1.025
518	Yên Lập	đ/kg	1.045
519	Thanh Sơn	đ/kg	1.090
520	Thanh Thủy	đ/kg	1.110
521	Tân Sơn	đ/kg	1.130
	Xi măng đen bao PCB 40 Cây Trúc-giá bán tại các địa bàn:		
522	Việt Trì	đ/kg	1.160
523	Thanh Ba	đ/kg	1.105
524	Hạ Hòa	đ/kg	1.090
525	TX Phú Thọ	đ/kg	1.105
526	Đoan Hùng	đ/kg	1.090
527	Lâm Thao	đ/kg	1.105
528	Phù Ninh	đ/kg	1.145
529	Tam Nông	đ/kg	1.170
530	Cẩm Khê	đ/kg	1.095
531	Yên Lập	đ/kg	1.115
532	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
533	Thanh Thủy	đ/kg	1.180
534	Tân Sơn	đ/kg	1.200
	<u>BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG LONG - BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG HỒNG - ĐC: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ - Tel: 0919360138; Hotline: 0912609760		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
535	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	735.000
536	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	767.000
537	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
538	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	840.000
539	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	905.000
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu sỏi chọn		
540	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	730.000
541	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
542	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	790.000
543	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	825.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT LÂM - Địa chỉ trạm trộn 120m ³ /h: Khu 7, phường Vân Phú, TP Việt Trì; trạm trộn 60m ³ /h: Khu 4, thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê - Tel: 0989.643.999; Email: congttyvietlam2016@gmail.com - Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10km (tính từ nơi sản xuất)		
544	B7.5~M100, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	654.545
545	B10~M150, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	690.909
546	B15~M200, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	727.273
547	B20~M250, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	754.545
548	B22.5~M300, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	818.182
549	B25~M350, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	863.636
550	B27.5~M400, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	927.273
551	B30~M450, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	990.909
	THÉP XÂY DỰNG		
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN - Giá bán tại kho bãi Nhà máy tại Thái Nguyên		
	Thép dây và thép cây		
552	Thép trơn CT3, CB240-T d6 - T, d8 - T cuộn	đ/kg	16.750
553	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	đ/kg	16.750
554	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L = 11,7m	đ/kg	16.900
555	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	đ/kg	16.800
556	Thép vằn CT5, SD295A, Gr400-V D10 L=11,7m	đ/kg	16.900
557	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L = 11,7m	đ/kg	16.650
558	Thép vằn CT5, SD295A, Gr400, CB300-V D14 ÷ 40 L=11,7m	đ/kg	16.600
559	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D10 L = 11,7m	đ/kg	16.900
560	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D12 L = 11,7m	đ/kg	16.650
561	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D14 ÷ 40 L = 11,7m	đ/kg	16.600
	Thép hình		
562	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	16.950
563	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	16.450
564	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	16.450
565	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	16.400

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
566	Thép góc L70÷75 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	16.500
567	Thép góc L80÷100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	16.450
568	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	16.750
569	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.550
570	Thép góc L80÷100 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.050
571	Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.050
572	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	18.050
573	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	16.150
574	Thép C12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	16.250
575	Thép C14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	16.350
576	Thép C16 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	16.350
577	Thép C18 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	16.750
578	Thép I10 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	16.800
579	Thép I12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	16.750
580	Thép I15 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	16.950
	Thép ngắn dài (L40 - L75) các loại, độ dài:		
581	9m < L < 12 m	đ/kg	15.540
582	6m < L < 9 m	đ/kg	15.210
583	4m < L < 6 m	đ/kg	14.880
584	2m < L < 4 m	đ/kg	14.550
	Thép ngắn dài (L80 - L150, C, I) các loại, độ dài:		
585	9m < L < 12 m	đ/kg	15.070
586	6m < L < 9 m	đ/kg	14.740
587	4m < L < 6 m	đ/kg	14.460
588	2m < L < 4 m	đ/kg	14.180
	S.P CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC - ĐC: Khu CN Bình Xuyên, H. Bình Xuyên, T. Vĩnh Phúc - Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912 - Giá bán đến chân công trình trong phạm vi tỉnh Phú Thọ		
589	Thép cuộn D6, D8 CB240-T	đ/kg	16.900
590	Thép thanh vằn D10 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	16.700
591	Thép thanh vằn D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	16.550
592	Thép thanh vằn D14 - D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	16.500
593	Thép thanh vằn D10(SD390, CB400,CB500, Gr60)	đ/kg	16.800
594	Thép thanh vằn D12 (SD390, CB400,CB500, Gr60)	đ/kg	16.650
595	Thép thanh vằn D14 - D32 (SD390, CB400,CB500, Gr60)	đ/kg	16.600
596	Thép thanh vằn D36 - D40 (SD390, CB400,CB500, Gr60)	đ/kg	17.000
597	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	22.400
598	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	23.400
599	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm (độ dày ≥ 2,1mm)	đ/kg	29.400
600	Ống thép mạ kẽm Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm (độ dày ≥ 3,96mm)	đ/kg	30.400
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP NGHI SƠN - ĐC Nhà máy: phường Thượng Hải, Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hóa - Tel: (0237)361 3990 - DD: 0977104527 - Giá trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất		
601	Thép cuộn D6, D8 CB240-T	đ/kg	16.350
602	Thép cuộn D8 CB300-V	đ/kg	16.450

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
603	Thép thanh vằn D10 (Gr40)	đ/kg	16.150
604	Thép thanh vằn D12 (CB300)	đ/kg	16.000
605	Thép thanh vằn D14 - D20 (CB300/Gr40)	đ/kg	15.950
606	Thép thanh vằn D10 (CB400)	đ/kg	16.350
607	Thép thanh vằn D12 (CB400)	đ/kg	16.200
608	Thép thanh vằn D14 - D32 (CB400)	đ/kg	16.150
609	Thép thanh vằn D10 (CB500)	đ/kg	16.350
610	Thép thanh vằn D12 (CB500)	đ/kg	16.200
611	Thép thanh vằn D14 - D32 (CB500)	đ/kg	16.150
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM - ĐC: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - Tel: 0938.001413 - fax: 02513.836.997 - email: seahsales@seahvina.com - Giá bán trên địa bàn tỉnh, không bao gồm chi phí bốc xếp		
612	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0 đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	22.450
613	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6 đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	21.650
614	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0 đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	21.350
615	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5 đến 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	21.350
616	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	21.550
617	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg	21.550
618	Ống thép đen độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg	21.950
619	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	27.350
620	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	26.550
621	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	26.550
622	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4 đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg	26.950
623	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg	27.350
624	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0 đến 2,3mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg	22.650
	TÁM LỢP CÁC LOẠI		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP AUSTNAM - Giá bán tại các đại lý tại Phú Thọ (Đại lý tiêu biểu): + Chính Hà: tổ 21, khu 11, phường Gia Cẩm, Tp. Việt Trì ĐT: 0912403677. + Ngọc Tuệ: khu 4, phường Vân Phú, Tp. Việt Trì ĐT: 02103863926. + Phúc Thọ Đông Nam: tổ 8C, phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì ĐT: 0210 3863926		
	TẤM LỢP KIM LOẠI AUSTNAM		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550		
625	AC11 - 0,45mm	đ/m ²	174.545
626	AC11 - 0,47mm	đ/m ²	178.182
627	ATEK1000 - 0,45mm	đ/m ²	175.455
628	ATEK1000 - 0,47mm	đ/m ²	179.091
629	ATEK1088 - 0,45mm	đ/m ²	170.909
630	ATEK1088 - 0,47mm	đ/m ²	175.455
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550		
631	AD11 - 0,42mm	đ/m ²	164.545
632	AD11 - 0,45mm	đ/m ²	168.182
633	AD06 - 0,42mm	đ/m ²	165.455
634	AD06 - 0,45mm	đ/m ²	169.091
635	AD05 - 0,42mm	đ/m ²	161.818
636	AD05 - 0,45mm	đ/m ²	165.455
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G340		
637	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	đ/m ²	175.455
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340		
638	Alok 420 - 0,45mm	đ/m ²	215.455
639	Alok 420 - 0,47mm	đ/m ²	220.909
640	ASEAM 480 - 0,45mm	đ/m ²	197.273
641	ASEAM 480 - 0,47mm	đ/m ²	201.818
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340 - G550		
642	AR - EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	321.818
643	AR - EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	334.545
644	AR - EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	334.545
645	AR - EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	344.545
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
646	AP - EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	276.364
647	AP - EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	287.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
648	AP - EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	297.273
649	AP - EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	306.364
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150		
650	APU1 - 0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	260.909
651	APU1 - 0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	264.545
652	APU1 - 0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	257.273
653	APU1 - 0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	261.818
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		
654	ADPU1 - 0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	246.364
655	ADPU1 - 0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	250.909
656	ADPU1 - 0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	242.727
657	ADPU1 - 0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	247.273
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)		
658	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/md	48.182
659	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/md	62.727
660	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/md	90.455
661	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/md	51.818
662	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md	67.273
663	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/md	97.727
664	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/md	52.727
665	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/md	69.091
666	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/md	100.455
	Vật tư phụ		
667	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	9.000
668	Vít 65mm	đ/chiếc	2.300
669	Vít 45mm	đ/chiếc	1.700
670	Vít 20mm	đ/chiếc	1.200
671	Keo Silicone	đ/hộp	48.000
	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), Sơn PE, G550/G340		
672	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	109.091
673	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	118.182
674	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	110.000
675	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	119.091
676	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	107.273
677	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	116.364
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), Sơn PE		
678	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550	đ/m ²	161.818
679	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	150.000
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50		
680	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	198.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
681	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	207.273
682	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	197.273
683	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	206.364
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
684	Khô 300mm dày 0.40mm	đ/m	36.364
685	Khô 400mm dày 0.40mm	đ/m	46.364
686	Khô 600mm dày 0.40mm	đ/m	65.455
687	Khô 300mm dày 0.45mm	đ/m	39.091
688	Khô 400mm dày 0.45mm	đ/m	50.000
689	Khô 600mm dày 0.45mm	đ/m	71.818
	Vật tư phụ		
690	Đai bắt tôn Elok, Eseam	đ/chiếc	9.000
691	Vít sắt dài 65mm	đ/chiếc	2.336
692	Vít sắt dài 45mm	đ/chiếc	1.727
693	Vít sắt dài 20mm	đ/chiếc	1.200
694	Vít bắt đai	đ/chiếc	691
695	Keo silicone	đ/hộp	48.000
	CỬA ĐI, CỬA SỔ CÁC LOẠI		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG LOAN THẮNG - ĐC: Tổ 5, khu Bảo Đà, P. Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: (0210)3.942.669 - fax: (0210)3.943.638 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	CỬA NHỰA ROYAL WINDOW		
696	Vách kính cố định, KT(1000x1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.093.000
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM		
697	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT(1400x1400)	đ/m ²	1.895.000
698	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT(600x1400)	đ/m ²	2.147.000
699	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT(1800x1400)	đ/m ²	2.043.000
700	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT(1400x1400)	đ/m ²	1.729.000
701	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT(600x1400)	đ/m ²	2.204.000
702	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT(900x2200), khoá đơn điểm	đ/m ²	2.346.000
703	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT(1200x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	2.519.000
704	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT(2000x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	1.995.000
705	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT(2200x2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m ²	2.946.000
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM		
706	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT(1400x1400)	đ/m ²	2.661.000
707	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT(600x1400)	đ/m ²	2.734.000
708	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT(1800x1400)	đ/m ²	2.917.000
709	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT(1400x1400)	đ/m ²	2.119.000
710	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT(600x1400)	đ/m ²	3.107.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
711	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT(900x2200), khoá đơn điểm	đ/m ²	2.841.000
712	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT(1200x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	3.002.000
713	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT(2000x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	2.261.000
714	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT(2200x2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m ²	3.867.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
715	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	460.000
716	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	150.000
717	Giá chênh kính dán 8,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	220.000
718	Giá chênh kính dán 10,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	320.000
719	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m	122.000
720	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	472.000
721	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	30.000
722	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	122.000
723	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	358.000
724	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	358.000
725	Nan trang trí màu trắng	đ/m	39.000
726	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
727	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
728	Hao phí uốn vòm + lóc	đ/m ²	235.000
729	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m	130.000
730	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	đ/m	80.000
	CỬA NHÔM HỆ		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG DÀY 5MM		
731	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450, KT(2400x2200)	đ/m ²	2.803.000
732	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450, KT(1200X2200)	đ/m ²	2.736.000
733	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450, KT(900X2200)	đ/m ²	2.670.000
734	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT(2400X2200)	đ/m ²	2.518.000
735	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT(1200x2200)	đ/m ²	2.423.000
736	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400, KT(2400x1400)	đ/m ²	2.546.000
737	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400, KT(1200x1400)	đ/m ²	2.404.000
738	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400, KT(700x1400)	đ/m ²	2.328.000
739	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT(2400x1400)	đ/m ²	2.100.000
740	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT(1200x1400)	đ/m ²	2.028.000
741	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400, KT(700x1400)	đ/m ²	2.410.000
742	Vách kính, KT(2000x2400)	đ/m ²	1.796.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG DÀY 5MM		
743	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, KT(2400x2200)	đ/m ²	3.209.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
744	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, KT(1200x2200)	đ/m ²	3.093.000
745	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, KT(900x2200)	đ/m ²	3.035.000
746	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT(2400x2200)	đ/m ²	2.898.000
747	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT(1200x2200)	đ/m ²	2.836.000
748	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, KT(2400x1400)	đ/m ²	2.855.000
749	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, KT(1200x1400)	đ/m ²	2.845.000
750	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, KT(700x1400)	đ/m ²	2.841.000
751	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT(2400x1400)	đ/m ²	2.670.000
752	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400)	đ/m ²	2.584.000
753	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, KT (700x1400)	đ/m ²	2.932.000
754	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, KT (1200x1400)	đ/m ²	2.993.000
755	Vách kính, KT (2000x2400)	đ/m ²	1.860.000
	<u>CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH</u>		
	CỬA GỖ NHÓM 2 CÁI DÀY 4CM		
756	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m ²	1.830.000
757	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.628.000
758	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m ²	1.830.000
759	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.526.000
760	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m ²	1.830.000
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 4CM		
761	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m ²	1.424.000
762	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.322.000
763	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m ²	1.424.000
764	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.322.000
765	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m ²	1.424.000
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 4CM		
766	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m ²	960.000
767	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m ²	840.000
768	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m ²	960.000
769	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m ²	840.000
770	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m ²	960.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
771	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	465.000
772	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	345.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3		
773	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	370.000
774	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	240.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		
775	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	280.000
776	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	180.000
	HUYỆN ĐOAN HÙNG - giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa bàn huyện		
777	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm II	đ/m ²	2.400.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
778	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.200.000
779	Khuôn đơn nhóm II (lim)	đ/m	450.000
780	Khuôn kép nhóm II (lim)	đ/m	750.000
	HUYỆN THANH SƠN - giá bán tại Công ty TNHH Quý Yến (khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
	Cửa gỗ (gỗ nhóm 4)		
781	Cửa đi pano	đ/m ²	1.050.000
782	Cửa đi pano kính	đ/m ²	1.000.000
783	Cửa sổ pano	đ/m ²	1.050.000
784	Cửa sổ chớp	đ/m ²	1.200.000
785	Cửa sổ kính	đ/m ²	1.000.000
	Khuôn cửa (gỗ nhóm 4)		
786	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	đ/m	650.000
787	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	đ/m	470.000
	<u>VÁN KHUÔN, CÂY CHỐNG</u>		
788	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại trung tâm thành phố Việt Trì)	đ/m ³	2.700.000
789	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại trung tâm thị trấn huyện Hạ Hòa)	đ/m ³	2.700.000
790	Ván khuôn gỗ keo dày 20 (giá tại trung tâm thị trấn Thanh Sơn)	đ/m ³	2.700.000
791	Cây chống đường kính trung bình d60 - d80 giá tại trung tâm thành phố Việt Trì	đ/m	8.000
	<u>SƠN, BỘT BÀ</u>		
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - ĐC: KĐT Phú Mỹ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội - E - mail: <u>Jymec.vn@gmail.com</u> - website: sonjymec.com Tel: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
792	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
793	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364
794	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
795	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 4L/lon	đ/lon	623.636
796	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 18L/thùng	đ/thùng	2.192.727
797	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 5L/lon	đ/lon	681.818
798	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
799	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 5L/lon	đ/lon	732.727
800	Jymec - sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc) 5L/lon	đ/lon	1.063.636
801	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	3.309.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
802	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	954.545
803	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực	đ/lon	886.364
804	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	đ/thùng	1.490.909
805	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	đ/lon	381.818
806	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
807	Jymec-sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	đ/lon	313.636
808	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
809	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	đ/lon	222.727
810	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	1.112.727
811	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	263.636
812	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5l/Lon	đ/lon	1.221.818
813	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
814	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091
815	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
816	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lon	650.909
817	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
818	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
819	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/bao	481.818
	CÔNG TY CP DEUXO VIỆT NAM - Địa chỉ VP: Tổ 60, KĐT Minh Phương, phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: 0968.138.568 - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Các sản phẩm sơn ngoại thất		
820	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu ngoại thất - DX86	đ/1L	289.000
821	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu ngoại thất - DX86	đ/5L	1.323.000
822	Sơn DEUXO 9 in 1 - Sơn bóng men sứ tự làm sạch ngoại thất - DX26	đ/1L	252.000
823	Sơn DEUXO 9 in 1 - Sơn bóng men sứ tự làm sạch ngoại thất - DX26	đ/5L	1.155.000
824	Sơn DEUXO - Sơn mịn cao cấp ngoại thất - DX23	đ/5L	554.000
825	Sơn DEUXO - Sơn mịn cao cấp ngoại thất - DX23	đ/18L	1.785.000
	Các sản phẩm sơn nội thất		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
826	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu nội thất-DX82	đ/1L	225.000
827	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu nội thất-DX82	đ/5L	1.139.000
828	Sơn DEUXO 8 in 1 - Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất - DX29	đ/1L	217.000
829	Sơn DEUXO 8 in 1 - Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất - DX29	đ/5L	972.000
830	Sơn DEUXO 8 in 1 - Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất - DX29	đ/18L	3.129.000
831	Sơn DEUXO - Sơn lau chùi hiệu quả - DX32	đ/5L	789.000
832	Sơn DEUXO - Sơn lau chùi hiệu quả - DX32	đ/18L	2.499.000
833	Sơn DEUXO - Sơn siêu trắng ngọc trai - DX31	đ/5L	341.000
834	Sơn DEUXO - Sơn siêu trắng ngọc trai - DX31	đ/18L	1.092.000
835	Sơn DEUXO PRO - Sơn mịn cao cấp nội thất - DX38	đ/5L	341.000
836	Sơn DEUXO PRO - Sơn mịn cao cấp nội thất - DX38	đ/18L	1.092.000
837	Sơn DEUXO - Sơn kính tế nội thất - DX40	đ/5L	170.000
838	Sơn DEUXO - Sơn kính tế nội thất - DX40	đ/18L	546.000
	Các sản phẩm sơn lót kiềm ngoại thất		
839	Sơn DEUXO ALKALI - Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoại thất - DX21	đ/5L	772.000
840	Sơn DEUXO ALKALI - Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoại thất - DX21	đ/18L	2.486.000
841	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất - DX36	đ/5L	571.000
842	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất - DX36	đ/18L	1.837.000
	Các sản phẩm sơn lót kiềm nội thất		
843	Sơn DEUXO NANO - Sơn lót chống kiềm co giãn nội thất - DX28	đ/5L	584.000
844	Sơn DEUXO NANO - Sơn lót chống kiềm co giãn nội thất - DX28	đ/18L	1.875.000
845	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm nội thất - DX 35	đ/5L	457.000
846	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm nội thất - DX 35	đ/18L	1.470.000
	Sản phẩm chống thấm		
847	DEUXO CT - 11A - Sơn chống thấm tường đứng - DX25	đ/5L	554.000
848	DEUXO CT - 11A - Sơn chống thấm tường đứng - DX25	đ/18L	1.772.000
849	DEUXO CT - MÀU - Sơn chống thấm màu - DX62	đ/5L	898.000
850	DEUXO CT - MÀU - Sơn chống thấm màu - DX62	đ/18L	2.888.000
851	DEUXO CT - 12A - Sơn chống thấm đa năng ngoại thất - DX66	đ/5L	782.000
852	DEUXO CT - 12A - Sơn chống thấm đa năng ngoại thất - DX66	đ/18L	2.519.000
853	DEUXO CT - BITUME - Sơn chống thấm Bitume - DX68	đ/1L	116.000
854	DEUXO CT - BITUME - Sơn chống thấm Bitume - DX68	đ/5L	534.000
855	DEUXO CT - BITUME - Sơn chống thấm Bitume - DX68	đ/18L	758.000
	Các sản phẩm bột chét		
856	Bột DEUXO - Bột trét cao cấp nội thất và ngoại thất - DX72	đ/40kg/bao	284.000
857	Bột DEUXO - Bột trét cao cấp ngoại thất - DX77	đ/20 kg/thùng	368.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SƠN SAITO NHẬT BẢN - Địa chỉ nhà máy: KCN Thanh Oai, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội - Tel: 02439341111 - Fax: 02432127761 - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển) (Sản phẩm sơn của Công ty cổ phần tập đoàn sơn Saito Nhật Bản do Công ty TNHH sản xuất thương mại Hải Anh phân phối trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ - Địa chỉ: số 200, Hồng Hà 2, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì - Số điện thoại: 02103685666 - 0968130358) ;		
	Bột Bả (Saito)		
858	Bột bả nội, ngoại thất cao cấp	đ/40 kg/bao	469.000
	Chống thấm pha xi măng (Saito)		
859	Sơn siêu chống thấm đa năng	đ/20 kg/thùng	3.426.000
860	Sơn siêu chống thấm đa năng	đ/5 kg/lon	926.500
	Sơn chuyên dụng cho công trình và nhà ở cao cấp(Saito)		
861	Sơn chống kiềm nội thất	đ/20 kg/thùng	1.580.000
862	Sơn chống kiềm nội thất	đ/5 kg/lon	465.000
863	Sơn bóng nội thất	đ/20 kg/thùng	4.355.000
864	Sơn bóng nội thất	đ/5 kg/lon	1.159.000
865	Sơn bóng nội thất dễ lau chùi	đ/20kg/thùng	1.964.000
866	Sơn bóng nội thất dễ lau chùi	đ/5 kg/lon	561.000
867	Sơn trắng nội thất	đ/20kg/thùng	1.190.000
868	Sơn trắng nội thất	đ/5 kg/lon	370.000
869	Sơn nước nội thất	đ/24 kg/thùng	968.000
870	Sơn nước nội thất	đ/5 kg/lon	312.000
871	Sơn bán bóng nội thất cao cấp	đ/20kg/thùng	2.250.000
872	Sơn bán bóng nội thất cao cấp	đ/5 kg/lon	633.000
873	Sơn siêu bóng ngoại thất nano	đ/5 kg/lon	1.685.000
874	Sơn nước mịn ngoại thất	đ/24 kg/thùng	1.838.000
875	Sơn nước mịn ngoại thất	đ/5 kg/lon	453.000
876	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	đ/20kg/thùng	2.850.000
877	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	đ/5 kg/lon	783.000
878	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/20kg/thùng	2.600.000
879	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/5 kg/lon	720.000
	Sơn dành riêng cho biệt thự và khách sạn siêu cao cấp (Saito)		
880	Sơn siêu chống kiềm nội thất nano	đ/20kg/thùng	2.557.000
881	Sơn siêu chống kiềm nội thất nano	đ/5 kg/lon	710.000
882	Sơn siêu bóng nội thất nano	đ/5 kg/lon	1.517.000
883	Sơn siêu trắng nội thất nano	đ/20kg/thùng	1.632.000
884	Sơn siêu trắng nội thất nano	đ/5 kg/lon	478.000
885	Sơn siêu chống kiềm ngoại thất nano	đ/20kg/thùng	3.652.000
886	Sơn siêu chống kiềm ngoại thất nano	đ/5 kg/lon	983.000
887	Sơn bóng chống nóng ngoại thất	đ/5 kg/lon	1.765.000
888	Sơn men sứ siêu cứng ngoại thất	đ/5 kg/lon	1.913.000
	Bột Bả (Toshi)		
889	Bột bả nội thất	đ/40 kg/bao	433.000
	Sơn nội - ngoại thất (Toshi)		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
890	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	đ/20kg/thùng	1.356.000
891	Sơn nội thất	đ/20kg/thùng	756.000
892	Sơn nội thất cao cấp	đ/20kg/thùng	1.111.000
893	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/20kg/thùng	1.717.000
894	Sơn ngoại thất	đ/20kg/thùng	1.717.000
895	Sơn ngoại thất cao cấp	đ/20kg/thùng	2.015.000
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SƠN VIỆT MỸ - VP giao dịch: số 46, X2A Yên Sở, Hoàng Mai, Hà Nội - Tel: 0973.151.575 - Hotline: 18001093 - Email: sonfoxit@gmail.com - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)		
896	Sơn trắng trần, siêu trắng sáng, chống nấm mốc, chống bám bụi (SUPER WHITE F150)	đ/5L	410.000
897	Sơn trắng trần, siêu trắng sáng, chống nấm mốc, chống bám bụi (SUPER WHITE F150)	đ/18L	1.266.000
898	Sơn nội thất cao cấp bề mặt mịn, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (ECONOMI INT F100)	đ/5L	357.000
899	Sơn nội thất cao cấp bề mặt mịn, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (ECONOMI INT F100)	đ/18L	1.122.000
900	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng mờ, lau chùi hiệu quả, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (EASY WASH F300)	đ/5L	776.000
901	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng mờ, lau chùi hiệu quả, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (EASY WASH F300)	đ/18L	2.331.000
902	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/1L	330.000
903	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/5L	1.207.000
904	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/18L	3.607.000
905	Sơn nội thất bề mặt siêu bóng kim cương, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, công nghệ NANO (DIAMOND INT F600)	đ/1L	369.000
906	Sơn nội thất bề mặt siêu bóng kim cương, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, công nghệ NANO (DIAMOND INT F600)	đ/5L	1.400.000
907	Sơn ngoại thất cao cấp bề mặt mịn, chống nóng, tia UV, rêu mốc, che phủ vết nứt, màng sơn siêu mịn (CLASSIC EXT F250)	đ/5L	555.000
908	Sơn ngoại thất cao cấp bề mặt mịn, chống nóng, tia UV, rêu mốc, che phủ vết nứt, màng sơn siêu mịn (CLASSIC EXT F250)	đ/18L	1.730.000
909	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phồng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/1L	351.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
910	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phồng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/5L	1.408.000
911	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phồng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/18L	3.884.000
912	Sơn ngoại thất siêu cao cấp, chống nóng, chống thấm, rêu mốc, tia UV, VOC thấp, màng sơn co giãn gấp 5 lần, che phủ vết nứt (DIAMOND EXT F650)	đ/1L	390.000
913	Sơn ngoại thất siêu cao cấp, chống nóng, chống thấm, rêu mốc, tia UV, VOC thấp, màng sơn co giãn gấp 5 lần, che phủ vết nứt (DIAMOND EXT F650)	đ/5L	1.559.000
914	Sơn lót nội thất, chống kiềm cao, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F5000)	đ/5L	528.000
915	Sơn lót nội thất, chống kiềm cao, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F5000)	đ/18L	1.459.000
916	Sơn lót nội thất cao cấp, chống kiềm, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F6000)	đ/5L	597.000
917	Sơn lót nội thất cao cấp, chống kiềm, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F6000)	đ/18L	1.953.000
918	Sơn lót ngoại thất, chống kiềm cao, rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F7000)	đ/5L	651.000
919	Sơn lót ngoại thất, chống kiềm cao, rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F7000)	đ/18L	2.026.000
920	Sơn lót ngoại thất cao cấp, chống kiềm, rêu mốc, UV, tạo kết dính cao (SEALR INT F8000)	đ/5L	700.000
921	Sơn lót ngoại thất cao cấp, chống kiềm, rêu mốc, UV, tạo kết dính cao (SEALR INT F8000)	đ/18L	2.563.000
922	Chất chống thấm hỗn hợp pha xi - măng, là hợp chất chuyên dùng chống thấm cho tường đứng (WATERPROOF F11A)	đ/5L	879.000
923	Chất chống thấm hỗn hợp pha xi - măng, là hợp chất chuyên dùng chống thấm cho tường đứng (WATERPROOF F11A)	đ/18L	2.928.000
924	Bột bả ngoại thất, chống kiềm, tạo kết dính, kháng ẩm (PUTTY EXTERIOR F9000)	đ/40kg	450.000
	CÔNG TY CP CƯỜNG PHÁT GROUP - VP giao dịch: N16 - LK13 Văn Phú, phường Phù La, quận Hà Đông, TP Hà Nội. - Tel: 02473031199 - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)		
	Các sản phẩm sơn lót		
925	Sơn lót nội thất chống kiềm cao cấp	đ/L	57.727
926	Sơn lót ngoại thất chống kiềm K2	đ/L	44.066
927	Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp	đ/L	68.818
	Các sản phẩm sơn trong nhà		
928	Sơn nội thất mịn	đ/L	21.364
929	Sơn nội thất mịn cao cấp	đ/L	36.182
930	Sơn nội thất bóng cao cấp	đ/L	122.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
931	Sơn bóng nội thất nano công nghệ xanh	đ/L	126.818
	Các sản phẩm sơn ngoài trời		
932	Sơn ngoại thất mịn K2	đ/L	36.869
933	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	đ/L	131.818
	SẢN PHẨM CỦA TẬP ĐOÀN JAPAN PAINT QUỐC TẾ Văn phòng giao dịch: Tòa nhà 96 - Ba La - Phú Lâm - Hà Đông - Hà Nội Nhà máy Hà Nam: QL1A-Dốc Bói - Thanh Phong - Thanh Liêm - Hà Nam Nhà máy Đà Nẵng: 23/91 KĐT Phước Lý- Q.Liên Chiểu- Đà Nẵng Nhà máy Sài Gòn: Số 51 - Đường TX31- P. Thanh Xuân - Quận 12 - TPHCM - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển) - Phụ trách khu vực tỉnh Phú Thọ: Nguyễn Thị Kim Dung - Điện thoại: 0944358665		
	NHÃN HIỆU KOVAR		
934	KOVAR - Sơn nội thất cao cấp	18L	690.000
935	KOVAR - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần	18L	1.630.000
936	KOVAR - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp	18L	1860000
937	KOVAR - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	18L	2.580.000
938	KOVAR - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp	18L	3.650.000
939	KOVAR - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano	18L	4.260.000
940	KOVAR - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	18L	1.950.000
941	KOVAR - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18L	3.950.000
942	KOVAR - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano	18L	4.620.000
943	KOVAR - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà	18L	1.300.000
944	KOVAR - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano	18L	2.150.000
945	KOVAR - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano	18L	2.750.000
946	KOVAR- CT07: Sơn chống thấm đa năng pha xi măng	18L	2.860.000
947	Chống thấm màu đặc biệt KOVAR - CT09	18L	3.550.000
948	KOVAR - BB: Bột bả nội thất	40 kg/bao	440.000
949	KOVAR - BB: Bột bả ngoại thất	40 kg/bao	495.000
	NHÃN HIỆU KOVA (CAO CẤP)		
	Sơn nước trong nhà		
950	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà MS: K109 - GOLD	thùng 20kg	1.704.545
951	Sơn không bóng trong nhà MS: K771 - GOLD	thùng 20kg	952.727
952	Sơn không bóng trong nhà MS: K260 - GOLD	thùng 20kg	1.150.000
953	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà MS: K5500 - GOLD	thùng 20kg	2.486.364
954	Sơn bóng cao cấp trong nhà MS: K871 - GOLD	thùng 20kg	3.359.091
955	Sơn trắng trần trong nhà MS: K10 - GOLD	thùng 20kg	1.770.909
	Sơn nước ngoài trời		
956	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời MS: K209 - GOLD	thùng 20kg	2.800.909
957	Sơn không bóng ngoài trời MS: K261 - GOLD	thùng 20kg	1.495.455
958	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời MS: K5501 - GOLD	thùng 20kg	2.343.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
959	Sơn bóng cao cấp ngoài trời MS: K360 - GOLD	thùng 20kg	4.571.818
960	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời MS: CT04T -	thùng 20kg	3.586.364
	Sơn màu pha sẵn trong & ngoài nhà		
961	Sơn màu pha sẵn trong nhà MS: K180 - GOLD	thùng 20kg	940.909
962	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt MS: K280 - GOLD	thùng 20kg	1.381.818
963	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm MS: K280 - GOLD	thùng 20kg	1.802.727
	Sơn sàn thể thao sân công nghiệp		
964	Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu trắng, xanh, đỏ (theo catalogue sân tennis, sân thể thao) MS: CT08 - GOLD	thùng 20kg	4.690.909
965	Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu (theo catalogue sơn trang trí) MS: CT08 - GOLD	thùng 20kg	5.399.091
966	Sơn men bán bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn MS: KL5T - GOLD	thùng 20kg	4.418.182
967	Sơn men bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn MS: KL5T - GOLD	thùng 20kg	5.087.273
968	Sơn lót chịu mài mòn MS: KL5T Aqua - GOLD	thùng 20kg	2.553.636
969	Matit KL5T Aqua Gold MS: MT KL5T Aqua - GOLD	thùng 20kg	2.028.182
	Matit		
970	Matit trong nhà MS: MTT - GOLD	25kg/th	418.182
971	Bột bả trong nhà MS: MB - T	25kg/bao	290.909
972	Matit ngoài trời MS: MTN - GOLD	25kg/th	525.455
973	Bột bả ngoài trời MS: MB - N	25kg/bao	341.818
974	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại mịn) MS: MT KL5T - GOLD mịn	25kg/th	1.770.909
975	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại mịn) MS: MT KL5T - GOLD mịn	5kg/th	465.455
976	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại thô) MS: MT KL5T - GOLD thô	25kg/th	1.647.273
977	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại thô) MS: MT KL5T - GOLD thô	5kg/th	431.818
978	Chất phủ đệm sân thể thao, sân Tennis MS: TNA - GOLD	25kg/th	1.140.909
979	Matit chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường MS: SK - 6	20kg/th	1.136.364
980	Matit chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường MS: SK - 6	4kg/th	255.455
	Chống thấm sàn, mái, tường đứng, toilet, bể nước		
981	Chất chống thấm xi măng, bê tông MS: CT - 11A GOLD	20kg/th	3.110.909
982	Chất chống thấm xi măng, bê tông MS: CT - 11A GOLD	04kg/th	659.091
983	Chất chống thấm xi măng, bê tông MS: CT - 11A GOLD	1kg/lon	195.455
984	Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông MS: CT - 11B GOLD	19kg/th	1.847.273
985	Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông MS: CT - 11B GOLD	3,8kg/th	416.364
986	Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi măng, bê tông MS: CT - 14	20kg/th	2.813.636
987	Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi măng, bê tông MS: CT - 14	04kg/th	588.182
	Sơn chống nóng		
988	Sơn chống nóng hệ nước MS: CN - 05	20kg/th	2.687.273
989	Sơn chống nóng hệ nước MS: CN - 05	04kg/th	536.364
	Sơn phủ bóng không màu trong suốt		
990	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời MS: Clear N - GOLD	04kg/th	834.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
991	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời MS: Clear N - GOLD	20kg/th	3.994.545
992	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời MS: Clear N - GOLD	1kg/lon	227.273
993	Sơn phủ bóng Clear chống thấm, chịu mài mòn MS: Clear KL5 - GOLD	04kg/th	1.596.364
994	Sơn phủ bóng Clear chống thấm, chịu mài mòn MS: Clear KL5 - GOLD	20kg/th	7.827.273
	Sơn đặc biệt		
995	Sơn hạt (Mẫu theo Catalogue) MS: KSP - GOLD	4kg	405.455
996	Sơn hạt (Mẫu theo Catalogue) MS: KSP - GOLD	20kg	1.917.273
997	Sơn giả đá vảy trung (Mã GĐ GOLD - 05, 06, 08, 12, 18,19, 20, 21, 22, 24, 31, 32, 34, 35, 36, 38, 39, 41, 42, 44, 45, 46 ,47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 57) MS: KSP - GOLD	4kg	705.455
998	Sơn giả đá vảy trung (Mã GĐ GOLD - 05, 06, 08, 12, 18,19, 20, 21, 22, 24, 31, 32, 34, 35, 36, 38, 39, 41, 42, 44, 45, 46 ,47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 57) MS: KSP - GOLD	20kg	3.393.636
999	Sơn giả đá vảy nhỏ (Mã GĐ GOLD - 01, 02, 03, 04, 07, 09, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 37, 40, 43, 56, 58, 59, 60) MS: KSP - GOLD	4kg	513.636
1000	Sơn giả đá vảy nhỏ (Mã GĐ GOLD - 01, 02, 03, 04, 07, 09, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 37, 40, 43, 56, 58, 59, 60) MS: KSP - GOLD	20kg	2.423.636
1001	Sơn ngoại thất tự làm sạch Nanopro Self - cleaning (loại bóng)	20kg	5.500.000
1002	Sơn ngoại thất tự làm sạch Nanopro Self - cleaning (loại bán bóng)	20kg	5.100.000
1003	Sơn viết bảng KOVA Nano WhiteBoard	4kg/bộ	2.300.000
1004	Sơn kẻ đường cho bê tông nhựa, bê tông xi măng, sơn tẩm chấn con lươn MS: K462	1kg	90.000
	Sơn Nhũ		
1005	Sơn nhũ vàng chùa Thái Lan (gồm sơn nhũ, không bao gồm lót) MS: NT26	1kg/lon	427.273
1006	Sơn nhũ ánh kim KOVA	1kg/lon	463.636
1007	Sơn nhũ đồng KOVA Bronze Metallic	1kg/lon	463.636
	NHÂN HIỆU Sơn WINPEX		
	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ		
1008	WINPEX - Sơn nội thất cao cấp MS: IP10.1	18L	681.818
1009	WINPEX - Sơn nội thất cao cấp MS: IP10.1	5L	245.455
1010	WINPEX - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần MS: IP10.2	18L	1.481.818
1011	WINPEX - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần MS: IP10.2	5L	636.364
1012	WINPEX - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp MS: IP10.28	18L	1.690.909
1013	WINPEX - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp MS: IP10.28	5L	563.636
1014	WINPEX - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả MS: IP10.3	18L	2.345.455
1015	WINPEX - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả MS: IP10.3	5L	827.273
1016	WINPEX - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MS: IP10.46	18L	3.318.182
1017	WINPEX - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MS: IP10.46	5L	981.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1018	WINPEX - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MS: IP10.46	1L	236.364
1019	WINPEX - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.56	18L	3.872.727
1020	WINPEX - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.56	5L	1.409.091
1021	WINPEX - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.56	1L	327.273
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI		
1022	WINPEX - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp MS: IP10.6	18L	2.018.182
1023	WINPEX - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp MS: IP10.6	5L	736.364
1024	WINPEX - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp MS: IP10.6	1L	209.091
1025	WINPEX - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MS: IP10.48	18L	3.590.909
1026	WINPEX - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MS: IP10.48	5L	1.318.182
1027	WINPEX - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MS: IP10.48	1L	245.455
1028	WINPEX - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.58	18L	4.200.000
1029	WINPEX - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.58	5L	1.500.000
1030	WINPEX - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.58	1L	354.545
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT		
1031	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà MS: IP10.76	18L	1.409.091
1032	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà MS: IP10.76	5L	418.182
1033	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano MS: IP10.77	18L	1.954.545
1034	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano MS: IP10.77	5L	609.091
1035	WINPEX - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano MS: IP10.79	18L	2.500.000
1036	WINPEX - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano MS: IP10.79	5L	818.182
	CÁC SẢN PHẨM CHỐNG THẤM		
1037	WINPEX- CT07: Sơn chống thấm đa năng pha xi măng MS: IP10.8	18L	2.600.000
1038	WINPEX- CT07: Sơn chống thấm đa năng pha xi măng MS: IP10.8	5L	781.818
1039	Chống thấm màu đặc biệt WINPEX - CT09 MS: IP10.09	18L	3.227.273
1040	Chống thấm màu đặc biệt WINPEX - CT09 MS: IP10.09	5L	936.364
	SẢN PHẨM BÓNG CLEAR		
1041	Sản phẩm bóng CLEAR MS: IPCL	5L	1.054.545
1042	Sản phẩm bóng CLEAR MS: IPCL	1L	281.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÁC SẢN PHẨM BỘT BẢ		
1043	WINPEX - BB: Bột bả nội thất MS: VGO.1	40Kg	400.000
1044	WINPEX - BB: Bột bả ngoại thất MS: VGO.2	40Kg	450.000
	<u>TƯỜNG VÀ TRẦN</u> <u>BẢNG TẤM THẠCH CAO/ TẤM XI MĂNG SỢI</u>		
	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG MIỀN BẮC VIỆT NAM Địa chỉ: Xã Vĩnh Khúc, H. Văn Giang, Hưng Yên - Nhà phân phối tại Tp. Việt Trì: CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ TM QUỐC TẾ IGS Địa chỉ: 114 đường Nguyệt Cư, P. Minh Phương Điện thoại : 0982247588- 02103952294 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GIA BẢO Địa chỉ : Nhà 04 , ngõ 61, Nguyệt Cơ, P. Nông Trang Điện thoại : 0966925656 - 0984133669 Đơn giá trên đã bao gồm vật tư, vật tư phụ kèm theo, chưa bao gồm chi phí vận chuyển bàn giao tại công trình trên địa		
	HỆ THỐNG TRẦN		
1045	Hệ trần chìm thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn (1220x2440x9mm) và phụ kiện : Bột xử lý mỗi nổi Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	148.000
1046	Hệ trần chìm Vĩnh Tường tiết kiệm Khung trần chìm VTC-EKO 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn (1220x2440x9mm) Phụ kiện : Bột xử lý mỗi nổi Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	135.000
1047	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm bằng tấm xi măng sợi Duraflex Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm Duraflex (1220x2440x6mm) Phụ kiện : Bột xử lý mỗi nổi Durafiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	240.000
1048	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm- tấm Vĩnh Tường Gyproc chịu ẩm 9mm Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x9mm) Phụ kiện : Bột xử lý mỗi nổi Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	184.200
1049	Hệ trần chìm Vĩnh Tường tiêu âm - tấm thạch cao tiêu âm Gyptone. NRC = 0.6 Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x12.5mm) Phụ kiện : Bột xử lý mỗi nổi Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	184.200
1050	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm tấm 12.5mm Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x12.5mm) Phụ kiện : Bột xử lý mỗi nổi Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	194.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1051	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu nước + chống nấm mốc. Sử dụng khu vực chịu ẩm thường xuyên : phòng tắm, ban công...Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Glasroc H Ocean (1220x2440x12.5mm)Phụ kiện : bột xử lý mối nối Gypfill™ SUPERJOINT, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	416.000
1052	Hệ trần chìm Vĩnh Tường lọc không khí. Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Active Air (1200x2400x9mm)Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	160.300
1053	Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiêu chuẩn Khung xương trần nổi VTC-TopLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	144.000
1054	Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiết kiệm Khung xương trần nổi VTC-FineLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm	đ/m ²	140.000
1055	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương khe đen thẩm mỹ Smartline cao cấp. Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao phủ PVC Vĩnh Tường Gyproc 8mm (VT4)	đ/m ²	169.600
1056	Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm Khung xương trần nổi VTC-TopLine 3660;1220;610; 18/22.Tấm Duraflex 3.5mm phủ PVC	đ/m ²	165.000
1057	Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiêu âm, chống ẩm mốc vi khuẩn + khung Smartline cao cấp khe đen thẩm mỹKhung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm sợi khoáng Eurocoustic A15, tiêu âm NRC=0.9.	đ/m ²	300.000
1058	Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm + khung Smartline cao cấp Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm	đ/m ²	198.000
1059	Hệ trần nổi Vĩnh Tường, chống ẩm mốc vi khuẩn. Sử dụng tấm diệt khuẩn Vĩnh Tường Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm sợi khoáng Eurocoustic A12.	đ/m ²	260.000
1060	Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm + khung Smartline cao cấp Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm	đ/m ²	198.000
HỆ THỐNG TƯỜNG			
1061	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn dày 101mm (chống cháy 30', cách âm 42dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 1 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	320.000
1062	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn dày 126mm (chống cháy 60', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 2 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	480.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1063	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống ẩm dày 101mm (chống cháy 30', cách âm 42dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 1 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống ẩm 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	346.000
1064	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống ẩm dày 126mm(chống cháy 60', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 01 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống ẩm 12.5mm + 01 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	503.000
1065	Hệ tường tấm xi măng sợi Duraflex chống cháy - chịu nước (chống cháy 60', chịu nước) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 51/ 52, mỗi bên 01 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 10mm + 01 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 8mm và phụ kiện	đ/m ²	824.000
1066	Hệ tường tấm xi măng sợi Duraflex chống cháy - chịu nước (chống cháy 150', chịu nước) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 63/ 64, mỗi bên 02 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 10mm và phụ kiện	đ/m ²	906.000
1067	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống cháy dày 126mm(chống cháy 120', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 02 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống cháy 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	579.700
1068	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống cháy dày 126mm (chống cháy 150', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 02 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống cháy 15mm và phụ kiện	đ/m ²	623.800
	<u>VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI - Giá bán một số sản phẩm tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Do số lượng, chủng loại, quy cách sản phẩm của đơn vị đa dạng nên khi có nhu cầu có thể tham khảo trên website: http://www.cadivi-vn.com		
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V - TCVN 6610 - 3		
1069	VC - 0,50 (F 0,80) - 300/500 V	đ/m	1.830
1070	VC - 1,00 (F1,13) - 300/500 V	đ/m	3.050
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1		
1071	VCmd - 2x0.5 - (2x16/0.2) - 0,6/1 kV	đ/m	3.500
1072	VCmd - 2x0.75 - (2x24/0.2) - 0,6/1 kV	đ/m	4.930
1073	VCmd - 2x1 - (2x32/0.2) - 0,6/1 kV	đ/m	6.310
1074	VCmd - 2x1,5 - (2x30/0.25) - 0,6/1 kV	đ/m	9.000
1075	VCmd - 2x2,5 - (2x50/0.25) - 0,6/1 kV	đ/m	14.590
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - TCVN 6610 - 5 (ruột đồng)		
1076	VCmo - 2x1 - (2x32/0.2) - 300/500 V	đ/m	7.260
1077	VCmo - 2x1.5 - (2x30/0.25) - 300/500 V	đ/m	10.230
1078	VCmo - 2x6 - (2x7x12/0.30) - 300/500 V	đ/m	37.240

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1		
1079	CV - 1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	đ/m	4.680
1080	CV - 2.5 (7/0.67) - 0,6/1 kV	đ/m	7.630
1081	CV - 10 (7/1.35) - 0,6/1 kV	đ/m	28.130
1082	CV - 50 - 0,6/1 kV	đ/m	119.850
1083	CV - 240 - 0,6/1 kV	đ/m	602.540
1084	CV - 300 - 0,6/1 kV	đ/m	755.760
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1085	CVV - 1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	đ/m	4.950
1086	CVV - 1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV	đ/m	6.390
1087	CVV - 6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	đ/m	18.800
1088	CVV - 25 - 0,6/1 kV	đ/m	67.580
1089	CVV - 50 - 0,6/1 kV	đ/m	125.160
1090	CVV - 95 - 0,6/1 kV	đ/m	244.480
1091	CVV - 150 - 0,6/1 kV	đ/m	378.250
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1092	CVV - 2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500 V	đ/m	14.180
1093	CVV - 2x4 (2x7/0.85) - 300/500 V	đ/m	30.180
1094	CVV - 2x10 (2x7/1.35) - 300/500 V	đ/m	67.150
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1095	CVV - 3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V	đ/m	18.730
1096	CVV - 3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V	đ/m	27.730
1097	CVV - 3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V	đ/m	57.910
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1098	CVV - 4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500 V	đ/m	23.800
1099	CVV - 4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V	đ/m	35.280
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1100	CVV - 2x16 - 0,6/1 kV	đ/m	104.130
1101	CVV - 2x25 - 0,6/1 kV	đ/m	150.980
1102	CVV - 2x150 - 0,6/1 kV	đ/m	790.500
1103	CVV - 2x185 - 0,6/1 kV	đ/m	983.980
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1104	CVV - 3x16 - 0,6/1 kV	đ/m	144.180
1105	CVV - 3x50 - 0,6/1 kV	đ/m	388.340
1106	CVV - 3x95 - 0,6/1 kV	đ/m	754.800
1107	CVV - 3x120 - 0,6/1 kV	đ/m	977.180
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1108	CVV - 4x16 - 0,6/1 kV	đ/m	185.090
1109	CVV - 4x25 - 0,6/1 kV	đ/m	279.970
1110	CVV - 4x50 - 0,6/1 kV	đ/m	511.700

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1111	CVV - 4x120 - 0,6/1 kV	đ/m	1.294.660
1112	CVV - 4x185 - 0,6/1 kV	đ/m	1.924.080
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1113	CVV - 3x16+1x10 - 0,6/1kV	đ/m	173.930
1114	CVV - 3x25+1x16 - 0,6/1 kV	đ/m	256.170
1115	CVV - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV	đ/m	455.390
1116	CVV - 3x95+1x50 - 0,6/1 kV	đ/m	878.480
1117	CVV - 3x120+1x70 - 0,6/1 kV	đ/m	1.158.660
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		
1118	CVV/DATA - 25 - 0,6/1 kV	đ/m	92.650
1119	CVV/DATA - 50 - 0,6/1 kV	đ/m	155.230
1120	CVV/DATA - 95 - 0,6/1 kV	đ/m	277.840
1121	CVV/DATA - 240 - 0,6/1 kV	đ/m	664.910
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
1122	CVV/DSTA - 2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	đ/m	47.710
1123	CVV/DSTA - 2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	đ/m	83.510
1124	CVV/DSTA - 2x50 - 0,6/1 kV	đ/m	290.060
1125	CVV/DSTA - 2x150 - 0,6/1 kV	đ/m	855.530
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
1126	CVV/DSTA - 3x6 - 0,6/1 kV	đ/m	78.410
1127	CVV/DSTA - 3x16 - 0,6/1 kV	đ/m	161.180
1128	CVV/DSTA - 3x50 - 0,6/1 kV	đ/m	413.310
1129	CVV/DSTA - 3x185 - 0,6/1 kV	đ/m	1.532.130
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
1130	CVV/DSTA - 3x4+1x2.5 - 0,6/1 kV	đ/m	69.380
1131	CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0,6/1 kV	đ/m	193.910
1132	CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV	đ/m	486.310
1133	CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV	đ/m	2.404.120
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)		
1134	C - 10	đ/m	24.690
1135	C - 50	đ/m	123.130
	Cáp điện kế - 0,6/1 kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1136	DK - CVV - 2x4 - 0,6/1 kV	đ/m	40.480
1137	DK - CVV - 2x10 - 0,6/1 kV	đ/m	81.490
1138	DK - CVV - 2x35 - 0,6/1 kV	đ/m	219.300
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV - (2 - 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1139	DVV - 2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	đ/m	14.990
1140	DVV - 10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	đ/m	81.070
1141	DVV - 19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	đ/m	232.050
1142	DVV - 37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	đ/m	285.070

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV - (2 - 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1143	DVV/Sc - 3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	đ/m	28.370
1144	DVV/Sc - 8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV	đ/m	79.480
1145	DVV/Sc - 30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	đ/m	251.600
	Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)		
1146	CX1V/WBC - 95 - 12/20(24) kV	đ/m	312.480
1147	CX1V/WBC - 240 - 12/20(24) kV	đ/m	735.250
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)		
1148	CXV/SE - DSTA - 3x50 - 12/20(24) kV	đ/m	780.620
1149	CXV/SE - DSTA - 3x400 - 12/20(24) kV	đ/m	3.963.230
	Dây điện lực (AV) - 0,6/1kV		
1150	AV - 16 - 0,6/1 kV	đ/m	6.470
1151	AV - 35 - 0,6/1 kV	đ/m	11.870
1152	AV - 120 - 0,6/1 kV	đ/m	37.000
1153	AV - 500 - 0,6/1 kV	đ/m	147.200
	Dây nhôm lõi thép		
1154	ACSR - 50/8 (6/3.2+1/3.2)	đ/m	14.930
1155	ACSR - 95/16 (6/4.5+1/4.5)	đ/m	28.960
1156	ACSR - 240/32 (24/3.6+7/2.4)	đ/m	72.020
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV - (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		
1157	LV - ABC - 2x50 - 0,6/1 kV (ruột nhôm)	đ/m	39.500
	Ống luồn dây điện :		
1158	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	đ/ống	18.600
1159	Ống luồn cứng F16 - 1250N - CA16H	đ/ống	23.700
1160	Ống luồn đàn hồi CAF - 16	đ/cuộn	183.500
1161	Ống luồn đàn hồi CAF - 20	đ/cuộn	208.100
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR - PVC)		
1162	CV/FR - 1x25 - 0,6/1 kV	đ/m	72.570
1163	CV/FR - 1x240 - 0,6/1 kV	đ/m	630.700
	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2 - K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)		
1164	H1Z2Z2 - K - 4 - 1,5KV DC	đ/m	20.890
1165	H1Z2Z2 - K - 6 - 1,5KV DC	đ/m	29.810
1166	H1Z2Z2 - K - 300 - 1,5KV DC	đ/m	1.147.160

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH - ĐC Nhà máy: thôn Tân Sơn - xã Hòa Sơn - huyện Lương Sơn - tỉnh Hòa Bình - Website: truongthinhcable.com hoặc liên hệ Tel: 0903456288; 0912.311.468 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Dây dân dụng Cu/PVC/PVC		
1167	Dây đơn Cu/PVC 1x1mm ²	đ/m	4.081
1168	Dây đơn Cu/PVC 1x2,5mm ²	đ/m	8.960
1169	Dây đơn Cu/PVC 1x4mm ²	đ/m	14.155
1170	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1mm ²	đ/m	8.997
1171	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1,5mm ²	đ/m	12.398
1172	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x2,5mm ²	đ/m	19.929
1173	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x4mm ²	đ/m	31.362
	Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC - 0,6/1Kv)		
1174	Cáp treo 1 lớp PVC 1x16 mm ²	đ/m	48.335
1175	Cáp treo 1 lớp PVC 1x25 mm ²	đ/m	74.731
1176	Cáp treo 1 lớp PVC 1x35 mm ²	đ/m	104.212
1177	Cáp treo 1 lớp PVC 1x50 mm ²	đ/m	143.367
1178	Cáp treo 1 lớp PVC 1x70 mm ²	đ/m	203.160
1179	Cáp treo 1 lớp PVC 1x95 mm ²	đ/m	283.497
1180	Cáp treo 1 lớp PVC 1x120 mm ²	đ/m	354.849
1181	Cáp treo 1 lớp PVC 1x150 mm ²	đ/m	442.270
1182	Cáp treo 1 lớp PVC 1x185 mm ²	đ/m	550.606
1183	Cáp treo 1 lớp PVC 1x240 mm ²	đ/m	725.071
1184	Cáp treo 1 lớp PVC 1x300 mm ²	đ/m	906.930
1185	Cáp treo 1 lớp PVC 1x400 mm ²	đ/m	1.174.593
1186	Cáp treo 1 lớp PVC 1x500 mm ²	đ/m	1.475.167
1187	Cáp treo 1 lớp PVC 1x630 mm ²	đ/m	1.862.030
1188	Cáp treo 1 lớp PVC 1x800 mm ²	đ/m	2.374.111
	Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)		
1189	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x6 mm ²	đ/m	20.323
1190	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x10 mm ²	đ/m	32.120
1191	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x16 mm ²	đ/m	49.716
1192	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x25 mm ²	đ/m	76.249
1193	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x35 mm ²	đ/m	105.959
1194	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x50 mm ²	đ/m	145.227
1195	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x70 mm ²	đ/m	205.473
1196	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x95 mm ²	đ/m	285.589
1197	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x120 mm ²	đ/m	357.875
1198	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x150 mm ²	đ/m	445.488
1199	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x185 mm ²	đ/m	553.981
1200	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x240 mm ²	đ/m	729.097

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1201	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x300 mm ²	đ/m	911.030
1202	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x400 mm ²	đ/m	1.179.107
1203	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x500 mm ²	đ/m	1.480.830
1204	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x630 mm ²	đ/m	1.871.177
1205	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x800 mm ²	đ/m	2.386.054
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)		
1206	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x2,5 mm ²	đ/m	20.799
1207	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x4 mm ²	đ/m	30.474
1208	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x6 mm ²	đ/m	44.936
1209	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x10 mm ²	đ/m	69.107
1210	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x16 mm ²	đ/m	105.396
1211	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x25 mm ²	đ/m	161.529
1212	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x35 mm ²	đ/m	222.679
1213	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x50 mm ²	đ/m	303.690
1214	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x70 mm ²	đ/m	429.258
1215	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x95 mm ²	đ/m	593.762
1216	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x120 mm ²	đ/m	736.291
1217	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x150 mm ²	đ/m	916.147
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)		
1218	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x2,5 mm ²	đ/m	31.492
1219	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x4 mm ²	đ/m	45.896
1220	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6 mm ²	đ/m	64.996
1221	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10 mm ²	đ/m	101.431
1222	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16 mm ²	đ/m	154.232
1223	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25 mm ²	đ/m	237.596
1224	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35 mm ²	đ/m	327.814
1225	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x50 mm ²	đ/m	448.322
1226	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70 mm ²	đ/m	634.386
1227	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95 mm ²	đ/m	879.563
1228	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120 mm ²	đ/m	1.091.242
1229	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150 mm ²	đ/m	1.357.894
1230	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185 mm ²	đ/m	1.686.528
1231	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240 mm ²	đ/m	2.218.350
1232	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300 mm ²	đ/m	2.770.207
1233	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x400 mm ²	đ/m	3.582.748
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)		
1234	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x2,5+1x1,5 mm ²	đ/m	37.190
1235	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x4+1x2,5 mm ²	đ/m	54.968
1236	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6+1x4 mm ²	đ/m	78.579
1237	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10+1x6 mm ²	đ/m	120.758
1238	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16+1x10 mm ²	đ/m	186.840
1239	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25+1x16 mm ²	đ/m	286.433
1240	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35+1x16 mm ²	đ/m	376.259

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1241	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35+1x25 mm ²	đ/m	404.219
1242	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x50+1x25 mm ²	đ/m	524.563
1243	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70+1x35 mm ²	đ/m	739.683
1244	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70+1x50 mm ²	đ/m	779.348
1245	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95+1x50 mm ²	đ/m	1.014.518
1246	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95+1x70 mm ²	đ/m	1.076.217
1247	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120+1x70 mm ²	đ/m	1.295.869
1248	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120+1x95 mm ²	đ/m	1.376.400
1249	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x70 mm ²	đ/m	1.560.832
1250	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x95 mm ²	đ/m	1.641.294
1251	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x120 mm ²	đ/m	1.716.035
1252	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x95 mm ²	đ/m	1.970.972
1253	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x120 mm ²	đ/m	2.045.410
1254	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x150 mm ²	đ/m	2.134.247
1255	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x120 mm ²	đ/m	2.573.605
1256	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x150 mm ²	đ/m	2.661.618
1257	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x185 mm ²	đ/m	2.771.357
1258	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x150 mm ²	đ/m	3.210.971
1259	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x185 mm ²	đ/m	3.321.921
1260	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x240 mm ²	đ/m	3.498.459
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)		
1261	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x2,5	đ/m	40.677
1262	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x4	đ/m	59.236
1263	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x6	đ/m	84.948
1264	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x10	đ/m	132.900
1265	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x16	đ/m	202.941
1266	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x25	đ/m	314.041
1267	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x35	đ/m	433.974
1268	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x50	đ/m	595.881
1269	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x70	đ/m	843.752
1270	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x95	đ/m	1.159.633
1271	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x120	đ/m	1.451.871
1272	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x150	đ/m	1.807.664
1273	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x185	đ/m	2.246.818
1274	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x240	đ/m	2.951.746
1275	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x300	đ/m	3.686.473
1276	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x400	đ/m	4.771.086
	Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC		
1277	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x4	đ/m	39.785
1278	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x6	đ/m	54.051
1279	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x10	đ/m	78.468
1280	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x16	đ/m	116.223
1281	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x25	đ/m	174.610

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
1282	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x1,5	đ/m	23.852
1283	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x2,5	đ/m	31.362
1284	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x4	đ/m	41.766
1285	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x6	đ/m	55.862
1286	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x10	đ/m	81.476
1287	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x16	đ/m	119.859
1288	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x25	đ/m	177.503
1289	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x35	đ/m	239.942
1290	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x50	đ/m	323.815
1291	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x70	đ/m	453.514
1292	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x95	đ/m	628.427
1293	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x120	đ/m	779.805
1294	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x150	đ/m	968.940
	Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
1295	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x1,5	đ/m	31.634
1296	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x2,5	đ/m	42.484
1297	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x4	đ/m	56.993
1298	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x6	đ/m	76.266
1299	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x10	đ/m	113.520
1300	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x16	đ/m	169.545
1301	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x25	đ/m	253.343
1302	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x35	đ/m	345.220
1303	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x50	đ/m	468.586
1304	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x70	đ/m	660.461
1305	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x95	đ/m	912.528
1306	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x120	đ/m	1.135.755
1307	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x150	đ/m	1.411.683
1308	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x185	đ/m	1.746.403
1309	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x240	đ/m	2.287.052
1310	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x300	đ/m	2.844.922
1311	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x400	đ/m	3.677.209
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
1312	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x2,5+1x1,5	đ/m	47.656
1313	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x4+1x2,5	đ/m	66.529
1314	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x6+1x4	đ/m	89.943
1315	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x10+1x6	đ/m	133.591
1316	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x16+1x10	đ/m	201.174
1317	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x25+1x16	đ/m	302.547
1318	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x35+1x16	đ/m	393.806
1319	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x35+1x25	đ/m	423.293
1320	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x50+1x25	đ/m	545.790

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1321	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x50+1x35	đ/m	578.983
1322	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x70+1x35	đ/m	779.053
1323	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x70+1x50	đ/m	820.338
1324	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x95+1x50	đ/m	1.060.902
1325	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x95+1x70	đ/m	1.125.669
1326	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x120+1x70	đ/m	1.350.898
1327	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x120+1x95	đ/m	1.440.891
1328	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x70	đ/m	1.631.969
1329	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x95	đ/m	1.698.204
1330	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x120	đ/m	1.773.418
1331	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x95	đ/m	2.031.844
1332	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x120	đ/m	2.110.604
1333	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x150	đ/m	2.201.142
1334	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x120	đ/m	2.644.817
1335	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x150	đ/m	2.734.818
1336	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x185	đ/m	2.846.191
1337	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x150 mm2	đ/m	3.290.105
1338	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x185 mm2	đ/m	3.405.954
1339	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x240 mm2	đ/m	3.584.882
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
1340	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x1,5 mm2	đ/m	37.749
1341	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x2,5 mm2	đ/m	51.720
1342	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x4 mm2	đ/m	70.625
1343	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x6 mm2	đ/m	96.930
1344	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x10	đ/m	146.436
1345	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x16 mm2	đ/m	220.181
1346	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x25 mm2	đ/m	331.204
1347	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x35 mm2	đ/m	453.895
1348	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x50 mm2	đ/m	618.323
1349	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x70 mm2	đ/m	883.052
1350	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x95 mm2	đ/m	1.201.574
1351	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x120 mm2	đ/m	1.500.694
1352	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x150 mm2	đ/m	1.863.238
1353	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x185 mm2	đ/m	2.311.165
1354	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x240 mm2	đ/m	3.023.230
1355	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x300 mm2	đ/m	3.771.598
1356	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x400 mm2	đ/m	4.903.254
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ - ĐC: Thôn 8, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, Hà Nội - Tel: 0901790308 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Dây Nhôm trần lõi Thép ACSR - 0.6/1KV		
1357	Dây nhôm trần lõi thép AS25, AS35	đ/kg	77369
1358	Dây nhôm trần lõi thép AS50, AS70, AS95	đ/kg	76.456

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1359	Dây nhôm trần lõi thép AS 120/19	đ/kg	80.131
1360	Dây nhôm trần lõi thép AS 120/27	đ/kg	75.475
1361	Dây nhôm trần lõi thép AS 150/19	đ/kg	82.315
	Cáp Nhôm vện Xoắn ABC - 0.6/1KV		
1362	Cáp nhôm vện xoắn 2 x 16	đ/m	13.064
1363	Cáp nhôm vện xoắn 2 x 25	đ/m	18.385
1364	Cáp nhôm vện xoắn 2 x 35	đ/m	23246
1365	Cáp nhôm vện xoắn 2 x 50	đ/m	31.807
1366	Cáp nhôm vện xoắn 4 x 16	đ/m	24.942
1367	Cáp nhôm vện xoắn 4 x 25	đ/m	37.764
1368	Cáp nhôm vện xoắn 4 x 35	đ/m	47.770
1369	Cáp nhôm vện xoắn 4 x 50	đ/m	63.825
1370	Cáp nhôm vện xoắn 4 x 70	đ/m	89.591
1371	Cáp nhôm vện xoắn 4 x 95	đ/m	117.419
1372	Cáp nhôm vện xoắn 4 x 120	đ/m	144.837
1373	Cáp nhôm vện xoắn 4 x 150	đ/m	180.201
	Cáp Đồng trần - 0.6/1KV		
1374	Cu M6 (1kg=18,5m)	đ/kg	270.000
1375	Cu M10 (1kg=11,1m)	đ/kg	270.000
1376	Cu M16 (1kg=6,9m)	đ/kg	270000
1377	Cu M25 (1kg=4,4m)	đ/kg	270.000
1378	Cu M35 (1kg=3,2m)	đ/kg	270.000
1379	Cu M50 (1kg=2,2m)	đ/kg	270.000
1380	Cu M70 (1kg=1,6m)	đ/kg	270.000
1381	Cu M90 (1kg=1,2m)	đ/kg	270.000
	Cáp điện 4 lõi (pha trung tính nhỏ hơn) có giáp bảo vệ (cáp ngầm) - 0.6/1KV		
1382	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 10 + 1 x 6	đ/m	110.236
1383	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 16 + 1 x 10	đ/m	166.682
1384	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 25 + 1 x 16	đ/m	249.882
1385	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 35 + 1 x 16	đ/m	326.745
1386	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 35 + 1 x 25	đ/m	350.700
1387	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 50 + 1 x 25	đ/m	453.000
1388	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 50 + 1 x 35	đ/m	480.455
1389	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 70 + 1 x 35	đ/m	654.845
1390	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 70 + 1 x 50	đ/m	690.273
1391	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 95 + 1 x 50	đ/m	888.455
1392	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 95 + 1 x 70	đ/m	940.455
1393	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 120 + 1 x 70	đ/m	1.128.364
	Cáp điện 4 lõi có giáp bảo vệ (cáp ngầm) - 0.6/1KV		
1394	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 10	đ/m	121036
1395	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 16	đ/m	181.964
1396	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 25	đ/m	273.327
1397	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 35	đ/m	376.218
1398	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 50	đ/m	514.336
1399	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 70	đ/m	742.005
1400	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 95	đ/m	1.010.364
1401	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 120	đ/m	1.258.136

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp điện 4 lõi có giáp bảo vệ (cáp ngầm) - 0.6/1KV		
1402	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 10	đ/m	121.036
1403	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 16	đ/m	181.964
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1.5m		
1404	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm	đ/cột	1.920.000
1405	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,0mm	đ/cột	2.240.000
1406	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm	đ/cột	2.600.000
1407	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,0mm	đ/cột	3.070.000
1408	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm	đ/cột	3.500.000
1409	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,0mm	đ/cột	3950000
1410	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm	đ/cột	2.450.000
1411	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 4,0mm	đ/cột	2.900.000
1412	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm	đ/cột	3.390.000
1413	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 4,0mm	đ/cột	3.990.000
1414	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm	đ/cột	4560000
1415	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 4,0mm	đ/cột	5.200.000
1416	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm	đ/cột	2.100.000
1417	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,0mm	đ/cột	2.450.000
1418	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm	đ/cột	2.850.000
1419	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,0mm	đ/cột	3.300.000
1420	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm	đ/cột	3.750.000
1421	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,0mm	đ/cột	4.200.000
1422	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm	đ/cột	2620000
1423	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 4,0mm	đ/cột	3.090.000
1424	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm	đ/cột	3.580.000
1425	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 4,0mm	đ/cột	4.230.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1426	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm	đ/cột	4.800.000
1427	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4,0mm	đ/cột	5.400.000
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 (thân cột đèn)		
1428	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78 - 3,0mm	đ/cột	2.250.000
1429	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78 - 3,0mm	đ/cột	2.750.000
1430	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78 - 3,5mm	đ/cột	3.580.000
1431	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78 - 3,5mm	đ/cột	4.090.000
1432	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78 - 4,0mm	đ/cột	2.860.000
1433	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78 - 4,0mm	đ/cột	3.460.000
1434	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78 - 4,0mm	đ/cột	4.020.000
1435	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78 - 4,0mm	đ/cột	4.600.000
	Cần đèn		
1436	Cần đèn AP01 - D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.000.000
1437	Cần đèn AP01 - K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.580.000
1438	Cần đèn AP02 - D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	870.000
1439	Cần đèn AP02 - K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.320.000
1440	Cần đèn AP03 - D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	960.000
1441	Cần đèn AP03 - K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.530.000
1442	Cần đèn AP04 - D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.060.000
1443	Cần đèn AP04 - K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.320.000
1444	Cần đèn AP05 - D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m	đ/cần	780.000
1445	Cần đèn AP05 - K kép cao 1,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.150.000
1446	Cần đèn AP06 - D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	700.000
1447	Cần đèn AP06 - K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.050.000
	Đèn LED đường phố		
1448	Đèn LED Alumos - D 50W	đ/bộ	4.292.643
1449	Đèn LED Alumos - D 75W	đ/bộ	4.631.929
1450	Đèn LED Alumos - D 100W	đ/bộ	5.150.357
1451	Đèn LED Alumos - D 125W	đ/bộ	5.657.929
1452	Đèn LED Alumos - D 150W	đ/bộ	7.165.714
1453	Đèn LED Alumos - M 50W	đ/bộ	4.869.700
1454	Đèn LED Alumos - M 75W	đ/bộ	5.799.750
1455	Đèn LED Alumos - M 100W	đ/bộ	6.800.100
1456	Đèn LED Alumos - M 125W	đ/bộ	8.062.650
1457	Đèn LED Alumos - M 150W	đ/bộ	8.954.700
	Chóa đèn chiếu sáng đường phố		
1458	SUN - A M70W (không bóng)	đ/bộ	1.500.000
1459	SUN - A M150W (không bóng)	đ/bộ	1.583.000
1460	SUN - A M250W (không bóng)	đ/bộ	1.550.000
1461	NEPTUNE M70W (không bóng)	đ/bộ	1.883.000
1462	NEPTUNE M150W (không bóng)	đ/bộ	2.166.000
1463	NEPTUNE M250W (không bóng)	đ/bộ	2.283.000
1464	PLUTO M70W (không bóng)	đ/bộ	1.740.000
1465	PLUTO M150W (không bóng)	đ/bộ	1.927.000
1466	PLUTO M250W (không bóng)	đ/bộ	1.950.000
1467	MERCURY M150W (không bóng)	đ/bộ	2.293.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1468	MERCURY M250W (không bóng)	đ/bộ	2.386.000
	Cột đèn sân vườn, trang trí		
1469	Cột DC02 (Đế gang đúc, thân thép)	đ/bộ	2.050.000
1470	Cột DC06 (Đế gang đúc, thân thép)	đ/bộ	2.668.000
1471	Cột DC05B (Đế gang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	đ/bộ	5.550.000
1472	Cột PINE + thân nhôm 108	đ/bộ	2.850.000
1473	Cột Bamboo + thân nhôm 76	đ/bộ	1.540.000
1474	Cột Arlequin 3,5m	đ/bộ	1.800.000
1475	Cột Arlequin 4,0m	đ/bộ	1.870.000
	Chùm đèn cột sân vườn		
1476	CH02 - 4	đ/bộ	1.400.000
1477	CH02 - 5	đ/bộ	1.503.000
1478	CH04 - 4	đ/bộ	1.905.000
1479	CH04 - 5	đ/bộ	2.870.000
1480	CH06 - 4	đ/bộ	1.200.000
1481	CH06 - 5	đ/bộ	1.454.000
1482	CH07 - 4	đ/bộ	1.350.000
1483	CH07 - 5	đ/bộ	1.650.000
1484	CH08 - 4	đ/bộ	1.250.000
1485	CH08 - 5	đ/bộ	1.465.000
1486	CH11 - 3	đ/bộ	1.650.000
1487	CH11 - 4	đ/bộ	2.000.000
	Phụ kiện khác		
1488	Khung móng M16x240x240x525	đ/bộ	300.000
1489	Khung móng M24x300x300x675	đ/bộ	550.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP K.I.P VIỆT NAM - ĐC: Phường Xuân Thanh, thị xã sơn tây, Hà Nội - Tel: 02433838181; 02438269966 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	APTOMAT KIỂU A40T NHÃN HIỆU		
1490	Aptomat A40T 10A/15A/20A/25A/30A; AB042 10T/15T/20T/25T/30T; AT 01 - 05	đ/cái	26.180
1491	Aptomat A40T 40A;AB042 40T; AT 06	đ/cái	28.050
1492	Hộp bảo vệ Aptomat A40T; ACSR - 240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064 - 1994; HB 01	đ/cái	4.301
	APTOMAT KIỂU 2P1E NHÃN HIỆU		
1493	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A; 2AB042 10T/15T/20T/25T/32T/40T; AT 07 - 12	đ/cái	34.425
1494	Hộp bảo vệ Aptomat MCCB 2P1E 32A; 2HBV B40T; HB 02	đ/cái	4.301
	APTOMAT KIỂU A63 NHÃN HIỆU		
1495	Aptomat A63 - MT C6/C10/C16/C20; AA0631 C6/C10/C16/C20; AT 124 - 127	đ/cái	27.965
1496	Aptomat A63-MT C25/C32/C40;AA0631 C25/C32/C40; AT 128-130	đ/cái	29.580
1497	Aptomat A63 - MT C50/C63; AA0631 C50/C63; AT 131 - 132	đ/cái	36.380
1498	Aptomat A63 - 2MT C6/C10/C16/C20; AA0632 C6/C10/C16/C20; AT 145 - 148	đ/cái	55.165

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1499	Aptomat A63 - 2MT C25/C32/C40; AA0632 C25/C32/C20; AT 149 - 151	đ/cái	56.270
1500	Aptomat A63 - 2MT C50/C63; AA0632 C50/C63; AT 152 - 153	đ/cái	71.400
1501	Aptomat A63 - 3MT C20/C25/C32/C40; AA0633 C20/C25/C32/C40; AT 169 - 172	đ/cái	87.635
1502	Aptomat A63 - 3MT C50/C63; AA0633 C50/C63; AT 173 - 174	đ/cái	94.350
	APTOMAT KIỂU G63		
1503	Aptomat G63 - MT C6/C10/C20/C25; AG0631 C6 - C25; AT 133 - 137; AT 133 - 137	đ/cái	57.970
1504	Aptomat G63 - MT C32/C40; AG0631 C32 - C40; AG0631 C32 - C40; AT 138 - 139	đ/cái	59.840
1505	Aptomat G63 - MT C50/C63; AG0631 C50 - C63; AG0631 C50 - C63; AT 140 - 141	đ/cái	66.385
1506	Aptomat G63 - 2MT C6/C10/C16/C20/C25; AG0632 C6 - C25; AT 154 - 158	đ/cái	114.070
1507	Aptomat G63-2MT C32/C40; AG0632 C32 - C40; AT 159 - 160	đ/cái	118.745
1508	Aptomat G63-2MT C50/C63; AG0632 C50 - C63; AT 161 - 162	đ/cái	130.900
1509	Aptomat G63-3MT C20/C25; AG0633 C20 - C25; AT 178 - 179	đ/cái	168.300
1510	Aptomat G63-3MT C32/C40; AG0633 C32 - C40; AT 180 - 181	đ/cái	179.520
1511	Aptomat G63 - 3MT C50/C63; AG0633 C50/C63; AT 182 - 183	đ/cái	187.935
1512	Hộp bảo vệ Aptomat MCB 1 - 3 pha ghép; HBV A:G(63:125); HB 03	đ/cái	16.660
	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKE		
1513	Aptomat VKE 103b 15A/20A/30A/40A/50A/60A; AE103B 15/20/30/40/50/60; AT 50 - 55	đ/cái	514.250
1514	Aptomat VKE 103b 75A/100A; AE103B 75/100; AT 56-57	đ/cái	621.775
1515	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A; AE203B 125/150/175/200/225; AT 58 - 62	đ/cái	1.215.500
1516	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A; AE403B 250/300/350/400; AT 58 - 62	đ/cái	3.179.000
1517	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A; AE603B 500/550/600; AT 67 - 69	đ/cái	6.778.750
	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKN		
1518	Aptomat VKN 103c 15A/20A/30A/40A/50A/60A/75A/100A; AN103C 15/20/30/40/50/60/75/100; AT 70 - 77	đ/cái	701.250
1519	Aptomat VKN 203c 125A; AN203C 125; AT 78	đ/cái	1.381.250
1520	Aptomat VKN 203c 150A/175A/200A/225A; AN203C 150/175/200/225; AT 79 - 82	đ/cái	1.402.500
1521	Aptomat VKN 403c 250A/300A/350A/400A; AN403C 250/300/350/400; AT 79 - 82	đ/cái	3.553.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	DÂY ĐƠN CỨNG 1 SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1522	Dây đơn cứng VC 1.0	đ/m	2.129
1523	Dây đơn cứng VC 1.5	đ/m	3.119
1524	Dây đơn cứng VC 2.0	đ/m	4.152
1525	Dây đơn cứng VC 2.5	đ/m	5.191
1526	Dây đơn cứng VC 4.0	đ/m	8.036
1527	Dây đơn cứng VC 6.0	đ/m	11.935
1528	Dây đơn cứng VC 7.0	đ/m	14.682
	DÂY ĐƠN MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1529	Dây đơn mềm VCm 0.3	đ/m	745
1530	Dây đơn mềm VCm 0.5	đ/m	1.166
1531	Dây đơn mềm VCm 0.7	đ/m	1.545
1532	Dây đơn mềm VCm 0.75	đ/m	1.658
1533	Dây đơn mềm VCm 1.0	đ/m	2.227
1534	Dây đơn mềm VCm 1.5	đ/m	3.119
1535	Dây đơn mềm VCm 2.0	đ/m	4.194
1536	Dây đơn mềm VCm 2.5	đ/m	5.205
1537	Dây đơn mềm VCm 4.0	đ/m	8.191
1538	Dây đơn mềm VCm 6.0	đ/m	12.111
	DÂY ĐƠN TRÒN 7 SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1539	Dây điện lực hạ thế CV 1.5	đ/m	3.323
1540	Dây điện lực hạ thế CV 2.0	đ/m	4.278
1541	Dây điện lực hạ thế CV 2.5	đ/m	5.240
1542	Dây điện lực hạ thế CV 3.5	đ/m	7.236
1543	Dây điện lực hạ thế CV 4.0	đ/m	8.163
1544	Dây điện lực hạ thế CV 5.0	đ/m	10.200
1545	Dây điện lực hạ thế CV 6.0	đ/m	12.055
1546	Dây điện lực hạ thế CV 8.0	đ/m	16.354
1547	Dây điện lực hạ thế CV 10.0	đ/m	20.252
1548	Dây điện lực hạ thế CV 11.0	đ/m	21.805
1549	Dây điện lực hạ thế CV 14.0	đ/m	27.979
1550	Dây điện lực hạ thế CV 16.0	đ/m	31.499
1551	Dây điện lực hạ thế CV 22.0	đ/m	43.582
	DÂY ĐÔI OVAL MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC		
1552	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.5	đ/m	2.909
1553	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.7	đ/m	3.639
1554	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.75	đ/m	3.850
1555	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.0	đ/m	5.093
1556	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.5	đ/m	6.898
1557	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.0	đ/m	9.182
1558	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.5	đ/m	11.338
1559	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 4.0	đ/m	17.682
1560	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 6.0	đ/m	25.395
	DÂY ĐÔI TRÒN MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC		
1561	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.5	đ/m	3.379
1562	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.7	đ/m	4.271

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1563	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.75	đ/m	4.531
1564	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.0	đ/m	5.802
1565	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.5	đ/m	7.882
1566	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.0	đ/m	10.411
1567	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.5	đ/m	12.827
1568	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 4.0	đ/m	19.698
1569	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 6.0	đ/m	28.064
	CÁP ĐIỆN LỰC 2 LỖI 7 SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC		
1570	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5	đ/m	8.317
1571	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.0	đ/m	10.481
1572	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5	đ/m	12.905
1573	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0	đ/m	19.375
1574	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 5.0	đ/m	23.568
1575	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0	đ/m	27.818
1576	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 8.0	đ/m	36.627
1577	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10.0	đ/m	46.167
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐC: lô số CN1, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, Hà Nội - Tel: 024.33943587 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1578	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	đ/cột	2.890.000
1579	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	đ/cột	3.354.000
1580	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	đ/cột	3.251.000
1581	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	đ/cột	3.781.000
1582	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =161mm.	đ/cột	4.150.000
1583	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =172mm.	đ/cột	5.061.000
1584	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =183mm.	đ/cột	5.435.000
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1585	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=6m (D78 - 3mm). Dn=78mm; Dg=144mm.	đ/cột	2.079.000
1586	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=7m (D78 - 3mm). Dn=78mm; Dg=154mm.	đ/cột	2.646.000
1587	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=8m (D78 - 3.5mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	đ/cột	3.718.000
1588	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m (D78 - 4mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	đ/cột	4.220.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1589	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=9m (D78 - 4mm). Dn=78mm; Dg=175mm.	đ/cột	4.968.000
1590	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m (D78 - 4mm). Dn=78mm; Dg=186mm.	đ/cột	5.120.000
1591	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=11m (D78 - 4mm). Dn=78mm; Dg=196mm	đ/cột	5.830.000
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		
1592	Cần đèn PT01 - D cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	980.500
1593	Cần đèn PT03 - D; PT05 - D; PT10 - D; PT11 - D; PT16 - D; PT18 - D; PT21 - D; PT22 - D; PT24 - D cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.280.000
1594	Cần đèn PT06 - D; PT08 - D; PT09 - D; PT13 - D; PT25 - D cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.986.700
1595	Cần đèn PT01 - K cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.595.000
1596	Cần đèn PT03 - K; PT04 - K; PT22 - K cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.725.000
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
1597	Đế gang DC01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. ngon D78 - 3.5mm	đ/cái	9.660.000
1598	Đế gang DC01 cao 1,38m thân cột thép cao 11m, ngon D78 - 4.0mm	đ/cái	10.360.000
1599	Đế gang DC05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngon D78- 4.0mm	đ/cái	11.200.000
1600	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m, ngon D78 - 4.0mm	đ/cái	11.620.000
	Cột đa giác		
1601	Cột đa giác H=14m. Dg=130mm - 5mm	đ/cái	14.825.600
1602	Cột đa giác H=17m. Dg=150mm - 5mm	đ/cái	21.022.300
1603	Cột đa giác H=20m. Dg=180mm - 5mm	đ/cái	31.161.200
	Cột trang trí		
1604	Cột DC - 05B (Khung móng M16x340x340x500mm)	đ/cái	10.087.493
1605	Cột DC - 06 (Khung móng M16 x 260x260mm)	đ/cái	5.666.846
1606	Cột Nouvo (Khung móng M16 x 240 x 240mm)	đ/cái	8.183.100
1607	Cột Arlequin 3,5(Khung móng M16x240x240mm)	đ/cái	3.822.975
1608	Cột Arlequin 4,2(Khung móng M16x240x240mm)	đ/cái	3.981.075
1609	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260mm)	đ/cái	12.780.000
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí		
1610	Chùm CH06 - 4 ; Chùm CH08 - 4; Chùm CH02 - 4	đ/cái	1.652.300
1611	Chùm CH02 - 4	đ/cái	1.230.000
1612	Chùm CH11 - 4	đ/cái	2.816.667
1613	Chùm CH09 - 1	đ/cái	2.166.667
1614	Chùm CH09 - 2	đ/cái	3.583.333
1615	Chùm CH12 - 4	đ/cái	2.416.667
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
1616	Đèn nấm Jupiter Son 70W (không bóng)	đ/cái	1.395.450
1617	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W	đ/cái	640.500
1618	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 25W	đ/cái	682.500
1619	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70	đ/cái	894.600
1620	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27	đ/cái	740.250

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1621	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27	đ/cái	441.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		
1622	Đèn LED STAR 801A công suất 80W DIM	đ/bộ	6.851.042
1623	Đèn LED STAR 801B công suất 120W DIM	đ/bộ	9.252.514
1624	Đèn LED STAR 801B công suất 150W DIM	đ/bộ	11.120.382
1625	Đèn LED STAR 804 công suất 100W DIM	đ/bộ	9.913.047
1626	Đèn LED STAR 804 công suất 150W DIM	đ/bộ	11.250.382
1627	Đèn LED STAR 810 công suất 100W DIM	đ/bộ	8.905.000
1628	Đèn LED STAR 810 công suất 150W DIM	đ/bộ	9.950.519
1629	Đèn LED STAR 811 công suất 100W DIM	đ/bộ	11.133.519
1630	Đèn LED STAR 811 công suất 150W DIM	đ/bộ	10.360.350
1631	Đèn LED STAR 819 công suất 100W DIM	đ/bộ	11.240.775
1632	Đèn LED STAR 819 công suất 150W DIM	đ/bộ	12.810.474
1633	Đèn LED STAR 841 công suất 100W DIM	đ/bộ	9.948.136
1634	Đèn LED STAR 841 công suất 150W DIM	đ/bộ	10.821.333
1635	Đèn LED STAR 847 công suất 100W DIM	đ/bộ	6.326.775
1636	Đèn LED STAR 847 công suất 150W DIM	đ/bộ	7.084.350
1637	Đèn LED STAR 888 công suất 100W DIM	đ/bộ	10.251.014
1638	Đèn LED STAR 888 công suất 120W DIM	đ/bộ	11.562.420
1639	Đèn LED STAR 888 công suất 150W DIM	đ/bộ	14.253.514
1640	Đèn LED STAR 777 công suất 100W DIM	đ/bộ	9.825.414
1641	Đèn LED STAR 777 công suất 120W DIM	đ/bộ	10.586.240
1642	Đèn LED STAR 777 công suất 150W DIM	đ/bộ	13.265.204
1643	Đèn LED STAR 871 công suất 200W DIM	đ/bộ	12.670.000
1644	Đèn LED STAR 871 công suất 400W	đ/bộ	14.530.000
1645	Đèn LED STAR 871 công suất 600W	đ/bộ	16.720.000
	Chóa đèn cao áp chiếu sáng đường phố		
1646	Chóa đèn cao áp 1 công suất 250W, sodium PT.S1 (không bóng)	đ/bộ	2.424.200
1647	Chóa đèn cao áp 1 công suất 150W, sodium PT.S2 (không bóng)	đ/bộ	1.758.200
1648	Chóa đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, sodium PT.S1 (không bóng)	đ/bộ	3.452.400
1649	Chóa đèn cao áp 2 công suất 150W/100W, sodium PT.S1 (không bóng)	đ/bộ	2.765.000
1650	Đèn pha PT.F3 - 400 Metal Halide/Sodium	đ/bộ	1.093.300
1651	Đèn pha PT.F3 - 1000 Metal Halide/Sodium	đ/bộ	6.133.330
	Phụ kiện cột		
1652	Giá đỡ tủ điện	đ/cái	521.640
1653	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	đ/cái	561.488
1654	KM cột 05 M16x340x340x500	đ/cái	338.100
1655	KM cột M16x260x260x500	đ/cái	313.950
1656	KM cột M16x240x240x525	đ/cái	289.800
1657	KM cột M24x300x300x675	đ/cái	543.375
1658	KM cột đa giác M24x1375x8	đ/cái	1.992.375
1659	KM cột đa giác M30x1875x12	đ/cái	4.636.800
1660	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	13.882.050
1661	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị nội 100A	đ/cái	13.041.000
	Dây điện dân dụng (ruột mềm) Cu/PVC/PVC - 300/500v		
1662	2x1,5 mm ²	đ/m	10.092
1663	2x2,5 mm ²	đ/m	15.915
1664	3x1,5 mm ²	đ/m	15.438

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp treo hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC		
1665	2x6 mm ²	đ/m	41.364
1666	2x10 mm ²	đ/m	63.745
1667	2x16 mm ²	đ/m	96.562
	Cáp treo hạ thế 3 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC		
1668	3x6 mm ²	đ/m	54.300
1669	3x10 mm ²	đ/m	87.321
1670	3x16 mm ²	đ/m	131.577
	Cáp treo hạ thế (3+1) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV		
1671	3x10+1x6 mm ²	đ/m	100.078
1672	3x16+1x10 mm ²	đ/m	155.126
1673	3x25+1x16 mm ²	đ/m	243.173
1674	3x35+1x25 mm ²	đ/m	336.567
	Cáp treo hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC		
1675	4x6 mm ²	đ/m	72.483
1676	4x10 mm ²	đ/m	113.531
1677	4x16 mm ²	đ/m	171.751
1678	4x25 mm ²	đ/m	279.024
	Cáp ngầm hạ thế 2 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV		
1679	2x6 mm ²	đ/m	45.675
1680	2x10 mm ²	đ/m	66.851
1681	2x16 mm ²	đ/m	98.482
1682	2x25 mm ²	đ/m	149.040
	Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV		
1683	3x10+1x6 mm ²	đ/m	113.494
1684	3x16+1x10 mm ²	đ/m	171.614
1685	3x25+1x16 mm ²	đ/m	257.272
1686	3x35+1x25 mm ²	đ/m	361.068
1687	3x50+1x25 mm ²	đ/m	466.311
1688	3x70+1x35 mm ²	đ/m	674.222
1689	3x95+1x50 mm ²	đ/m	914.700
1690	3x120+1x70 mm ²	đ/m	1.161.698
1691	3x150+1x95 mm ²	đ/m	1.464.011
1692	3x185+1x120 mm ²	đ/m	1.827.538
1693	3x240+1x150 mm ²	đ/m	2.351.270
1694	3x300+1x150 mm²	đ/m	2.826.958
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV		
1695	4x6 mm ²	đ/m	81.594
1696	4x10 mm ²	đ/m	123.407
1697	4x16 mm ²	đ/m	195.724
1698	4x25 mm ²	đ/m	278.679
1699	4x35 mm ²	đ/m	383.588
1700	4x50 mm ²	đ/m	524.412
1701	4x70 mm ²	đ/m	757.559

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1702	4x95 mm2	đ/m	1.030.071
1703	4x120 mm2	đ/m	1.282.776
1704	4x150 mm2	đ/m	1.589.709
1705	4x185 mm2	đ/m	1.983.290
1706	4x240 mm2	đ/m	2.571.929
1707	4x300 mm2	đ/m	3.202.711
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ - ĐC: 41, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội - Website: tranphu.com.vn - Email: contact@tranphu.vn - Tel: 0243.8691172 - Hotline: 0898.414141 - Giá bán đến chân công trình trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)		
1708	VCm - Đơn 1x0,75	đ/m	2.760
1709	VCm - Đơn 1x1,0	đ/m	3.510
1710	VCm - Đơn 1x1,5	đ/m	5.270
1711	VCm - Đơn 1x2,5	đ/m	8.400
1712	VCm - Đơn 1x4,0	đ/m	13.030
1713	VCm - Đơn 1x6,0	đ/m	19.500
1714	VCm - Đơn 1x10	đ/m	32.500
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1715	VCm - D - Dẹt 2x0,75	đ/m	6.520
1716	VCm - D - Dẹt 2x1,0	đ/m	8.400
1717	VCm - D - Dẹt 2x1,5	đ/m	11.530
1718	VCm - D - Dẹt 2x2,5	đ/m	19.000
1719	VCm - D - Dẹt 2x4,0	đ/m	28.500
1720	VCm - D - Dẹt 2x6,0	đ/m	42.100
1721	VCm - D - Dẹt 3x0,75	đ/m	9.700
	DÂY TRÒN - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1722	VCm - T - Tròn 3x0,75	đ/m	11.500
1723	VCm - T - Tròn 3x1,0	đ/m	14.500
1724	VCm - T - Tròn 3x1,5	đ/m	19.300
1725	VCm - T - Tròn 3x2,5	đ/m	31.400
1726	VCm - T - Tròn 3x4,0	đ/m	47.400
1727	VCm - T - Tròn 3x6,0	đ/m	71.700
1728	VCm - T - Tròn 4x0,75	đ/m	14.500
1729	VCm - T - Tròn 4x1,0	đ/m	18.030
1730	VCm - T - Tròn 4x1,5	đ/m	24.700
1731	VCm - T - Tròn 4x2,5	đ/m	39.900
1732	VCm - T - Tròn 4x4,0	đ/m	62.100
1733	VCm - T - Tròn 4x6,0	đ/m	93.200
	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1734	VCm - DK - Dính cách 2x1,5	đ/m	11.800
1735	VCm - DK - Dính cách 2x2,5	đ/m	19.500
1736	VCm - DK - Dính cách 2x4,0	đ/m	29.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)		
1737	VCm - X - Xúp 2x0,75	đ/m	5.640
	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)		
1738	Cáp CV - 10	đ/m	25.970
1739	Cáp CV - 16	đ/m	40.000
1740	Cáp CV - 25	đ/m	61.500
1741	Cáp CV - 35	đ/m	85.000
1742	Cáp CV - 50	đ/m	115.000
1743	Cáp CV - 70	đ/m	162.000
1744	Cáp CV - 95	đ/m	230.000
1745	Cáp CV - 120	đ/m	283.000
1746	Cáp CV - 150	đ/m	353.000
1747	Cáp CV - 185	đ/m	443.000
1748	Cáp CV - 240	đ/m	580.000
1749	Cáp CV - 300	đ/m	725.000
1750	Cáp CV - 400	đ/m	932.000
	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
1751	Cáp CVV - (1x2,5)	đ/m	9.040
1752	Cáp CVV - (1x4)	đ/m	13.150
1753	Cáp CVV - (1x6)	đ/m	18.500
1754	Cáp CVV - (1x10)	đ/m	27.700
1755	Cáp CVV - (1x16)	đ/m	43.300
1756	Cáp CVV - (1x25)	đ/m	67.500
1757	Cáp CVV - (1x35)	đ/m	90.480
1758	Cáp CVV - (1x50)	đ/m	131.700
1759	Cáp CVV - (1x70)	đ/m	175.900
1760	Cáp CVV - (1x95)	đ/m	238.200
1761	Cáp CVV - (1x120)	đ/m	294.000
1762	Cáp CVV - (1x150)	đ/m	367.000
1763	Cáp CVV - (1x185)	đ/m	460.000
1764	Cáp CVV - (1x240)	đ/m	576.000
1765	Cáp CVV - (1x300)	đ/m	752.800
1766	Cáp CVV - (1x400)	đ/m	954.500
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
1767	Cáp CVV - (2x4)	đ/m	28.000
1768	Cáp CVV - (2x6)	đ/m	38.800
1769	Cáp CVV - (2x10)	đ/m	59.100
1770	Cáp CVV - (2x16)	đ/m	91.600
1771	Cáp CVV - (2x25)	đ/m	143.400
1772	Cáp CVV - (2x35)	đ/m	197.500
1773	Cáp CVV - (2x50)	đ/m	263.000
1774	Cáp CVV - (2x70)	đ/m	367.600
1775	Cáp CVV - (2x95)	đ/m	502.800
1776	Cáp CVV - (2x120)	đ/m	654.800
1777	Cáp CVV - (2x150)	đ/m	775.900
1778	Cáp CVV - (2x185)	đ/m	965.800
1779	Cáp CVV - (2x240)	đ/m	1.260.000
1780	Cáp CVV - (2x300)	đ/m	1.580.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1781	Cáp CVV - (2x400)	đ/m	2.013.000
	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
1782	Cáp CVV - (3x4)	đ/m	42.000
1783	Cáp CVV - (3x6)	đ/m	58.200
1784	Cáp CVV - (3x10)	đ/m	88.400
1785	Cáp CVV - (3x16)	đ/m	135.900
1786	Cáp CVV - (3x25)	đ/m	211.600
1787	Cáp CVV - (3x35)	đ/m	282.300
1788	Cáp CVV - (3x50)	đ/m	409.200
1789	Cáp CVV - (3x70)	đ/m	545.900
1790	Cáp CVV - (3x95)	đ/m	737.700
1791	Cáp CVV - (3x120)	đ/m	909.600
	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
1792	Cáp CVV - (3x2,5+1x1,5)	đ/m	33.100
1793	Cáp CVV - (3x4+1x2,5)	đ/m	49.000
1794	Cáp CVV - (3x6+1x4)	đ/m	67.800
1795	Cáp CVV - (3x10+1x6)	đ/m	104.000
1796	Cáp CVV - (3x16+1x10)	đ/m	158.000
1797	Cáp CVV - (3x25+1x16)	đ/m	240.000
1798	Cáp CVV - (3x35+1x16)	đ/m	315.000
1799	Cáp CVV - (3x35+1x25)	đ/m	340.000
1800	Cáp CVV - (3x50+1x25)	đ/m	440.000
1801	Cáp CVV - (3x50+1x35)	đ/m	465.000
1802	Cáp CVV - (3x70+1x35)	đ/m	610.000
1803	Cáp CVV - (3x70+1x50)	đ/m	640.000
1804	Cáp CVV - (3x95+1x50)	đ/m	840.000
1805	Cáp CVV - (3x95+1x70)	đ/m	890.000
1806	Cáp CVV - (3x120+1x70)	đ/m	1.060.000
1807	Cáp CVV - (3x120+1x95)	đ/m	1.130.000
1808	Cáp CVV - (3x150+1x70)	đ/m	1.280.000
1809	Cáp CVV - (3x150+1x95)	đ/m	1.350.000
1810	Cáp CVV - (3x150+1x120)	đ/m	1.410.000
1811	Cáp CVV - (3x185+1x95)	đ/m	1.620.000
1812	Cáp CVV - (3x185+1x120)	đ/m	1.690.000
1813	Cáp CVV - (3x185+1x150)	đ/m	1.760.000
1814	Cáp CVV - (3x240+1x120)	đ/m	2.100.000
1815	Cáp CVV - (3x240+1x150)	đ/m	2.180.000
1816	Cáp CVV - (3x240+1x185)	đ/m	2.270.000
1817	Cáp CVV - (3x300+1x150)	đ/m	2.630.000
1818	Cáp CVV - (3x300+1x185)	đ/m	2.720.000
1819	Cáp CVV - (3x300+1x240)	đ/m	2.860.000
	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
1820	Cáp CVV - (4x4)	đ/m	53.560
1821	Cáp CVV - (4x6)	đ/m	75.200
1822	Cáp CVV - (4x10)	đ/m	115.500
1823	Cáp CVV - (4x16)	đ/m	178.500
1824	Cáp CVV - (4x25)	đ/m	279.200
1825	Cáp CVV - (4x35)	đ/m	373.400

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1826	Cáp CVV - (4x50)	đ/m	543.100
1827	Cáp CVV - (4x70)	đ/m	725.700
1828	Cáp CVV - (4x95)	đ/m	981.300
1829	Cáp CVV - (4x120)	đ/m	1.211.600
1830	Cáp CVV - (4x150)	đ/m	1.510.080
1831	Cáp CVV - (4x185)	đ/m	1.889.700
1832	Cáp CVV - (4x240)	đ/m	2.365.000
1833	Cáp CVV - (4x300)	đ/m	3.090.900
	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
1834	Cáp CXV - (1x1,5)	đ/m	5.250
1835	Cáp CXV - (1x2,5)	đ/m	7.950
1836	Cáp CXV - (1x4)	đ/m	11.800
1837	Cáp CXV - (1x6)	đ/m	17.300
1838	Cáp CXV - (1x10)	đ/m	26.800
1839	Cáp CXV - (1x16)	đ/m	41.500
1840	Cáp CXV - (1x25)	đ/m	63.000
1841	Cáp CXV - (1x35)	đ/m	87.500
1842	Cáp CXV - (1x50)	đ/m	120.000
1843	Cáp CXV - (1x70)	đ/m	168.000
1844	Cáp CXV - (1x95)	đ/m	230.000
1845	Cáp CXV - (1x120)	đ/m	288.000
1846	Cáp CXV - (1x150)	đ/m	358.000
1847	Cáp CXV - (1x185)	đ/m	448.000
1848	Cáp CXV - (1x240)	đ/m	585.000
1849	Cáp CXV - (1x300)	đ/m	732.000
1850	Cáp CXV - (1x400)	đ/m	948.000
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
1851	Cáp CXV - (2x1,5)	đ/m	11.800
1852	Cáp CXV - (2x2,5)	đ/m	17.500
1853	Cáp CXV - (2x4)	đ/m	25.500
1854	Cáp CXV - (2x6)	đ/m	38.000
1855	Cáp CXV - (2x10)	đ/m	58.500
1856	Cáp CXV - (2x16)	đ/m	88.500
1857	Cáp CXV - (2x25)	đ/m	133.000
1858	Cáp CXV - (2x35)	đ/m	182.000
1859	Cáp CXV - (2x50)	đ/m	250.000
1860	Cáp CXV - (2x70)	đ/m	347.000
1861	Cáp CXV - (2x95)	đ/m	478.000
1862	Cáp CXV - (2x120)	đ/m	592.000
1863	Cáp CXV - (2x150)	đ/m	730.000
	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	đ/m	
1864	Cáp CXV - (3x1,5)	đ/m	18.200
1865	Cáp CXV - (3x2,5)	đ/m	26.500
1866	Cáp CXV - (3x4)	đ/m	38.500
1867	Cáp CXV - (3x6)	đ/m	55.000
1868	Cáp CXV - (3x10)	đ/m	85.000
1869	Cáp CXV - (3x16)	đ/m	128.000
1870	Cáp CXV - (3x25)	đ/m	195.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1871	Cáp CXV - (3x35)	đ/m	270.000
1872	Cáp CXV - (3x50)	đ/m	370.000
1873	Cáp CXV - (3x70)	đ/m	520.000
1874	Cáp CXV - (3x95)	đ/m	710.000
1875	Cáp CXV - (3x120)	đ/m	875.000
1876	Cáp CXV - (3x150)	đ/m	1.100.000
1877	Cáp CXV - (3x185)	đ/m	1.350.000
1878	Cáp CXV - (3x240)	đ/m	1.770.000
1879	Cáp CXV - (3x300)	đ/m	2.210.000
1880	Cáp CXV - (3x400)	đ/m	2.870.000
	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
1881	Cáp CXV - 3x2,5+1x1,5	đ/m	31.000
1882	Cáp CXV - 3x4+1x2,5	đ/m	45.500
1883	Cáp CXV - 3x6+1x4	đ/m	65.500
1884	Cáp CXV - 3x10+1x6	đ/m	101.000
1885	Cáp CXV - (3x16+1x10)	đ/m	156.000
1886	Cáp CXV - (3x25+1x10)	đ/m	223.500
1887	Cáp CXV - (3x25+1x16)	đ/m	238.000
1888	Cáp CXV - (3x35+1x16)	đ/m	310.000
1889	Cáp CXV - (3x35+1x25)	đ/m	330.000
1890	Cáp CXV - (3x50+1x25)	đ/m	430.000
1891	Cáp CXV - (3x50+1x35)	đ/m	455.000
1892	Cáp CXV - (3x70+1x35)	đ/m	605.000
1893	Cáp CXV - (3x70+1x50)	đ/m	635.000
1894	Cáp CXV - (3x95+1x50)	đ/m	825.000
1895	Cáp CXV - (3x95+1x70)	đ/m	872.000
1896	Cáp CXV - (3x120+1x70)	đ/m	1.040.000
1897	Cáp CXV - (3x120+1x95)	đ/m	1.110.000
1898	Cáp CXV - (3x150+1x70)	đ/m	1.260.000
1899	Cáp CXV - (3x150+1x95)	đ/m	1.320.000
1900	Cáp CXV - (3x150+1x120)	đ/m	1.380.000
1901	Cáp CXV - (3x185+1x95)	đ/m	1.580.000
1902	Cáp CXV - (3x185+1x120)	đ/m	1.650.000
1903	Cáp CXV - (3x185+1x150)	đ/m	1.730.000
1904	Cáp CXV - (3x240+1x120)	đ/m	2.070.000
1905	Cáp CXV - (3x240+1x150)	đ/m	2.130.000
1906	Cáp CXV - (3x240+1x185)	đ/m	2.220.000
1907	Cáp CXV - (3x300+1x150)	đ/m	2.550.000
1908	Cáp CXV - (3x300+1x185)	đ/m	2.650.000
1909	Cáp CXV - (3x300+1x240)	đ/m	2.800.000
	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
1910	Cáp CXV - (4x1,5)	đ/m	23.200
1911	Cáp CXV - (4x2,5)	đ/m	34.500
1912	Cáp CXV - (4x4)	đ/m	50.200
1913	Cáp CXV - (4x6)	đ/m	72.300
1914	Cáp CXV - (4x10)	đ/m	112.000
1915	Cáp CXV - (4x16)	đ/m	170.000
1916	Cáp CXV - (4x25)	đ/m	260.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1917	Cáp CXV - (4x35)	đ/m	359.000
1918	Cáp CXV - (4x50)	đ/m	485.000
1919	Cáp CXV - (4x70)	đ/m	685.000
1920	Cáp CXV - (4x95)	đ/m	943.000
1921	Cáp CXV - (4x120)	đ/m	1.165.000
1922	Cáp CXV - (4x150)	đ/m	1.452.000
1923	Cáp CXV - (4x185)	đ/m	1.817.000
1924	Cáp CXV - (4x240)	đ/m	2.350.000
1925	Cáp CXV - (4x300)	đ/m	2.955.000
1926	Cáp CXV - (4x400)	đ/m	3.810.000
	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
1927	Cáp CXV - (3x2,5+2x1,5)	đ/m	37.000
1928	Cáp CXV - (3x4+2x2,5)	đ/m	54.500
1929	Cáp CXV - (3x6+2x4)	đ/m	78.000
1930	Cáp CXV - (3x10+2x6)	đ/m	119.000
1931	Cáp CXV - (3x16+2x10)	đ/m	185.000
1932	Cáp CXV - (3x25+2x16)	đ/m	279.000
1933	Cáp CXV - (3x35+2x16)	đ/m	355.000
1934	Cáp CXV - (3x35+2x25)	đ/m	400.000
1935	Cáp CXV - (3x50+2x25)	đ/m	500.000
1936	Cáp CXV - (3x50+2x35)	đ/m	550.000
1937	Cáp CXV - (3x70+2x35)	đ/m	700.000
1938	Cáp CXV - (3x70+2x50)	đ/m	750.000
1939	Cáp CXV - (3x95+2x50)	đ/m	940.000
1940	Cáp CXV - (3x95+2x70)	đ/m	1.035.000
1941	Cáp CXV - (3x120+2x70)	đ/m	1.207.000
1942	Cáp CXV - (3x120+2x95)	đ/m	1.350.000
1943	Cáp CXV - (3x150+2x70)	đ/m	1.430.000
1944	Cáp CXV - (3x150+2x95)	đ/m	1.570.000
1945	Cáp CXV - (3x150+2x120)	đ/m	1.680.000
1946	Cáp CXV - (3x185+2x95)	đ/m	1.830.000
1947	Cáp CXV - (3x185+2x120)	đ/m	1.950.000
1948	Cáp CXV - (3x185+2x150)	đ/m	2.100.000
1949	Cáp CXV - (3x240+2x120)	đ/m	2.350.000
1950	Cáp CXV - (3x240+2x150)	đ/m	2.500.000
1951	Cáp CXV - (3x240+2x185)	đ/m	2.680.000
1952	Cáp CXV - (3x300+2x150)	đ/m	2.950.000
1953	Cáp CXV - (3x300+2x185)	đ/m	3.100.000
1954	Cáp CXV - (3x300+2x240)	đ/m	3.380.000
	CÁP NGÀM 1 LỖI-HẠ THỂ(Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)		
1955	Cáp CXV/DATA - (1x10)	đ/m	39.000
1956	Cáp CXV/DATA - (1x16)	đ/m	56.000
1957	Cáp CXV/DATA - (1x25)	đ/m	80.000
1958	Cáp CXV/DATA - (1x35)	đ/m	104.000
1959	Cáp CXV/DATA - (1x50)	đ/m	139.000
1960	Cáp CXV/DATA - (1x70)	đ/m	190.000
1961	Cáp CXV/DATA - (1x95)	đ/m	255.000
1962	Cáp CXV/DATA - (1x120)	đ/m	315.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1963	Cáp CXV/DATA - (1x150)	đ/m	390.000
1964	Cáp CXV/DATA - (1x185)	đ/m	490.000
1965	Cáp CXV/DATA - (1x240)	đ/m	620.000
1966	Cáp CXV/DATA - (1x300)	đ/m	775.000
1967	Cáp CXV/DATA - (1x400)	đ/m	1.001.000
	CÁP NGÀM 2 LỖI-HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
1968	Cáp CXV/DSTA - (2x1,5)	đ/m	20.500
1969	Cáp CXV/DSTA - (2x2,5)	đ/m	27.100
1970	Cáp CXV/DSTA - (2x4)	đ/m	35.700
1971	Cáp CXV/DSTA - (2x6)	đ/m	47.500
1972	Cáp CXV/DSTA - (2x10)	đ/m	69.100
1973	Cáp CXV/DSTA - (2x16)	đ/m	101.000
1974	Cáp CXV/DSTA - (2x25)	đ/m	147.000
1975	Cáp CXV/DSTA - (2x35)	đ/m	195.000
1976	Cáp CXV/DSTA - (2x50)	đ/m	265.000
1977	Cáp CXV/DSTA - (2x70)	đ/m	372.000
1978	Cáp CXV/DSTA - (2x95)	đ/m	520.000
1979	Cáp CXV/DSTA - (2x120)	đ/m	642.000
1980	Cáp CXV/DSTA - (2x150)	đ/m	802.000
	CÁP NGÀM 3 LỖI-HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
1981	Cáp CXV/DSTA - (3x1,5)	đ/m	27.200
1982	Cáp CXV/DSTA - (3x2,5)	đ/m	36.500
1983	Cáp CXV/DSTA - (3x4)	đ/m	48.500
1984	Cáp CXV/DSTA - (3x6)	đ/m	65.000
1985	Cáp CXV/DSTA - (3x10)	đ/m	96.500
1986	Cáp CXV/DSTA - (3x16)	đ/m	143.000
1987	Cáp CXV/DSTA - (3x25)	đ/m	210.000
1988	Cáp CXV/DSTA - (3x35)	đ/m	285.000
1989	Cáp CXV/DSTA - (3x50)	đ/m	386.000
1990	Cáp CXV/DSTA - (3x70)	đ/m	560.000
1991	Cáp CXV/DSTA - (3x95)	đ/m	758.000
1992	Cáp CXV/DSTA - (3x120)	đ/m	938.000
1993	Cáp CXV/DSTA - (3x150)	đ/m	1.163.000
1994	Cáp CXV/DSTA - (3x185)	đ/m	1.447.000
1995	Cáp CXV/DSTA - (3x240)	đ/m	1.870.000
1996	Cáp CXV/DSTA - (3x300)	đ/m	2.330.000
1997	Cáp CXV/DSTA - (3x400)	đ/m	3.010.000
	CÁP NGÀM (3+1)LỖI; HẠ THỂ (XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
1998	Cáp CXV/DSTA - (3x2,5+1x1.5)	đ/m	41.500
1999	Cáp CXV/DSTA - (3x4+1x2.5)	đ/m	57.000
2000	Cáp CXV/DSTA - (3x6+1x4)	đ/m	77.000
2001	Cáp CXV/DSTA - (3x10+1x6)	đ/m	113.000
2002	Cáp CXV/DSTA - (3x16+1x10)	đ/m	170.000
2003	Cáp CXV/DSTA - (3x25+1x10)	đ/m	251.368
2004	Cáp CXV/DSTA - (3x25+1x16)	đ/m	255.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2005	Cáp CXV/DSTA - (3x35+1x16)	đ/m	330.000
2006	Cáp CXV/DSTA - (3x35+1x25)	đ/m	354.000
2007	Cáp CXV/DSTA - (3x50+1x25)	đ/m	457.000
2008	Cáp CXV/DSTA - (3x50+1x35)	đ/m	485.000
2009	Cáp CXV/DSTA - (3x70+1x35)	đ/m	655.000
2010	Cáp CXV/DSTA - (3x70+1x50)	đ/m	685.000
2011	Cáp CXV/DSTA - (3x95+1x50)	đ/m	885.000
2012	Cáp CXV/DSTA - (3x95+1x70)	đ/m	935.000
2013	Cáp CXV/DSTA - (3x120+1x70)	đ/m	1.120.000
2014	Cáp CXV/DSTA - (3x120+1x95)	đ/m	1.180.000
2015	Cáp CXV/DSTA - (3x150+1x70)	đ/m	1.330.000
2016	Cáp CXV/DSTA - (3x150+1x95)	đ/m	1.400.000
2017	Cáp CXV/DSTA - (3x150+1x120)	đ/m	1.460.000
2018	Cáp CXV/DSTA - (3x185+1x95)	đ/m	1.690.000
2019	Cáp CXV/DSTA - (3x185+1x120)	đ/m	1.750.000
2020	Cáp CXV/DSTA - (3x185+1x150)	đ/m	1.820.000
2021	Cáp CXV/DSTA - (3x240+1x120)	đ/m	2.170.000
2022	Cáp CXV/DSTA - (3x240+1x150)	đ/m	2.250.000
2023	Cáp CXV/DSTA - (3x240+1x185)	đ/m	2.320.000
2024	Cáp CXV/DSTA - (3x300+1x150)	đ/m	2.700.000
2025	Cáp CXV/DSTA - (3x300+1x185)	đ/m	2.800.000
2026	Cáp CXV/DSTA - (3x300+1x240)	đ/m	2.930.000
	CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
2027	Cáp CXV/DSTA - (4x1,5)	đ/m	32.700
2028	Cáp CXV/DSTA - (4x2,5)	đ/m	44.500
2029	Cáp CXV/DSTA - (4x4)	đ/m	59.300
2030	Cáp CXV/DSTA - (4x6)	đ/m	82.100
2031	Cáp CXV/DSTA - (4x10)	đ/m	122.000
2032	Cáp CXV/DSTA - (4x16)	đ/m	183.000
2033	Cáp CXV/DSTA - (4x25)	đ/m	270.000
2034	Cáp CXV/DSTA - (4x35)	đ/m	370.000
2035	Cáp CXV/DSTA - (4x50)	đ/m	508.000
2036	Cáp CXV/DSTA - (4x70)	đ/m	730.000
2037	Cáp CXV/DSTA - (4x95)	đ/m	1.000.000
2038	Cáp CXV/DSTA - (4x120)	đ/m	1.238.000
2039	Cáp CXV/DSTA - (4x150)	đ/m	1.533.000
2040	Cáp CXV/DSTA - (4x185)	đ/m	1.910.000
2041	Cáp CXV/DSTA - (4x240)	đ/m	2.470.000
2042	Cáp CXV/DSTA - (4x300)	đ/m	3.082.000
2043	Cáp CXV/DSTA - (4x400)	đ/m	4.020.000
	CÁP NGÀM (3+2) LỖI; HẠ THỂ (XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
2044	Cáp CXV/DSTA - (3x2,5+2x1,5)	đ/m	48.000
2045	Cáp CXV/DSTA - (3x4+2x2,5)	đ/m	66.800
2046	Cáp CXV/DSTA - (3x6+2x4)	đ/m	92.700
2047	Cáp CXV/DSTA - (3x10+2x6)	đ/m	135.000
2048	Cáp CXV/DSTA - (3x16+2x10)	đ/m	205.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2049	Cáp CXV/DSTA - (3x25+2x10)	đ/m	295.000
2050	Cáp CXV/DSTA - (3x25+2x16)	đ/m	305.000
2051	Cáp CXV/DSTA - (3x35+2x16)	đ/m	385.000
2052	Cáp CXV/DSTA - (3x35+2x25)	đ/m	430.000
2053	Cáp CXV/DSTA - (3x50+2x25)	đ/m	555.000
2054	Cáp CXV/DSTA - (3x50+2x35)	đ/m	605.000
2055	Cáp CXV/DSTA - (3x70+2x35)	đ/m	755.000
2056	Cáp CXV/DSTA - (3x70+2x50)	đ/m	820.000
2057	Cáp CXV/DSTA - (3x95+2x50)	đ/m	1.010.000
2058	Cáp CXV/DSTA - (3x95+2x70)	đ/m	1.105.000
2059	Cáp CXV/DSTA - (3x120+2x70)	đ/m	1.290.000
2060	Cáp CXV/DSTA - (3x120+2x95)	đ/m	1.420.000
2061	Cáp CXV/DSTA - (3x150+2x70)	đ/m	1.509.000
2062	Cáp CXV/DSTA - (3x150+2x95)	đ/m	1.635.000
2063	Cáp CXV/DSTA - (3x150+2x120)	đ/m	1.757.000
2064	Cáp CXV/DSTA - (3x185+2x95)	đ/m	1.920.000
2065	Cáp CXV/DSTA - (3x185+2x120)	đ/m	2.050.000
2066	Cáp CXV/DSTA - (3x185+2x150)	đ/m	2.195.000
2067	Cáp CXV/DSTA - (3x240+2x120)	đ/m	2.460.000
2068	Cáp CXV/DSTA - (3x240+2x150)	đ/m	2.610.000
2069	Cáp CXV/DSTA - (3x240+2x185)	đ/m	2.805.000
2070	Cáp CXV/DSTA - (3x300+2x150)	đ/m	3.120.000
2071	Cáp CXV/DSTA - (3x300+2x185)	đ/m	3.310.000
2072	Cáp CXV/DSTA - (3x300+2x240)	đ/m	3.590.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA - ĐC: 157 phố Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội - Tel: 0977722666 - Giá bán đến chân công trình trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Đèn đường LED (TCVN 7722-2-3:2007; IEC 60598 -2-3-2002)		
2073	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.875.000
2074	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.550.000
2075	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.215.000
2076	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIM 5 cấp	đ/bộ	12.150.000
2077	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIM 5 cấp	đ/bộ	13.570.000
2078	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIM 5 cấp	đ/bộ	14.850.000
2079	Đèn LED CONI-LUX 40W	đ/bộ	6.550.000
2080	Đèn LED CONI-LUX 50W	đ/bộ	6.860.000
2081	Đèn LED CONI-LUX 60W	đ/bộ	7.100.000
2082	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.620.000
2083	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.250.000
2084	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.100.000
2085	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.950.000
2086	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.850.000
2087	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIM 5 cấp	đ/bộ	11.300.000
2088	Đèn LED ACURA 40W	đ/bộ	6.350.000
2089	Đèn LED ACURA 50W	đ/bộ	6.660.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2090	Đèn LED ACURA 60W	đ/bộ	6.900.000
2091	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.420.000
2092	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.050.000
2093	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.900.000
2094	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.750.000
2095	Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.650.000
2096	Đèn LED ACURA 200W. DIM 5 cấp	đ/bộ	11.100.000
2097	Đèn LED KAMARO 40W	đ/bộ	6.470.000
2098	Đèn LED KAMARO 50W	đ/bộ	6.710.000
2099	Đèn LED KAMARO 60W	đ/bộ	7.020.000
2100	Đèn LED KAMARO 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.160.000
2101	Đèn LED KAMARO 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.120.000
2102	Đèn LED KAMARO 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.010.000
2103	Đèn LED KAMARO 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.820.000
2104	Đèn LED KAMARO 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.720.000
2105	Đèn LED KAMARO 200W. DIM 5 cấp	đ/bộ	11.270.000
2106	Đèn LED E-KONA 40W	đ/bộ	6.350.000
2107	Đèn LED E-KONA 50W	đ/bộ	6.610.000
2108	Đèn LED E-KONA 60W	đ/bộ	6.910.000
2109	Đèn LED E-KONA 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.080.000
2110	Đèn LED E-KONA 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.920.000
2111	Đèn LED E-KONA 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.840.000
2112	Đèn LED E-KONA 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.730.000
2113	Đèn LED E-KONA 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.670.000
2114	Đèn LED E-KONA 200W. DIM 5 cấp	đ/bộ	11.130.000
2115	Đèn LED ECO-MINI 40W	đ/bộ	4.105.000
2116	Đèn LED ECO-MINI 50W	đ/bộ	4.315.000
2117	Đèn LED ECO-MINI 60W	đ/bộ	4.520.000
2118	Đèn LED ECO-MINI 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	4.740.000
2119	Đèn LED ECO-MINI 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	4.825.000
2120	Đèn LED ECO-MINI 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	4.995.000
2121	Đèn LED ECO-MAX 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	5.250.000
2122	Đèn LED ECO-MAX 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	5.590.000
2123	Đèn LED ECO-MAX 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	5.930.000
2124	Đèn LED VENUS 40W	đ/bộ	3.400.000
2125	Đèn LED VENUS 50W	đ/bộ	3.550.000
2126	Đèn LED VENUS 60W	đ/bộ	3.650.000
2127	Đèn LED VENUS 80W	đ/bộ	3.950.000
2128	Đèn LED VENUS 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	4.300.000
2129	Đèn LED VENUS 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	4.650.000
2130	Đèn LED VENUS 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	5.220.000
2131	Đèn LED HG04 50W	đ/bộ	2.150.000
2132	Đèn LED HG04 80W	đ/bộ	2.365.000
2133	Đèn LED HG04 100W	đ/bộ	2.750.000
2134	Đèn LED HG04 120W	đ/bộ	3.223.000
2135	Đèn LED HG04 150W	đ/bộ	3.520.000
2136	Đèn LED HG04 200W	đ/bộ	4.235.000
2137	Đèn pha LED Mango 200W	đ/bộ	7.550.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2138	Đèn pha LED Mango 300W	đ/bộ	9.540.000
2139	Đèn pha LED Mango 400W	đ/bộ	11.490.000
2140	Đèn pha LED Mango 500W	đ/bộ	13.570.000
2141	Đèn pha LED Mango 600W	đ/bộ	15.610.000
2142	Đèn pha LED Mango 700W	đ/bộ	17.520.000
2143	Đèn pha LED Mango 800W	đ/bộ	19.640.000
2144	Đèn pha LED Mango 900W	đ/bộ	21.570.000
2145	Đèn pha LED Mango 1000W	đ/bộ	23.520.000
2146	Đèn pha LED HG636 100W	đ/bộ	4.890.000
2147	Đèn pha LED HG636 200W	đ/bộ	5.500.000
2148	Đèn pha LED HG636 240W	đ/bộ	5.870.000
2149	Đèn pha LED HG636 300W	đ/bộ	6.500.000
2150	Đèn pha LED HG636 350W	đ/bộ	7.240.000
2151	Đèn pha LED HG636 400W	đ/bộ	7.880.000
2152	Đèn pha LED HG636 450W	đ/bộ	8.360.000
2153	Đèn pha LED HG636 480W	đ/bộ	8.980.000
2154	Đèn pha LED HG636 600W	đ/bộ	9.400.000
2155	Đèn pha LED HG636 700W	đ/bộ	10.620.000
2156	Đèn pha LED HG636 800W	đ/bộ	11.120.000
2157	Đèn pha LED HG636 1000W	đ/bộ	12.300.000
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m		
2158	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	đ/bộ	2.350.000
2159	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	đ/bộ	2.820.000
2160	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	đ/bộ	3.200.000
2161	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	đ/bộ	3.350.000
2162	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	đ/bộ	3.720.000
2163	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	đ/bộ	3.850.000
2164	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	đ/bộ	4.120.000
2165	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	đ/bộ	4.310.000
2166	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	đ/bộ	4.650.000
2167	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	đ/bộ	5.150.000
2168	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	đ/bộ	5.430.000
	Thân cột thép bát giác, tròn côn D78		
2169	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	đ/bộ	2.485.000
2170	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	đ/bộ	2.900.000
2171	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	đ/bộ	3.850.000
2172	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	đ/bộ	4.320.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2173	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	đ/bộ	4.290.000
2174	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	đ/bộ	4.870.000
2175	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	đ/bộ	5.520.000
	Cần đèn		
2176	Cần đèn CD-B01, cao 2m vưon 1,5m đơn	đ/bộ	1.100.000
2177	Cần đèn CK-B01, cao 2m vưon 1,5m kép	đ/bộ	1.450.000
2178	Cần đèn CD-B02, cao 2m vưon 1,5m đơn	đ/bộ	1.010.000
2179	Cần đèn CK-B02, cao 2m vưon 1,5m kép	đ/bộ	1.350.000
2180	Cần đèn CD-B03, cao 2m vưon 1,5m đơn	đ/bộ	1.050.000
2181	Cần đèn CK-B03, cao 2m vưon 1,5m kép	đ/bộ	1.530.000
2182	Cần đèn CD-B04, cao 2m vưon 1,5m đơn	đ/bộ	1.050.000
2183	Cần đèn CK-B04, cao 2m vưon 1,5m kép	đ/bộ	1.580.000
2184	Cần đèn CD-B05, cao 2m vưon 1,5m đơn	đ/bộ	1.010.000
2185	Cần đèn CK-B05, cao 2m vưon 1,5m kép	đ/bộ	1.350.000
2186	Cần đèn CD-B06, cao 2m vưon 1,5m đơn	đ/bộ	670.000
2187	Cần đèn CK-B06, cao 2m vưon 1,5m kép	đ/bộ	1.050.500
	Cột đèn trang trí sân vườn		
2188	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	đ/bộ	2.750.000
2189	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	đ/bộ	3.200.000
2190	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	đ/bộ	5.550.000
2191	Cột Pine	đ/bộ	2.850.000
2192	Cột Bambo	đ/bộ	1.950.000
2193	Cột Arlequin	đ/bộ	1.900.000
	Chùm tay cột đèn sân vườn		
2194	CH02-4	đ/bộ	1.400.000
2195	CH02-5	đ/bộ	1.500.000
2196	CH04-4	đ/bộ	1.950.000
2197	CH04-5	đ/bộ	2.850.000
2198	CH06-4	đ/bộ	1.100.000
2199	CH06-5	đ/bộ	1.450.000
2200	CH08-4	đ/bộ	1.250.000
2201	CH08-5	đ/bộ	1.480.000
2202	CH11-4	đ/bộ	2.100.000
2203	CH11-5	đ/bộ	2.450.000
	Đèn lắp cột trang trí		
2204	Cầu PE trắng đục D400	đ/bộ	450.000
2205	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400	đ/bộ	650.000
2206	Cầu sọc mờ D400	đ/bộ	550.000
	Phụ kiện khác		
2207	Bảng điện cửa cột	đ/bộ	150.000
2208	Khung móng M16x240x240x500	đ/bộ	310.000
2209	Khung móng M24x300x300x675	đ/bộ	520.000
2210	Tủ điều khiển kiểm soát dữ liệu chiếu sáng -DCU	đ/bộ	79.000.000
2211	Bộ thu phát tín hiệu chiếu sáng - LCU	đ/bộ	10.500.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng		
2212	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	đ/bộ	12.610.000
2213	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A	đ/bộ	13.590.000
2214	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	đ/bộ	14.670.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2215	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	đ/bộ	15.700.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM - ĐC Nhà máy: Km 35 - Quốc lộ số 3, Thuận Thành, Phố Yên, Thái Nguyên - ĐC Trụ sở: Tầng 4, tòa nhà hỗn hợp Vườn Đào - số 689 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội - Tel: 0906.294.669 - 0846.748.566 - Email: hieunt@amaccao.vn - trunghieuk34@gmail.com - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Aladin Vonta 01 - chip LED SMD		
2216	Aladin Vonta - VT01/30w	đ/cái	885.000
2217	Aladin Vonta - VT01/40w	đ/cái	1.175.000
2218	Aladin Vonta - VT01/50w	đ/cái	1.375.000
2219	Aladin Vonta - VT01/60w	đ/cái	2.200.000
2220	Aladin Vonta - VT01/70w	đ/cái	2.480.000
2221	Aladin Vonta - VT01/80w	đ/cái	2.580.000
2222	Aladin Vonta - VT01/90w	đ/cái	2.600.000
2223	Aladin Vonta - VT01/100w	đ/cái	2.650.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 01 - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM		
2224	Vonta - VT01D/30w - DIM	đ/cái	1.385.000
2225	Vonta - VT01D/40w - DIM	đ/cái	1.675.000
2226	Vonta - VT01D/50w - DIM	đ/cái	1.875.000
2227	Vonta - VT01D/60w - DIM	đ/cái	2.700.000
2228	Vonta - VT01D/70w - DIM	đ/cái	2.980.000
2229	Vonta - VT01D/80w - DIM	đ/cái	3.080.000
2230	Vonta - VT01D/90w - DIM	đ/cái	3.100.000
2231	Vonta - VT01D/100w - DIM	đ/cái	3.150.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD		
2232	Vonta - VT02/20w	đ/cái	868.000
2233	Vonta - VT02/30w	đ/cái	1.148.000
2234	Vonta - VT02/50w	đ/cái	1.680.000
2235	Vonta - VT02/100w	đ/cái	2.450.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD		
2236	Vonta - VT03/90w	đ/cái	4.020.000
2237	Vonta - VT03/120w	đ/cái	4.200.000
2238	Vonta - VT03/180w	đ/cái	4.500.000
2239	Vonta - VT03/200w	đ/cái	5.600.000
2240	Vonta - VT03/350w	đ/cái	7.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD - DIM		
2241	Vonta - VT03D/90w - DIM	đ/cái	4.520.000
2242	Vonta - VT03D/120w - DIM	đ/cái	5.200.000
2243	Vonta - VT03D/180w - DIM	đ/cái	5.500.000
2244	Vonta - VT03D/200w - DIM	đ/cái	6.600.000
2245	Vonta - VT03D/350w - DIM	đ/cái	8.950.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD		
2246	Vonta - VT04/100w	đ/cái	3.400.000
2247	Vonta - VT04/150w	đ/cái	5.500.000
2248	Vonta - VT04/200w	đ/cái	6.100.000
2249	Vonta - VT04/250w	đ/cái	6.500.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD - DIM		
2250	Vonta - VT04D/100w - DIM	đ/cái	4.400.000
2251	Vonta - VT04D/150w - DIM	đ/cái	6.500.000
2252	Vonta - VT04D/200w - DIM	đ/cái	7.100.000
2253	Vonta - VT04D/250w - DIM	đ/cái	7.500.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05 - chip LED COB		
2254	Vonta - VT05/50w	đ/cái	1.500.000
2255	Vonta - VT05/80w	đ/cái	1.950.000
2256	Vonta - VT05/100w	đ/cái	2.400.000
2257	Vonta - VT05/120w	đ/cái	3.100.000
2258	Vonta - VT05/150w	đ/cái	3.400.000
2259	Vonta - VT05/200w	đ/cái	3.900.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05 - chip LED COB - Tích hợp nguồn DIM		
2260	Vonta - VT05D/50w - DIM	đ/cái	2.000.000
2261	Vonta - VT05D/80w - DIM	đ/cái	2.450.000
2262	Vonta - VT05D/100w - DIM	đ/cái	3.400.000
2263	Vonta - VT05D/120w - DIM	đ/cái	4.100.000
2264	Vonta - VT05D/150w - DIM	đ/cái	4.400.000
2265	Vonta - VT05D/200w - DIM	đ/cái	4.900.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06 - chip LED COB		
2266	Vonta - VT06/50w	đ/cái	1.500.000
2267	Vonta - VT06/70w	đ/cái	1.950.000
2268	Vonta - VT06/80w	đ/cái	2.100.000
2269	Vonta - VT06/100w	đ/cái	2.500.000
2270	Vonta - VT06/120w	đ/cái	2.600.000
2271	Vonta - VT06/150w	đ/cái	3.200.000
2272	Vonta - VT06/200w	đ/cái	3.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06 - chip LED COB - DIM		
2273	Vonta - VT06D/50w - DIM	đ/cái	2.000.000
2274	Vonta - VT06D/70w - DIM	đ/cái	2.450.000
2275	Vonta - VT06D/80w - DIM	đ/cái	2.600.000
2276	Vonta - VT06D/100w - DIM	đ/cái	3.500.000
2277	Vonta - VT06D/120w - DIM	đ/cái	3.600.000
2278	Vonta - VT06D/150w - DIM	đ/cái	4.200.000
2279	Vonta - VT06D/200w - DIM	đ/cái	4.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 07 - chip LED SMD		
2280	Vonta - VT07/50w	đ/cái	1.200.000
2281	Vonta - VT07/100w	đ/cái	1.850.000
2282	Vonta - VT07/150w	đ/cái	2.300.000
2283	Vonta - VT07/200w	đ/cái	2.800.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 07 - chip LED SMD - DIM		
2284	Vonta - VT07D/50w - DIM	đ/cái	1.700.000
2285	Vonta - VT07D/100w - DIM	đ/cái	2.350.000
2286	Vonta - VT07D/150w - DIM	đ/cái	2.800.000
2287	Vonta - VT07D/200w - DIM	đ/cái	3.300.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08 - chip LED SMD		
2288	Vonta - VT08/80w	đ/cái	3.750.000
2289	Vonta - VT08/100w	đ/cái	3.850.000
2290	Vonta - VT08/150w	đ/cái	5.220.000
2291	Vonta - VT08/180w	đ/cái	5.890.000
2292	Vonta - VT08/200w	đ/cái	6.890.000
2293	Vonta - VT08/220w	đ/cái	7.200.000
2294	Vonta - VT08/250w	đ/cái	7.890.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08 - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth		
2295	Vonta - VT08D/80w - DIM	đ/cái	4.750.000
2296	Vonta - VT08D/100w - DIM	đ/cái	4.850.000
2297	Vonta - VT08D/150w - DIM	đ/cái	6.220.000
2298	Vonta - VT08D/180w - DIM	đ/cái	6.890.000
2299	Vonta - VT08D/200w - DIM	đ/cái	7.890.000
2300	Vonta - VT08D/220w - DIM	đ/cái	8.200.000
2301	Vonta - VT08D/250w - DIM	đ/cái	8.890.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 09 - chip LED SMD		
2302	Vonta - VT09/80w	đ/cái	4.600.000
2303	Vonta - VT09/100w	đ/cái	4.850.000
2304	Vonta - VT09/150w	đ/cái	6.300.000
2305	Vonta - VT09/180w	đ/cái	7.100.000
2306	Vonta - VT09/200w	đ/cái	7.500.000
2307	Vonta - VT09/220w	đ/cái	7.900.000
2308	Vonta - VT09/250w	đ/cái	8.760.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 09 - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth		
2309	Vonta - VT09D/80w - DIM	đ/cái	5.400.000
2310	Vonta - VT09D/100w - DIM	đ/cái	5.650.000
2311	Vonta - VT09D/150w - DIM	đ/cái	7.100.000
2312	Vonta - VT09D/180w - DIM	đ/cái	7.900.000
2313	Vonta - VT09D/200w - DIM	đ/cái	8.300.000
2314	Vonta - VT09D/220w - DIM	đ/cái	8.700.000
2315	Vonta - VT09D/250w - DIM	đ/cái	9.560.000
	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng		
2316	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	đ/cái	2.790.000
2317	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	đ/cái	2.950.000
2318	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	đ/cái	3.110.000
2319	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	đ/cái	3.154.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2320	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vượn 1,5m, dày 3,5mm	đ/cái	3.345.000
2321	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vượn 1,5m, dày 4,0mm	đ/cái	3.525.000
2322	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vượn 1,5m, dày 3,0mm	đ/cái	3.450.000
2323	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vượn 1,5m, dày 3,5mm	đ/cái	3.700.000
2324	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vượn 1,5m, dày 4,0mm	đ/cái	3.945.000
2325	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vượn 1,5m, dày 3,0mm	đ/cái	3.650.000
2326	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vượn 1,5m, dày 3,5mm	đ/cái	4.050.000
2327	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vượn 1,5m, dày 4,0mm	đ/cái	4.450.000
2328	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vượn 1,5m, dày 3,0mm	đ/cái	4.000.000
2329	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vượn 1,5m, dày 3,5mm	đ/cái	4.500.000
2330	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vượn 1,5m, dày 4,0mm	đ/cái	4.900.000
2331	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vượn 1,5m, dày 3,0mm	đ/cái	4.550.000
2332	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vượn 1,5m, dày 3,5mm	đ/cái	4.920.000
2333	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vượn 1,5m, dày 4,0mm	đ/cái	5.450.000
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
2334	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	đ/cái	2.500.000
2335	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	đ/cái	2.800.000
2336	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm	đ/cái	3.000.000
2337	BG07, TC07 - cao 7m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	đ/cái	2.950.000
2338	BG07, TC07 - cao 7m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	đ/cái	3.250.000
2339	BG07, TC07 - cao 7m, ngọn $\phi 78$, Dày 4,0 mm	đ/cái	3.550.000
2340	BG08, TC08 - cao 8m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	đ/cái	3.250.000
2341	BG08, TC08 - cao 8m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	đ/cái	3.650.000
2342	BG08, TC08 - cao 8m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm	đ/cái	4.150.000
2343	BG09, TC09 - cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	đ/cái	3.850.000
2344	BG09, TC09 - cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	đ/cái	4.200.000
2345	BG09, TC09 - cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm	đ/cái	4.850.000
2346	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	đ/cái	4.150.000
2347	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	đ/cái	4.550.000
2348	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn $\phi 78$, dày 4mm	đ/cái	5.050.000
2349	BG11, TC11 - cao 11m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	đ/cái	4.600.000
2350	BG11, TC11 - cao 11m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	đ/cái	5.250.000
2351	BG11, TC11 - cao 11m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm	đ/cái	5.750.000
	Các loại cần đèn		
2352	CẦN ĐÈN - VT01	đ/cái	550.000
2353	CẦN ĐÈN - VTK01	đ/cái	900.000
2354	CẦN ĐÈN - VT02	đ/cái	978.000
2355	CẦN ĐÈN - VTK02	đ/cái	1.200.000
2356	CẦN ĐÈN - VT03	đ/cái	905.000
2357	CẦN ĐÈN - VTK03	đ/cái	1.205.000
2358	CẦN ĐÈN - VT04	đ/cái	955.000
2359	CẦN ĐÈN - VTK04	đ/cái	1.240.000
2360	CẦN ĐÈN - VT05	đ/cái	905.000
2361	CẦN ĐÈN - VTK05	đ/cái	1.205.000
2362	CẦN ĐÈN - VT06	đ/cái	905.000
2363	CẦN ĐÈN - VTK06	đ/cái	1.205.000
2364	CẦN ĐÈN - VT07	đ/cái	905.000
2365	CẦN ĐÈN - VTK07	đ/cái	1.205.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2366	CẦN ĐÈN - VT08	đ/cái	955.000
2367	CẦN ĐÈN - VTK08	đ/cái	1.240.000
2368	CẦN ĐÈN - VT09	đ/cái	895.000
2369	CẦN ĐÈN - VTK09	đ/cái	1.125.000
2370	CẦN ĐÈN - VT10	đ/cái	790.000
2371	CẦN ĐÈN - VTK10	đ/cái	1.126.000
2372	CẦN ĐÈN - VT11	đ/cái	905.000
2373	CẦN ĐÈN - VTK11	đ/cái	1.205.000
2374	CẦN ĐÈN - VT12	đ/cái	895.000
2375	CẦN ĐÈN - VTK12	đ/cái	1.125.000
2376	CẦN ĐÈN - VT13	đ/cái	905.000
2377	CẦN ĐÈN - VTK13	đ/cái	1.205.000
2378	CẦN ĐÈN - VT21	đ/cái	856.000
2379	CẦN ĐÈN - VTK21	đ/cái	1.257.000
2380	CẦN ĐÈN - VT24	đ/cái	1.206.000
2381	CẦN ĐÈN - VTK24	đ/cái	1.305.000
2382	CẦN ĐÈN - VT25	đ/cái	955.000
2383	CẦN ĐÈN - VTK25	đ/cái	1.240.000
2384	CẦN ĐÈN - VT26	đ/cái	905.000
2385	CẦN ĐÈN - VTK26	đ/cái	1.205.000
2386	CẦN ĐÈN - VT27	đ/cái	955.000
2387	CẦN ĐÈN - VTK27	đ/cái	1.240.000
2388	CẦN ĐÈN - VT28	đ/cái	895.000
2389	CẦN ĐÈN - VTK28	đ/cái	1.125.000
2390	CẦN ĐÈN - VT29	đ/cái	895.000
2391	CẦN ĐÈN - VTK29	đ/cái	1.125.000
2392	CẦN ĐÈN - VT30	đ/cái	955.000
2393	CẦN ĐÈN - VTK30	đ/cái	1.240.000
2394	CẦN ĐÈN - VT31	đ/cái	905.000
2395	CẦN ĐÈN - VTK31	đ/cái	1.205.000
2396	CẦN ĐÈN - VT32	đ/cái	955.000
2397	CẦN ĐÈN - VTK32	đ/cái	1.454.000
2398	CẦN ĐÈN - VT33	đ/cái	955.000
2399	CẦN ĐÈN - VTK33	đ/cái	1.240.000
2400	CẦN ĐÈN - VT34	đ/cái	955.000
2401	CẦN ĐÈN - VTK34	đ/cái	1.240.000
2402	CẦN ĐÈN - VT35	đ/cái	955.000
2403	CẦN ĐÈN - VTK35	đ/cái	1.240.000
2404	CẦN ĐÈN - VT36	đ/cái	955.000
2405	CẦN ĐÈN - VTK36	đ/cái	1.240.000
2406	CẦN ĐÈN - VT37	đ/cái	955.000
2407	CẦN ĐÈN - VTK37	đ/cái	1.240.000
2408	CẦN ĐÈN - VT38	đ/cái	955.000
2409	CẦN ĐÈN - VTK38	đ/cái	1.240.000
2410	CẦN ĐÈN - VT39	đ/cái	905.000
2411	CẦN ĐÈN - VTK39	đ/cái	1.205.000
2412	CẦN ĐÈN - VT40	đ/cái	905.000
2413	CẦN ĐÈN - VTK40	đ/cái	1.205.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2414	CẦN ĐÈN - VT41	đ/cái	895.000
2415	CẦN ĐÈN - VTK41	đ/cái	1.125.000
2416	CẦN ĐÈN - VT42	đ/cái	895.000
2417	CẦN ĐÈN - VTK42	đ/cái	1.125.000
2418	CẦN ĐÈN - VT43	đ/cái	895.000
2419	CẦN ĐÈN - VTK43	đ/cái	1.125.000
2420	CẦN ĐÈN - VT44	đ/cái	895.000
2421	CẦN ĐÈN - VTK45	đ/cái	1.125.000
2422	CẦN ĐÈN - VT46	đ/cái	895.000
2423	CẦN ĐÈN - VTK46	đ/cái	1.125.000
	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng		
2424	Khung móng 4M24x300x300x(675 - 750)	đ/bộ	445.000
2425	Khung móng 4M24x300x300x(600 - 665)	đ/bộ	435.000
2426	Khung móng 4M16x240x240x(550 - 600)	đ/bộ	240.000
2427	Khung móng 4M16x260x260x(550 - 600)	đ/bộ	255.000
2428	Khung móng 4M16x340x340x(550 - 600)	đ/bộ	280.000
	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng		
2429	L63x63x5, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	đ/cọc	290.000
2430	L63x63x5, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	đ/cọc	350.000
2431	L63x63x5, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	đ/cọc	420.000
2432	L63x63x6, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	đ/cọc	315.000
2433	L63x63x6, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	đ/cọc	400.000
2434	L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	đ/cọc	495.000
	Cột đèn nâng hạ		
2435	Cột đèn nâng hạ 20m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	đ/bộ	120.000.000
2436	Cột đèn nâng hạ 25m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	đ/bộ	170.000.000
2437	Cột đèn nâng hạ 30m Chia làm 3 đoạn. Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	đ/bộ	210.000.000
	Cột đèn sân vườn		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2438	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đèn cửa cột	đ/bộ	7.500.000
2439	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đèn cửa cột	đ/bộ	8.500.000
2440	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đèn cửa cột	đ/bộ	8.150.000
	Ống nhựa gân xoắn		
2441	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	đ/m	12.800
2442	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	đ/m	14.900
2443	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	đ/m	21.400
2444	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	đ/m	29.300
2445	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	đ/m	42.500
2446	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	đ/m	49.500
2447	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80	đ/m	52.300
2448	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	đ/m	55.300
2449	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	đ/m	68.500
2450	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95	đ/m	72.300
2451	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100	đ/m	76.500
2452	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	đ/m	78.100
2453	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115	đ/m	112.500
2454	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117	đ/m	112.500
2455	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125	đ/m	121.400
2456	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150	đ/m	165.800
2457	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160	đ/m	195.300
2458	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175	đ/m	247.200
2459	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200	đ/m	295.500
2460	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250	đ/m	593.600
	Công tắc, ổ cắm, đế nhựa		
2461	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	36.000
2462	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	57.600
2463	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	79.200
2464	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	98.400
2465	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	140.400
2466	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	37.500
2467	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	60.600
2468	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	42.600
2469	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	43.800
2470	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	73.200
2471	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	102.600
2472	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	48.500
2473	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	82.600
2474	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	55.200
2475	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + 1 công tắc 2 chiều size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	65.400

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2476	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp đèn 500VA size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	129.800
2477	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp quạt 400VA size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	129.800
2478	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	110.000
2479	Bộ 1 công tắc chuông 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	46.850
2480	Bộ 1 công tắc chuông 16A size L - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	48.060
2481	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	60.600
2482	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03-Vonta	đ/bộ	80.600
2483	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	37.200
2484	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	60.000
2485	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	82.800
2486	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	66.240
2487	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	118.080
2488	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	83.400
2489	Bộ 1 công tắc đơn 16A, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	58.800
2490	Bộ 1 công tắc 16A, 1 đèn báo đỏ, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - Vonta	đ/bộ	78.800
2491	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	đ/bộ	229.000
2492	Đế nhựa âm tường - Vonta	đ/chiếc	5.100
2493	MCB 1 cực 63A 6kA	đ/chiếc	123.600
2494	MCB 1 cực 50A 6kA	đ/chiếc	123.600
2495	MCB 1 cực 40A 6kA	đ/chiếc	94.800
2496	MCB 1 cực 32A 6kA	đ/chiếc	94.800
2497	MCB 1 cực 25A 6kA	đ/chiếc	87.600
2498	MCB 1 cực 20A 6kA	đ/chiếc	87.600
2499	MCB 1 cực 16A 6kA	đ/chiếc	87.600
2500	MCB 1 cực 10A 6kA	đ/chiếc	87.600
2501	MCB 1 cực 6A 6kA	đ/chiếc	87.600
2502	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	7.397
2503	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	10.479
2504	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	14.301
2505	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	28.767
2506	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	8.425
2507	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	11.918
2508	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	16.438
2509	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	33.082
2510	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	đ/m	4.560
2511	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	đ/m	5.568
2512	Ống gen mềm D25 40m/cuộn - Vonta	đ/m	7.830
2513	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	đ/m	17.088
2514	Quạt hút tường 150mm (6") Công suất: 25W;VOLT/AC=220V/50Hz	đ/cái	396.000
2515	Quạt hút tường 200mm (8") Công suất: 30W;VOLT/AC=220V/50Hz	đ/cái	433.000
2516	Quạt hút tường 250mm (10") Công suất:40W;VOLT/AC=220V/50Hz	đ/cái	490.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2517	Quạt hút tường 300mm (12"); Công suất:50W;VOLT/AC=220V/50Hz	đ/cái	656.000
2518	Quạt hút trần 200mm (8"); Công suất:30W;VOLT/AC=220V/50Hz	đ/cái	420.000
2519	Quạt hút trần 250mm (10"); Công suất:40W;VOLT/AC=220V/50Hz	đ/cái	450.000
	Đèn LED Vonta chiếu sáng đường phố hình chiếc lá		
2520	Công suất 70w	đ/cái	6.950.000
2521	Công suất 100w	đ/cái	7.350.000
2522	Công suất 120w	đ/cái	7.850.000
2523	Công suất 150w	đ/cái	8.760.000
2524	Công suất 200w	đ/cái	9.880.000
	Đèn LED Vonta chiếu sáng đường phố hình vuông bo tròn		
2525	Công suất 70w	đ/cái	8.150.000
2526	Công suất 100w	đ/cái	8.550.000
2527	Công suất 120w	đ/cái	9.050.000
2528	Công suất 150w	đ/cái	10.100.000
2529	Công suất 200w	đ/cái	11.500.000
	Đèn LED chiếu sáng trong nhà		
2530	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	đ/cái	164.570
2531	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	đ/cái	142.350
2532	Đèn LED downlight 4w - Vonta	đ/cái	145.000
2533	Đèn LED downlight 6w - Vonta	đ/cái	170.000
2534	Đèn LED downlight 8w - Vonta	đ/cái	190.000
2535	Đèn LED downlight 9w - Vonta	đ/cái	230.000
2536	Đèn LED downlight 12w - Vonta	đ/cái	300.000
2537	Đèn LED downlight 15w - Vonta	đ/cái	380.000
2538	Đèn khẩn cấp - Vonta	đ/cái	778.000
2539	Exit 1 mặt - vonta	đ/cái	285.000
2540	Exit 2 mặt - vonta	đ/cái	295.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐÔNG GIANG - ĐC Nhà máy: KCN Phố Nối A, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM GOLDCUP 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610 - 3/IEC60227 - 3)		
2541	CV 1.5R5 - 0.45 - X	đ/m	4.159
2542	CV 2.5R5 - 0.45 - X	đ/m	6.637
2543	CV 4R5 - 0.45 - X	đ/m	10.610
2544	CV 6R5 - 0.45 - X	đ/m	15.619
2545	CV 10R5 - 0.45 - X	đ/m	26.498
2546	CV 16R5 - 0.45 - X	đ/m	40.245
2547	CV 25R5 - 0.45 - X	đ/m	63.706
2548	CV 35R5 - 0.45 - X	đ/m	88.510
2549	CV 50R5 - 0.45 - X	đ/m	126.908
2550	CV 70RC - 0.45 - X	đ/m	176.322
2551	CV 95RC - 0.45 - X	đ/m	235.320
2552	CV 120RC - 0.45 - X	đ/m	295.059

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2553	CV 150RC - 0.45 - X	đ/m	371.898
	DÂY ĐIỆN DẸT 2 LỖI GOLDCUP 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610 - 5/IEC60227 - 5)		
2554	CVV 2x0.75R5 - 0.3 - O - X	đ/m	5.264
2555	CVV 2x1R5 - 0.3 - O - X	đ/m	6.479
2556	CVV 2x1.5R5 - 0.3 - O - X	đ/m	9.161
2557	CVV 2x2.5R5 - 0.3 - O - X	đ/m	14.464
2558	CVV 2x4R5 - 0.3 - O - X	đ/m	22.805
2559	CVV 2x6R5 - 0.3 - O - X	đ/m	33.956
	CÁP ĐIỆN 1 LỖI - GOLDCUP - 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502 - 1)		
2560	CEV 70RC - 0.6 - X	đ/m	168.345
2561	CEV 95RC - 0.6 - X	đ/m	230.163
2562	CEV 120RC - 0.6 - X	đ/m	287.175
2563	CEV 150RC - 0.6 - X	đ/m	357.092
2564	CEV 185RC - 0.6 - X	đ/m	448.218
2565	CEV 240RC - 0.6 - X	đ/m	580.999
2566	CEV 300RC - 0.6 - X	đ/m	729.595
	CÁP ĐIỆN 2 LỖI - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502 - 1)		
2567	CEV 2x2.5R2 - 0.6 - X	đ/m	17.245
2568	CEV 2x4R2 - 0.6 - X (PP)	đ/m	24.754
2569	CEV 2x6R2 - 0.6 - X	đ/m	35.478
2570	CEV 2x10R2 - 0.6 - X	đ/m	56.258
2571	CEV 2x16RC - 0.6 - X	đ/m	86.964
2572	CEV 2x25RC - 0.6 - X	đ/m	132.047
	CÁP ĐIỆN (3+1), 4 LỖI - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502 - 1)		
2573	CEV 3x4+2.5R2 - 0.6 - X	đ/m	43.389
2574	CEV 3x6+4R2 - 0.6 - X	đ/m	62.838
2575	CEV 3x10+6R2 - 0.6 - X	đ/m	97.323
2576	CEV 3 x 16 + 10 RC - 0.6 - X	đ/m	152.780
2577	CEV 3 x 25 + 16 RC - 0.6 - X	đ/m	235.823
2578	CEV 3 x 35 + 16 RC - 0.6 - X	đ/m	306.550
2579	CEV 4x2.5R2 - 0.6 - X	đ/m	33.327
2580	CEV 4x4R2 - 0.6 - X	đ/m	48.434
2581	CEV 4x6R2 - 0.6 - X	đ/m	68.466
2582	CEV 4x16RC - 0.6 - X	đ/m	165.672
2583	CEV 4x25RC - 0.6 - X	đ/m	258.549
2584	CEV 4x70RC - 0.6 - X	đ/m	695.218
2585	CEV 4x120RC - 0.6 - X	đ/m	1.214.979
2586	CEV 4x150RC - 0.6 - X	đ/m	1.474.691
	CÁP NGẦM 2 - 3,4 LỖI - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502 - 1)		
2587	CEVV - ST 2x4R2 - 0.6 - X	đ/m	34.301
2588	CEVV - ST 2x6R2 - 0.6 - X	đ/m	45.350
2589	CEVV - ST 3x6+4R2 - 0.6 - X	đ/m	74.943
2590	CEVV - ST 3x10+6R2 - 0.6 - X	đ/m	109.488

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2591	CEVV - ST 4x6R2 - 0.6 - X	đ/m	79.659
2592	CEVV - ST 4x10R2 - 0.6 - X	đ/m	120.471
	CÁP ĐIỀU KHIỂN - GOLDCUP - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610 - 7/IEC60227 - 7)		
2593	CVV 5x1R5 - 0.3 - X	đ/m	18.263
2594	CVV 6x1R5 - 0.3 - X	đ/m	21.456
2595	CVV 7x1.5R5 - 0.3 - X	đ/m	36.064
2596	CVV 9x1.5R5 - 0.3 - X	đ/m	47.579
2597	CVV 5x2.5R5 - 0.3 - X	đ/m	40.188
2598	CVV 6x2.5R5 - 0.3 - X	đ/m	48.692
2599	CVV 7x2.5R5 - 0.3 - X	đ/m	54.899
2600	CVV 9x2.5R5 - 0.3 - X	đ/m	72.623
	Dây cáp điện chống cháy GOLDCUP 3+1 lõi điện áp 0,6/1kv Cu/mica/xlpe/fr - pvc		
2601	CEV - FR 3x16+10R2 - 0.6	đ/m	177.549
2602	CEV - FR 3x25+16R2 - 0.6	đ/m	273.190
2603	CEV - FR 3x35+16R2 - 0.6	đ/m	353.446
2604	CEV - FR 3x50+25R2 - 0.6	đ/m	494.153
2605	CEV - FR 3x70+35R2 - 0.6	đ/m	696.364
	CÁP MUYLE - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502 - 1)		
2606	CEVV - SA 2x7R2 - 0.6 - X	đ/m	48.700
2607	CEVV - SA 2x11R2 - 0.6 - X	đ/m	69.908
2608	CEVV - SA 2x16RC - 0.6 - X	đ/m	93.777
	CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP - GOLDCUP - AS,ACKP,ACSR...		
2609	As 50/8,0 (1/3,2) + (6/3,2)	đ/kg	103.489
2610	As 70/11 (1/3,8) + (6/3,8)	đ/kg	103.562
	CÁP NHÔM VẠN XOẮN - GOLDCUP - AL/XLPE - 0.6/1kV		
2611	AE - 2x16RC	đ/m	18.465
2612	AE - 4x50RC	đ/m	85.986
2613	AE - 4x95RC	đ/m	160.381
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN - ĐC: xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	I. DÂY ĐƠN MỀM		
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V		
2614	VCSF 1x0.3	đ/m	1.210
2615	VCSF 1x0.5	đ/m	1.870
2616	VCSF 1x0.7	đ/m	2.550
2617	VCSF 1x1.0	đ/m	3.250
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V		
2618	VCSF 1x1.5	đ/m	4.960
2619	VCSF 1x2.0	đ/m	6.470
2620	VCSF 1x2.5	đ/m	7.930
2621	VCSF 1x3.0	đ/m	9.560

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2622	VCSF 1x4.0	đ/m	12.350
2623	VCSF 1x6.0	đ/m	18.250
2624	VCSF 1x8.0	đ/m	25.050
2625	VCSF 1x10	đ/m	31.850
2626	VCSF 1x16	đ/m	50.760
2627	VCSF 1x25	đ/m	75.090
	II. DÂY ĐIỆN HẠ THỂ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG		
2628	VC 1 x 1,5	đ/m	4.770
2629	VC 1 x 2,0	đ/m	6.400
2630	VC 1 x 2,5	đ/m	7.580
2631	VC 1 x 4,0	đ/m	12.250
2632	VC 1 x 6,0	đ/m	18.320
	III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM		
2633	VCTFK 2x0.3	đ/m	2.800
2634	VCTFK 2x0.5	đ/m	4.390
2635	VCTFK 2x0.7	đ/m	5.450
2636	VCTFK 2x1.0	đ/m	7.500
2637	VCTFK 2x1.5	đ/m	10.320
2638	VCTFK 2x2.0	đ/m	14.100
2639	VCTFK 2x2.5	đ/m	16.560
2640	VCTFK 2x3.0	đ/m	20.850
2641	VCTFK 2x4.0	đ/m	25.810
2642	VCTFK 2x6.0	đ/m	38.870
	IV. DÂY SÚP RÀNH	đ/m	
2643	CV 2 x 0.3	đ/m	2.430
2644	CV 2 x 0.5	đ/m	3.740
2645	CV 2 x 0.7	đ/m	5.220
2646	CV 2 x 1.0	đ/m	6.490
2647	CV 2 x 1.5	đ/m	9.910
2648	CV 2 x 2.0	đ/m	12.940
2649	CV 2 x 2.5	đ/m	15.850
	V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM		
2650	VCTF 3x0.5	đ/m	6.240
2651	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	đ/m	8.420
2652	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	đ/m	9.540
2653	VCTF 3x1.5	đ/m	16.110
2654	VCTF 3x2.5	đ/m	25.880
2655	VCTF 3x4.0	đ/m	39.820
2656	VCTF 3x6.0	đ/m	60.360
2657	VCTF 3x10	đ/m	105.940
	VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM		
2658	VCTF 4x0.5	đ/m	8.650
2659	VCTF 4x0.75	đ/m	12.170
2660	VCTF 4x1.0	đ/m	15.140
2661	VCTF 4x1.5	đ/m	21.110
2662	VCTF 4x2.0	đ/m	30.780
2663	VCTF 4x2.5	đ/m	33.740
2664	VCTF 4x3.0	đ/m	41.480

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2665	VCTF 4x4.0	đ/m	52.360
2666	VCTF 4x6.0	đ/m	79.250
2667	CVV 3x4+1x2.5	đ/m	54.400
2668	CVV 3x6+1x4	đ/m	75.640
	VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)		
2669	CV 1x1.5	đ/m	4.960
2670	CV 1x2.0	đ/m	6.450
2671	CV 1x2.5	đ/m	7.930
2672	CV 1x3.0	đ/m	9.560
2673	CV 1x4	đ/m	12.350
2674	CV 1x6	đ/m	18.250
2675	CV 1x10	đ/m	29.340
2676	CV 1x16	đ/m	44.610
2677	CV 1x25	đ/m	69.460
2678	CV 1x35	đ/m	97.350
2679	CV 1x50	đ/m	134.230
2680	CV 1x70	đ/m	189.420
2681	CV 1x95	đ/m	265.360
2682	CV 1x120	đ/m	332.540
2683	CV 1x150	đ/m	414.420
2684	CV 1x185	đ/m	519.340
2685	CV 1x240	đ/m	679.500
2686	CV 1x300	đ/m	849.750
	VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
2687	CXV 1x1.5	đ/m	5.810
2688	CXV 1x2	đ/m	7.860
2689	CXV 1x2.5	đ/m	8.830
2690	CXV 1x3	đ/m	10.810
2691	CXV 1x4	đ/m	13.160
2692	CXV 1x6	đ/m	18.920
2693	CXV 1x10	đ/m	29.940
2694	CXV 1x16	đ/m	46.380
2695	CXV 1x25	đ/m	70.990
2696	CXV 1x35	đ/m	99.070
2697	CXV 1x50	đ/m	136.280
2698	CXV 1x70	đ/m	192.160
2699	CXV 1x95	đ/m	267.440
2700	CXV 1x120	đ/m	335.320
2701	CXV 1x150	đ/m	417.420
2702	CXV 1x185	đ/m	522.950
2703	CXV 1x240	đ/m	683.310
2704	CXV 1x300	đ/m	854.900
	IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
2705	CXV 2x1.5	đ/m	12.890
2706	CXV 2x2.5	đ/m	19.220

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2707	CXV 2x4	đ/m	28.020
2708	CXV 2x6	đ/m	41.780
2709	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	đ/m	18.090
2710	CXV 2x4 Bọc Đặc	đ/m	26.680
2711	CXV 2x6 Bọc Đặc	đ/m	39.170
2712	CXV 2x10	đ/m	64.400
2713	CXV 2x16	đ/m	97.580
2714	CXV 2x25	đ/m	150.140
2715	CXV 2x35	đ/m	208.200
2716	CXV 2x50	đ/m	285.300
	X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
2717	CXV 3x4+1x2.5	đ/m	50.910
2718	CXV 3x6+1x4	đ/m	73.110
2719	CXV 3x10x1x6	đ/m	112.440
2720	CXV 3x16+1x10	đ/m	174.180
2721	CXV 3x25+1x16	đ/m	266.750
2722	CXV 3x35+1x16	đ/m	352.070
2723	CXV 3x50+1x25	đ/m	491.790
2724	CXV 3x70+1x35	đ/m	692.200
2725	CXV 3x95+1x50	đ/m	951.400
2726	CXV 3x120+1x70	đ/m	1.215.120
2727	CXV 3x150+1x95	đ/m	1.540.670
2728	CXV 3x185+1x120	đ/m	1.929.990
2729	CXV 3x240+1x120	đ/m	2.414.820
2730	CXV 3x300+1x150	đ/m	3.017.900
	XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
2731	CXV 4x1.5	đ/m	25.520
2732	CXV 4x2.5	đ/m	38.070
2733	CXV 4x4	đ/m	55.340
2734	CXV 4x6	đ/m	79.950
2735	CXV 4x10	đ/m	125.270
2736	CXV 4x16	đ/m	189.520
2737	CXV 4x25	đ/m	293.050
2738	CXV 4x35	đ/m	406.850
2739	CXV 4x50	đ/m	560.490
2740	CXV 4x70	đ/m	790.230
2741	CXV 4x95	đ/m	1.089.250
2742	CXV 4x120	đ/m	1.363.430
2743	CXV 4x150	đ/m	1.697.830
2744	CXV 4x185	đ/m	2.124.950
2745	CXV 4x240	đ/m	2.771.630
2746	CXV 4x300	đ/m	3.471.100
	XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
2747	MULLER 2x4	đ/m	35.280
2748	MULLER 2x6	đ/m	48.590

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2749	MULLER 2x7	đ/m	55.820
2750	MULLER 2x10	đ/m	71.610
2751	MULLER 2x11	đ/m	76.210
2752	MULLER 2x16	đ/m	107.500
	XIII. CÁP ĐỒNG NGÀM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
2753	DSTA 2x2.5	đ/m	29.630
2754	DSTA 2x4	đ/m	39.170
2755	DSTA 2x6	đ/m	52.450
2756	DSTA 2x10	đ/m	76.770
2757	DSTA 2x16	đ/m	113.030
2758	DSTA 2x25	đ/m	168.550
2759	DSTA 2x35	đ/m	228.180
2760	DSTA 2x50	đ/m	309.560
2761	DSTA 2x70	đ/m	432.310
2762	DSTA 2x95	đ/m	610.490
2763	DSTA 2x120	đ/m	756.420
2764	DSTA 2x150	đ/m	944.490
	XIV. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
2765	DSTA 3x2.5+1x1.5	đ/m	45.360
2766	DSTA 3x4+1x2.5	đ/m	62.870
2767	DSTA 3x6+1x4	đ/m	85.240
2768	DSTA 3x10x1x6	đ/m	126.450
2769	DSTA 3x16+1x10	đ/m	191.140
2770	DSTA 3x25+1x16	đ/m	286.540
2771	DSTA 3x35+1x16	đ/m	374.790
2772	DSTA 3x50+1x25	đ/m	519.510
2773	DSTA 3x70+1x35	đ/m	750.830
2774	DSTA 3x95+1x50	đ/m	1.019.650
2775	DSTA 3x120+1x70	đ/m	1.293.430
2776	DSTA 3x150+1x95	đ/m	1.631.990
2777	DSTA 3x185+1x120	đ/m	2.036.810
2778	DSTA 3x240+1x150	đ/m	2.623.660
2779	DSTA 3x300+1x150	đ/m	3.151.800
	XV. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		-
2780	DSTA 4x2.5	đ/m	49.040
2781	DSTA 4x4	đ/m	66.640
2782	DSTA 4x6	đ/m	91.860
2783	DSTA 4x10	đ/m	139.070
2784	DSTA 4x16	đ/m	208.850
2785	DSTA 4x25	đ/m	313.770
2786	DSTA 4x35	đ/m	431.980
2787	DSTA 4x50	đ/m	590.380
2788	DSTA 4x70	đ/m	851.440
2789	DSTA 4x95	đ/m	1.159.400

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2790	DSTA 4x120	đ/m	1.443.970
2791	DSTA 4x150	đ/m	1.788.580
2792	DSTA 4x185	đ/m	2.232.740
2793	DSTA 4x240	đ/m	2.895.710
2794	DSTA 4x300	đ/m	3.605.000
	I. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)		-
2795	AV 16	đ/m	7.210
2796	AV 25	đ/m	10.870
2797	AV 35	đ/m	13.500
2798	AV 50	đ/m	18.650
2799	AV 70	đ/m	25.620
2800	AV 95	đ/m	34.080
2801	AV 120	đ/m	42.310
2802	AV 150	đ/m	53.170
2803	AV 185	đ/m	64.610
2804	AV 240	đ/m	83.930
	II. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		-
2805	ABC 2x16	đ/m	16.590
2806	ABC 2x25	đ/m	23.110
2807	ABC 2x35	đ/m	27.100
2808	ABC 2x50	đ/m	37.050
2809	ABC 2x70	đ/m	53.740
2810	ABC 2x95	đ/m	72.270
2811	ABC 2x120	đ/m	88.500
2812	ABC 2x150	đ/m	106.910
2813	ABC 2x185	đ/m	135.150
2814	ABC 2x 240	đ/m	170.710
	III. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		-
2815	ABC 4x16	đ/m	32.930
2816	ABC 4x25	đ/m	45.740
2817	ABC 4x35	đ/m	53.980
2818	ABC 4x50	đ/m	73.870
2819	ABC 4x70	đ/m	102.790
2820	ABC 4x95	đ/m	136.180
2821	ABC 4x120	đ/m	168.310
2822	ABC 4x150	đ/m	211.520
2823	ABC 4x185	đ/m	259.420
2824	ABC 4x240	đ/m	335.800
	IV. DÂY NHÔM TRẦN A		-
2825	A 16	đ/kg	123.480
2826	A 25	đ/kg	118.910
2827	A 35	đ/kg	114.330
2828	A 50	đ/kg	109.760
2829	A 70	đ/kg	109.760
2830	A 95	đ/kg	109.760

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2831	A 120	đ/kg	109.760
2832	A 150	đ/kg	109.760
2833	A 185	đ/kg	109.760
2834	A 240	đ/kg	109.760
	V. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP		
2835	AC 50/8	đ/kg	93.580
2836	AC 70/11	đ/kg	93.580
2837	AC 95/16	đ/kg	93.580
2838	AC 120/19	đ/kg	94.720
2839	AC 150/19	đ/kg	96.600
2840	AC 150/24	đ/kg	93.580
2841	AC 185/24	đ/kg	96.600
2842	AC 185/29	đ/kg	94.720
2843	AC 240/32	đ/kg	96.600
2844	AC 300/39	đ/kg	96.600
2845	AC 400/51	đ/kg	96.600
2846	AC 400/93	đ/kg	90.560
	VI. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ		
2847	ACKII 50/8	đ/kg	97.240
2848	ACKII 70/11	đ/kg	96.730
2849	ACKII 95/16	đ/kg	96.280
2850	ACKII 120/19	đ/kg	97.420
2851	ACKII 150/19	đ/kg	102.000
2852	ACKII 150/24	đ/kg	98.910
2853	ACKII 185/24	đ/kg	102.000
2854	ACKII 185/29	đ/kg	99.600
2855	ACKII 240/32	đ/kg	101.760
2856	ACKII 300/39	đ/kg	101.760
2857	ACKII 400/51	đ/kg	100.500
2858	ACKII 400/93	đ/kg	93.080
	<u>VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG		
	- Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	ỐNG NHỰA UPVC		
2859	Φ21 Thoát - PN	đ/m	5.909
2860	Φ21 - 10 PN	đ/m	7.273
2861	Φ21 - 12,5 PN	đ/m	7.909
2862	Φ21 - 16 PN	đ/m	9.545
2863	Φ21 - 25 PN	đ/m	11.273
2864	Φ27 Thoát - PN	đ/m	7.364
2865	Φ27 - 10 PN	đ/m	9.273
2866	Φ27 - 12,5 PN	đ/m	10.909
2867	Φ27 - 16 PN	đ/m	12.091
2868	Φ27 - 25 PN	đ/m	17.091
2869	Φ34 Thoát - PN	đ/m	9.545
2870	Φ34 - 8 PN	đ/m	11.273
2871	Φ34 - 10 PN	đ/m	13.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2872	Φ34 - 12,5 PN	đ/m	16.727
2873	Φ34 - 16 PN	đ/m	19.182
2874	Φ34 - 25 PN	đ/m	28.273
2875	Φ42 Thoát - PN	đ/m	14.273
2876	Φ42 - 6 PN	đ/m	16.000
2877	Φ42 - 8 PN	đ/m	18.727
2878	Φ42 - 10 PN	đ/m	21.364
2879	Φ42 - 12,5 PN	đ/m	25.091
2880	Φ42 - 16 PN	đ/m	31.182
2881	Φ42 - 25 PN	đ/m	41.818
2882	Φ48 Thoát - PN	đ/m	16.727
2883	Φ48 - 6 PN	đ/m	19.545
2884	Φ48 - 8 PN	đ/m	22.273
2885	Φ48 - 10 PN	đ/m	25.818
2886	Φ48 - 12,5 PN	đ/m	31.273
2887	Φ48 - 16 PN	đ/m	39.273
2888	Φ48 - 25 PN	đ/m	56.182
2889	Φ60 Thoát - PN	đ/m	21.727
2890	Φ60 - 5 PN	đ/m	26.000
2891	Φ60 - 6 PN	đ/m	31.727
2892	Φ60 - 8 PN	đ/m	36.909
2893	Φ60 - 10 PN	đ/m	44.636
2894	Φ60 - 12,5 PN	đ/m	56.000
2895	Φ60 - 16 PN	đ/m	67.273
2896	Φ60 - 25 PN	đ/m	98.909
2897	Φ63 - 5 PN	đ/m	25.636
2898	Φ63 - 6 PN	đ/m	30.182
2899	Φ63 - 8 PN	đ/m	37.636
2900	Φ63 - 10 PN	đ/m	47.091
2901	Φ63 - 12,5 PN	đ/m	58.455
2902	Φ63 - 16 PN	đ/m	71.364
2903	Φ75 Thoát - PN	đ/m	30.455
2904	Φ75 - 5 PN	đ/m	35.636
2905	Φ75 - 6 PN	đ/m	40.273
2906	Φ75 - 8 PN	đ/m	52.545
2907	Φ75 - 10 PN	đ/m	65.000
2908	Φ75 - 12,5 PN	đ/m	81.909
2909	Φ75 - 16 PN	đ/m	98.909
2910	Φ75 - 25 PN	đ/m	142.818
2911	Φ90 Thoát - PN	đ/m	37.273
2912	Φ90 - 4 PN	đ/m	42.545
2913	Φ90 - 5 PN	đ/m	49.727
2914	Φ90 - 6 PN	đ/m	57.636
2915	Φ90 - 8 PN	đ/m	75.545
2916	Φ90 - 10 PN	đ/m	93.727
2917	Φ90 - 12,5 PN	đ/m	116.364
2918	Φ90 - 16 PN	đ/m	140.636
2919	Φ90 - 25 PN	đ/m	203.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2920	Φ110 Thoát - PN	đ/m	56.182
2921	Φ110 - 4 PN	đ/m	63.545
2922	Φ110 - 5 PN	đ/m	74.091
2923	Φ110 - 6 PN	đ/m	84.364
2924	Φ110 - 8 PN	đ/m	118.182
2925	Φ110 - 10 PN	đ/m	141.455
2926	Φ110 - 12,5 PN	đ/m	174.636
2927	Φ110 - 16 PN	đ/m	211.636
2928	Φ110 - 25 PN	đ/m	301.091
2929	Φ125 Thoát - PN	đ/m	62.091
2930	Φ125 - 4 PN	đ/m	78.182
2931	Φ125 - 5 PN	đ/m	91.636
2932	Φ125 - 6 PN	đ/m	108.545
2933	Φ125 - 8 PN	đ/m	137.727
2934	Φ125 - 10 PN	đ/m	173.455
2935	Φ125 - 12,5 PN	đ/m	212.727
2936	Φ125 - 16 PN	đ/m	260.909
2937	Φ125 - 25 PN	đ/m	372.636
2938	Φ140 Thoát - PN	đ/m	76.455
2939	Φ140 - 4 PN	đ/m	97.364
2940	Φ140 - 5 PN	đ/m	114.545
2941	Φ140 - 6 PN	đ/m	135.000
2942	Φ140 - 8 PN	đ/m	180.545
2943	Φ140 - 10 PN	đ/m	221.091
2944	Φ140 - 12,5 PN	đ/m	271.818
2945	Φ140 - 16 PN	đ/m	333.727
2946	Φ140 - 25 PN	đ/m	471.545
2947	Φ160 Thoát - PN	đ/m	99.273
2948	Φ160 - 4 PN	đ/m	130.000
2949	Φ160 - 5 PN	đ/m	151.455
2950	Φ160 - 6 PN	đ/m	174.909
2951	Φ160 - 8 PN	đ/m	226.182
2952	Φ160 - 10 PN	đ/m	287.000
2953	Φ160 - 12,5 PN	đ/m	352.273
2954	Φ160 - 16 PN	đ/m	433.182
2955	Φ160 - 25 PN	đ/m	613.909
2956	Φ180 Thoát - PN	đ/m	124.727
2957	Φ180 - 4 PN	đ/m	160.000
2958	Φ180 - 5 PN	đ/m	185.636
2959	Φ180 - 6 PN	đ/m	221.000
2960	Φ180 - 8 PN	đ/m	282.273
2961	Φ180 - 10 PN	đ/m	361.182
2962	Φ180 - 12,5 PN	đ/m	447.455
2963	Φ180 - 16 PN	đ/m	548.909
2964	Φ200 Thoát - PN	đ/m	186.182
2965	Φ200 - 4 PN	đ/m	195.273
2966	Φ200 - 5 PN	đ/m	235.909
2967	Φ200 - 6 PN	đ/m	274.364

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2968	Φ200 - 8 PN	đ/m	350.182
2969	Φ200 - 10 PN	đ/m	448.545
2970	Φ200 - 12,5 PN	đ/m	552.909
2971	Φ200 - 16 PN	đ/m	675.364
2972	Φ225 Thoát - PN	đ/m	193.273
2973	Φ225 - 4 PN	đ/m	239.364
2974	Φ225 - 5 PN	đ/m	287.636
2975	Φ225 - 6 PN	đ/m	341.000
2976	Φ225 - 8 PN	đ/m	442.727
2977	Φ225 - 10 PN	đ/m	567.909
2978	Φ225 - 12,5 PN	đ/m	701.909
2979	Φ225 - 16 PN	đ/m	839.545
2980	Φ250 Thoát - PN	đ/m	251.636
2981	Φ250 - 4 PN	đ/m	313.727
2982	Φ250 - 5 PN	đ/m	378.273
2983	Φ250 - 6 PN	đ/m	441.364
2984	Φ250 - 8 PN	đ/m	570.545
2985	Φ250 - 10 PN	đ/m	721.273
2986	Φ250 - 12,5 PN	đ/m	893.273
2987	Φ250 - 16 PN	đ/m	1.089.636
2988	Φ280 - 4 PN	đ/m	376.182
2989	Φ280 - 5 PN	đ/m	449.818
2990	Φ280 - 6 PN	đ/m	530.000
2991	Φ280 - 8 PN	đ/m	680.909
2992	Φ280 - 10 PN	đ/m	933.818
2993	Φ280 - 12,5 PN	đ/m	1.072.000
2994	Φ280 - 16 PN	đ/m	1.306.909
2995	Φ315 - 4 PN	đ/m	475.545
2996	Φ315 - 5 PN	đ/m	564.545
2997	Φ315 - 6 PN	đ/m	677.364
2998	Φ315 - 8 PN	đ/m	851.000
2999	Φ315 - 10 PN	đ/m	1.178.182
3000	Φ315 - 12,5 PN	đ/m	1.357.545
3001	Φ315 - 16 PN	đ/m	1.652.455
3002	Φ355 - 4 PN	đ/m	600.636
3003	Φ355 - 5 PN	đ/m	737.636
3004	Φ355 - 6 PN	đ/m	877.545
3005	Φ355 - 8 PN	đ/m	1.138.636
3006	Φ355 - 10 PN	đ/m	1.400.182
3007	Φ355 - 12,5 PN	đ/m	1.727.909
3008	Φ355 - 16 PN	đ/m	2.105.000
3009	Φ400 - 4 PN	đ/m	753.818
3010	Φ400 - 5 PN	đ/m	937.273
3011	Φ400 - 6 PN	đ/m	1.114.636
3012	Φ400 - 8 PN	đ/m	1.443.091
3013	Φ400 - 10 PN	đ/m	1.782.818
3014	Φ400 - 12,5 PN	đ/m	2.185.727
3015	Φ400 - 16 PN	đ/m	2.750.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3016	Φ450 - 4 PN	đ/m	956.727
3017	Φ450 - 5 PN	đ/m	1.184.818
3018	Φ450 - 6 PN	đ/m	1.413.545
3019	Φ450 - 8 PN	đ/m	1.825.182
3020	Φ450 - 10 PN	đ/m	2.261.182
3021	Φ500 - 4 PN	đ/m	1.254.727
3022	Φ500 - 5 PN	đ/m	1.496.091
	Ống đặc biệt dán keo		
3023	Φ58x3.2	đ/m	48.636
3024	Φ58x4.0	đ/m	61.091
3025	Φ60x4.0	đ/m	62.182
3026	Φ60x5.0	đ/m	72.818
3027	Φ60x5.3	đ/m	76.091
3028	Φ70x5.0	đ/m	82.455
3029	Φ75x5.0	đ/m	90.455
3030	Φ90x4.4	đ/m	93.727
3031	Φ90x5.0	đ/m	108.545
3032	Φ90x6.0	đ/m	120.545
3033	Φ90x7.0	đ/m	145.545
3034	Φ110x5.0	đ/m	131.000
3035	Φ110x5.5	đ/m	141.455
3036	Φ110x6.0	đ/m	163.273
3037	Φ110x7.0	đ/m	179.273
3038	Φ114x3.2	đ/m	93.455
3039	Φ114x4.9	đ/m	144.273
3040	Φ114x6.0	đ/m	165.909
3041	Φ140x3.0	đ/m	108.545
3042	Φ140x7.5	đ/m	245.727
3043	Φ140x15	đ/m	487.727
3044	Φ165x5.1	đ/m	198.545
3045	Φ168x3.0	đ/m	136.273
3046	Φ168x3.5	đ/m	154.182
3047	Φ168x4.3	đ/m	185.273
3048	Φ168x7.0	đ/m	295.909
3049	Φ168x7.3	đ/m	305.182
3050	Φ216x5.3	đ/m	299.727
3051	Φ216x6.5	đ/m	348.636
3052	Φ216x8.0	đ/m	449.091
3053	Φ222x10.0	đ/m	700.000
3054	Φ250x7.7	đ/m	489.273
3055	Φ318x11.5	đ/m	944.091
3056	Φ500x6	đ/m	781.455
	Ống lọc uPVC		
3057	Φ48 C0	đ/m	34.636
3058	Φ48 C1	đ/m	43.000
3059	Φ48 D	đ/m	51.727
3060	Φ90x2,7	đ/m	95.000
3061	Φ90x6	đ/m	176.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3062	Φ140 C3	đ/m	219.545
3063	Máng điện		-
3064	Máng điện 100x40 dài 3m	đ/cây	93.909
3065	Máng điện 60x40 dài 3m	đ/cây	53.455
3066	Máng điện 40x20 dài 3m	đ/cây	30.636
3067	Máng điện 40x40 dài 3m	đ/cây	45.273
3068	Máng điện 14x8 dài 3m	đ/cây	8.909
3069	Máng điện 18x10 dài 3m	đ/cây	15.727
3070	Máng điện 28x10 dài 3m	đ/cây	21.364
	Đầu nối thẳng phun		
3071	Φ21 - 10 PN	đ/cái	1.182
3072	Φ21 - 16 PN	đ/cái	1.818
3073	Φ27 - 10 PN	đ/cái	1.545
3074	Φ27 - 16 PN	đ/cái	2.455
3075	Φ34 - 10 PN	đ/cái	1.727
3076	Φ34 - 16 PN	đ/cái	4.636
3077	Φ42 - 10 PN	đ/cái	3.000
3078	Φ48 - 10 PN	đ/cái	3.818
3079	Φ48 - 16 PN	đ/cái	9.182
3080	Φ60 - 8 PN	đ/cái	6.545
3081	Φ60 - 16 PN	đ/cái	14.364
3082	Φ75 - 8 PN	đ/cái	8.909
3083	Φ75 - 10 PN	đ/cái	9.091
3084	Φ90 - 6 PN	đ/cái	12.091
3085	Φ90 - 10 PN	đ/cái	28.818
3086	Φ90 - 16 PN	đ/cái	31.909
3087	Φ110 - 6 PN	đ/cái	15.273
3088	Φ110 - 10 PN	đ/cái	42.727
3089	Φ110 - 16 PN	đ/cái	47.000
3090	Φ125 - 6 PN	đ/cái	34.455
3091	Φ125 - 10 PN	đ/cái	61.273
3092	Φ125 - 16 PN	đ/cái	74.636
3093	Φ140 - 6 PN	đ/cái	49.545
3094	Φ140 - 10 PN	đ/cái	70.727
3095	Φ140 - 16 PN	đ/cái	97.818
3096	Φ160 - 6 PN	đ/cái	70.545
3097	Φ160 - 10 PN	đ/cái	111.727
3098	Φ200 - 6 PN	đ/cái	155.909
3099	Φ200 - 10 PN	đ/cái	187.182
3100	Φ225 - 6 PN	đ/cái	188.909
	Đầu nối ren trong		
3101	Φ21x1/2 - 10 PN	đ/cái	1.182
3102	Φ27x3/4 - 10 PN	đ/cái	1.455
3103	Φ34x1 - 10 PN	đ/cái	2.545
3104	Φ42x1.1/4 - 10 PN	đ/cái	3.545
3105	Φ48x1.1/2 - 10 PN	đ/cái	5.091
3106	Φ60x2 - 6 PN	đ/cái	7.182
3107	Φ60x2 - 10 PN	đ/cái	8.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3108	Φ75x2.1/2 - 10 PN	đ/cái	14.545
3109	Φ90x3" - 6 PN	đ/cái	23.182
3110	Φ110x4" - 6 PN	đ/cái	53.455
	Đầu nối ren trong đồng		
3111	Φ21x1/2 - 16 PN	đ/cái	10.182
3112	Φ27x3/4 - 16 PN	đ/cái	14.091
3113	Φ60x2 - 16 PN	đ/cái	62.000
	Đầu nối ren ngoài		
3114	Φ21x1/2 - 10 PN	đ/cái	1.182
3115	Φ27x3/4 - 10 PN	đ/cái	1.455
3116	Φ34x1 - 10 PN	đ/cái	2.545
3117	Φ42x1.1/4 - 10 PN	đ/cái	3.545
3118	Φ48x1.1/2 - 10 PN	đ/cái	5.091
3119	Φ60x2 - 10 PN	đ/cái	8.091
3120	Φ75x2.1/2 - 8 PN	đ/cái	9.182
3121	Φ90x3 - 10 PN	đ/cái	20.727
3122	Φ110x4" - 6 PN	đ/cái	52.455
	Đầu nối chuyển bậc		
3123	Φ27-21 - 10 PN	đ/cái	1.182
3124	Φ34-21 - 10 PN	đ/cái	1.636
3125	Φ34-27 - 10 PN	đ/cái	2.091
3126	Φ42-21 - 10 PN	đ/cái	2.364
3127	Φ42-27 - 10 PN	đ/cái	2.545
3128	Φ42-34 - 10 PN	đ/cái	2.727
3129	Φ48-21 - 10 PN	đ/cái	3.273
3130	Φ48-27 - 10 PN	đ/cái	3.455
3131	Φ48-34 - 10 PN	đ/cái	3.545
3132	Φ48-42 - 10 PN	đ/cái	3.636
3133	Φ60-21 - 8 PN	đ/cái	4.545
3134	Φ60-27 - 8 PN	đ/cái	5.455
3135	Φ60-34 - 8 PN	đ/cái	5.455
3136	Φ60-34 - 10 PN	đ/cái	7.091
3137	Φ60-42 - 8 PN	đ/cái	5.455
3138	Φ60-42 - 10 PN	đ/cái	6.273
3139	Φ60-48 - 8 PN	đ/cái	5.818
3140	Φ60-48 - 10 PN	đ/cái	7.545
3141	Φ75-27 - 8 PN	đ/cái	8.364
3142	Φ75-34 - 8 PN	đ/cái	8.636
3143	Φ75-34 - 10 PN	đ/cái	10.636
3144	Φ75-42 - 8 PN	đ/cái	8.636
3145	Φ75-48 - 8 PN	đ/cái	8.636
3146	Φ75-48 - 10 PN	đ/cái	13.364
3147	Φ75-60 - 8 PN	đ/cái	9.091
3148	Φ75-60 - 10 PN	đ/cái	13.455
3149	Φ90-34 - 6 PN	đ/cái	11.000
3150	Φ90-34 - 10 PN	đ/cái	19.273
3151	Φ90-42 - 6 PN	đ/cái	12.000
3152	Φ90-42 - 10 PN	đ/cái	16.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3153	Φ90-48 - 6 PN	đ/cái	12.000
3154	Φ90-48 - 10 PN	đ/cái	18.636
3155	Φ90-60 - 6 PN	đ/cái	12.455
3156	Φ90-60 - 10 PN	đ/cái	18.636
3157	Φ90-75 - 6 PN	đ/cái	13.455
3158	Φ90-75 - 10 PN	đ/cái	22.727
3159	Φ110-34 - 6 PN	đ/cái	19.000
3160	Φ110-42 - 6 PN	đ/cái	18.273
3161	Φ110-48 - 6 PN	đ/cái	18.273
3162	Φ110-48 - 10 PN	đ/cái	27.545
3163	Φ110-60 - 6 PN	đ/cái	19.182
3164	Φ110-60 - 10 PN	đ/cái	29.273
3165	Φ110-75 - 6 PN	đ/cái	19.364
3166	Φ110-75 - 10 PN	đ/cái	30.273
3167	Φ110-90 - 6 PN	đ/cái	19.818
3168	Φ110-90 - 10 PN	đ/cái	32.727
3169	Φ125-75 - 6 PN	đ/cái	27.727
3170	Φ125-90 - 6 PN	đ/cái	29.273
3171	Φ125-110 - 6 PN	đ/cái	35.364
3172	Φ125-110 - 10 PN	đ/cái	58.545
3173	Φ140-90 - 6 PN	đ/cái	41.182
3174	Φ140-110 - 6 PN	đ/cái	43.455
3175	Φ140-110 - 10 PN	đ/cái	95.727
3176	Φ140-125 - 6 PN	đ/cái	51.455
3177	Φ140-125 - 10 PN	đ/cái	83.545
3178	Φ160-90 - 6 PN	đ/cái	55.364
3179	Φ160-90 - 10 PN	đ/cái	88.000
3180	Φ160-110 - 6 PN	đ/cái	57.545
3181	Φ160-110 - 10 PN	đ/cái	115.000
3182	Φ160-125 - 6 PN	đ/cái	58.636
3183	Φ160-125 - 10 PN	đ/cái	121.091
3184	Φ160-140 - 6 PN	đ/cái	61.273
3185	Φ160-140 - 10 PN	đ/cái	143.455
3186	Φ200-110 - 6 PN	đ/cái	128.182
3187	Φ200-110 - 10 PN	đ/cái	165.273
3188	Φ200-125 - 6 PN	đ/cái	129.182
3189	Φ200-140 - 6 PN	đ/cái	133.727
3190	Φ200-160 - 6 PN	đ/cái	140.727
3191	Φ200-160 - 10 PN	đ/cái	176.818
3192	Φ225-110 - 6 PN	đ/cái	150.364
3193	Φ225-160 - 6 PN	đ/cái	190.727
3194	Φ225-160 - 10 PN	đ/cái	252.273
3195	Φ250-200 - 6 PN	đ/cái	230.091
3196	Φ315-160 - 6 PN	đ/cái	482.364
3197	Φ315-200 - 6 PN	đ/cái	501.545
	Bạc chuyển bậc		
3198	Φ27-21 - 10 PN	đ/cái	2.636
3199	Φ34-21 - 10 PN	đ/cái	2.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3200	Φ34-27 - 10 PN	đ/cái	2.182
3201	Φ42-21 - 10 PN	đ/cái	3.364
3202	Φ42-27 - 10 PN	đ/cái	3.364
3203	Φ42-34 - 10 PN	đ/cái	2.636
3204	Φ48-21 - 10 PN	đ/cái	4.818
3205	Φ48-27 - 10 PN	đ/cái	4.818
3206	Φ48-34 - 10 PN	đ/cái	5.909
3207	Φ48-42 - 10 PN	đ/cái	5.909
3208	Φ60-21 - 10 PN	đ/cái	8.273
3209	Φ60-27 - 10 PN	đ/cái	8.273
3210	Φ60-34 - 10 PN	đ/cái	9.000
3211	Φ60-42 - 10 PN	đ/cái	9.182
3212	Φ60-48 - 10 PN	đ/cái	7.545
3213	Φ75-34 - 10 PN	đ/cái	8.455
3214	Φ75-42 - 10 PN	đ/cái	8.455
3215	Φ75-48 - 10 PN	đ/cái	8.455
3216	Φ75-60 - 10 PN	đ/cái	8.455
3217	Φ90-34 - 10 PN	đ/cái	12.818
3218	Φ90-42 - 10 PN	đ/cái	12.909
3219	Φ90-48 - 10 PN	đ/cái	13.636
3220	Φ90-60 - 10 PN	đ/cái	14.727
3221	Φ90-75 - 10 PN	đ/cái	13.091
3222	Φ110-42 - 10 PN	đ/cái	23.000
3223	Φ110-48 - 10 PN	đ/cái	25.636
3224	Φ110-60 - 10 PN	đ/cái	26.727
3225	Φ110-75 - 10 PN	đ/cái	28.545
3226	Φ110-90 - 10 PN	đ/cái	30.091
3227	Φ125-75 - 10 PN	đ/cái	41.091
3228	Φ125-90 - 10 PN	đ/cái	41.091
3229	Φ125-110 - 10 PN	đ/cái	41.091
3230	Φ140-75 - 10 PN	đ/cái	35.636
3231	Φ140-90 - 10 PN	đ/cái	47.091
3232	Φ140-110 - 10 PN	đ/cái	47.091
3233	Φ140-125 - 10 PN	đ/cái	47.091
3234	Φ160-90 - 10 PN	đ/cái	70.636
3235	Φ160-110 - 10 PN	đ/cái	77.636
3236	Φ160-125 - 10 PN	đ/cái	77.636
3237	Φ160-140 - 10 PN	đ/cái	77.636
3238	Φ180-125 - 10 PN	đ/cái	91.818
3239	Φ180-140 - 6 PN	đ/cái	94.818
3240	Φ180-160 - 6 PN	đ/cái	94.818
3241	Φ200-110 - 10 PN	đ/cái	137.818
3242	Φ200-160 - 6 PN	đ/cái	111.000
3243	Φ200-180 - 10 PN	đ/cái	93.818
3244	Φ225-180 - 6 PN	đ/cái	163.000
3245	Φ225-200 - 10 PN	đ/cái	151.364
3246	Φ250-160 - 6 PN	đ/cái	213.909
3247	Φ250-180 - 6 PN	đ/cái	215.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3248	Φ250-200 - 6 PN	đ/cái	228.091
3249	Φ280-200 - 6 PN	đ/cái	292.636
3250	Φ280-225 - 6 PN	đ/cái	302.727
3251	Φ280-250 - 6 PN	đ/cái	312.818
3252	Φ315-160 - 6 PN	đ/cái	413.727
3253	Φ315-280 - 6 PN	đ/cái	403.636
3254	Φ315-200 - 6 PN	đ/cái	408.727
3255	Φ315-250 - 6 PN	đ/cái	453.091
	Nối góc 45 độ		
3256	Φ21 - 10 PN	đ/cái	1.273
3257	Φ27 - 10 PN	đ/cái	1.636
3258	Φ34 - 10 PN	đ/cái	2.364
3259	Φ34 - 16 PN	đ/cái	5.091
3260	Φ42 - 10 PN	đ/cái	3.636
3261	Φ42 - 16 PN	đ/cái	8.909
3262	Φ48 - 10 PN	đ/cái	5.818
3263	Φ48 - 16 PN	đ/cái	12.455
3264	Φ60 - 6 PN	đ/cái	9.091
3265	Φ60 - 8 PN	đ/cái	9.545
3266	Φ60 - 10 PN	đ/cái	13.364
3267	Φ60 - 16 PN	đ/cái	17.727
3268	Φ75 - 6 PN	đ/cái	15.727
3269	Φ75 - 8 PN	đ/cái	16.545
3270	Φ75 - 10 PN	đ/cái	22.000
3271	Φ75 - 12,5 PN	đ/cái	25.455
3272	Φ90 - 6 PN	đ/cái	21.636
3273	Φ90 - 10 PN	đ/cái	30.091
3274	Φ90 - 12,5 PN	đ/cái	32.273
3275	Φ110 - 6 PN	đ/cái	33.091
3276	Φ110 - 10 PN	đ/cái	56.545
3277	Φ110 - 12,5 PN	đ/cái	60.545
3278	Φ125 - 6 PN	đ/cái	58.545
3279	Φ125 - 12,5 PN	đ/cái	78.727
3280	Φ140 - 6 PN	đ/cái	63.818
3281	Φ140 - 8 PN	đ/cái	72.636
3282	Φ140 - 10 PN	đ/cái	90.727
3283	Φ140 - 12,52 PN	đ/cái	96.909
3284	Φ160 - 6 PN	đ/cái	96.545
3285	Φ160 - 8 PN	đ/cái	111.000
3286	Φ160 - 12,5 PN	đ/cái	145.273
3287	Φ180 - 6 PN	đ/cái	171.545
3288	Φ200 - 6 PN	đ/cái	185.091
3289	Φ200 - 10 PN	đ/cái	267.455
3290	Φ200 - 12,5 PN	đ/cái	371.364
3291	Φ225 - 6 PN	đ/cái	262.364
3292	Φ225 - 10 PN	đ/cái	413.727
3293	Φ250 - 6 PN	đ/cái	428.909
3294	Φ250 - 10 PN	đ/cái	593.364

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3295	Φ280 - 6 PN	đ/cái	595.364
3296	Φ315 - 6 PN	đ/cái	871.818
	Nối góc 90 độ		
3297	Φ21 - 10 PN	đ/cái	1.273
3298	Φ21 - 16 PN	đ/cái	2.727
3299	Φ27 - 10 PN	đ/cái	1.909
3300	Φ27 - 16 PN	đ/cái	3.364
3301	Φ34 - 10 PN	đ/cái	3.000
3302	Φ34 - 16 PN	đ/cái	6.545
3303	Φ42 - 10 PN	đ/cái	4.818
3304	Φ42 - 16 PN	đ/cái	10.273
3305	Φ48 - 10 PN	đ/cái	7.636
3306	Φ48 - 16 PN	đ/cái	13.909
3307	Φ60 - 6 PN	đ/cái	10.727
3308	Φ60 - 8 PN	đ/cái	11.273
3309	Φ60 - 10 PN	đ/cái	15.455
3310	Φ60 - 16 PN	đ/cái	22.364
3311	Φ75 - 6 PN	đ/cái	19.000
3312	Φ75 - 8 PN	đ/cái	20.000
3313	Φ75 - 10 PN	đ/cái	36.091
3314	Φ90 - 6 PN	đ/cái	26.364
3315	Φ90 - 10 PN	đ/cái	42.364
3316	Φ110 - 6 PN	đ/cái	42.091
3317	Φ110 - 10 PN	đ/cái	65.636
3318	Φ125 - 6 PN	đ/cái	73.909
3319	Φ125 - 8 PN	đ/cái	77.818
3320	Φ140 - 6 PN	đ/cái	107.000
3321	Φ140 - 12,5 PN	đ/cái	222.000
3322	Φ160 - 6 PN	đ/cái	129.182
3323	Φ160 - 10 PN	đ/cái	259.364
3324	Φ180 - 6 PN	đ/cái	217.000
3325	Φ200 - 6 PN	đ/cái	264.455
3326	Φ200 - 10 PN	đ/cái	355.182
3327	Φ225 - 6 PN	đ/cái	362.727
3328	Φ225 - 10 PN	đ/cái	555.000
3329	Φ250 - 6 PN	đ/cái	605.455
3330	Φ280 - 6 PN	đ/cái	807.273
3331	Φ315 - 6 PN	đ/cái	1.382.455
	Nối góc ren trong		
3332	Φ21x1/2 - 10 PN	đ/cái	2.091
3333	Φ27x3/4 - 10 PN	đ/cái	2.727
	Nối góc ren ngoài		
3334	Φ21x1/2 - 10 PN	đ/cái	1.818
3335	Φ27x3/4 - 10 PN	đ/cái	3.000
	Nối góc ren trong đồng		
3336	Φ21x1/2 - 16 PN	đ/cái	10.818
3337	Φ27x1/2 - 16 PN	đ/cái	14.545
3338	Φ27x3/4 - 16 PN	đ/cái	17.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3339	Φ34x1 - 16 PN	đ/cái	25.000
	Nối góc 90 độ ba nhánh		
3340	Φ21 - 10 PN	đ/cái	3.818
3341	Φ27 - 10 PN	đ/cái	5.636
	Ba chạc 90 độ	đ/cái	
3342	Φ21 - 10 PN	đ/cái	1.909
3343	Φ21 - 16 PN	đ/cái	3.545
3344	Φ27 - 10 PN	đ/cái	3.273
3345	Φ27 - 16 PN	đ/cái	4.545
3346	Φ34 - 10 PN	đ/cái	4.455
3347	Φ34 - 16 PN	đ/cái	8.000
3348	Φ42 - 10 PN	đ/cái	6.364
3349	Φ42 - 16 PN	đ/cái	13.364
3350	Φ48 - 10 PN	đ/cái	9.455
3351	Φ48 - 16 PN	đ/cái	19.091
3352	Φ60 - 6 PN	đ/cái	14.273
3353	Φ60 - 8 PN	đ/cái	14.909
3354	Φ60 - 16 PN	đ/cái	29.545
3355	Φ75 - 6 PN	đ/cái	24.091
3356	Φ75 - 8 PN	đ/cái	25.455
3357	Φ75 - 10 PN	đ/cái	38.273
3358	Φ90 - 6 PN	đ/cái	35.000
3359	Φ90 - 10 PN	đ/cái	60.545
3360	Φ110 - 6 PN	đ/cái	59.545
3361	Φ110 - 10 PN	đ/cái	82.727
3362	Φ125 - 6 PN	đ/cái	98.455
3363	Φ125 - 10 PN	đ/cái	124.091
3364	Φ140 - 6 PN	đ/cái	159.455
3365	Φ140 - 10 PN	đ/cái	184.636
3366	Φ160 - 6 PN	đ/cái	169.545
3367	Φ160 - 10 PN	đ/cái	272.818
3368	Φ180 - 6 PN	đ/cái	277.545
3369	Φ200 - 6 PN	đ/cái	398.636
3370	Φ200 - 8 PN	đ/cái	453.273
3371	Φ200 - 10 PN	đ/cái	622.636
3372	Φ225 - 6 PN	đ/cái	439.000
3373	Φ225 - 10 PN	đ/cái	763.909
3374	Φ250 - 6 PN	đ/cái	759.818
3375	Φ280 - 6 PN	đ/cái	1.009.091
3376	Φ315 - 6 PN	đ/cái	1.513.636
	Ba chạc ren trong đồng		
3377	Φ21x1/2 - 16 PN	đ/cái	13.000
3378	Φ27x1/2 - 16 PN	đ/cái	18.273
3379	Φ27x3/4 - 16 PN	đ/cái	18.273
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc		
3380	Φ27-21 - 10 PN	đ/cái	2.545
3381	Φ34-21 - 10 PN	đ/cái	3.273
3382	Φ34-27 - 10 PN	đ/cái	3.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3383	Φ42-21 - 10 PN	đ/cái	4.364
3384	Φ42-27 - 10 PN	đ/cái	4.909
3385	Φ42-34 - 10 PN	đ/cái	5.818
3386	Φ48-21 - 10 PN	đ/cái	7.000
3387	Φ48-27 - 10 PN	đ/cái	7.182
3388	Φ48-34 - 10 PN	đ/cái	7.636
3389	Φ48-42 - 10 PN	đ/cái	9.727
3390	Φ60-21 - 8 PN	đ/cái	8.818
3391	Φ60-27 - 8 PN	đ/cái	9.909
3392	Φ60-34 - 8 PN	đ/cái	10.909
3393	Φ60-42 - 8 PN	đ/cái	12.000
3394	Φ60-42 - 10 PN	đ/cái	14.364
3395	Φ60-48 - 8 PN	đ/cái	12.636
3396	Φ75-27 - 8 PN	đ/cái	15.909
3397	Φ75-34 - 8 PN	đ/cái	16.545
3398	Φ75-42 - 8 PN	đ/cái	17.727
3399	Φ75-48 - 8 PN	đ/cái	20.000
3400	Φ75-60 - 8 PN	đ/cái	22.364
3401	Φ90-34 - 6 PN	đ/cái	27.364
3402	Φ90-34 - 10 PN	đ/cái	35.182
3403	Φ90-42 - 6 PN	đ/cái	22.182
3404	Φ90-42 - 10 PN	đ/cái	36.091
3405	Φ90-48 - 6 PN	đ/cái	27.000
3406	Φ90-48 - 10 PN	đ/cái	36.091
3407	Φ90-60 - 6 PN	đ/cái	33.000
3408	Φ90-60 - 10 PN	đ/cái	40.182
3409	Φ90-75 - 6 PN	đ/cái	34.455
3410	Φ90-75 - 10 PN	đ/cái	48.727
3411	Φ110-34 - 6 PN	đ/cái	34.091
3412	Φ110-42 - 6 PN	đ/cái	34.455
3413	Φ110-48 - 6 PN	đ/cái	36.091
3414	Φ110-48 - 10 PN	đ/cái	55.364
3415	Φ110-60 - 6 PN	đ/cái	40.000
3416	Φ110-60 - 10 PN	đ/cái	65.273
3417	Φ110-75 - 6 PN	đ/cái	42.273
3418	Φ110-90 - 6 PN	đ/cái	50.636
3419	Φ125-110 - 6 PN	đ/cái	73.091
3420	Φ140-90 - 6 PN	đ/cái	99.364
3421	Φ140-110 - 6 PN	đ/cái	109.000
3422	Φ160-90 - 6 PN	đ/cái	136.273
3423	Φ160-110 - 6 PN	đ/cái	148.364
3424	Φ160-140 - 6 PN	đ/cái	173.545
3425	Φ200-110 - 6 PN	đ/cái	272.455
3426	Φ200-160 - 6 PN	đ/cái	337.000
3427	Φ250-200 - 6 PN	đ/cái	592.364
	Đầu nối bích		
3428	Φ60 - 10 PN	đ/cái	76.273
3429	Φ75 - 10 PN	đ/cái	106.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3430	Φ90 - 10 PN	đ/cái	106.364
3431	Φ110 - 10 PN	đ/cái	143.455
3432	Φ125 - 10 PN	đ/cái	197.364
3433	Φ140 - 10 PN	đ/cái	244.091
3434	Φ160 - 10 PN	đ/cái	342.091
3435	Φ200 - 10 PN	đ/cái	597.818
3436	Φ225 - 10 PN	đ/cái	616.091
3437	Φ250 - 10 PN	đ/cái	836.909
3438	Φ315 - 10 PN	đ/cái	1.176.636
	Đầu bịt		
3439	Φ21 - 10 PN	đ/cái	818
3440	Φ21 - 16 PN	đ/cái	1.000
3441	Φ27 - 10 PN	đ/cái	1.182
3442	Φ27 - 16 PN	đ/cái	1.455
3443	Φ34 - 10 PN	đ/cái	1.727
3444	Φ34 - 16 PN	đ/cái	2.545
3445	Φ42 - 10 PN	đ/cái	2.000
3446	Φ42 - 16 PN	đ/cái	4.000
3447	Φ48 - 6 PN	đ/cái	3.000
3448	Φ48 - 10 PN	đ/cái	3.000
3449	Φ60 - 10 PN	đ/cái	9.091
3450	Φ75 - 8 PN	đ/cái	9.273
3451	Φ75 - 10 PN	đ/cái	12.091
3452	Φ90 - 6 PN	đ/cái	10.091
3453	Φ90 - 10 PN	đ/cái	20.273
3454	Φ110 - 6 PN	đ/cái	21.000
3455	Φ110 - 10 PN	đ/cái	30.273
3456	Φ125 - 6 PN	đ/cái	25.273
3457	Φ140 - 6 PN	đ/cái	26.273
3458	Φ140 - 10 PN	đ/cái	56.727
3459	Φ160 - 6 PN	đ/cái	52.091
3460	Φ160 - 10 PN	đ/cái	99.091
3461	Φ200 - 6 PN	đ/cái	120.091
	Đầu bịt ren trong		
3462	Φ34 - 10 PN	đ/cái	3.091
3463	Φ42 - 10 PN	đ/cái	4.545
3464	Φ48 - 10 PN	đ/cái	5.364
3465	Φ60 - 10 PN	đ/cái	5.636
3466	Φ90 - 10 PN	đ/cái	23.182
3467	Φ110 - 10 PN	đ/cái	32.273
	Van cầu		
3468	Φ21 - 10 PN	đ/cái	19.818
3469	Φ27 - 10 PN	đ/cái	28.273
3470	Φ34 - 10 PN	đ/cái	40.364
	PHỤ TÙNG ÉP PHUN TC ISO3633		
	Nối thẳng TC ISO3633		
3471	Φ90	đ/cái	22.273
3472	Φ110	đ/cái	27.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3473	Φ125	đ/cái	39.727
3474	Φ140	đ/cái	50.273
3475	Φ160	đ/cái	63.364
	Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO3633		
3476	Φ60-34	đ/cái	7.364
3477	Φ60-42	đ/cái	7.545
3478	Φ60-48	đ/cái	7.909
3479	Φ90-48	đ/cái	18.364
3480	Φ90-60	đ/cái	18.455
3481	Φ110-48	đ/cái	27.182
3482	Φ110-60	đ/cái	25.455
	Nối góc 45 độ TC ISO3633		
3483	Φ42	đ/cái	6.727
3484	Φ48	đ/cái	8.091
3485	Φ60	đ/cái	14.545
3486	Φ75	đ/cái	25.091
3487	Φ90	đ/cái	38.636
3488	Φ110	đ/cái	51.182
3489	Φ125	đ/cái	66.000
3490	Φ140	đ/cái	81.000
3491	Φ160	đ/cái	102.909
	Nối góc 88 độ TC ISO3633		
3492	Φ90	đ/cái	44.000
3493	Φ110	đ/cái	60.000
3494	Φ125	đ/cái	85.545
3495	Φ140	đ/cái	110.455
3496	Φ160	đ/cái	145.091
	Nối góc cong 88 độ TC ISO3633		
3497	Φ42	đ/cái	7.545
3498	Φ48	đ/cái	9.545
3499	Φ60	đ/cái	18.091
3500	Φ75	đ/cái	31.455
3501	Φ90	đ/cái	44.182
3502	Φ110	đ/cái	64.273
3503	Φ160	đ/cái	147.455
	Đầu bịt ngoài TC ISO3633		
3504	Φ90	đ/cái	17.091
3505	Φ110	đ/cái	24.455
3506	Φ125	đ/cái	31.727
3507	Φ140	đ/cái	42.182
3508	Φ160	đ/cái	54.727
	Ba chạc 45 độ TC ISO3633		
3509	Φ90	đ/cái	73.545
3510	Φ110	đ/cái	106.091
3511	Φ125	đ/cái	141.909
3512	Φ140	đ/cái	194.545
3513	Φ160	đ/cái	249.182
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3514	Φ110-60	đ/cái	66.909
3515	Φ110-75	đ/cái	77.727
3516	Φ110-90	đ/cái	91.818
3517	Φ125-60	đ/cái	80.909
3518	Φ125-75	đ/cái	94.545
3519	Φ125-90	đ/cái	104.545
3520	Φ125-110	đ/cái	122.364
3521	Φ140-60	đ/cái	108.182
3522	Φ140-75	đ/cái	111.182
3523	Φ140-90	đ/cái	126.909
3524	Φ140-110	đ/cái	145.455
3525	Φ160-90	đ/cái	151.636
3526	Φ160-110	đ/cái	170.818
	Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633		
3527	Φ75	đ/cái	46.636
3528	Φ90	đ/cái	61.818
3529	Φ110	đ/cái	87.909
3530	Φ125	đ/cái	117.818
3531	Φ140	đ/cái	162.727
3532	Φ160	đ/cái	200.909
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc		
3533	Φ110-60	đ/cái	62.909
3534	Φ110-75	đ/cái	68.818
3535	Φ110-90	đ/cái	79.909
3536	Φ125-60	đ/cái	79.636
3537	Φ125-75	đ/cái	85.818
3538	Φ125-90	đ/cái	100.909
3539	Φ125-110	đ/cái	100.000
3540	Φ140-60	đ/cái	97.545
3541	Φ140-75	đ/cái	107.091
3542	Φ140-90	đ/cái	112.182
3543	Φ140-110	đ/cái	122.000
3544	Φ160-90	đ/cái	142.727
3545	Φ160-110	đ/cái	150.727
	Tứ chạc 45 độ TC ISO3633		
3546	Φ90	đ/cái	88.000
3547	Φ110	đ/cái	137.818
3548	Φ125	đ/cái	175.818
3549	Φ140	đ/cái	211.000
3550	Φ160	đ/cái	295.636
	Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633		
3551	Φ125-90	đ/cái	121.455
3552	Φ125-110	đ/cái	149.545
3553	Φ140-90	đ/cái	141.909
3554	Φ140-110	đ/cái	166.364
3555	Φ160-90	đ/cái	169.545
3556	Φ160-110	đ/cái	207.545
	Tứ chạc cong 88 độ TC ISO3633		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3557	Φ90	đ/cái	73.000
3558	Φ110	đ/cái	107.364
3559	Φ125	đ/cái	145.091
3560	Φ140	đ/cái	186.727
3561	Φ160	đ/cái	248.364
	Tứ chạc 88 độ CB TC ISO3633		
3562	Φ125-90	đ/cái	114.455
3563	Φ125-110	đ/cái	127.000
3564	Φ140-90	đ/cái	132.182
3565	Φ140-110	đ/cái	139.182
3566	Φ160-90	đ/cái	158.909
3567	Φ160-110	đ/cái	172.545
	Tứ chạc thu 88 độ TC ISO3633		
3568	Φ90-60 (4 nhánh)	đ/cái	62.182
3569	Φ110-60 (4 nhánh)	đ/cái	64.273
	Nối thẳng thăm TC ISO3633		
3570	Φ90	đ/bộ	63.545
3571	Φ110	đ/bộ	80.545
3572	Φ140	đ/bộ	156.000
3573	Φ160	đ/bộ	192.455
	Siphong TC ISO3633		
3574	Φ42	đ/bộ	24.818
3575	Φ48	đ/bộ	33.818
3576	Φ60	đ/bộ	55.000
3577	Φ75	đ/bộ	95.909
3578	Φ90	đ/bộ	122.091
3579	Φ110	đ/bộ	135.455
	Siphong U - TC ISO3633		
3580	Φ60	đ/bộ	47.091
3581	Φ90	đ/bộ	120.091
	ΦBịt xả TC ISO3633		
3582	Φ90	đ/bộ	23.455
3583	Φ110	đ/bộ	32.182
3584	Φ125	đ/bộ	47.727
3585	Φ140	đ/bộ	54.000
3586	Φ160	đ/bộ	64.545
	Nối góc thăm TC ISO3633		
3587	Φ90	đ/bộ	48.273
3588	Φ110	đ/bộ	66.727
	ỐNG PPR		
3589	Φ20x2,3mm - 10PN	đ/m	21.273
3590	Φ20x2,8mm - 16PN	đ/m	23.636
3591	Φ20x3,4mm - 20PN	đ/m	26.273
3592	Φ20x4,1mm - 25PN	đ/m	29.091
3593	Φ25x2,8mm - 10PN	đ/m	37.909
3594	Φ25x3,5mm - 16PN	đ/m	43.636
3595	Φ25x4,2mm - 20PN	đ/m	46.091
3596	Φ25x5,1mm - 25PN	đ/m	48.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3597	Φ32x2,9mm - 10PN	đ/m	49.182
3598	Φ32x4,4mm - 16PN	đ/m	59.091
3599	Φ32x5,4mm - 20PN	đ/m	67.818
3600	Φ32x6,5mm - 25PN	đ/m	74.545
3601	Φ40x3,7mm - 10PN	đ/m	65.909
3602	Φ40x5,5mm - 16PN	đ/m	80.000
3603	Φ40x6,7mm - 20PN	đ/m	105.000
3604	Φ40x8,1mm - 25PN	đ/m	114.000
3605	Φ50x4,6mm - 10PN	đ/m	96.636
3606	Φ50x6,9mm - 16PN	đ/m	127.273
3607	Φ50x8,3mm - 20PN	đ/m	163.182
3608	Φ50x10,1mm - 25PN	đ/m	181.818
3609	Φ63x5,8mm - 10PN	đ/m	153.636
3610	Φ63x8,6mm - 16PN	đ/m	200.000
3611	Φ63x10,5mm - 20PN	đ/m	257.273
3612	Φ63x12,7mm - 25PN	đ/m	286.364
3613	Φ75x6,8mm - 10PN	đ/m	213.636
3614	Φ75x10,3mm - 16PN	đ/m	272.727
3615	Φ75x12,5mm - 20PN	đ/m	356.364
3616	Φ75x15,1mm - 25PN	đ/m	404.545
3617	Φ90x8,2mm - 10PN	đ/m	311.818
3618	Φ90x12,3mm - 16PN	đ/m	381.818
3619	Φ90x15mm - 20PN	đ/m	532.727
3620	Φ90x18,1mm - 25PN	đ/m	581.818
3621	Φ110x10mm - 10PN	đ/m	499.091
3622	Φ110x15,1mm - 16PN	đ/m	581.818
3623	Φ110x18,3mm - 20PN	đ/m	750.000
3624	Φ110x22,1mm - 25PN	đ/m	863.636
3625	Φ125x11,4mm - 10PN	đ/m	618.182
3626	Φ125x17,1mm - 16PN	đ/m	754.545
3627	Φ125x20,8mm - 20PN	đ/m	1.009.091
3628	Φ125x25,1mm - 25PN	đ/m	1.159.091
3629	Φ140x12,7mm - 10PN	đ/m	762.727
3630	Φ140x19,2mm - 16PN	đ/m	918.182
3631	Φ140x23,3mm - 20PN	đ/m	1.281.818
3632	Φ140x28,1mm - 25PN	đ/m	1.527.273
3633	Φ160x14,6mm - 10PN	đ/m	1.040.909
3634	Φ160x21,9mm - 16PN	đ/m	1.272.727
3635	Φ160x26,6mm - 20PN	đ/m	1.704.545
3636	Φ160x32,1mm - 25PN	đ/m	1.978.182
3637	Φ180x16,4mm - 10PN	đ/m	1.640.000
3638	Φ180x24,6mm - 16PN	đ/m	2.280.000
3639	Φ180x29mm - 20PN	đ/m	2.680.000
3640	Φ180x36,1mm - 25PN	đ/m	3.080.000
3641	Φ200x18,2mm - 10PN	đ/m	1.990.000
3642	Φ200x27,4mm - 16PN	đ/m	2.820.000
3643	Φ200x33,2mm - 20PN	đ/m	3.300.000
	PHỤ TÙNG PPR		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Đầu nối thẳng		
3644	Φ20 - 20PN	cái	2.818
3645	Φ25 - 20PN	cái	4.727
3646	Φ32 - 20PN	cái	7.273
3647	Φ40 - 20PN	cái	11.636
3648	Φ50 - 20PN	cái	20.909
3649	Φ63 - 20PN	cái	41.818
3650	Φ75 - 20PN	cái	70.091
3651	Φ90 - 20PN	cái	118.636
3652	Φ110 - 20PN	cái	192.364
3653	Φ125 - 20PN	cái	370.182
3654	Φ140 - 20PN	cái	528.545
3655	Φ160 - 20PN	cái	740.364
3656	Φ200 - 20PN	cái	1.315.727
	Đầu nối ren trong		
3657	Φ20-1/2" - 20PN	cái	34.545
3658	Φ25-1/2" - 20PN	cái	42.273
3659	Φ25-3/4" - 20PN	cái	47.182
3660	Φ32-1" - 20PN	cái	76.818
3661	Φ40-1.1/4" - 20PN	cái	190.455
3662	Φ50-1.1/2" - 20PN	cái	252.727
3663	Φ63-2" - 20PN	cái	511.364
3664	Φ75-2.1/2" - 20PN	cái	728.000
3665	Φ90-3" - 20PN	cái	1.460.000
	Đầu nối ren ngoài		
3666	Φ20-1/2" - 20PN	cái	43.636
3667	Φ25-1/2" - 20PN	cái	50.455
3668	Φ25-3/4" - 20PN	cái	60.909
3669	Φ32-1" - 20PN	cái	90.000
3670	Φ40-1.1/4 - 20PN	cái	261.818
3671	Φ50-1.1/2" - 20PN	cái	327.273
3672	Φ63-1.1/2" - 20PN	cái	519.909
3673	Φ63-2" - 20PN	cái	554.545
3674	Φ75-2.1/2" - 20PN	cái	850.000
3675	Φ90-3" - 20PN	cái	1.718.182
3676	Φ110-4" - 20PN	cái	2.890.909
	Zắc co nhựa		
3677	Φ20 - 10PN	cái	34.545
3678	Φ25 - 10PN	cái	50.909
3679	Φ32 - 10PN	cái	73.182
3680	Φ40 - 8PN	cái	84.091
3681	Φ50 - 6PN	cái	126.364
3682	Φ63 - 6PN	cái	292.727
	Zắc co ren trong		
3683	Φ20-1/2" - 20PN	cái	82.273
3684	Φ25-3/4" - 20PN	cái	131.818
3685	Φ32-1" - 20PN	cái	193.182
3686	Φ40-1.1/4 - 20PN	cái	302.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3687	Φ50-1.1/2" - 20PN	cái	527.273
3688	Φ63-2" - 20PN	cái	702.727
	Zắc co ren ngoài		
3689	Φ20-1/2" - 20PN	cái	87.727
3690	Φ25-3/4" - 20PN	cái	136.818
3691	Φ32-1" - 20PN	cái	215.000
3692	Φ40-1.1/4 - 20PN	cái	319.091
3693	Φ50-1.1/2" - 20PN	cái	563.182
3694	Φ63-2" - 20PN	cái	761.818
	Đầu nối chuyển bậc		
3695	Φ25-20 - 20PN	cái	4.364
3696	Φ32-20 - 20PN	cái	6.182
3697	Φ32-25 - 20PN	cái	6.182
3698	Φ40-20 - 20PN	cái	9.545
3699	Φ40-25 - 20PN	cái	9.545
3700	Φ40-32 - 20PN	cái	9.545
3701	Φ50-20 - 20PN	cái	17.182
3702	Φ50-25 - 20PN	cái	17.182
3703	Φ50-32 - 20PN	cái	17.182
3704	Φ50-40 - 20PN	cái	17.182
3705	Φ63-25 - 20PN	cái	33.273
3706	Φ63-32 - 20PN	cái	33.273
3707	Φ63-40 - 20PN	cái	33.273
3708	Φ63-50 - 20PN	cái	33.273
3709	Φ75-32 - 20PN	cái	58.091
3710	Φ75-40 - 20PN	cái	68.455
3711	Φ75-50 - 20PN	cái	62.000
3712	Φ75-63 - 20PN	cái	62.000
3713	Φ90-50 - 20PN	cái	85.909
3714	Φ90-63 - 20PN	cái	109.455
3715	Φ90-75 - 20PN	cái	109.455
3716	Φ110-50 - 20PN	cái	166.909
3717	Φ110-63 - 20PN	cái	224.727
3718	Φ110-75 - 20PN	cái	214.909
3719	Φ110-90 - 20PN	cái	224.727
3720	Φ125-110 - 20PN	cái	357.636
3721	Φ140-90 - 20PN	cái	511.818
3722	Φ140-110 - 20PN	cái	804.636
3723	Φ160-110 - 20PN	cái	762.091
3724	Φ160-140 - 20PN	cái	773.273
3725	Φ200-125 - 20PN	cái	1.370.091
	Nối góc 45 độ		
3726	Φ20 - 20PN	cái	4.364
3727	Φ25 - 20PN	cái	7.000
3728	Φ32 - 20PN	cái	10.545
3729	Φ40 - 20PN	cái	21.000
3730	Φ50 - 20PN	cái	40.091
3731	Φ63 - 20PN	cái	91.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3732	Φ75 - 20PN	cái	141.182
3733	Φ90 - 20PN	cái	168.182
3734	Φ110 - 20PN	cái	292.818
	Nối góc 90 độ		
3735	Φ20 - 20PN	cái	5.273
3736	Φ25 - 20PN	cái	7.000
3737	Φ32 - 20PN	cái	12.273
3738	Φ40 - 20PN	cái	20.000
3739	Φ50 - 20PN	cái	35.091
3740	Φ63 - 20PN	cái	107.455
3741	Φ75 - 16PN	cái	122.182
3742	Φ75 - 20PN	cái	140.273
3743	Φ90 - 20PN	cái	216.364
3744	Φ110 - 16PN	cái	397.273
3745	Φ110 - 20PN	cái	440.909
3746	Φ125 - 20PN	cái	714.636
3747	Φ140 - 20PN	cái	952.818
3748	Φ160 - 16PN	cái	1.429.182
3749	Φ200 - 16PN	cái	2.779.000
	Nối góc 90 độ ren trong		
3750	Φ20-1/2" - 20PN	cái	38.455
3751	Φ25-1/2" - 20PN	cái	43.636
3752	Φ25-3/4" - 20PN	cái	58.818
3753	Φ32-1" - 20PN	cái	108.636
	Nối góc 90 độ ren ngoài		
3754	Φ20-1/2" - 20PN	cái	54.091
3755	Φ25-1/2" - 20PN	cái	61.182
3756	Φ25-3/4" - 20PN	cái	72.273
3757	Φ32-1" - 20PN	cái	115.091
	Nối góc 90 độ kép ren trong		
3758	Φ25-1/2" - 20PN	cái	97.091
	Ba chạc 90 độ		
3759	Φ20 - 20PN	cái	6.182
3760	Φ25 - 20PN	cái	9.545
3761	Φ32 - 20PN	cái	15.727
3762	Φ40 - 20PN	cái	24.545
3763	Φ50 - 20PN	cái	48.182
3764	Φ63 - 20PN	cái	120.909
3765	Φ75 - 20PN	cái	181.545
3766	Φ90 - 20PN	cái	281.818
3767	Φ110 - 20PN	cái	436.364
3768	Φ125 - 20PN	cái	927.545
3769	Φ140 - 20PN	cái	993.818
3770	Φ160 - 16PN	cái	1.700.545
	Ba chạc 90 độ ren trong		
3771	Φ20-1/2" - 20PN	cái	38.727
3772	Φ25-1/2" - 20PN	cái	41.455
3773	Φ25-3/4" - 20PN	cái	60.455

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3774	Φ32-1" - 20PN	cái	132.000
3775	Φ50-3/4" - 20PN	cái	254.545
	Ba chạc 90 độ ren ngoài		
3776	Φ20-1/2" - 20PN	cái	47.727
3777	Φ25-1/2" - 20PN	cái	51.818
3778	Φ25-3/4" - 20PN	cái	62.727
3779	Φ32-1" - 20PN	cái	131.818
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc		
3780	Φ25-20 - 20PN	cái	9.545
3781	Φ32-20 - 20PN	cái	16.818
3782	Φ32-25 - 20PN	cái	16.818
3783	Φ40-20 - 20PN	cái	37.000
3784	Φ40-25 - 20PN	cái	37.000
3785	Φ40-32 - 20PN	cái	37.000
3786	Φ50-20 - 20PN	cái	65.000
3787	Φ50-25 - 20PN	cái	65.000
3788	Φ50-32 - 20PN	cái	65.000
3789	Φ50-40 - 20PN	cái	65.000
3790	Φ63-25 - 20PN	cái	114.273
3791	Φ63-32 - 20PN	cái	114.273
3792	Φ63-40 - 20PN	cái	114.273
3793	Φ63-50 - 20PN	cái	114.273
3794	Φ75-32 - 20PN	cái	156.455
3795	Φ75-40 - 20PN	cái	156.455
3796	Φ75-50 - 20PN	cái	168.182
3797	Φ75-63 - 20PN	cái	156.455
3798	Φ90-50 - 20PN	cái	245.455
3799	Φ90-63 - 20PN	cái	263.636
3800	Φ90-75 - 20PN	cái	290.000
3801	Φ110-63 - 20PN	cái	418.182
3802	Φ110-75 - 20PN	cái	418.182
3803	Φ110-90 - 20PN	cái	418.182
3804	Φ140-75 - 20PN	cái	1.380.000
3805	Φ200-140 - 16PN	cái	4.274.545
	Van chặn		
3806	Φ20 - 20PN	cái	135.455
3807	Φ25 - 20PN	cái	183.636
3808	Φ32 - 20PN	cái	211.818
3809	Φ40 - 20PN	cái	328.182
3810	Φ50 - 20PN	cái	559.091
	Van cửa PPR (mở 100%)		
3811	Φ20 - 20PN	cái	181.818
3812	Φ25 - 20PN	cái	209.091
3813	Φ32 - 20PN	cái	300.000
3814	Φ40 - 20PN	cái	505.000
3815	Φ50 - 20PN	cái	787.500
3816	Φ63 - 20PN	cái	1.213.500
	Đầu nối bằng bích (hàn lồng)		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3817	Φ50 - 20PN	cái	163.636
3818	Φ63 - 20PN	cái	202.500
3819	Φ75 - 20PN	cái	313.455
3820	Φ90 - 20PN	cái	357.818
3821	Φ110 - 20PN	cái	470.455
3822	Φ125 - 20PN	cái	768.000
3823	Φ140 - 16PN	cái	720.000
	Đầu nối bằng bích (hàn mặt đầu)		
3824	Φ125 hàn mặt đầu - 20PN	cái	1.020.000
3825	Φ140 hàn mặt đầu - 20PN	cái	1.452.000
3826	Φ160 hàn mặt đầu - 20PN	cái	2.220.000
3827	Φ200 hàn mặt đầu - 20PN	cái	4.680.000
	Đầu bịt		
3828	Φ20 - 20PN	cái	2.636
3829	Φ25 - 20PN	cái	4.545
3830	Φ32 - 20PN	cái	5.909
3831	Φ40 - 20PN	cái	8.909
3832	Φ50 - 20PN	cái	16.818
3833	Φ63 - 20PN	cái	81.818
3834	Φ75 - 20PN	cái	145.455
3835	Φ90 - 20PN	cái	163.636
3836	Φ110 - 20PN	cái	180.000
	Đai khởi thủy hàn cắ		
3837	ΦDN 40-20 - 20PN	cái	4.364
3838	ΦDN 50-20 - 20PN	cái	4.818
3839	ΦDN 50-25 - 20PN	cái	5.727
3840	ΦDN 63-20 - 20PN	cái	5.273
3841	ΦDN 63-25 - 20PN	cái	5.909
3842	ΦDN 63-32 - 20PN	cái	11.000
3843	ΦDN 75-20 - 20PN	cái	5.273
3844	ΦDN 75-25 - 20PN	cái	5.909
3845	ΦDN 75-32 - 20PN	cái	11.455
3846	ΦDN 75-40 - 20PN	cái	22.909
3847	ΦDN 90-20 - 20PN	cái	5.727
3848	ΦDN 90-25 - 20PN	cái	6.182
3849	ΦDN 90-40 - 20PN	cái	24.182
3850	ΦDN 90-50 - 20PN	cái	32.545
3851	ΦDN 110-50 - 20PN	cái	33.000
3852	ΦDN 125-63 - 20PN	cái	61.545
	Ống tránh		
3853	Φ20 - 20PN	cái	13.636
3854	Φ25 - 20PN	cái	25.455
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA HDPE - PE100		
	ỐNG HDPE (PE100)		
3855	Φ20x2mm - 16PN	đ/m	7.727
3856	Φ20x2,3mm - 20PN	đ/m	9.091
3857	Φ25x2mm - 12,5PN	đ/m	9.818
3858	Φ25x2,3mm - 16PN	đ/m	11.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3859	Φ25x3mm - 20PN	đ/m	13.727
3860	Φ32x2mm - 10PN	đ/m	13.182
3861	Φ32x2,4mm - 12,5PN	đ/m	16.091
3862	Φ32x3mm - 16PN	đ/m	18.818
3863	Φ32x3,6mm - 20PN	đ/m	22.636
3864	Φ40x2mm - 8PN	đ/m	16.636
3865	Φ40x2,4mm - 10PN	đ/m	20.091
3866	Φ40x3mm - 12,5PN	đ/m	24.273
3867	Φ40x3,7mm - 16PN	đ/m	29.182
3868	Φ40x4,5mm - 20PN	đ/m	34.636
3869	Φ50x2,4mm - 8PN	đ/m	25.818
3870	Φ50x3mm - 10PN	đ/m	30.818
3871	Φ50x3,7mm - 12,5PN	đ/m	37.091
3872	Φ50x4,6mm - 16PN	đ/m	45.273
3873	Φ50x5,6mm - 20PN	đ/m	53.545
3874	Φ63x3mm - 8PN	đ/m	40.091
3875	Φ63x3,8mm - 10PN	đ/m	49.273
3876	Φ63x4,7mm - 12,5PN	đ/m	59.727
3877	Φ63x5,8mm - 16PN	đ/m	71.182
3878	Φ63x7,1mm - 20PN	đ/m	85.273
3879	Φ75x3,6mm - 8PN	đ/m	57.000
3880	Φ75x4,5mm - 10PN	đ/m	70.273
3881	Φ75x5,6mm - 12,5PN	đ/m	84.727
3882	Φ75x6,8mm - 16PN	đ/m	101.091
3883	Φ75x8,4mm - 20PN	đ/m	120.727
3884	Φ90x4,3mm - 8PN	đ/m	90.000
3885	Φ90x5,4mm - 10PN	đ/m	99.727
3886	Φ90x6,7mm - 12,5PN	đ/m	120.545
3887	Φ90x8,2mm - 16PN	đ/m	144.727
3888	Φ90x10,1mm - 20PN	đ/m	173.273
3889	Φ110x4,2mm - 6PN	đ/m	97.273
3890	Φ110x5,3mm - 8PN	đ/m	120.818
3891	Φ110x6,6mm - 10PN	đ/m	151.091
3892	Φ110x8,1mm - 12,5PN	đ/m	180.545
3893	Φ110x10mm - 16PN	đ/m	218.000
3894	Φ110x12,3mm - 20PN	đ/m	262.364
3895	Φ125x4,8mm - 6PN	đ/m	125.818
3896	Φ125x6mm - 8PN	đ/m	156.000
3897	Φ125x7,4mm - 10PN	đ/m	190.727
3898	Φ125x9,2mm - 12,5PN	đ/m	232.455
3899	Φ125x11,4mm - 16PN	đ/m	282.000
3900	Φ125x14mm - 20PN	đ/m	336.273
3901	Φ140x5,4mm - 6PN	đ/m	157.909
3902	Φ140x6,7mm - 8PN	đ/m	194.273
3903	Φ140x8,3mm - 10PN	đ/m	238.091
3904	Φ140x10,3mm - 12,5PN	đ/m	288.364
3905	Φ140x12,7mm - 16PN	đ/m	349.636
3906	Φ140x15,7mm - 20PN	đ/m	420.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3907	Φ160x6,2mm - 6PN	đ/m	206.909
3908	Φ160x7,7mm - 8PN	đ/m	255.091
3909	Φ160x9,5mm - 10PN	đ/m	312.909
3910	Φ160x11,8mm - 12,5PN	đ/m	376.273
3911	Φ160x14,6mm - 16PN	đ/m	462.364
3912	Φ160x17,9mm - 20PN	đ/m	551.636
3913	Φ180x6,9mm - 6PN	đ/m	258.545
3914	Φ180x8,6mm - 8PN	đ/m	321.182
3915	Φ180x10,7mm - 10PN	đ/m	393.909
3916	Φ180x13,3mm - 12,5PN	đ/m	479.727
3917	Φ180x16,4mm - 16PN	đ/m	581.636
3918	Φ180x20,1mm - 20PN	đ/m	697.455
3919	Φ200x7,7mm - 6PN	đ/m	321.091
3920	Φ200x9,6mm - 8PN	đ/m	400.091
3921	Φ200x11,9mm - 10PN	đ/m	493.636
3922	Φ200x14,7mm - 12,5PN	đ/m	587.818
3923	Φ200x18,2mm - 16PN	đ/m	727.727
3924	Φ200x22,4mm - 20PN	đ/m	867.727
3925	Φ225x8,6mm - 6PN	đ/m	402.818
3926	Φ225x10,8mm - 8PN	đ/m	503.818
3927	Φ225x13,4mm - 10PN	đ/m	606.727
3928	Φ225x16,6mm - 12,5PN	đ/m	743.091
3929	Φ225x20,5mm - 16PN	đ/m	889.727
3930	Φ225x25,2mm - 20PN	đ/m	1.073.182
3931	Φ250x9,6mm - 6PN	đ/m	499.000
3932	Φ250x11,9mm - 8PN	đ/m	614.818
3933	Φ250x14,8mm - 10PN	đ/m	751.727
3934	Φ250x18,4mm - 12,5PN	đ/m	923.909
3935	Φ250x22,7mm - 16PN	đ/m	1.106.909
3936	Φ250x27,9mm - 20PN	đ/m	1.324.364
3937	Φ280x10,7mm - 6PN	đ/m	618.818
3938	Φ280x13,4mm - 8PN	đ/m	784.273
3939	Φ280x16,6mm - 10PN	đ/m	936.636
3940	Φ280x20,6mm - 12,5PN	đ/m	1.158.364
3941	Φ280x25,4mm - 16PN	đ/m	1.387.273
3942	Φ280x31,3mm - 20PN	đ/m	1.658.818
3943	Φ315x12,1mm - 6PN	đ/m	789.091
3944	Φ315x15mm - 8PN	đ/m	982.455
3945	Φ315x18,7mm - 10PN	đ/m	1.192.727
3946	Φ315x23,2mm - 12,5PN	đ/m	1.448.818
3947	Φ315x28,6mm - 16PN	đ/m	1.756.000
3948	Φ315x35,2mm - 20PN	đ/m	2.113.182
3949	Φ355x13,6mm - 6PN	đ/m	1.002.273
3950	Φ355x16,9mm - 8PN	đ/m	1.235.455
3951	Φ355x21,1mm - 10PN	đ/m	1.515.727
3952	Φ355x26,1mm - 12,5PN	đ/m	1.837.545
3953	Φ355x32,2mm - 16PN	đ/m	2.229.273
3954	Φ355x39,7mm - 20PN	đ/m	2.680.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3955	Φ400x15,3mm - 6PN	đ/m	1.264.455
3956	Φ400x19,1mm - 8PN	đ/m	1.584.364
3957	Φ400x23,7mm - 10PN	đ/m	1.926.000
3958	Φ400x29,4mm - 12,5PN	đ/m	2.326.364
3959	Φ400x36,3mm - 16PN	đ/m	2.841.000
3960	Φ400x44,7mm - 20PN	đ/m	3.414.182
3961	Φ450x17,2mm - 6PN	đ/m	1.615.909
3962	Φ450x21,5mm - 8PN	đ/m	1.988.727
3963	Φ450x26,7mm - 10PN	đ/m	2.433.727
3964	Φ450x33,1mm - 12,5PN	đ/m	2.941.364
3965	Φ450x40,9mm - 16PN	đ/m	3.595.909
3966	Φ450x50,3mm - 20PN	đ/m	4.316.091
3967	Φ500x19,1mm - 6PN	đ/m	1.967.909
3968	Φ500x23,9mm - 8PN	đ/m	2.467.091
3969	Φ500x29,7mm - 10PN	đ/m	3.026.455
3970	Φ500x36,8mm - 12,5PN	đ/m	3.660.545
3971	Φ500x45,4mm - 16PN	đ/m	4.457.545
3972	Φ500x55,8mm - 20PN	đ/m	5.338.545
3973	Φ560x21,4mm - 6PN	đ/m	2.702.727
3974	Φ560x26,7mm - 8PN	đ/m	3.332.727
3975	Φ560x33,2mm - 10PN	đ/m	4.091.818
3976	Φ560x41,2mm - 12,5PN	đ/m	4.994.545
3977	Φ560x50,8mm - 16PN	đ/m	6.032.727
3978	Φ630x24,1mm - 6PN	đ/m	3.424.545
3979	Φ630x30mm - 8PN	đ/m	4.210.909
3980	Φ630x37,4mm - 10PN	đ/m	5.182.727
3981	Φ630x46,3mm - 12,5PN	đ/m	6.312.727
3982	Φ630x57,2mm - 16PN	đ/m	7.167.273
3983	Φ710x27,2mm - 6PN	đ/m	4.360.000
3984	Φ710x33,9mm - 8PN	đ/m	5.369.091
3985	Φ710x42,1mm - 10PN	đ/m	6.586.364
3986	Φ710x52,2mm - 12,5PN	đ/m	8.031.818
3987	Φ710x64,5mm - 16PN	đ/m	9.723.636
3988	Φ800x30,6mm - 6PN	đ/m	5.521.818
3989	Φ800x38,1mm - 8PN	đ/m	6.805.455
3990	Φ800x47,4mm - 10PN	đ/m	8.351.818
3991	Φ800x58,8mm - 12,5PN	đ/m	8.578.182
3992	Φ900x34,4mm - 6PN	đ/m	6.983.636
3993	Φ900x42,9mm - 8PN	đ/m	8.610.909
3994	Φ900x53,3mm - 10PN	đ/m	10.564.545
3995	Φ900x66,2mm - 12,5PN	đ/m	12.907.273
3996	Φ1000x38,2mm - 6PN	đ/m	8.617.273
3997	Φ1000x47,7mm - 8PN	đ/m	10.639.091
3998	Φ1000x59,3mm - 10PN	đ/m	13.056.364
3999	Φ1000x72,5mm - 12,5PN	đ/m	15.720.909
4000	Φ1200x45,9mm - 6PN	đ/m	12.411.818
4001	Φ1200x57,2mm - 8PN	đ/m	15.312.727
4002	Φ1200x67,9mm - 10PN	đ/m	17.985.455

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4003	Φ1400x53,5mm - 6PN	đ/m	19.950.000
4004	Φ1400x66,7mm - 8PN	đ/m	24.601.646
4005	Φ1400x82,4mm - 10PN	đ/m	29.995.867
4006	Φ1600x61,2mm - 6PN	đ/m	26.075.000
4007	Φ1600x76,2mm - 8PN	đ/m	32.123.676
4008	Φ1600x94,1mm - 10PN	đ/m	39.153.177
4009	Φ1800x69,1mm - 6PN	đ/m	33.118.750
4010	Φ1800x85,7mm - 8PN	đ/m	40.627.374
4011	Φ1800x105,9mm - 10PN	đ/m	49.258.531
4012	Φ2000x76,9mm - 6PN	đ/m	40.923.750
4013	Φ2000x95,2mm - 8PN	đ/m	50.163.750
4014	Φ2000x117,6mm - 10PN	đ/m	61.180.000
	Ống PE 100 đặc biệt		
4015	Φ170x8,1mm - 8PN	đ/m	291.000
4016	Φ222x10,6mm - 8PN	đ/m	485.727
4017	Φ222xmm - 10PN	đ/m	609.818
4018	Φ274x13,1mm - 8PN	đ/m	748.455
4019	Φ274x16,1mm - 10PN	đ/m	898.727
4020	Φ326x12,5mm - 6PN	đ/m	850.818
4021	Φ326x15,7mm - 8PN	đ/m	1.049.727
4022	Φ326x19,2mm - 10PN	đ/m	1.276.000
4023	Φ429x16,3mm - 6PN	đ/m	1.464.727
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA HDPE - PE80		
	ỐNG NHỰA HDPE - PE80		
4024	Φ20x2mm - 12,5PN	đ/m	7.545
4025	Φ20x2,3mm - 16PN	đ/m	9.091
4026	Φ25x2mm - 10PN	đ/m	9.818
4027	Φ25x2,3mm - 12,5PN	đ/m	11.455
4028	Φ25x3mm - 16PN	đ/m	13.727
4029	Φ32x2mm - 8PN	đ/m	13.455
4030	Φ32x2,4mm - 10PN	đ/m	15.727
4031	Φ32x3mm - 12,5PN	đ/m	18.909
4032	Φ32x3,6mm - 16PN	đ/m	22.636
4033	Φ40x2mm - 6PN	đ/m	16.636
4034	Φ40x2,4mm - 8PN	đ/m	20.091
4035	Φ40x3mm - 10PN	đ/m	24.273
4036	Φ40x3,7mm - 12,5PN	đ/m	29.182
4037	Φ40x4,5mm - 16PN	đ/m	34.636
4038	Φ50x2,4mm - 6PN	đ/m	25.818
4039	Φ50x3mm - 8PN	đ/m	31.273
4040	Φ50x3,7mm - 10PN	đ/m	37.364
4041	Φ50x4,6mm - 12,5PN	đ/m	45.182
4042	Φ50x5,6mm - 16PN	đ/m	53.545
4043	Φ63x3mm - 6PN	đ/m	39.909
4044	Φ63x3,8mm - 8PN	đ/m	49.727
4045	Φ63x4,7mm - 10PN	đ/m	59.636
4046	Φ63x5,8mm - 12,5PN	đ/m	71.818
4047	Φ63x7,1mm - 16PN	đ/m	85.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4048	Φ75x3,6mm - 6PN	đ/m	56.727
4049	Φ75x4,5mm - 8PN	đ/m	70.364
4050	Φ75x5,6mm - 10PN	đ/m	85.273
4051	Φ75x6,8mm - 12,5PN	đ/m	100.455
4052	Φ75x8,4mm - 16PN	đ/m	120.818
4053	Φ90x4,3mm - 6PN	đ/m	91.273
4054	Φ90x5,4mm - 8PN	đ/m	101.909
4055	Φ90x6,7mm - 10PN	đ/m	120.818
4056	Φ90x8,2mm - 12,5PN	đ/m	144.545
4057	Φ90x10,1mm - 16PN	đ/m	173.455
4058	Φ110x5,3mm - 6PN	đ/m	120.364
4059	Φ110x6,6mm - 8PN	đ/m	148.182
4060	Φ110x8,1mm - 10PN	đ/m	182.545
4061	Φ110x10mm - 12,5PN	đ/m	216.273
4062	Φ110x12,3mm - 16PN	đ/m	262.545
4063	Φ125x6mm - 6PN	đ/m	155.091
4064	Φ125x7,4mm - 8PN	đ/m	189.364
4065	Φ125x9,2mm - 10PN	đ/m	232.909
4066	Φ125x11,4mm - 12,5PN	đ/m	281.455
4067	Φ125x14mm - 16PN	đ/m	336.545
4068	Φ140x6,7mm - 6PN	đ/m	192.727
4069	Φ140x8,3mm - 8PN	đ/m	237.455
4070	Φ140x10,3mm - 10PN	đ/m	290.364
4071	Φ140x12,7mm - 12,5PN	đ/m	347.182
4072	Φ140x15,7mm - 16PN	đ/m	420.545
4073	Φ160x7,7mm - 6PN	đ/m	253.273
4074	Φ160x9,5mm - 8PN	đ/m	309.727
4075	Φ160x11,8mm - 10PN	đ/m	380.909
4076	Φ160x14,6mm - 12,5PN	đ/m	456.364
4077	Φ160x17,9mm - 16PN	đ/m	551.818
4078	Φ180x8,6mm - 6PN	đ/m	318.545
4079	Φ180x10,7mm - 8PN	đ/m	392.818
4080	Φ180x13,3mm - 10PN	đ/m	481.636
4081	Φ180x16,4mm - 12,5PN	đ/m	578.818
4082	Φ180x20,1mm - 16PN	đ/m	697.455
4083	Φ200x9,6mm - 6PN	đ/m	395.818
4084	Φ200x11,9mm - 8PN	đ/m	488.091
4085	Φ200x14,7mm - 10PN	đ/m	599.455
4086	Φ200x18,2mm - 12,5PN	đ/m	714.091
4087	Φ200x22,4mm - 16PN	đ/m	867.545
4088	Φ225x10,8mm - 6PN	đ/m	499.091
4089	Φ225x13,4mm - 8PN	đ/m	616.273
4090	Φ225x16,6mm - 10PN	đ/m	740.455
4091	Φ225x20,5mm - 12,5PN	đ/m	893.182
4092	Φ225x25,2mm - 16PN	đ/m	1.073.182
4093	Φ250x11,9mm - 6PN	đ/m	610.636
4094	Φ250x14,8mm - 8PN	đ/m	757.364
4095	Φ250x18,4mm - 10PN	đ/m	915.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4096	Φ250x22,7mm - 12,5PN	đ/m	1.116.909
4097	Φ250x27,9mm - 16PN	đ/m	1.325.636
4098	Φ280x13,4mm - 6PN	đ/m	768.455
4099	Φ280x16,6mm - 8PN	đ/m	950.818
4100	Φ280x20,6mm - 10PN	đ/m	1.148.545
4101	Φ280x25,4mm - 12,5PN	đ/m	1.399.727
4102	Φ280x31,3mm - 16PN	đ/m	1.660.727
4103	Φ315x15mm - 6PN	đ/m	965.909
4104	Φ315x18,7mm - 8PN	đ/m	1.203.545
4105	Φ315x23,2mm - 10PN	đ/m	1.453.091
4106	Φ315x28,6mm - 12,5PN	đ/m	1.749.545
4107	Φ315x35,2mm - 16PN	đ/m	2.112.727
4108	Φ355x16,9mm - 6PN	đ/m	1.235.636
4109	Φ355x21,1mm - 8PN	đ/m	1.516.909
4110	Φ355x26,1mm - 10PN	đ/m	1.844.818
4111	Φ355x32,2mm - 12,5PN	đ/m	2.220.000
4112	Φ355x39,7mm - 16PN	đ/m	2.681.909
4113	Φ400x19,1mm - 6PN	đ/m	1.556.909
4114	Φ400x23,7mm - 8PN	đ/m	1.937.091
4115	Φ400x29,4mm - 10PN	đ/m	2.345.545
4116	Φ400x36,3mm - 12,5PN	đ/m	2.817.455
4117	Φ400x44,7mm - 16PN	đ/m	3.412.000
4118	Φ450x21,5mm - 6PN	đ/m	1.987.273
4119	Φ450x26,7mm - 8PN	đ/m	2.436.000
4120	Φ450x33,1mm - 10PN	đ/m	2.970.000
4121	Φ450x40,9mm - 12,5PN	đ/m	3.560.909
4122	Φ450x50,3mm - 16PN	đ/m	4.310.909
4123	Φ500x23,9mm - 6PN	đ/m	2.430.818
4124	Φ500x29,7mm - 8PN	đ/m	3.027.091
4125	Φ500x36,8mm - 10PN	đ/m	3.683.091
4126	Φ500x45,4mm - 12,5PN	đ/m	4.429.818
4127	Φ500x55,8mm - 16PN	đ/m	5.342.091
4128	Φ560x26,7mm - 6PN	đ/m	3.332.727
4129	Φ560x33,2mm - 8PN	đ/m	4.091.818
4130	Φ560x41,2mm - 10PN	đ/m	4.994.545
4131	Φ560x50,8mm - 12,5PN	đ/m	6.032.727
4132	Φ630x30mm - 6PN	đ/m	4.210.909
4133	Φ630x37,4mm - 8PN	đ/m	5.182.727
4134	Φ630x46,3mm - 10PN	đ/m	6.312.727
4135	Φ630x57,2mm - 12,5PN	đ/m	7.167.273
4136	Φ710x33,9mm - 6PN	đ/m	5.369.091
4137	Φ710x42,1mm - 8PN	đ/m	6.586.364
4138	Φ710x52,2mm - 10PN	đ/m	8.031.818
4139	Φ710x64,5mm - 12,5PN	đ/m	9.723.636
4140	Φ800x38,1mm - 6PN	đ/m	6.805.455
4141	Φ800x47,4mm - 8PN	đ/m	8.351.818
4142	Φ800x58,8mm - 10PN	đ/m	8.578.182
4143	Φ900x42,9mm - 6PN	đ/m	8.610.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4144	Φ900x53,3mm - 8PN	đ/m	10.564.545
4145	Φ900x66,2mm - 10PN	đ/m	12.907.273
4146	Φ1000x47,7mm - 6PN	đ/m	10.639.091
4147	Φ1000x59,3mm - 8PN	đ/m	13.056.364
4148	Φ1200x57,2mm - 6PN	đ/m	15.312.727
4149	Φ1200x67,9mm - 8PN	đ/m	17.985.455
	Ống PE80 đặc biệt	đ/m	
4150	Φ114x7mm - PN	đ/m	168.182
4151	Φ118xmm - 8PN	đ/m	181.273
4152	Φ118x8,7mm - 10PN	đ/m	205.364
4153	Φ170x10mm - 7PN	đ/m	360.273
4154	Φ170x12,5mm - 10PN	đ/m	430.091
4155	Φ222x13,4mm - 8PN	đ/m	605.818
4156	Φ222x16,3mm - 10PN	đ/m	731.455
4157	Φ274x16,6mm - PN	đ/m	924.636
4158	Φ274x20,2mm - 10PN	đ/m	1.137.455
	SẢN PHẨM ỐNG GÂN SÓNG HDPE 2 LỚP		
4159	Φ150 mã hiệu SN4	đ/m	316.000
4160	Φ150 mã hiệu SN8	đ/m	354.000
4161	Φ200 mã hiệu SN4	đ/m	455.000
4162	Φ200 mã hiệu SN8	đ/m	510.000
4163	Φ250 mã hiệu SN4	đ/m	600.000
4164	Φ250 mã hiệu SN8	đ/m	672.000
4165	Φ300 mã hiệu SN4	đ/m	645.000
4166	Φ300 mã hiệu SN8	đ/m	800.000
4167	Φ400 mã hiệu SN4	đ/m	1.110.000
4168	Φ400 mã hiệu SN8	đ/m	1.463.000
4169	Φ500 mã hiệu SN4	đ/m	1.660.000
4170	Φ500 mã hiệu SN8	đ/m	2.400.000
4171	Φ600 mã hiệu SN4	đ/m	2.488.000
4172	Φ600 mã hiệu SN8	đ/m	3.012.000
4173	Φ800 mã hiệu SN4	đ/m	4.232.000
4174	Φ800 mã hiệu SN8	đ/m	5.594.000
	SẢN PHẨM PHỤ TÙNG NHỰA HDPE ÉP PHUN		
	Đầu nối thẳng PE		
4175	Φ20 - 16 PN	đ/cái	17.000
4176	Φ25 - 16 PN	đ/cái	25.545
4177	Φ32 - 16 PN	đ/cái	33.091
4178	Φ40 - 16 PN	đ/cái	49.182
4179	Φ50 - 16 PN	đ/cái	63.982
4180	Φ63 - 16 PN	đ/cái	84.273
4181	Φ75 - 10 PN	đ/cái	134.727
4182	Φ90 - 10 PN	đ/cái	235.364
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE		
4183	Φ25-20 - 16 PN	đ/cái	25.364
4184	Φ32-20 - 16 PN	đ/cái	35.091
4185	Φ32-25 - 16 PN	đ/cái	35.727
4186	Φ40-20 - 16 PN	đ/cái	36.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4187	Φ40-25 - 16 PN	đ/cái	38.364
4188	Φ40-32 - 16 PN	đ/cái	43.636
4189	Φ50-25 - 16 PN	đ/cái	44.909
4190	Φ50-32 - 16 PN	đ/cái	46.091
4191	Φ50-40 - 16 PN	đ/cái	57.818
4192	Φ63-20 - 16 PN	đ/cái	61.091
4193	Φ63-25 - 16 PN	đ/cái	72.364
4194	Φ63-40 - 16 PN	đ/cái	79.909
4195	Φ63-50 - 16 PN	đ/cái	80.909
4196	Φ75-50 - 10 PN	đ/cái	130.909
4197	Φ75-63 - 10 PN	đ/cái	152.727
4198	Φ90-63 - 10 PN	đ/cái	174.909
4199	Φ90-75 - 10 PN	đ/cái	235.636
	Đầu nối bằng bích		
4200	Φ40 - 10 PN	đ/cái	14.000
4201	Φ50 - 10 PN	đ/cái	20.091
4202	Φ63 - 10;16 PN	đ/cái	44.727
4203	Φ75 - 10;16 PN	đ/cái	70.909
4204	Φ90 - 10;16 PN	đ/cái	106.364
4205	Φ11 - 10;16 PN	đ/cái	141.545
4206	Φ125 - 10;16 PN	đ/cái	172.727
4207	Φ140 - 10;16 PN	đ/cái	220.909
4208	Φ160 - 10;16 PN	đ/cái	263.636
4209	Φ180 - 10;16 PN	đ/cái	440.818
4210	Φ200 - 10;16 PN	đ/cái	472.727
	Nối góc 90 độ PE		
4211	Φ20 - 16 PN	đ/cái	21.091
4212	Φ25 - 16 PN	đ/cái	24.182
4213	Φ32 - 16 PN	đ/cái	33.091
4214	Φ40 - 16 PN	đ/cái	52.636
4215	Φ50 - 16 PN	đ/cái	68.182
4216	Φ63 - 16 PN	đ/cái	114.364
4217	Φ75 - 10 PN	đ/cái	158.091
4218	Φ90 - 10 PN	đ/cái	268.909
	Nối góc 45 độ PE		
4219	Φ63 - 16 PN	đ/cái	107.455
	Nối góc ren ngoài PE		
4220	Φ20-1/2" - 16 PN	đ/cái	12.545
4221	Φ20-3/4" - 16 PN	đ/cái	12.545
4222	Φ25-1/2" - 16 PN	đ/cái	14.818
4223	Φ25-3/4" - 16 PN	đ/cái	14.182
4224	Φ32-1" - 16 PN	đ/cái	23.364
4225	Φ40x1.1/4" - 16 PN	đ/cái	41.273
4226	Φ50x1.1/2" - 16 PN	đ/cái	59.273
4227	Φ63x2" - 16 PN	đ/cái	91.727
	Ba chạc 90 độ PE		
4228	Φ20 - 16 PN	đ/cái	21.455
4229	Φ25 - 16 PN	đ/cái	30.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4230	Φ32 - 16 PN	đ/cái	35.636
4231	Φ40 - 16 PN	đ/cái	69.545
4232	Φ50 - 16 PN	đ/cái	111.455
4233	Φ63 - 16 PN	đ/cái	133.636
4234	Φ75 - 10 PN	đ/cái	211.818
4235	Φ90 - 10 PN	đ/cái	395.364
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE		
4236	Φ25-20 - 16 PN	đ/cái	39.091
4237	Φ32-20 - 16 PN	đ/cái	53.091
4238	Φ32-25 - 16 PN	đ/cái	53.727
4239	Φ40-20 - 16 PN	đ/cái	63.636
4240	Φ40-25 - 16 PN	đ/cái	69.909
4241	Φ40-32 - 16 PN	đ/cái	65.273
4242	Φ50-25 - 16 PN	đ/cái	77.455
4243	Φ50-32 - 16 PN	đ/cái	98.727
4244	Φ50-40 - 16 PN	đ/cái	95.636
4245	Φ63-25 - 16 PN	đ/cái	110.091
4246	Φ63-32 - 16 PN	đ/cái	111.727
4247	Φ63-40 - 16 PN	đ/cái	116.818
4248	Φ63-50 - 16 PN	đ/cái	118.273
4249	Φ75-50 - 10 PN	đ/cái	233.455
4250	Φ75-63 - 10 PN	đ/cái	211.636
4251	Φ90-63 - 10 PN	đ/cái	377.000
4252	Φ90-75 - 10 PN	đ/cái	405.364
	Đầu bịt PE	đ/cái	
4253	Φ20 - 16 PN	đ/cái	8.636
4254	Φ25 - 16 PN	đ/cái	10.000
4255	Φ32 - 16 PN	đ/cái	17.000
4256	Φ40 - 16 PN	đ/cái	29.727
4257	Φ50 - 16 PN	đ/cái	42.636
4258	Φ63 - 16 PN	đ/cái	63.909
4259	Φ75 - 10 PN	đ/cái	96.636
4260	Φ90 - 10 PN	đ/cái	153.364
	Khâu nối ren ngoài PE		
4261	Φ20-1/2" - 16 PN	đ/cái	12.000
4262	Φ20-3/4" - 16 PN	đ/cái	12.000
4263	Φ25-1/2" - 16 PN	đ/cái	13.909
4264	Φ25-3/4" - 16 PN	đ/cái	13.909
4265	Φ25-1" - 16 PN	đ/cái	13.909
4266	Φ32-3/4" - 16 PN	đ/cái	16.727
4267	Φ32-1" - 16 PN	đ/cái	16.909
4268	Φ32-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	17.273
4269	Φ40-1" - 16 PN	đ/cái	29.636
4270	Φ40-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	29.636
4271	Φ40-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	28.455
4272	Φ40-2" - 16 PN	đ/cái	32.182
4273	Φ50-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	51.818
4274	Φ50-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	34.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4275	Φ50-2" - 16 PN	đ/cái	52.636
4276	Φ63-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	60.636
4277	Φ63-2" - 16 PN	đ/cái	61.364
4278	Φ63-2.1/2" - 16 PN	đ/cái	60.364
4279	Φ75-2" - 10 PN	đ/cái	97.273
4280	Φ75-2.1/2" - 10 PN	đ/cái	92.182
4281	Φ90-2" - 10 PN	đ/cái	135.545
4282	Φ90-2 1/2" - 10 PN	đ/cái	139.909
4283	Φ90-3" - 10 PN	đ/cái	149.636
	Khâu nối ren trong PE		
4284	Φ20-1/2" - 16 PN	đ/cái	10.545
4285	Φ25-1/2" - 16 PN	đ/cái	15.273
4286	Φ25-3/4" - 16 PN	đ/cái	14.455
4287	Φ32-1" - 16 PN	đ/cái	22.364
4288	Φ40-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	57.545
4289	Φ50-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	60.909
	Đai khởi thủy kiểu 1		
4290	Φ32-1/2" - 16 PN	đ/cái	21.091
4291	Φ32-3/4" - 16 PN	đ/cái	21.091
4292	Φ40-1/2" - 16 PN	đ/cái	31.000
4293	Φ40-3/4" - 16 PN	đ/cái	31.000
4294	Φ50-1/2" - 16 PN	đ/cái	37.818
4295	Φ50-3/4" - 16 PN	đ/cái	37.818
4296	Φ50-1" - 16 PN	đ/cái	37.818
4297	Φ63-1/2" - 16 PN	đ/cái	53.727
4298	Φ63-3/4" - 16 PN	đ/cái	53.727
4299	Φ63-1" - 16 PN	đ/cái	53.727
4300	Φ63-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	57.545
4301	Φ75-1/2" - 16 PN	đ/cái	68.182
4302	Φ75-3/4" - 16 PN	đ/cái	68.182
4303	Φ75-1" - 16 PN	đ/cái	68.182
4304	Φ75-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	72.364
4305	Φ75-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	72.364
4306	Φ75-2" - 16 PN	đ/cái	75.273
4307	Φ90-1/2" - 16 PN	đ/cái	81.636
4308	Φ90-3/4" - 16 PN	đ/cái	81.636
4309	Φ90-1" - 16 PN	đ/cái	81.636
4310	Φ90-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	81.636
4311	Φ90-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	84.545
4312	Φ90-2" - 16 PN	đ/cái	84.545
4313	Φ110-1/2" - 16 PN	đ/cái	129.273
4314	Φ110-3/4" - 16 PN	đ/cái	129.273
4315	Φ110-1" - 16 PN	đ/cái	122.636
4316	Φ110-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	113.818
4317	Φ110-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	113.818
4318	Φ110-2" - 16 PN	đ/cái	122.636
	Đai khởi thủy ren trong đồng	đ/cái	
4319	Φ 50 -1/2" E - 16 PN	đ/cái	46.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4320	Φ 50 -3/4" E - 16 PN	đ/cái	73.818
4321	Φ63 -1/2" E - 16 PN	đ/cái	72.818
4322	Φ63 -3/4" E - 16 PN	đ/cái	87.091
4323	Φ75 -1/2" E - 16 PN	đ/cái	88.455
4324	Φ75 -3/4" E - 16 PN	đ/cái	122.909
4325	Φ90 -3/4" E - 16 PN	đ/cái	136.636
4326	Φ90 -1/2" E - 16 PN	đ/cái	134.636
4327	Φ110 -1/2" E - 16 PN	đ/cái	173.545
4328	Φ110 -3/4" E - 16 PN	đ/cái	193.182
	Đai khởi thủy kiểu 2	đ/cái	
4329	Φ50-20 - 16 PN	đ/cái	50.364
4330	Φ50-25 - 16 PN	đ/cái	56.909
4331	Φ63-20 - 16 PN	đ/cái	65.455
4332	Φ63-25 - 16 PN	đ/cái	71.636
	SẢN PHẨM PHỤ TÙNG NHỰA HDPE (PE100) HÀN DÁN THEO TC ISO4427-3		
	Nối góc 45 độ PE100 hàn		
4333	Φ90 - 6 PN	đ/cái	72.545
4334	Φ90 - 8 PN	đ/cái	90.091
4335	Φ90 - 10 PN	đ/cái	109.091
4336	Φ90 - 12,5 PN	đ/cái	130.909
4337	Φ90 - 16 PN	đ/cái	156.273
4338	Φ110 - 6 PN	đ/cái	111.000
4339	Φ110 - 8 PN	đ/cái	136.273
4340	Φ110 - 10 PN	đ/cái	164.545
4341	Φ110 - 12,5 PN	đ/cái	197.636
4342	Φ110 - 16 PN	đ/cái	237.091
4343	Φ125 - 6 PN	đ/cái	143.636
4344	Φ125 - 8 PN	đ/cái	174.273
4345	Φ125 - 10 PN	đ/cái	212.727
4346	Φ125 - 12,5 PN	đ/cái	258.000
4347	Φ125 - 16 PN	đ/cái	309.091
4348	Φ140 - 6 PN	đ/cái	187.455
4349	Φ140 - 8 PN	đ/cái	229.273
4350	Φ140 - 10 PN	đ/cái	279.909
4351	Φ140 - 12,5 PN	đ/cái	337.364
4352	Φ140 - 16 PN	đ/cái	406.000
4353	Φ160 - 6 PN	đ/cái	248.273
4354	Φ160 - 8 PN	đ/cái	301.818
4355	Φ160 - 10 PN	đ/cái	367.091
4356	Φ160 - 12,5 PN	đ/cái	445.909
4357	Φ160 - 16 PN	đ/cái	532.545
4358	Φ180 - 6 PN	đ/cái	316.909
4359	Φ180 - 8 PN	đ/cái	387.000
4360	Φ180 - 10 PN	đ/cái	474.636
4361	Φ180 - 12,5 PN	đ/cái	573.000
4362	Φ180 - 16 PN	đ/cái	684.455
4363	Φ200 - 6 PN	đ/cái	402.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4364	Φ200 - 8 PN	đ/cái	491.182
4365	Φ200 - 10 PN	đ/cái	597.818
4366	Φ200 - 12,5 PN	đ/cái	724.364
4367	Φ200 - 16 PN	đ/cái	870.455
4368	Φ225 - 6 PN	đ/cái	512.091
4369	Φ225 - 8 PN	đ/cái	628.000
4370	Φ225 - 10 PN	đ/cái	764.273
4371	Φ225 - 12,5 PN	đ/cái	925.455
4372	Φ225 - 16 PN	đ/cái	1.108.000
4373	Φ250 - 6 PN	đ/cái	816.909
4374	Φ250 - 8 PN	đ/cái	1.006.273
4375	Φ250 - 10 PN	đ/cái	1.225.364
4376	Φ250 - 12,5 PN	đ/cái	1.481.364
4377	Φ250 - 16 PN	đ/cái	1.774.000
4378	Φ280 - 6 PN	đ/cái	1.055.455
4379	Φ280 - 8 PN	đ/cái	1.288.636
4380	Φ280 - 10 PN	đ/cái	1.569.000
4381	Φ280 - 12,5 PN	đ/cái	1.895.636
4382	Φ280 - 16 PN	đ/cái	2.278.818
4383	Φ315 - 6 PN	đ/cái	1.495.000
4384	Φ315 - 8 PN	đ/cái	1.842.091
4385	Φ315 - 10 PN	đ/cái	2.242.273
4386	Φ315 - 12,5 PN	đ/cái	2.705.273
4387	Φ315 - 16 PN	đ/cái	3.252.455
4388	Φ355 - 6 PN	đ/cái	2.131.273
4389	Φ355 - 8 PN	đ/cái	2.628.818
4390	Φ355 - 10 PN	đ/cái	3.196.909
4391	Φ355 - 12,5 PN	đ/cái	3.860.000
4392	Φ355 - 16 PN	đ/cái	4.641.364
4393	Φ400 - 6 PN	đ/cái	2.863.000
4394	Φ400 - 8 PN	đ/cái	3.513.364
4395	Φ400 - 10 PN	đ/cái	4.288.364
4396	Φ400 - 12,5 PN	đ/cái	5.175.818
4397	Φ400 - 16 PN	đ/cái	6.225.909
4398	Φ450 - 6 PN	đ/cái	3.840.545
4399	Φ450 - 8 PN	đ/cái	4.714.364
4400	Φ450 - 10 PN	đ/cái	5.747.364
4401	Φ450 - 12,5 PN	đ/cái	6.952.273
4402	Φ450 - 16 PN	đ/cái	8.342.636
4403	Φ500 - 6 PN	đ/cái	5.653.455
4404	Φ500 - 8 PN	đ/cái	6.580.364
4405	Φ500 - 10 PN	đ/cái	8.001.364
4406	Φ500 - 12,5 PN	đ/cái	9.691.091
4407	Φ500 - 16 PN	đ/cái	11.605.273
4408	Φ560 - 6 PN	đ/cái	7.237.364
4409	Φ560 - 8 PN	đ/cái	8.872.636
4410	Φ560 - 10 PN	đ/cái	10.831.182
4411	Φ560 - 12,5 PN	đ/cái	13.081.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4412	Φ630 - 6 PN	đ/cái	9.414.182
4413	Φ630 - 8 PN	đ/cái	11.583.909
4414	Φ630 - 10 PN	đ/cái	14.120.818
4415	Φ630 - 12,5 PN	đ/cái	17.025.364
4416	Φ710 - 6 PN	đ/cái	12.660.364
4417	Φ710 - 8 PN	đ/cái	15.534.182
4418	Φ710 - 10 PN	đ/cái	18.866.273
4419	Φ710 - 12,5 PN	đ/cái	22.921.364
4420	Φ800 - 6 PN	đ/cái	16.538.000
4421	Φ800 - 8 PN	đ/cái	20.331.818
4422	Φ800 - 10 PN	đ/cái	24.688.636
4423	Φ900 - 6 PN	đ/cái	23.463.909
4424	Φ900 - 8 PN	đ/cái	28.768.818
4425	Φ900 - 10 PN	đ/cái	35.093.909
4426	Φ1000 - 6 PN	đ/cái	32.139.182
4427	Φ1000 - 8 PN	đ/cái	39.607.636
4428	Φ1000 - 10 PN	đ/cái	48.660.818
4429	Φ1200 - 6 PN	đ/cái	51.408.455
4430	Φ1200 - 8 PN	đ/cái	60.437.091
	Nối góc 90 độ PE100 hàn		
4431	Φ90 - 6 PN	đ/cái	94.909
4432	Φ90 - 8 PN	đ/cái	117.818
4433	Φ90 - 10 PN	đ/cái	142.636
4434	Φ90 - 12,5 PN	đ/cái	170.909
4435	Φ90 - 16 PN	đ/cái	204.455
4436	Φ110 - 6 PN	đ/cái	145.545
4437	Φ110 - 8 PN	đ/cái	178.636
4438	Φ110 - 10 PN	đ/cái	215.636
4439	Φ110 - 12,5 PN	đ/cái	259.000
4440	Φ110 - 16 PN	đ/cái	311.091
4441	Φ125 - 6 PN	đ/cái	190.818
4442	Φ125 - 8 PN	đ/cái	231.727
4443	Φ125 - 10 PN	đ/cái	282.818
4444	Φ125 - 12,5 PN	đ/cái	342.727
4445	Φ125 - 16 PN	đ/cái	410.909
4446	Φ140 - 6 PN	đ/cái	246.364
4447	Φ140 - 8 PN	đ/cái	301.364
4448	Φ140 - 10 PN	đ/cái	367.545
4449	Φ140 - 12,5 PN	đ/cái	443.455
4450	Φ140 - 16 PN	đ/cái	533.545
4451	Φ160 - 6 PN	đ/cái	329.091
4452	Φ160 - 8 PN	đ/cái	399.636
4453	Φ160 - 10 PN	đ/cái	486.364
4454	Φ160 - 12,5 PN	đ/cái	591.000
4455	Φ160 - 16 PN	đ/cái	705.909
4456	Φ180 - 6 PN	đ/cái	428.364
4457	Φ180 - 8 PN	đ/cái	523.818
4458	Φ180 - 10 PN	đ/cái	642.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4459	Φ180 - 12,5 PN	đ/cái	775.000
4460	Φ180 - 16 PN	đ/cái	926.455
4461	Φ200 - 6 PN	đ/cái	543.818
4462	Φ200 - 8 PN	đ/cái	663.545
4463	Φ200 - 10 PN	đ/cái	807.182
4464	Φ200 - 12,5 PN	đ/cái	978.545
4465	Φ200 - 16 PN	đ/cái	1.175.636
4466	Φ225 - 6 PN	đ/cái	709.818
4467	Φ225 - 8 PN	đ/cái	869.909
4468	Φ225 - 10 PN	đ/cái	1.059.273
4469	Φ225 - 12,5 PN	đ/cái	1.282.727
4470	Φ225 - 16 PN	đ/cái	1.535.455
4471	Φ250 - 6 PN	đ/cái	1.062.727
4472	Φ250 - 8 PN	đ/cái	1.309.091
4473	Φ250 - 10 PN	đ/cái	1.594.364
4474	Φ250 - 12,5 PN	đ/cái	1.927.818
4475	Φ250 - 16 PN	đ/cái	2.308.455
4476	Φ280 - 6 PN	đ/cái	1.425.909
4477	Φ280 - 8 PN	đ/cái	1.741.364
4478	Φ280 - 10 PN	đ/cái	2.120.091
4479	Φ280 - 12,5 PN	đ/cái	2.561.636
4480	Φ280 - 16 PN	đ/cái	3.079.091
4481	Φ315 - 6 PN	đ/cái	2.046.545
4482	Φ315 - 8 PN	đ/cái	2.521.727
4483	Φ315 - 10 PN	đ/cái	3.069.364
4484	Φ315 - 12,5 PN	đ/cái	3.703.727
4485	Φ315 - 16 PN	đ/cái	4.452.909
4486	Φ355 - 6 PN	đ/cái	3.161.909
4487	Φ355 - 8 PN	đ/cái	3.899.455
4488	Φ355 - 10 PN	đ/cái	4.742.545
4489	Φ355 - 12,5 PN	đ/cái	5.726.000
4490	Φ355 - 16 PN	đ/cái	6.885.545
4491	Φ400 - 6 PN	đ/cái	4.107.273
4492	Φ400 - 8 PN	đ/cái	5.039.545
4493	Φ400 - 10 PN	đ/cái	6.151.455
4494	Φ400 - 12,5 PN	đ/cái	7.424.909
4495	Φ400 - 16 PN	đ/cái	8.931.636
4496	Φ450 - 6 PN	đ/cái	5.404.636
4497	Φ450 - 8 PN	đ/cái	6.634.364
4498	Φ450 - 10 PN	đ/cái	8.088.000
4499	Φ450 - 12,5 PN	đ/cái	9.783.545
4500	Φ450 - 16 PN	đ/cái	11.740.636
4501	Φ500 - 6 PN	đ/cái	7.603.636
4502	Φ500 - 8 PN	đ/cái	8.850.818
4503	Φ500 - 10 PN	đ/cái	10.762.091
4504	Φ500 - 12,5 PN	đ/cái	13.035.000
4505	Φ500 - 16 PN	đ/cái	15.609.818
4506	Φ560 - 6 PN	đ/cái	9.920.455

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4507	Φ560 - 8 PN	đ/cái	12.162.273
4508	Φ560 - 10 PN	đ/cái	14.847.455
4509	Φ560 - 12,5 PN	đ/cái	17.932.545
4510	Φ630 - 6 PN	đ/cái	13.486.182
4511	Φ630 - 8 PN	đ/cái	16.594.818
4512	Φ630 - 10 PN	đ/cái	20.229.000
4513	Φ630 - 12,5 PN	đ/cái	24.390.000
4514	Φ710 - 6 PN	đ/cái	19.034.000
4515	Φ710 - 8 PN	đ/cái	23.355.000
4516	Φ710 - 10 PN	đ/cái	28.364.818
4517	Φ710 - 12,5 PN	đ/cái	34.461.818
4518	Φ800 - 6 PN	đ/cái	26.181.273
4519	Φ800 - 8 PN	đ/cái	32.187.273
4520	Φ800 - 10 PN	đ/cái	39.084.545
4521	Φ900 - 6 PN	đ/cái	37.048.273
4522	Φ900 - 8 PN	đ/cái	45.424.455
4523	Φ900 - 10 PN	đ/cái	55.411.364
4524	Φ1000 - 6 PN	đ/cái	50.713.455
4525	Φ1000 - 8 PN	đ/cái	62.498.909
4526	Φ1000 - 10 PN	đ/cái	76.784.364
4527	Φ1200 - 6 PN	đ/cái	83.318.545
4528	Φ1200 - 8 PN	đ/cái	97.950.727
	Ba chạc 90 độ PE100 hàn		
4529	Φ90 - 6 PN	đ/cái	149.909
4530	Φ90 - 8 PN	đ/cái	179.182
4531	Φ90 - 10 PN	đ/cái	215.182
4532	Φ110 - 6 PN	đ/cái	226.818
4533	Φ110 - 8 PN	đ/cái	272.636
4534	Φ110 - 10 PN	đ/cái	327.182
4535	Φ125 - 6 PN	đ/cái	297.000
4536	Φ125 - 8 PN	đ/cái	359.273
4537	Φ125 - 10 PN	đ/cái	429.364
4538	Φ140 - 6 PN	đ/cái	377.727
4539	Φ140 - 8 PN	đ/cái	454.727
4540	Φ140 - 10 PN	đ/cái	547.182
4541	Φ160 - 6 PN	đ/cái	503.364
4542	Φ160 - 8 PN	đ/cái	610.455
4543	Φ160 - 10 PN	đ/cái	728.273
4544	Φ180 - 6 PN	đ/cái	652.364
4545	Φ180 - 8 PN	đ/cái	786.727
4546	Φ180 - 10 PN	đ/cái	944.455
4547	Φ200 - 6 PN	đ/cái	816.909
4548	Φ200 - 8 PN	đ/cái	992.091
4549	Φ200 - 10 PN	đ/cái	1.183.000
4550	Φ225 - 6 PN	đ/cái	1.067.091
4551	Φ225 - 8 PN	đ/cái	1.282.273
4552	Φ225 - 10 PN	đ/cái	1.546.091
4553	Φ250 - 6 PN	đ/cái	1.343.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4554	Φ250 - 8 PN	đ/cái	1.625.000
4555	Φ250 - 10 PN	đ/cái	1.945.364
4556	Φ280 - 6 PN	đ/cái	1.734.091
4557	Φ280 - 8 PN	đ/cái	2.095.273
4558	Φ280 - 10 PN	đ/cái	2.508.091
4559	Φ315 - 6 PN	đ/cái	2.259.818
4560	Φ315 - 8 PN	đ/cái	2.729.091
4561	Φ315 - 10 PN	đ/cái	3.284.091
4562	Φ355 - 6 PN	đ/cái	4.151.545
4563	Φ355 - 8 PN	đ/cái	5.015.182
4564	Φ355 - 10 PN	đ/cái	6.033.636
4565	Φ400 - 6 PN	đ/cái	5.411.455
4566	Φ400 - 8 PN	đ/cái	6.554.545
4567	Φ400 - 10 PN	đ/cái	7.871.818
4568	Φ450 - 6 PN	đ/cái	7.066.636
4569	Φ450 - 8 PN	đ/cái	8.554.364
4570	Φ450 - 10 PN	đ/cái	10.256.273
4571	Φ500 - 6 PN	đ/cái	8.977.909
4572	Φ500 - 8 PN	đ/cái	10.864.818
4573	Φ500 - 10 PN	đ/cái	13.020.455
4574	Φ560 - 6 PN	đ/cái	14.299.818
4575	Φ560 - 8 PN	đ/cái	17.270.818
4576	Φ630 - 6 PN	đ/cái	18.689.364
4577	Φ630 - 8 PN	đ/cái	22.532.727
4578	Φ710 - 6 PN	đ/cái	25.169.364
4579	Φ710 - 8 PN	đ/cái	30.579.545
4580	Φ800 - 6 PN	đ/cái	34.494.545
4581	Φ900 - 6 PN	đ/cái	48.023.182
4582	Φ1000 - 6 PN	đ/cái	65.526.182
	Ba chạc 60 độ PE100 hàn		
4583	Φ90 - 6 PN	đ/cái	158.727
4584	Φ90 - 8 PN	đ/cái	189.818
4585	Φ90 - 10 PN	đ/cái	227.364
4586	Φ110 - 6 PN	đ/cái	255.091
4587	Φ110 - 8 PN	đ/cái	306.182
4588	Φ110 - 10 PN	đ/cái	367.545
4589	Φ125 - 6 PN	đ/cái	347.545
4590	Φ125 - 8 PN	đ/cái	421.091
4591	Φ125 - 10 PN	đ/cái	504.364
4592	Φ140 - 6 PN	đ/cái	456.182
4593	Φ140 - 8 PN	đ/cái	550.636
4594	Φ140 - 10 PN	đ/cái	662.091
4595	Φ160 - 6 PN	đ/cái	652.364
4596	Φ160 - 8 PN	đ/cái	792.545
4597	Φ160 - 10 PN	đ/cái	946.364
4598	Φ180 - 6 PN	đ/cái	924.455
4599	Φ180 - 8 PN	đ/cái	1.115.818
4600	Φ180 - 10 PN	đ/cái	1.333.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4601	Φ200 - 6 PN	đ/cái	1.223.818
4602	Φ200 - 8 PN	đ/cái	1.483.818
4603	Φ200 - 10 PN	đ/cái	1.782.727
4604	Φ225 - 6 PN	đ/cái	1.677.091
4605	Φ225 - 8 PN	đ/cái	2.031.000
4606	Φ225 - 10 PN	đ/cái	2.431.182
4607	Φ250 - 6 PN	đ/cái	2.146.909
4608	Φ250 - 8 PN	đ/cái	2.595.727
4609	Φ250 - 10 PN	đ/cái	3.108.364
4610	Φ280 - 6 PN	đ/cái	2.779.273
4611	Φ280 - 8 PN	đ/cái	3.358.091
4612	Φ280 - 10 PN	đ/cái	4.036.182
4613	Φ315 - 6 PN	đ/cái	3.791.364
4614	Φ315 - 8 PN	đ/cái	4.574.636
4615	Φ315 - 10 PN	đ/cái	5.500.091
4616	Φ355 - 6 PN	đ/cái	4.956.818
4617	Φ355 - 8 PN	đ/cái	5.984.909
4618	Φ355 - 10 PN	đ/cái	7.196.636
4619	Φ400 - 6 PN	đ/cái	6.911.364
4620	Φ400 - 8 PN	đ/cái	8.342.091
4621	Φ400 - 10 PN	đ/cái	10.034.818
4622	Φ450 - 6 PN	đ/cái	9.296.273
4623	Φ450 - 8 PN	đ/cái	11.245.000
4624	Φ450 - 10 PN	đ/cái	13.494.636
4625	Φ500 - 6 PN	đ/cái	14.436.636
4626	Φ500 - 8 PN	đ/cái	17.485.545
4627	Φ500 - 10 PN	đ/cái	20.939.000
4628	Φ560 - 6 PN	đ/cái	21.803.545
4629	Φ560 - 8 PN	đ/cái	26.334.182
4630	Φ630 - 6 PN	đ/cái	29.381.909
4631	Φ630 - 8 PN	đ/cái	35.425.727
4632	Φ710 - 6 PN	đ/cái	42.459.545
4633	Φ710 - 8 PN	đ/cái	51.585.818
4634	Φ800 - 6 PN	đ/cái	56.720.455
4635	Φ900 - 6 PN	đ/cái	78.645.727
4636	Φ1000 - 6 PN	đ/cái	108.023.000
	Ba chạc 45 độ PE100 hàn		
4637	Φ90 - 6 PN	đ/cái	141.182
4638	Φ90 - 8 PN	đ/cái	169.455
4639	Φ90 - 10 PN	đ/cái	202.545
4640	Φ110 - 6 PN	đ/cái	235.636
4641	Φ110 - 8 PN	đ/cái	283.364
4642	Φ110 - 10 PN	đ/cái	339.818
4643	Φ125 - 6 PN	đ/cái	338.818
4644	Φ125 - 8 PN	đ/cái	409.909
4645	Φ125 - 10 PN	đ/cái	491.727
4646	Φ140 - 6 PN	đ/cái	424.545
4647	Φ140 - 8 PN	đ/cái	511.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4648	Φ140 - 10 PN	đ/cái	616.273
4649	Φ160 - 6 PN	đ/cái	609.455
4650	Φ160 - 8 PN	đ/cái	740.000
4651	Φ160 - 10 PN	đ/cái	884.091
4652	Φ180 - 6 PN	đ/cái	867.545
4653	Φ180 - 8 PN	đ/cái	1.046.636
4654	Φ180 - 10 PN	đ/cái	1.252.091
4655	Φ200 - 6 PN	đ/cái	1.151.818
4656	Φ200 - 8 PN	đ/cái	1.396.182
4657	Φ200 - 10 PN	đ/cái	1.678.545
4658	Φ225 - 6 PN	đ/cái	1.551.000
4659	Φ225 - 8 PN	đ/cái	1.878.182
4660	Φ225 - 10 PN	đ/cái	2.248.091
4661	Φ250 - 6 PN	đ/cái	1.988.182
4662	Φ250 - 8 PN	đ/cái	2.402.909
4663	Φ250 - 10 PN	đ/cái	2.878.091
4664	Φ280 - 6 PN	đ/cái	2.506.182
4665	Φ280 - 8 PN	đ/cái	3.029.000
4666	Φ280 - 10 PN	đ/cái	3.640.455
4667	Φ315 - 6 PN	đ/cái	3.375.636
4668	Φ315 - 8 PN	đ/cái	4.072.727
4669	Φ315 - 10 PN	đ/cái	4.896.455
4670	Φ355 - 6 PN	đ/cái	4.467.000
4671	Φ355 - 8 PN	đ/cái	5.393.000
4672	Φ355 - 10 PN	đ/cái	6.485.364
4673	Φ400 - 6 PN	đ/cái	6.203.000
4674	Φ400 - 8 PN	đ/cái	7.486.273
4675	Φ400 - 10 PN	đ/cái	9.005.182
4676	Φ450 - 6 PN	đ/cái	8.586.455
4677	Φ450 - 8 PN	đ/cái	10.386.727
4678	Φ450 - 10 PN	đ/cái	12.463.545
4679	Φ500 - 6 PN	đ/cái	13.782.818
4680	Φ500 - 8 PN	đ/cái	16.694.000
4681	Φ500 - 10 PN	đ/cái	19.991.636
4682	Φ560 - 6 PN	đ/cái	20.689.818
4683	Φ560 - 8 PN	đ/cái	24.989.364
4684	Φ560 - 10 PN	đ/cái	29.999.636
4685	Φ630 - 6 PN	đ/cái	27.557.364
4686	Φ630 - 8 PN	đ/cái	33.225.364
4687	Φ710 - 6 PN	đ/cái	39.921.182
4688	Φ710 - 8 PN	đ/cái	48.501.818
4689	Φ800 - 6 PN	đ/cái	52.909.818
4690	Φ800 - 8 PN	đ/cái	64.581.182
4691	Φ900 - 6 PN	đ/cái	73.072.818
4692	Φ900 - 8 PN	đ/cái	89.216.636
4693	Φ1000 - 6 PN	đ/cái	101.214.182
4694	Φ1000 - 8 PN	đ/cái	121.456.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - ĐC: QL3, xã Thuận Thành, thị Xã Phổ Yên, Thái Nguyên - Tel: 0979.548.423 - Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Ổng uPVC nông trôn - Europipe		
4695	Ổng thoát uPVC D21	đ/m	5.364
4696	Ổng thoát uPVC D27	đ/m	6.636
4697	Ổng thoát uPVC D34	đ/m	8.636
4698	Ổng thoát uPVC D42	đ/m	12.818
4699	Ổng thoát uPVC D48	đ/m	15.091
4700	Ổng thoát uPVC D60	đ/m	19.545
4701	Ổng thoát uPVC D75	đ/m	27.455
4702	Ổng thoát uPVC D90	đ/m	33.545
4703	Ổng thoát uPVC D110	đ/m	50.636
4704	Ổng uPVC C0 D21	đ/m	6.545
4705	Ổng uPVC C0 D27	đ/m	8.364
4706	Ổng uPVC C0 D34	đ/m	10.182
4707	Ổng uPVC C0 D42	đ/m	14.455
4708	Ổng uPVC C0 D48	đ/m	17.636
4709	Ổng uPVC C0 D60	đ/m	23.455
4710	Ổng uPVC C0 D75	đ/m	32.091
4711	Ổng uPVC C0 D90	đ/m	38.364
4712	Ổng uPVC C0 D110	đ/m	57.273
4713	Ổng uPVC C1 D21	đ/m	7.091
4714	Ổng uPVC C1 D27	đ/m	9.818
4715	Ổng uPVC C1 D34	đ/m	12.364
4716	Ổng uPVC C1 D42	đ/m	16.909
4717	Ổng uPVC C1 D48	đ/m	20.091
4718	Ổng uPVC C1 D60	đ/m	28.545
4719	Ổng uPVC C1 D75	đ/m	36.273
4720	Ổng uPVC C1 D90	đ/m	44.818
4721	Ổng uPVC C1 D110	đ/m	66.727
4722	Ổng uPVC C2 D21	đ/m	8.636
4723	Ổng uPVC C2 D27	đ/m	10.909
4724	Ổng uPVC C2 D34	đ/m	15.091
4725	Ổng uPVC C2 D42	đ/m	19.273
4726	Ổng uPVC C2 D48	đ/m	23.273
4727	Ổng uPVC C2 D60	đ/m	33.273
4728	Ổng uPVC C2 D75	đ/m	47.364
4729	Ổng uPVC C2 D90	đ/m	51.909
4730	Ổng uPVC C2 D110	đ/m	76.000
4731	Ổng uPVC C3 D21	đ/m	10.182
4732	Ổng uPVC C3 D27	đ/m	15.364
4733	Ổng uPVC C3 D34	đ/m	17.273
4734	Ổng uPVC C3 D42	đ/m	22.636
4735	Ổng uPVC C3 D48	đ/m	28.182
4736	Ổng uPVC C3 D60	đ/m	40.182
4737	Ổng uPVC C3 D75	đ/m	58.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4738	Ống uPVC C3 D90	đ/m	68.091
4739	Ống uPVC C3 D110	đ/m	106.455
4740	Ống uPVC C4 D42	đ/m	28.091
4741	Ống uPVC C4 D48	đ/m	35.364
4742	Ống uPVC C4 D60	đ/m	50.455
4743	Ống uPVC C4 D75	đ/m	73.818
4744	Ống uPVC C4 D90	đ/m	84.455
4745	Ống uPVC C4 D110	đ/m	127.455
	Ống nhựa HDPE PE100, TCVN 7305		
4746	Ống nhựa HDPE D50 PN6	đ/m	21.727
4747	Ống nhựa HDPE D63 PN6	đ/m	33.909
4748	Ống nhựa HDPE D75 PN6	đ/m	46.182
4749	Ống nhựa HDPE D90 PN6	đ/m	75.727
4750	Ống nhựa HDPE D110 PN6	đ/m	97.273
4751	Ống nhựa HDPE D40 PN8	đ/m	16.636
4752	Ống nhựa HDPE D50 PN8	đ/m	25.818
4753	Ống nhựa HDPE D63 PN8	đ/m	40.091
4754	Ống nhựa HDPE D75 PN8	đ/m	57.000
4755	Ống nhựa HDPE D90 PN8	đ/m	90.000
4756	Ống nhựa HDPE D110 PN8	đ/m	120.818
4757	Ống nhựa HDPE D32 PN10	đ/m	13.182
4758	Ống nhựa HDPE D40 PN10	đ/m	20.091
4759	Ống nhựa HDPE D50 PN10	đ/m	30.818
4760	Ống nhựa HDPE D63 PN10	đ/m	49.273
4761	Ống nhựa HDPE D75 PN10	đ/m	70.273
4762	Ống nhựa HDPE D90 PN10	đ/m	99.727
4763	Ống nhựa HDPE D110 PN10	đ/m	151.091
4764	Ống nhựa HDPE D25 PN12,5	đ/m	9.818
4765	Ống nhựa HDPE D32 PN12,5	đ/m	16.091
4766	Ống nhựa HDPE D40 PN12,5	đ/m	24.273
4767	Ống nhựa HDPE D50 PN12,5	đ/m	37.091
4768	Ống nhựa HDPE D63 PN12,5	đ/m	59.727
4769	Ống nhựa HDPE D75 PN12,5	đ/m	84.727
4770	Ống nhựa HDPE D90 PN12,5	đ/m	120.545
4771	Ống nhựa HDPE D110 PN12,5	đ/m	180.545
4772	Ống nhựa HDPE D20 PN16	đ/m	7.727
4773	Ống nhựa HDPE D25 PN16	đ/m	11.727
4774	Ống nhựa HDPE D32 PN16	đ/m	18.818
4775	Ống nhựa HDPE D40 PN16	đ/m	29.182
4776	Ống nhựa HDPE D50 PN16	đ/m	45.273
4777	Ống nhựa HDPE D63 PN16	đ/m	71.182
4778	Ống nhựa HDPE D75 PN16	đ/m	101.091
4779	Ống nhựa HDPE D90 PN16	đ/m	144.727
4780	Ống nhựa HDPE D110 PN16	đ/m	218.000
4781	Ống nhựa HDPE D20 PN20	đ/m	9.091
4782	Ống nhựa HDPE D25 PN20	đ/m	13.727
4783	Ống nhựa HDPE D32 PN20	đ/m	22.636
4784	Ống nhựa HDPE D40 PN20	đ/m	34.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4785	Ống nhựa HDPE D50 PN20	đ/m	53.545
4786	Ống nhựa HDPE D63 PN20	đ/m	85.273
4787	Ống nhựa HDPE D75 PN20	đ/m	120.727
4788	Ống nhựa HDPE D90 PN20	đ/m	173.273
4789	Ống nhựa HDPE D110 PN20	đ/m	262.364
4790	Ống nhựa HDPE D500 PN6	đ/m	1.967.909
4791	Ống nhựa HDPE D560 PN6	đ/m	2.702.727
4792	Ống nhựa HDPE D630 PN6	đ/m	3.424.545
4793	Ống nhựa HDPE D710 PN6	đ/m	4.360.000
4794	Ống nhựa HDPE D800 PN6	đ/m	5.521.818
4795	Ống nhựa HDPE D900 PN6	đ/m	6.983.636
4796	Ống nhựa HDPE D900 PN8	đ/m	8.610.909
4797	Ống nhựa HDPE D1000 PN6	đ/m	8.617.273
4798	Ống nhựa HDPE D1200 PN6	đ/m	12.411.818
	Ống uPVC nông thôn - Europipe TCVN 6151 - 2:2002 và TCVN 8491 - 2:2011		
4799	Ống thoát uPVC D21	đ/m	5.364
4800	Ống thoát uPVC D27	đ/m	6.636
4801	Ống thoát uPVC D34	đ/m	8.636
4802	Ống thoát uPVC D42	đ/m	12.818
4803	Ống thoát uPVC D48	đ/m	15.091
4804	Ống thoát uPVC D60	đ/m	19.545
4805	Ống thoát uPVC D75	đ/m	27.455
4806	Ống thoát uPVC D90	đ/m	33.545
4807	Ống thoát uPVC D110	đ/m	50.636
4808	Ống uPVC C0 D21	đ/m	6.545
4809	Ống uPVC C0 D27	đ/m	8.364
4810	Ống uPVC C0 D34	đ/m	10.182
4811	Ống uPVC C0 D42	đ/m	14.455
4812	Ống uPVC C0 D48	đ/m	17.636
4813	Ống uPVC C0 D60	đ/m	23.455
4814	Ống uPVC C0 D75	đ/m	32.091
4815	Ống uPVC C0 D90	đ/m	38.364
4816	Ống uPVC C0 D110	đ/m	57.273
4817	Ống uPVC C1 D21	đ/m	7.091
4818	Ống uPVC C1 D27	đ/m	9.818
4819	Ống uPVC C1 D34	đ/m	12.364
4820	Ống uPVC C1 D42	đ/m	16.909
4821	Ống uPVC C1 D48	đ/m	20.091
4822	Ống uPVC C1 D60	đ/m	28.545
4823	Ống uPVC C1 D75	đ/m	26.273
4824	Ống uPVC C1 D90	đ/m	44.818
4825	Ống uPVC C1 D110	đ/m	66.727
4826	Ống uPVC C2 D21	đ/m	8.636
4827	Ống uPVC C2 D27	đ/m	10.909
4828	Ống uPVC C2 D34	đ/m	15.091
4829	Ống uPVC C2 D42	đ/m	19.273
4830	Ống uPVC C2 D48	đ/m	23.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4831	Ống uPVC C2 D60	đ/m	33.273
4832	Ống uPVC C2 D75	đ/m	47.364
4833	Ống uPVC C2 D90	đ/m	51.909
4834	Ống uPVC C2 D110	đ/m	76.000
4835	Ống uPVC C3 D21	đ/m	10.182
4836	Ống uPVC C3 D27	đ/m	15.364
4837	Ống uPVC C3 D34	đ/m	17.273
4838	Ống uPVC C3 D42	đ/m	22.636
4839	Ống uPVC C3 D48	đ/m	28.182
4840	Ống uPVC C3 D60	đ/m	40.182
4841	Ống uPVC C3 D75	đ/m	58.545
4842	Ống uPVC C3 D90	đ/m	68.091
4843	Ống uPVC C3 D110	đ/m	106.455
4844	Ống uPVC C4 D42	đ/m	28.091
4845	Ống uPVC C4 D48	đ/m	35.364
4846	Ống uPVC C4 D60	đ/m	50.455
4847	Ống uPVC C4 D75	đ/m	73.818
4848	Ống uPVC C4 D90	đ/m	84.455
4849	Ống uPVC C4 D110	đ/m	127.455
	Phụ kiện uPVC - Europipe TCVN 6151 - 2:2002 và TCVN 8491 - 2:2011		
	Măng sông		
4850	Măng sông D21 PN10	đ/cái	1.091
4851	Măng sông D21 PN16	đ/cái	1.636
4852	Măng sông D27 PN10	đ/cái	1.364
4853	Măng sông D27 PN16	đ/cái	2.182
4854	Măng sông D34 PN10	đ/cái	1.545
4855	Măng sông D34 PN16	đ/cái	4.182
4856	Măng sông D42 PN10	đ/cái	2.727
4857	Măng sông D42 PN12.5	đ/cái	5.182
4858	Măng sông D42 PN16	đ/cái	7.636
4859	Măng sông D48 PN10	đ/cái	3.455
4860	Măng sông D48 PN12.5	đ/cái	5.864
4861	Măng sông D48 PN16	đ/cái	8.273
4862	Măng sông D60 PN8	đ/cái	5.909
4863	Măng sông D60 PN10	đ/cái	12.909
4864	Măng sông D75 PN10	đ/cái	19.091
	Cút đều 90 độ		
4865	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
4866	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/cái	1.727
4867	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/cái	2.727
4868	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/cái	4.364
4869	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/cái	6.909
4870	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/cái	10.182
4871	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/cái	18.000
	Chếch 45 độ		
4872	Chếch 45 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
4873	Chếch 45 độ D27 PN10	đ/cái	1.455

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4874	Chếch 45 độ D34 PN10	đ/cái	3.136
4875	Chếch 45 độ D42 PN10	đ/cái	3.273
4876	Chếch 45 độ D48 PN10	đ/cái	5.273
4877	Chếch 45 độ D60 PN8	đ/cái	8.636
4878	Chếch 45 độ D75 PN8	đ/cái	14.909
	Tê đều		
4879	Tê đều D21 PN10	đ/cái	1.727
4880	Tê đều D27 PN10	đ/cái	2.909
4881	Tê đều D34 PN10	đ/cái	4.000
4882	Tê đều D42 PN10	đ/cái	5.727
4883	Tê đều D48 PN10	đ/cái	8.545
4884	Tê đều D60 PN8	đ/cái	13.455
4885	Tê đều D75 PN8	đ/cái	22.909
	Tê thu		
4886	Tê thu D27/21 PN10	đ/cái	2.273
4887	Tê thu D34/27 PN10	đ/cái	3.182
4888	Tê thu D42/34 PN10	đ/cái	5.273
4889	Tê thu D48/42 PN10	đ/cái	8.727
4890	Tê thu D60/48 PN8	đ/cái	11.364
4891	Tê thu D75/48 PN8	đ/cái	18.000
4892	Tê thu D75/60 PN8	đ/cái	20.182
	Côn thu		
4893	Côn thu D27/21 PN10	đ/cái	1.091
4894	Côn thu D34/27 PN10	đ/cái	1.909
4895	Côn thu D42/34 PN10	đ/cái	2.455
4896	Côn thu D48/42 PN10	đ/cái	3.273
4897	Côn thu D60/48 PN10	đ/cái	6.182
4898	Côn thu D75/60 PN8	đ/cái	8.182
4899	Côn thu D90/75 PN10	đ/cái	17.818
4900	Côn thu D110/90 PN8	đ/cái	23.636
	Y đều		
4901	Y đều D42 PN12,5	đ/cái	6.364
4902	Y đều D48 PN12,5	đ/cái	12.364
4903	Y đều D60 PN10	đ/cái	19.318
4904	Y đều D75 PN8	đ/cái	31.909
4905	Y đều D90 PN10	đ/cái	48.636
4906	Y đều D110 PN8	đ/cái	59.091
	Y thu		
4907	Y thu D90/75 PN10	đ/cái	38.182
4908	Y thu D110/75 PN8	đ/cái	50.091
4909	Y thu D110/75 PN10	đ/cái	52.727
4910	Y thu D110/90 PN8	đ/cái	53.114
4911	Y thu D110/90 PN10	đ/cái	55.909
	Bạc chuyển bậc		
4912	Bạc chuyển bậc D27/21 PN16	đ/cái	2.364
4913	Bạc chuyển bậc D60/42 PN16	đ/cái	8.273
4914	Bạc chuyển bậc D75/60 PN10	đ/cái	7.636
4915	Bạc chuyển bậc D90/75 PN10	đ/cái	11.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4916	Bạc chuyển bậc D110/60 PN10	đ/cái	24.091
	Thập cong đều		
4917	Thập cong đều D90	đ/cái	47.182
4918	Thập cong đều D110	đ/cái	81.727
	Tê cong đều		
4919	Tê cong đều D90 PN10	đ/cái	60.091
4920	Tê cong đều D90 mỏng	đ/cái	36.727
4921	Tê cong đều D110 PN10	đ/cái	118.727
4922	Tê cong đều D110 mỏng	đ/cái	61.091
	Đầu bịt ống		
4923	Đầu bịt ống D60 PN10	đ/cái	8.182
4924	Đầu bịt ống D90 PN10	đ/cái	18.273
4925	Đầu bịt ống D110 PN10	đ/cái	27.273
	Bịt xả		
4926	Bịt xả D60	đ/cái	9.091
4927	Bịt xả D90	đ/cái	19.182
4928	Bịt xả D110	đ/cái	25.455
4929	Bịt xả D160	đ/cái	64.545
	Sì phong		
4930	Bịt xả D42	đ/cái	10.182
4931	Bịt xả D48	đ/cái	14.909
4932	Bịt xả D60	đ/cái	24.091
4933	Bịt xả D75	đ/cái	45.909
4934	Bịt xả D90	đ/cái	62.182
4935	Bịt xả D110	đ/cái	91.909
	Phụ kiện HDPE đúc		
	Côn thu		
4936	Côn thu D75x50	đ/cái	39.000
4937	Côn thu D75x63	đ/cái	50.000
4938	Côn thu D90x50	đ/cái	55.000
4939	Côn thu D90x63	đ/cái	60.000
4940	Côn thu D90x75	đ/cái	70.000
4941	Côn thu D110x50	đ/cái	90.000
4942	Côn thu D110x63	đ/cái	100.000
4943	Côn thu D110x75	đ/cái	102.000
4944	Côn thu D110x90	đ/cái	102.000
	Tê thu		
4945	Tê thu D63 - 50	đ/cái	60.000
4946	Tê thu D75 - 50	đ/cái	88.000
4947	Tê thu D75 - 63	đ/cái	93.000
4948	Tê thu D90 - 50	đ/cái	123.000
4949	Tê thu D90 - 63	đ/cái	128.000
4950	Tê thu D90 - 75	đ/cái	136.000
4951	Tê thu D110 - 50	đ/cái	191.000
4952	Tê thu D110 - 63	đ/cái	188.000
4953	Tê thu D110 - 75	đ/cái	210.000
4954	Tê thu D110 - 90	đ/cái	218.000
	Tê đều		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4955	Tê đều D63	đ/cái	82.000
4956	Tê đều D75	đ/cái	95.000
4957	Tê đều D90	đ/cái	140.000
4958	Tê đều D110	đ/cái	250.000
	Cút đều 90 độ		
4959	Cút đều 90 độ D140&160	đ/cái	420.000
4960	Cút đều 90 độ D180	đ/cái	900.000
4961	Cút đều 90 độ D200	đ/cái	915.000
	Chếch 45 độ		
4962	Chếch 45 độ D140&160	đ/cái	330.000
4963	Chếch 45 độ D180	đ/cái	750.000
4964	Chếch 45 độ D200	đ/cái	580.000
	Y thu		
4965	Y thu D75 - 50	đ/cái	651.200
4966	Y thu D75 - 63	đ/cái	698.500
4967	Y thu D90 - 50	đ/cái	930.600
4968	Y thu D90 - 63	đ/cái	1.047.200
4969	Y thu D90 - 75	đ/cái	1.166.000
4970	Y thu D110 - 63	đ/cái	1.512.500
4971	Y thu D110 - 90	đ/cái	1.628.000
	Cút đều 22,5 độ		
4972	Cút đều 22,5 độ D110	đ/cái	150.000
4973	Cút đều 22,5 độ D125	đ/cái	280.000
4974	Cút đều 22,5 độ D140	đ/cái	360.000
4975	Cút đều 22,5 độ D160	đ/cái	365.000
4976	Cút đều 22,5 độ D180	đ/cái	676.000
4977	Cút đều 22,5 độ D200	đ/cái	690.000
	Nút bịt		
4978	Nút bịt D63	đ/cái	32.000
4979	Nút bịt D75	đ/cái	36.000
4980	Nút bịt D90	đ/cái	55.000
4981	Nút bịt D110	đ/cái	72.000
	Phụ kiện HDPE ren		
	Khâu nối thẳng		
4982	Khâu nối thẳng D20	đ/cái	13.800
4983	Khâu nối thẳng D25	đ/cái	20.000
4984	Khâu nối thẳng D32	đ/cái	28.000
4985	Khâu nối thẳng D40	đ/cái	48.500
4986	Khâu nối thẳng D50	đ/cái	68.000
4987	Khâu nối thẳng D63	đ/cái	105.000
4988	Khâu nối thẳng D75	đ/cái	165.000
4989	Khâu nối thẳng D90	đ/cái	242.000
4990	Khâu nối thẳng D110	đ/cái	520.000
	Đầu bịt ống		
4991	Đầu bịt ống D20	đ/cái	7.800
4992	Đầu bịt ống D25	đ/cái	9.800
4993	Đầu bịt ống D32	đ/cái	14.000
4994	Đầu bịt ống D40	đ/cái	27.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4995	Đầu bịt ống D50	đ/cái	46.000
4996	Đầu bịt ống D63	đ/cái	63.000
4997	Đầu bịt ống D75	đ/cái	90.000
4998	Đầu bịt ống D90	đ/cái	140.000
4999	Đầu bịt ống D110	đ/cái	360.000
	Tê đều		
5000	Tê đều D20	đ/cái	20.000
5001	Tê đều D25	đ/cái	27.000
5002	Tê đều D32	đ/cái	41.000
5003	Tê đều D40	đ/cái	82.000
5004	Tê đều D50	đ/cái	118.000
5005	Tê đều D63	đ/cái	180.000
5006	Tê đều D75	đ/cái	272.000
5007	Tê đều D90	đ/cái	395.000
5008	Tê đều D110	đ/cái	785.000
	Cút đều 90 độ		
5009	Cút đều 90 độ D20	đ/cái	16.500
5010	Cút đều 90 độ D25	đ/cái	20.000
5011	Cút đều 90 độ D32	đ/cái	28.800
5012	Cút đều 90 độ D40	đ/cái	55.500
5013	Cút đều 90 độ D50	đ/cái	82.000
5014	Cút đều 90 độ D63	đ/cái	120.000
5015	Cút đều 90 độ D75	đ/cái	185.000
5016	Cút đều 90 độ D90	đ/cái	270.000
5017	Cút đều 90 độ D110	đ/cái	624.000
	Côn thu		
5018	Côn thu D25x20	đ/cái	18.800
5019	Côn thu D32x20	đ/cái	30.000
5020	Côn thu D32x25	đ/cái	30.000
5021	Côn thu D40x20	đ/cái	40.000
5022	Côn thu D40x25	đ/cái	40.000
5023	Côn thu D40x32	đ/cái	45.000
5024	Côn thu D50x25	đ/cái	52.000
5025	Côn thu D50x32	đ/cái	52.000
5026	Côn thu D50x40	đ/cái	65.500
5027	Côn thu D63x25	đ/cái	80.000
5028	Côn thu D63x32	đ/cái	80.000
5029	Côn thu D63x40	đ/cái	85.000
5030	Côn thu D63x50	đ/cái	90.000
5031	Côn thu D75x40	đ/cái	155.000
5032	Côn thu D75x50	đ/cái	155.000
5033	Côn thu D75x63	đ/cái	150.000
5034	Côn thu D90x63	đ/cái	205.000
5035	Côn thu D90x75	đ/cái	245.000
5036	Côn thu D110x90	đ/cái	520.000
	Tê thu		
5037	Tê thu D25x20	đ/cái	32.000
5038	Tê thu D32x20	đ/cái	42.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5039	Tê thu D32x25	đ/cái	42.000
5040	Tê thu D40x25	đ/cái	78.800
5041	Tê thu D40x32	đ/cái	78.800
5042	Tê thu D50x25	đ/cái	110.000
5043	Tê thu D50x32	đ/cái	110.000
5044	Tê thu D50x40	đ/cái	115.000
	Tê thu D63x25		
5045	Tê thu D63x32	đ/cái	245.000
5046	Tê thu D63x40	đ/cái	165.000
5047	Tê thu D63x50	đ/cái	165.000
5048	Tê thu D75x40	đ/cái	305.000
5049	Tê thu D75x50	đ/cái	305.000
5050	Tê thu D75x63	đ/cái	338.500
	Đai khởi thủy		
5051	Đai khởi thủy D32x1/2"	đ/cái	23.500
5052	Đai khởi thủy D32x3/4"	đ/cái	23.500
5053	Đai khởi thủy D32x1"	đ/cái	25.000
5054	Đai khởi thủy D40x1/2"	đ/cái	30.000
5055	Đai khởi thủy D40x3/4"	đ/cái	30.000
	Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR		
	Ống PPR PN10		
5056	D20 x 2,3mm	đ/m	21.273
5057	D25 x 2,8mm	đ/m	37.909
5058	D32 x 2,9mm	đ/m	49.182
5059	D40 x 3,7mm	đ/m	65.909
5060	D50 x 4,6mm	đ/m	96.636
5061	D63 x 5,8mm	đ/m	153.636
5062	D75 x 6,8mm	đ/m	213.636
5063	D90 x 8,2mm	đ/m	311.818
5064	D110 x 10,0mm	đ/m	499.091
5065	D125 x 11,4mm	đ/m	618.182
5066	D140 x 12,7mm	đ/m	762.727
5067	D160 x 14,6mm	đ/m	1.040.909
	Ống PPR PN16		
5068	D20 x 2,8mm	đ/m	23.636
5069	D25 x 3,5mm	đ/m	43.636
5070	D32 x 4,4mm	đ/m	59.091
5071	D40 x 5,5mm	đ/m	80.000
5072	D50 x 6,9mm	đ/m	127.273
5073	D63 x 8,6mm	đ/m	200.000
5074	D75 x 10,3mm	đ/m	272.727
5075	D90 x 12,3mm	đ/m	381.818
5076	D110 x 15,1mm	đ/m	581.818
5077	D125 x 17,1mm	đ/m	754.545
5078	D140 x 19,2mm	đ/m	918.182
5079	D160 x 21,9mm	đ/m	1.272.727
	Ống PPR PN20		
5080	D20 x 3,4mm	đ/m	26.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5081	D25 x 4,2mm	đ/m	46.091
5082	D32 x 5,4mm	đ/m	67.818
5083	D40 x 6,7mm	đ/m	105.000
5084	D50 x 8,3mm	đ/m	163.182
5085	D63 x 10,5mm	đ/m	257.273
5086	D75 x 12,5mm	đ/m	356.364
5087	D90 x 15,0mm	đ/m	532.727
5088	D110 x 18,3mm	đ/m	750.000
5089	D125 x 20,8mm	đ/m	1.009.091
5090	D140 x 23,3mm	đ/m	1.281.818
5091	D160 x 26,6mm	đ/m	1.704.545
	Ống tránh		
5092	D20	đ/cái	13.636
5093	D25	đ/cái	25.455
	Nút bịt		
5094	D20	đ/cái	2.636
5095	D25	đ/cái	4.545
5096	D32	đ/cái	5.909
5097	D40	đ/cái	8.909
5098	D50	đ/cái	16.818
	Cút 90°		
5099	D20	đ/cái	5.273
5100	D25	đ/cái	7.000
5101	D32	đ/cái	12.273
5102	D40	đ/cái	20.000
5103	D50	đ/cái	35.091
5104	D63	đ/cái	107.455
5105	D75	đ/cái	140.273
5106	D90	đ/cái	216.364
5107	D110	đ/cái	440.909
	Tê đều		
5108	D20	đ/cái	6.182
5109	D25	đ/cái	9.545
5110	D32	đ/cái	15.727
5111	D40	đ/cái	24.545
5112	D50	đ/cái	48.182
5113	D63	đ/cái	120.909
5114	D75	đ/cái	151.273
5115	D90	đ/cái	238.636
5116	D110	đ/cái	436.364
	Măng sông		
5117	D20	đ/cái	2.818
5118	D25	đ/cái	4.727
5119	D32	đ/cái	7.273
5120	D40	đ/cái	11.636
5121	D50	đ/cái	20909
5122	D63	đ/cái	41818
5123	D75	đ/cái	70091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5124	D90	đ/cái	118636
5125	D110	đ/cái	192364
	Chếch 45°		
5126	D20	đ/cái	4364
5127	D25	đ/cái	7000
5128	D32	đ/cái	10545
5129	D40	đ/cái	21000
5130	D50	đ/cái	40091
5131	D63	đ/cái	91818
5132	D75	đ/cái	141182
5133	D90	đ/cái	168182
5134	D110	đ/cái	292818
	Côn thu		
5135	D25/20	đ/cái	4364
5136	D32 /25,20	đ/cái	6182
5137	D40/32,25,20	đ/cái	9545
5138	D50/40,32,25,20	đ/cái	17182
5139	D63/50,40,32,25,20	đ/cái	33273
5140	D75/63,50,40	đ/cái	58091
5141	D90/75,63	đ/cái	94273
5142	D110/75,63,50	đ/cái	166909
	Tê thu		
5143	D25/20	đ/cái	9545
5144	D32 /25,20	đ/cái	16818
5145	D40/32,25,20	đ/cái	37000
5146	D50/40,32,25,20	đ/cái	65000
5147	D63/50,40,32,25	đ/cái	114273
5148	D75/63,50, 40,32,25	đ/cái	156455
5149	D90/75,63,50	đ/cái	243818
5150	D110/90,75	đ/cái	418182
	Rắc co nhựa		
5151	D20	đ/cái	34545
5152	D25	đ/cái	50909
5153	D32	đ/cái	73182
5154	D40	đ/cái	84091
5155	D50	đ/cái	126364
5156	D63	đ/cái	292727
	Van cửa		
5157	D20	đ/cái	181.818
5158	D25	đ/cái	209.091
5159	D32	đ/cái	300.000
5160	D40	đ/cái	505.000
5161	D50	đ/cái	787.500
5162	D63	đ/cái	1.213.500

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC - ĐC: D1, khu D, khu CN Phố Nối A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên - Tel: 03213.967.863 - Fax: 03213.967.865 - Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Ổng PVC-U hệ mét theo tiêu chuẩn theo TCVN 8491:2011		
5163	Ø21; 21 x 1,0 mm	đ/m	5.800
5164	Ø21; 21 x 1,5 mm	đ/m	7.600
5165	Ø21; 21 x 1,6 mm	đ/m	9.200
5166	Ø21; 21 x 2,4 mm	đ/m	10.900
5167	Ø27; 27 x 1,0 mm	đ/m	7.100
5168	Ø27; 27 x 1,6 mm	đ/m	10.500
5169	Ø27; 27 x 2,0 mm	đ/m	11.700
5170	Ø27; 27 x 3,0 mm	đ/m	16.500
5171	Ø34; 34 x 1,0 mm	đ/m	9.200
5172	Ø34; 34 x 1,7 mm	đ/m	13.300
5173	Ø34; 34 x 2,0 mm	đ/m	16.200
5174	Ø34; 34 x 2,6 mm	đ/m	18.500
5175	Ø42; 42 x 1,2 mm	đ/m	13.700
5176	Ø42; 42 x 1,5 mm	đ/m	15.500
5177	Ø42; 42 x 1,7 mm	đ/m	18.100
5178	Ø42; 42 x 2,0 mm	đ/m	20.700
5179	Ø42; 42 x 2,5 mm	đ/m	24.200
5180	Ø42; 48 x 1,4 mm	đ/m	16.200
5181	Ø42; 48 x 1,6 mm	đ/m	18.800
5182	Ø42; 48 x 1,9 mm	đ/m	21.500
5183	Ø42; 48 x 2,3 mm	đ/m	24.900
5184	Ø42; 48 x 2,9 mm	đ/m	30.200
5185	Ø42; 60 x 1,4 mm	đ/m	20.900
5186	Ø60; 60 x 1,9 mm	đ/m	30.500
5187	Ø60; 60 x 2,3 mm	đ/m	35.600
5188	Ø60; 60 x 2,9 mm	đ/m	43.000
5189	Ø75; 75 x 1,5 mm	đ/m	29.400
5190	Ø75; 75 x 1,9 mm	đ/m	34.300
5191	Ø75; 75 x 2,3 mm	đ/m	38.800
5192	Ø75; 75 x 2,9 mm	đ/m	50.700
5193	Ø75; 75 x 3,6 mm	đ/m	62.600
5194	Ø75; 75 x 4,5 mm	đ/m	79.000
5195	Ø90 ; 90 x 1,5 mm	đ/m	35.800
5196	Ø90 ;90 x 1,8 mm	đ/m	41.100
5197	Ø90 ;90 x 2,2 mm	đ/m	47.900
5198	Ø90 ;90 x 2,8 mm	đ/m	55.500
5199	Ø90 ;90x3,5 mm	đ/m	72.900
5200	Ø90; 90 x 4,3 mm	đ/m	90.400
5201	Ø90; 90 x 5,4 mm	đ/m	112.100
5202	Ø110 x 1,8 mm	đ/m	54.100
5203	Ø110x2,2 mm	đ/m	61.300

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5204	Ø 110x 2,7 mm	đ/m	71.400
5205	Ø 110 x 3,4 mm	đ/m	81.300
5206	Ø 110 x 4,2 mm	đ/m	114.000
5207	Ø110 x 5,3 mm	đ/m	136.400
5208	Ø110x6,6 mm	đ/m	168.400
5209	Ø 125x2,5 mm	đ/m	75.400
5210	Ø125 x 3,1 mm	đ/m	88.300
5211	Ø125 x 3,9 mm	đ/m	104.600
5212	Ø125 x 4,8 mm	đ/m	132.800
5213	Ø125 x 6,0 mm	đ/m	167.200
5214	Ø140 x 2,3 mm	đ/m	73.700
5215	Ø140x2,8 mm	đ/m	93.800
5216	Ø140 x 3,5 mm	đ/m	110.400
5217	Ø140 x 4,3 mm	đ/m	130.100
5218	Ø140 x 5,4 mm	đ/m	174.000
5219	Ø140 x 6,7 mm	đ/m	213.100
5220	Ø160 x2,6 mm	đ/m	95.800
5221	Ø160 x 3,2 mm	đ/m	125.300
5222	Ø160x4,0 mm	đ/m	146.100
5223	Ø160 x 4,9 mm	đ/m	168.500
5224	Ø160x6,2 mm	đ/m	218.000
5225	Ø160 x 7,7 mm	đ/m	276.600
5226	Ø160x9,5 mm	đ/m	339.600
5227	Ø180x5,5 mm	đ/m	213.000
5228	Ø180 x 6,9 mm	đ/m	272.100
5229	Ø180 x 8,6 mm	đ/m	348.200
5230	Ø180 x 10,7 mm	đ/m	431.300
5231	Ø200 x 3,2 mm	đ/m	179.400
5232	Ø200 x 4,0 mm	đ/m	188.200
5233	Ø200 x 4,9 mm	đ/m	227.400
5234	Ø200 x 6,2 mm	đ/m	264.500
5235	Ø200 x 7,7 mm	đ/m	337.600
5236	Ø200 x 9,6 mm	đ/m	432.400
5237	Ø200 x 11,9 mm	đ/m	533.000
5238	Ø225 x 5,5 mm	đ/m	277.200
5239	Ø225 x 6,9 mm	đ/m	328.700
5240	Ø225 x 8,6 mm	đ/m	426.700
5241	Ø225 x 10,8 mm	đ/m	547.400
5242	Ø225 x 13,4 mm	đ/m	676.700
5243	Ø250 x 5,0 mm	đ/m	302.400
5244	Ø250 x 6,2 mm	đ/m	364.700
5245	Ø250 x 7,7 mm	đ/m	425.400
5246	Ø250 x 9,6 mm	đ/m	550.000
5247	Ø250 x 11,9 mm	đ/m	695.300
5248	Ø280 x 6,9 mm	đ/m	433.700
5249	Ø280 x 8,6 mm	đ/m	510.900
5250	Ø280 x 10,7 mm	đ/m	656.400
5251	Ø280 x 13,4 mm	đ/m	900.200

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5252	Ø315 x 5,0 mm	đ/m	369.200
5253	Ø315 x 7,7 mm	đ/m	544.200
5254	Ø315 x 9,7 mm	đ/m	653.000
5255	Ø315 x 12,1 mm	đ/m	820.300
5256	Ø315 x 15,0 mm	đ/m	1.135.800
5257	Ø355 x 8,7 mm	đ/m	711.000
5258	Ø355 x 10,9 mm	đ/m	845.800
5259	Ø355 x 13,6 mm	đ/m	1.097.600
5260	Ø355 x 16,9 mm	đ/m	1.349.800
5261	Ø400 x 9,8 mm	đ/m	903.500
5262	Ø400 x 12,3 mm	đ/m	1.074.500
5263	Ø400 x 15,3 mm	đ/m	1.391.100
5264	Ø400 x 19,1 mm	đ/m	1.718.600
5265	Ø450 x 13,8 mm	đ/m	1.355.700
5266	Ø450 x 21,5 mm	đ/m	2.072.300
5267	Ø500 x 15,3 mm	đ/m	1.668.700
5268	Ø500 x 23,9 mm	đ/m	2.556.300
5269	Ø560 x 17,2 mm	đ/m	2.101.100
5270	Ø560 x 26,7 mm	đ/m	3.203.400
5271	Ø630 x 19,3 mm	đ/m	2.651.600
5272	Ø630 x 30,0 mm	đ/m	4.042.600
	Ống và phụ tùng ống PP - R theo tiêu chuẩn DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996		
5273	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
5274	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
5275	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
5276	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
5277	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
5278	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
5279	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
5280	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
5281	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
5282	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
5283	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
5284	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
5285	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
5286	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
5287	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
5288	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
5289	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
5290	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
5291	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
5292	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
	Ống HDPE theo tiêu chuẩn ISO 4427 - 2 : 2007/TCVN 7305 : 2008 (hệ mét)		
5293	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
5294	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
5295	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5296	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
5297	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
5298	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
5299	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
5300	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
5301	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
5302	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
5303	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
5304	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
5305	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
5306	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
5307	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
5308	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
5309	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
5310	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
5311	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
5312	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
5313	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
5314	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
5315	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
5316	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
5317	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
5318	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
5319	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
5320	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
5321	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
5322	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
5323	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
5324	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
5325	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
5326	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
5327	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
5328	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
5329	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
5330	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
5331	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
5332	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
5333	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
5334	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
5335	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
5336	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
5337	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
5338	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
5339	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
5340	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
5341	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
5342	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
5343	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5344	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
5345	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
5346	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
5347	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
5348	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
5349	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
5350	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
5351	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
5352	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
5353	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
5354	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
5355	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
5356	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
5357	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
5358	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
5359	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
5360	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
5361	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
5362	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
5363	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
5364	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
5365	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
5366	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
5367	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
5368	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
5369	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
5370	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
5371	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
5372	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
5373	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
5374	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
5375	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
5376	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
5377	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
5378	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
5379	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
5380	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
5381	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
5382	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
5383	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
5384	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
5385	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
5386	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
5387	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
5388	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
5389	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
5390	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
5391	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5392	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
5393	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
5394	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
5395	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
5396	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
5397	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
5398	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
5399	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
5400	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
5401	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
5402	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
5403	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
5404	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
5405	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
5406	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
5407	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
5408	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
5409	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
5410	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
5411	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
5412	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
5413	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
	Phụ kiện ống nhựa Ống PVC-U		
5414	Co 90°(Nối góc 90°/cút) 21 D	đ/cái	1.300
5415	Co 90°(Nối góc 90°/cút) 27 D	đ/cái	1.800
5416	Co 90°(Nối góc 90°/cút) 34 D	đ/cái	2.900
5417	Co 90°(Nối góc 90°/cút) 42 D	đ/cái	4.700
5418	Co 90°(Nối góc 90°/cút) 48 D	đ/cái	7.400
5419	Co 90°(Nối góc 90°/cút) 60 D	đ/cái	14.900
5420	Co 90°(Nối góc 90°/cút) 60 M	đ/cái	10.300
5421	Co 90°(Nối góc 90°/cút) 75 M	đ/cái	15.900
5422	Co 90°(Nối góc 90°/cút) 90 M	đ/cái	21.400
5423	Co 90°(Nối góc 90°/cút) 90 D	đ/cái	31.600
5424	Co 90°(Nối góc 90°/cút) 110M	đ/cái	34.300
5425	Co 90°(Nối góc 90°/cút) 140 M	đ/cái	79.900
5426	Co 90°(Nối góc 90°/cút) 160 M	đ/cái	117.100
5427	Co 90°(Nối góc 90°/cút) 200 M	đ/cái	255.000
5428	Co 90°(Nối góc 90°/cút) 200 D	đ/cái	342.400
5429	Co 45°(Nối góc 45°/chéch) 21 D	đ/cái	1.300
5430	Co 45°(Nối góc 45°/chéch) 27 D	đ/cái	1.600
5431	Co 45°(Nối góc 45°/chéch) 34 D	đ/cái	2.200
5432	Co 45°(Nối góc 45°/chéch) 42 D	đ/cái	3.500
5433	Co 45°(Nối góc 45°/chéch) 48 D	đ/cái	5.700
5434	Co 45°(Nối góc 45°/chéch) 60 D	đ/cái	12.800
5435	Co 45°(Nối góc 45°/chéch) 60 M	đ/cái	9.200
5436	Co 45°(Nối góc 45°/chéch) 75 D	đ/cái	27.400
5437	Co 45°(Nối góc 45°/chéch) 75 M	đ/cái	10.400
5438	Co 45°(Nối góc 45°/chéch) 90 M	đ/cái	16.400

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5439	Co 45°(Nối góc 45°/chéch)90 D	đ/cái	24.400
5440	Co 45°(Nối góc 45°/chéch) 110 M	đ/cái	28.100
5441	Co 45°(Nối góc 45°/chéch) 140 M	đ/cái	61.600
5442	Co 45°(Nối góc 45°/chéch) 140 D	đ/cái	125.300
5443	Co 45°(Nối góc 45°/chéch) 160 M	đ/cái	102.400
5444	Co 45°(Nối góc 45°/chéch) 200 M	đ/cái	178.500
5445	Co 45°(Nối góc 45°/chéch) 225 TC	đ/cái	499.800
5446	ChữT 21 D	đ/cái	1.800
5447	ChữT 27 D	đ/cái	3.100
5448	ChữT 34 D	đ/cái	4.300
5449	ChữT 42 D	đ/cái	6.200
5450	ChữT 48 D	đ/cái	9.200
5451	ChữT 60 D	đ/cái	18.300
5452	ChữT 60 M	đ/cái	13.700
5453	ChữT 75 D	đ/cái	46.700
5454	ChữT 75 M	đ/cái	18.500
5455	ChữT 90 D	đ/cái	45.500
5456	ChữT 90 M	đ/cái	27.500
5457	ChữT 110 D	đ/cái	110.900
5458	ChữT 110 M	đ/cái	49.500
5459	ChữT 140M	đ/cái	117.600
5460	ChữT 140 D	đ/cái	232.400
5461	ChữT 160 M	đ/cái	129.100
5462	ChữT 160 D	đ/cái	401.300
5463	ChữT 200 M	đ/cái	369.300
5464	ChữT 225 M	đ/cái	422.700
5465	Nối giảm (Chuyên bậc) 27x21 D	đ/m	1.200
5466	Nối giảm (Chuyên bậc) 34x21 D	đ/m	1.600
5467	Nối giảm (Chuyên bậc) 34 x 27 D	đ/m	2.000
5468	Nối giảm (Chuyên bậc) 42x21 D	đ/m	2.200
5469	Nối giảm (Chuyên bậc) 42 x 27 D	đ/m	2.500
5470	Nối giảm (Chuyên bậc) 42 x 34 D	đ/m	2.700
5471	Nối giảm (Chuyên bậc) 48x21 D	đ/m	3.100
5472	Nối giảm (Chuyên bậc) 48 x27 D	đ/m	3.300
5473	Nối giảm (Chuyên bậc) 48 x 34 D	đ/m	3.400
5474	Nối giảm (Chuyên bậc) 48 x 42 D	đ/m	3.500
5475	Nối giảm (Chuyên bậc) 60x21 D	đ/m	4.400
5476	Nối giảm (Chuyên bậc) 60 x 27 D	đ/m	5.400
5477	Nối giảm (Chuyên bậc) 60 x 34 D	đ/m	5.800
5478	Nối giảm (Chuyên bậc) 60x42 D	đ/m	6.000
5479	Nối giảm (Chuyên bậc) 60x48 D	đ/m	6.500
5480	Nối giảm (Chuyên bậc) 75 x 34 M	đ/m	8.300
5481	Nối giảm (Chuyên bậc) 75 x 42 M	đ/m	8.300
5482	Nối giảm (Chuyên bậc) 75 x 48 M	đ/m	8.300
5483	Nối giảm (Chuyên bậc) 75 x 60 M	đ/m	8.700
5484	Nối giảm (Chuyên bậc) 90 x 34 M	đ/m	10.600
5485	Nối giảm (Chuyên bậc) 90 x 42 M	đ/m	11.600
5486	Nối giảm (Chuyên bậc) 90x48 M	đ/m	11.600

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5487	Nồi giảm (Chuyên bậc) 90 x 60 M	đ/m	11.900
5488	Nồi giảm (Chuyên bậc) 90x75 M	đ/m	12.900
5489	Nồi giảm (Chuyên bậc) 110 x 34 M	đ/m	18.200
5490	Nồi giảm (Chuyên bậc) 110 x 42 M	đ/m	17.500
5491	Nồi giảm (Chuyên bậc) 110x48 M	đ/m	17.500
5492	Nồi giảm (Chuyên bậc) 110x60 M	đ/m	18.400
5493	Nồi giảm (Chuyên bậc) 110 x75 M	đ/m	18.600
5494	Nồi giảm (Chuyên bậc) 110 x 90 M	đ/m	19.000
5495	Nồi giảm (Chuyên bậc) 125 x 110 TC	đ/m	46.300
5496	Nồi giảm (Chuyên bậc) 140 x 110TC	đ/m	62.100
5497	Nồi giảm (Chuyên bậc) 160 x 140 TC	đ/m	87.000
5498	Nồi giảm (Chuyên bậc) 200 x 160 TC	đ/m	213.100
5499	Nồi ren ngoài 21 RN 1/2" D	đ/m	1.100
5500	Nồi ren ngoài 27 RN 1/2" D	đ/m	1.400
5501	Nồi ren ngoài 27 RN 3/4" D	đ/m	1.400
5502	Nồi ren ngoài 34 RN 1/2" D	đ/m	2.500
5503	Nồi ren ngoài 34 RN 3/4" D	đ/m	2.500
5504	Nồi ren ngoài 34 RN 1" D	đ/m	2.500
5505	Nồi ren ngoài 42 RN 1.1/4" D	đ/m	3.400
5506	Nồi ren ngoài 48 RN 1.1/2" D	đ/m	4.800
5507	Nồi ren ngoài 60RN2" D	đ/m	9.800
5508	Nồi ren trong 21 RT 1/2" D	đ/m	1.200
5509	Nồi ren trong 27 RT 1/2" D	đ/m	1.400
5510	Nồi ren trong 27 RT 3/4" D	đ/m	1.400
5511	Nồi ren trong 34 RT 1/2" D	đ/m	2.500
5512	Nồi ren trong 34 RT 3/4" D	đ/m	2.500
5513	Nồi ren trong 34 RT 1" D	đ/m	2.600
5514	Nồi ren trong thau 21 RTT 1/2" D	đ/m	7.900
5515	Nồi ren trong thau 27 RTT 3/4" D	đ/m	11.000
5516	Co ren trong 27 RT 1/2" D	đ/m	2.700
5517	Co ren trong 27 RT 3/4" D	đ/m	2.700
5518	Co ren trong 34 RT 1/2" D	đ/m	3.600
5519	Co ren trong 34 RT 3/4" D	đ/m	4.200
5520	Co ren trong 34 RT 1" D	đ/m	4.600
5521	Nắp khóa ren trong 21 D	đ/m	700
5522	Nắp khóa ren trong 27 D	đ/m	1.500
5523	Ba chạc ren đồng 21 RTT 1/2" D	đ/cái	10.100
5524	Ba chạc ren đồng 27RTT 1/2" D	đ/cái	11.300
5525	Ba chạc ren đồng 27 RTT 3/4" D	đ/cái	14.800
5526	Ba chạc ren đồng 34RTT 1/2" D	đ/cái	17.700
5527	Ba chạc ren đồng 34 RTT 3/4" D	đ/cái	19.600
5528	Co ren trong thau (Nồi góc RT đồng) 21 RTT 1/2" D	đ/cái	8.600
5529	Co ren trong thau (Nồi góc RT đồng) 27RTT 1/2" D	đ/cái	10.200
5530	Co ren trong thau (Nồi góc RT đồng) 27 RTT 3/4" D	đ/cái	12.200
5531	Co ren trong thau (Nồi góc RT đồng) 34 RTT 1/2" D	đ/cái	16.100
5532	Co ren trong thau (Nồi góc RT đồng) 34 RTT 3/4" D	đ/cái	18.200
5533	T cong 140 M	đ/cái	133.800
5534	T cong 140 D	đ/cái	259.900

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5535	T cong giảm 140x90 M	đ/cái	94.500
5536	T cong giảm 140x90 D	đ/cái	270.400
5537	T cong giảm 160x110 M	đ/cái	267.500
5538	Bít xả thông tắc 60	đ/cái	9.700
5539	Bít xả thông tắc 90	đ/cái	20.500
5540	Bít xả thông tắc 110	đ/cái	27.300
5541	Bít xả thông tắc 140	đ/cái	51.500
5542	Bít xả thông tắc 160	đ/cái	69.000
5543	Bít xả thông tắc 200	đ/cái	192.600
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA SEN HÀ NAM - ĐC: Cụm Công nghiệp Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam - Tel: 0888555922 - Fax: - Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Dòng sản phẩm thứ I (uPVC)		
5544	Ống nhựa nông tròn Φ21x1.6mm (15.0 bar)	đ/m	8.180
5545	Ống nhựa nông tròn Φ21x2.4 mm (24.0 bar)	đ/m	10.180
5546	Ống nhựa nông tròn Φ27x2.0mm (15.0 bar)	đ/m	10.360
5547	Ống nhựa nông tròn Φ27x3.0mm (25.0 bar)	đ/m	15.360
5548	Ống nhựa nông tròn Φ34x2.0mm (14.0 bar)	đ/m	14.360
5549	Ống nhựa nông tròn Φ34x2.6mm (15.0 bar)	đ/m	17.270
5550	Ống nhựa nông tròn Φ34x3.8mm (25.0 bar)	đ/m	25.450
5551	Ống nhựa nông tròn Φ42x2.5mm (12.0 bar)	đ/m	22.640
5552	Ống nhựa nông tròn Φ42x3.2mm (19.0 bar)	đ/m	28.090
5553	Ống nhựa nông tròn Φ42x4.7mm (10.0 bar)	đ/m	37.640
5554	Ống nhựa nông tròn Φ48x2.9mm (15.0 bar)	đ/m	28.180
5555	Ống nhựa nông tròn Φ48x3.6mm (10.0 bar)	đ/m	35.360
5556	Ống nhựa nông tròn Φ48x5.4mm (12.0 bar)	đ/m	50.640
5557	Ống nhựa nông tròn Φ60x1.8mm (6.0 bar)	đ/m	27.360
5558	Ống nhựa nông tròn Φ60x2.3mm (8.0 bar)	đ/m	31.640
5559	Ống nhựa nông tròn Φ60x2.9mm (10.0 bar)	đ/m	40.180
5560	Ống nhựa nông tròn Φ60x3.6mm (12.5 bar)	đ/m	50.450
5561	Ống nhựa nông tròn Φ60x4.5mm (15.0 bar)	đ/m	60.640
5562	Ống nhựa nông tròn Φ60x6.7mm (25.0 bar)	đ/m	89.090
5563	Ống nhựa nông tròn Φ63x1.9mm (6.0 bar)	đ/m	25.820
5564	Ống nhựa nông tròn Φ63x2.5mm (8.0 bar)	đ/m	32.550
5565	Ống nhựa nông tròn Φ63x3.0mm (10.0 bar)	đ/m	40.360
5566	Ống nhựa nông tròn Φ63x3.8mm (12.5 bar)	đ/m	52.640
5567	Ống nhựa nông tròn Φ63x4.7mm (16.0 bar)	đ/m	64.270
5568	Ống nhựa nông tròn Φ75x2.2mm (6.0 bar)	đ/m	34.820
5569	Ống nhựa nông tròn Φ75x2.9mm (8.0 bar)	đ/m	45.000
5570	Ống nhựa nông tròn Φ75x3.6mm (10.0 bar)	đ/m	58.550
5571	Ống nhựa nông tròn Φ75x4.5mm (12.5 bar)	đ/m	73.820
5572	Ống nhựa nông tròn Φ75x5.6mm (16.0 bar)	đ/m	89.090
5573	Ống nhựa nông tròn Φ75x8.4mm (25.0 bar)	đ/m	128.640
5574	Ống nhựa nông tròn Φ90x2.7mm (6.0 bar)	đ/m	49.270
5575	Ống nhựa nông tròn Φ90x3.5mm (8.0 bar)	đ/m	68.090

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5576	Ống nhựa nông tròn Φ90x4.3mm (10.0 bar)	đ/m	84.450
5577	Ống nhựa nông tròn Φ90x5.4mm (12.5 bar)	đ/m	104.820
5578	Ống nhựa nông tròn Φ90x6.7mm (16.0 bar)	đ/m	126.730
5579	Ống nhựa nông tròn Φ90x10.1mm (25.0 bar)	đ/m	183.000
5580	Ống nhựa nông tròn Φ110x3.2mm (6.0 bar)	đ/m	72.180
5581	Ống nhựa nông tròn Φ110x4.2mm (8.0 bar)	đ/m	106.450
5582	Ống nhựa nông tròn Φ110x5.3mm (10.0 bar)	đ/m	127.450
5583	Ống nhựa nông tròn Φ110x6.6mm (12.5 bar)	đ/m	157.360
5584	Ống nhựa nông tròn Φ110x8.1mm (15.0 bar)	đ/m	190.640
5585	Ống nhựa nông tròn Φ110x12.3mm (25.0 bar)	đ/m	271.270
5586	Ống nhựa nông tròn Φ125x4.8mm (8.0 bar)	đ/m	124.090
5587	Ống nhựa nông tròn Φ125x6.0mm (10.0 bar)	đ/m	156.270
5588	Ống nhựa nông tròn Φ125x7.4mm (12.5 bar)	đ/m	191.640
5589	Ống nhựa nông tròn Φ125x9.2mm (15.0 bar)	đ/m	235.090
5590	Ống nhựa nông tròn Φ125x14.0mm (25.0 bar)	đ/m	335.730
5591	Ống nhựa nông tròn Φ140x4.1mm (6.0 bar)	đ/m	115.550
5592	Ống nhựa nông tròn Φ140x5.4mm (8.0 bar)	đ/m	162.640
5593	Ống nhựa nông tròn Φ140x6.7mm (10.0 bar)	đ/m	199.180
5594	Ống nhựa nông tròn Φ140x8.3mm (12.5 bar)	đ/m	244.910
5595	Ống nhựa nông tròn Φ140x10.3mm (15.0 bar)	đ/m	300.640
5596	Ống nhựa nông tròn Φ140x15.7mm (25.0 bar)	đ/m	424.820
5597	Ống nhựa nông tròn Φ160x4.7mm (6.0 bar)	đ/m	149.640
5598	Ống nhựa nông tròn Φ160x6.2mm (8.0 bar)	đ/m	203.730
5599	Ống nhựa nông tròn Φ160x7.7mm (10.0 bar)	đ/m	258.550
5600	Ống nhựa nông tròn Φ160x9.5mm (12.5 bar)	đ/m	317.360
5601	Ống nhựa nông tròn Φ160x11.8mm (15.0 bar)	đ/m	390.270
5602	Ống nhựa nông tròn Φ160x17.9mm (25.0 bar)	đ/m	553.090
5603	Ống nhựa nông tròn Φ200x5.9mm (6.0 bar)	đ/m	234.820
5604	Ống nhựa nông tròn Φ200x7.7mm (8.0 bar)	đ/m	315.450
5605	Ống nhựa nông tròn Φ200x9.6mm (10.0 bar)	đ/m	404.090
5606	Ống nhựa nông tròn Φ200x11.9mm (12.5 bar)	đ/m	498.090
5607	Ống nhựa nông tròn Φ200x14.7mm (15.0 bar)	đ/m	608.450
5608	Ống nhựa nông tròn Φ225x6.6mm (6.0 bar)	đ/m	291.820
5609	Ống nhựa nông tròn Φ225x8.6mm (8.0 bar)	đ/m	398.820
5610	Ống nhựa nông tròn Φ225x10.8mm (10.0 bar)	đ/m	511.640
5611	Ống nhựa nông tròn Φ225x13.4mm (12.5 bar)	đ/m	632.360
5612	Ống nhựa nông tròn Φ225x16.6mm (15.0 bar)	đ/m	756.360
5613	Ống nhựa nông tròn Φ250x7.3mm (6.0bar)	đ/m	377.730
5614	Ống nhựa nông tròn Φ250x9.6mm (8.0 bar)	đ/m	514.000
5615	Ống nhựa nông tròn Φ250x11.9mm (10.0 bar)	đ/m	649.820
5616	Ống nhựa nông tròn Φ250x14.8mm (12.5 bar)	đ/m	804.730
5617	Ống nhựa nông tròn Φ250x18.4mm (15.0 bar)	đ/m	981.640
5618	Ống nhựa nông tròn Φ280x8.2mm (6.0 bar)	đ/m	453.550
5619	Ống nhựa nông tròn Φ280x10.7mm (8.0 bar)	đ/m	613.450
5620	Ống nhựa nông tròn Φ280x13.4mm (10.0 bar)	đ/m	841.270
5621	Ống nhựa nông tròn Φ280x16.6mm (12.5 bar)	đ/m	965.730
5622	Ống nhựa nông tròn Φ280x20.6mm (15.0 bar)	đ/m	1.177.360
5623	Ống nhựa nông tròn Φ315x9.2mm (6.0 bar)	đ/m	579.730

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5624	Ổng nhựa nông trơn Φ315x12.1mm (8.0 bar)	đ/m	766.640
5625	Ổng nhựa nông trơn Φ315x15.0mm (10.0 bar)	đ/m	1.061.450
5626	Ổng nhựa nông trơn Φ315x18.7mm (12.5 bar)	đ/m	1.223.000
5627	Ổng nhựa nông trơn Φ315x23.2mm (15.0 bar)	đ/m	1.488.730
	Dòng sản phẩm thứ II (uPVC)		
5628	Co 21 mỏng	đ/cái	1.182
5629	Co 27 mỏng	đ/cái	1.727
5630	Co 34 mỏng	đ/cái	2.727
5631	Co 42 mỏng	đ/cái	4.364
5632	Co 42 dày	đ/cái	9.273
5633	Co 48 mỏng	đ/cái	6.909
5634	Co 60 mỏng	đ/cái	13.909
5635	Co 60 dày	đ/cái	20.182
5636	Co 75 mỏng	đ/cái	18.000
5637	Co 75 dày	đ/cái	32.545
5638	Co 90 mỏng	đ/cái	25.000
5639	Co 90 dày	đ/cái	38.182
5640	Co 110 mỏng	đ/cái	37.909
5641	Co 110 dày	đ/cái	59.091
5642	Co 125 mỏng	đ/cái	70.091
5643	Co 140 mỏng	đ/cái	96.364
5644	Co 140 dày	đ/cái	127.273
5645	Co 160 mỏng	đ/cái	116.364
5646	Co ren trong 21 x 1/2 mỏng	đ/cái	1.909
5647	Co ren trong 27 x 3/4 mỏng	đ/cái	2.455
5648	Co ren ngoài 21 x 1/2 mỏng	đ/cái	1.636
5649	Co ren ngoài 27 x 3/4 mỏng	đ/cái	2.727
5650	Lõi 21 mỏng	đ/cái	1.182
5651	Lõi 27 mỏng	đ/cái	1.455
5652	Lõi 34 mỏng	đ/cái	2.091
5653	Lõi 42 mỏng	đ/cái	3.273
5654	Lõi 42 dày	đ/cái	8.000
5655	Lõi 48 mỏng	đ/cái	5.273
5656	Lõi 60 mỏng	đ/cái	8.636
5657	Lõi 60 dày	đ/cái	16.000
5658	Lõi 75 mỏng	đ/cái	14.909
5659	Lõi 75 dày	đ/cái	22.909
5660	Lõi 90 mỏng	đ/cái	20.455
5661	Lõi 90 dày	đ/cái	29.091
5662	Lõi 110 mỏng	đ/cái	29.818
5663	Lõi 110 dày	đ/cái	54.545
5664	Lõi 125 mỏng	đ/cái	52.727
5665	Lõi 125 dày	đ/cái	70.909
5666	Lõi 140 mỏng	đ/cái	65.455
5667	Lõi 140 dày	đ/cái	87.273
5668	Lõi 160 mỏng	đ/cái	87.000
5669	Lõi 160 dày	đ/cái	130.909
5670	Nối 21 mỏng	đ/cái	1.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5671	Nồi 27 mỏng	đ/cái	1.364
5672	Nồi 34 mỏng	đ/cái	1.545
5673	Nồi 42 mỏng	đ/cái	2.727
5674	Nồi 42 dày	đ/cái	7.636
5675	Nồi 48 mỏng	đ/cái	3.455
5676	Nồi 60 mỏng	đ/cái	5.909
5677	Nồi 60 dày	đ/cái	12.909
5678	Nồi 75 dày	đ/cái	15.800
5679	Nồi 90 mỏng	đ/cái	10.909
5680	Nồi 110 mỏng	đ/cái	13.727
5681	Nồi 125 mỏng	đ/cái	23.273
5682	Nồi 140 mỏng	đ/cái	26.545
5683	Nồi 160 mỏng	đ/cái	39.727
5684	Nồi giảm 27/21 mỏng	đ/cái	1.091
5685	Nồi giảm 34/21 mỏng	đ/cái	1.455
5686	Nồi giảm 34/27 mỏng	đ/cái	1.909
5687	Nồi giảm 42/21 mỏng	đ/cái	2.091
5688	Nồi giảm 42/27 mỏng	đ/cái	2.273
5689	Nồi giảm 42/34 mỏng	đ/cái	2.455
5690	Nồi giảm 48/21 mỏng	đ/cái	2.909
5691	Nồi giảm 48/27 mỏng	đ/cái	3.091
5692	Nồi giảm 48/34 mỏng	đ/cái	3.182
5693	Nồi giảm 48/42 mỏng	đ/cái	3.273
5694	Nồi giảm 60/21 mỏng	đ/cái	4.091
5695	Nồi giảm 60/27 mỏng	đ/cái	4.909
5696	Nồi giảm 60/34 mỏng	đ/cái	4.909
5697	Nồi giảm 60/42 mỏng	đ/cái	5.636
5698	Nồi giảm 60/48 mỏng	đ/cái	5.273
5699	Nồi giảm 75/34 mỏng	đ/cái	7.818
5700	Nồi giảm 75/42 mỏng	đ/cái	7.818
5701	Nồi giảm 75/48 mỏng	đ/cái	7.818
5702	Nồi giảm 75/60 mỏng	đ/cái	8.182
5703	Nồi giảm 90/34 mỏng	đ/cái	10.455
5704	Nồi giảm 90/48 mỏng	đ/cái	11.364
5705	Nồi giảm 90/60 mỏng	đ/cái	11.818
5706	Nồi giảm 90/60 dày	đ/cái	16.818
5707	Nồi giảm 90/75 mỏng	đ/cái	12.727
5708	Nồi giảm 110/34 mỏng	đ/cái	17.091
5709	Nồi giảm 110/42 mỏng	đ/cái	17.273
5710	Nồi giảm 110/48 mỏng	đ/cái	17.364
5711	Nồi giảm 110/60 mỏng	đ/cái	17.273
5712	Nồi giảm 110/60 dày	đ/cái	26.364
5713	Nồi giảm 110/75 mỏng	đ/cái	17.455
5714	Nồi giảm 110/75 dày	đ/cái	27.273
5715	Nồi giảm 110/90 mỏng	đ/cái	17.818
5716	Nồi giảm 110/90 dày	đ/cái	29.455
5717	Nồi giảm 140/110 mỏng	đ/cái	39.182
5718	Nồi giảm 140/110 dày	đ/cái	86.300

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5719	Nồi giảm 160/90 mỏng	đ/cái	79.273
5720	Nồi ren ngoài 21x1/2 mỏng	đ/cái	1.091
5721	Nồi ren ngoài 27 x 3/4 mỏng	đ/cái	1.273
5722	Nồi ren ngoài 34 x 1 mỏng	đ/cái	2.273
5723	Nồi ren ngoài 42 x 1 1/4 mỏng	đ/cái	3.182
5724	Nồi ren ngoài 48 x 1 1/2 mỏng	đ/cái	4.545
5725	Nồi ren ngoài 60 x 2 mỏng	đ/cái	6.455
5726	Nồi ren ngoài 75 x 2 1/2 mỏng	đ/cái	8.273
5727	Nồi ren trong 21 x 1/2 mỏng	đ/cái	1.091
5728	Nồi ren trong 27 x 3/4 mỏng	đ/cái	1.273
5729	Nồi ren trong 34 x 1 mỏng	đ/cái	2.273
5730	Nồi ren trong 42 x 1 1/4 mỏng	đ/cái	3.182
5731	Nồi ren trong 48 x 1 1/2 mỏng	đ/cái	4.545
5732	Nồi ren trong 60 x 2 mỏng	đ/cái	7.182
5733	Tê 21 mỏng	đ/cái	1.727
5734	Tê 27 mỏng	đ/cái	2.909
5735	Tê 34 mỏng	đ/cái	4.000
5736	Tê 42 mỏng	đ/cái	5.727
5737	Tê 42 dày	đ/cái	12.000
5738	Tê 48 mỏng	đ/cái	8.545
5739	Tê 60 mỏng	đ/cái	13.455
5740	Tê 60 dày	đ/cái	26.636
5741	Tê 75 mỏng	đ/cái	22.909
5742	Tê 90 mỏng	đ/cái	33.182
5743	Tê 90 dày	đ/cái	54.545
5744	Tê 110 mỏng	đ/cái	53.636
5745	Tê 110 dày	đ/cái	74.545
5746	Tê 125 mỏng	đ/cái	88.727
5747	Tê 125 dày	đ/cái	111.818
5748	Tê 140 mỏng	đ/cái	143.636
5749	Tê 140 dày	đ/cái	166.364
5750	Tê 160 mỏng	đ/cái	152.727
5751	Tê 160 dày	đ/cái	245.818
5752	Tê ren trong thau 21 x 1/2 mỏng	đ/cái	11.727
5753	Tê ren trong thau 27 x 1/2 mỏng	đ/cái	16.455
5754	Tê cong 90 mỏng	đ/cái	60.091
5755	Tê cong 110 mỏng	đ/cái	118.727
5756	Tê giảm 27/21 mỏng	đ/cái	2.273
5757	Tê giảm 34/21 mỏng	đ/cái	2.909
5758	Tê giảm 34/27 mỏng	đ/cái	3.182
5759	Tê giảm 42/21 mỏng	đ/cái	3.909
5760	Tê giảm 42/27 mỏng	đ/cái	4.455
5761	Tê giảm 42/34 mỏng	đ/cái	5.273
5762	Tê giảm 48/21 mỏng	đ/cái	6.273
5763	Tê giảm 48/27 mỏng	đ/cái	6.455
5764	Tê giảm 48/34 mỏng	đ/cái	6.909
5765	Tê giảm 48/42 mỏng	đ/cái	8.727
5766	Tê giảm 60/27 mỏng	đ/cái	8.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5767	Tê giảm 60/34 mỏng	đ/cái	9.818
5768	Tê giảm 60/42 mỏng	đ/cái	10.818
5769	Tê giảm 60/48 mỏng	đ/cái	11.364
5770	Tê giảm 75/27 mỏng	đ/cái	14.364
5771	Tê giảm 75/34 mỏng	đ/cái	14.909
5772	Tê giảm 75/42 mỏng	đ/cái	16.000
5773	Tê giảm 75/48 mỏng	đ/cái	18.000
5774	Tê giảm 75/60 mỏng	đ/cái	20.182
5775	Tê giảm 90/34 mỏng	đ/cái	25.909
5776	Tê giảm 90/42 mỏng	đ/cái	21.091
5777	Tê giảm 90/48 mỏng	đ/cái	32.545
5778	Tê giảm 90/60 mỏng	đ/cái	31.273
5779	Tê giảm 110/48 mỏng	đ/cái	49.909
5780	Tê giảm 110/60 mỏng	đ/cái	58.818
5781	Tê giảm 110/75 mỏng	đ/cái	38.091
5782	Tê giảm 110/90 mỏng	đ/cái	45.636
5783	Tê giảm 140/110 mỏng	đ/cái	202.000
5784	Nắp bít 21 mỏng	đ/cái	909
5785	Nắp bít 27 mỏng	đ/cái	1.273
5786	Nắp bít 34 mỏng	đ/cái	2.273
5787	Nắp bít 42 mỏng	đ/cái	1.818
5788	Nắp bít 42 dày	đ/cái	3.636
5789	Nắp bít 48 mỏng	đ/cái	2.727
5790	Nắp bít 60 mỏng	đ/cái	6.182
5791	Nắp bít 75 mỏng	đ/cái	8.364
5792	Nắp bít 75 dày	đ/cái	10.909
5793	Nắp bít 90 mỏng	đ/cái	18.273
5794	Nắp bít 110 mỏng	đ/cái	27.273
5795	Nắp bít 140 mỏng	đ/cái	51.091
5796	Y 34 mỏng	đ/cái	4.727
5797	Y 42 mỏng	đ/cái	6.364
5798	Y 48 mỏng	đ/cái	12.364
5799	Y 60 mỏng	đ/cái	16.636
5800	Y 60 dày	đ/cái	22.000
5801	Y 75 mỏng	đ/cái	31.909
5802	Y 75 dày	đ/cái	40.091
5803	Y 90 mỏng	đ/cái	39.091
5804	Y 90 dày	đ/cái	58.182
5805	Y 110 mỏng	đ/cái	59.091
5806	Y 110 dày	đ/cái	89.091
5807	Y 125 dày	đ/cái	116.364
5808	Y 140 mỏng	đ/cái	189.091
5809	Y 140 dày	đ/cái	347.700
5810	Y 160 mỏng	đ/cái	268.182
5811	Y giảm 90/60 mỏng	đ/cái	38.182
5812	Y giảm 90/75 mỏng	đ/cái	38.182
5813	Y giảm 110/60 mỏng	đ/cái	52.727
5814	Y giảm 110/75 mỏng	đ/cái	52.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5815	Y giảm 110/90 mỏng	đ/cái	55.909
5816	Y giảm 125/75 mỏng	đ/cái	75.455
5817	Y giảm 140/60 mỏng	đ/cái	120.000
5818	Y giảm 140/90 mỏng	đ/cái	120.000
5819	Y giảm 140/110 mỏng	đ/cái	127.091
5820	Y giảm 140/110 dày	đ/cái	383.200
5821	Y giảm 160/110 mỏng	đ/cái	232.727
5822	Y giảm 160/140 mỏng	đ/cái	145.300
5823	Bích nối đơn 110 dày	đ/cái	129.273
5824	Bích nối đơn 140 mỏng	đ/cái	219.909
5825	Bích nối đơn 160 mỏng	đ/cái	308.182
5826	Van cầu 21 mỏng	đ/cái	22.727
5827	Van cầu 27 mỏng	đ/cái	30.909
5828	Con thỏ 60 mỏng	đ/cái	24.091
5829	Con thỏ 90 mỏng	đ/cái	62.182
5830	Bít xả 60 mỏng	đ/cái	9.091
5831	Bít xả 75 mỏng	đ/cái	13.182
5832	Bít xả 90 mỏng	đ/cái	19.182
5833	Bít xả 110 mỏng	đ/cái	25.455
5834	Bít xả 125 mỏng	đ/cái	36.364
5835	Bít xả 140 mỏng	đ/cái	48.182
5836	Bít xả 160 mỏng	đ/cái	64.545
5837	Keo 15 gram	đ/cái	9.091
5838	Keo 25 gram	đ/cái	13.182
5839	Keo 30 gram	đ/cái	19.182
5840	Keo 50 gram	đ/cái	25.455
5841	Keo 200 gram	đ/cái	36.364
5842	Keo 500 gram	đ/cái	48.182
5843	Keo 1000 gram	đ/cái	64.545
	Dòng sản phẩm thứ III		
5844	Ống nhựa HDPE Φ20x1.4mm (16.0 bar)	đ/m	6.300
5845	Ống nhựa HDPE Φ20x1.6mm (20.0 bar)	đ/m	6.800
5846	Ống nhựa HDPE Φ20x1.8mm (12.5 bar)	đ/m	7.400
5847	Ống nhựa HDPE Φ20x2.0mm (16.0 bar)	đ/m	7.730
5848	Ống nhựa HDPE Φ20x2.3mm (20.0 bar)	đ/m	9.090
5849	Ống nhựa HDPE Φ20x3.0mm (10.0 bar)	đ/m	10.400
5850	Ống nhựa HDPE Φ25x1.4mm (12.5 bar)	đ/m	7.700
5851	Ống nhựa HDPE Φ25x1.6mm (16.0 bar)	đ/m	8.600
5852	Ống nhựa HDPE Φ25x2.0mm (20.0 bar)	đ/m	9.820
5853	Ống nhựa HDPE Φ25x2.3mm (8.0 bar)	đ/m	11.730
5854	Ống nhựa HDPE Φ25x3.0mm (10.0 bar)	đ/m	13.730
5855	Ống nhựa HDPE Φ32x1.4mm (12.5 bar)	đ/m	10.000
5856	Ống nhựa HDPE Φ32x1.6mm (16.0 bar)	đ/m	11.100
5857	Ống nhựa HDPE Φ32x2.0mm (20.0 bar)	đ/m	13.180
5858	Ống nhựa HDPE Φ32x2.4mm (6.0 bar)	đ/m	16.090
5859	Ống nhựa HDPE Φ32x3.0mm (8.0 bar)	đ/m	18.820
5860	Ống nhựa HDPE Φ32x3.6mm (10.0 bar)	đ/m	22.640
5861	Ống nhựa HDPE Φ40x1.6mm (12.5 bar)	đ/m	14.100

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5862	Ống nhựa HDPE Φ40x2.0mm (16.0 bar)	đ/m	16.640
5863	Ống nhựa HDPE Φ40x2.4mm (20.0 bar)	đ/m	20.090
5864	Ống nhựa HDPE Φ40x3.0mm (6.0 bar)	đ/m	24.270
5865	Ống nhựa HDPE Φ40x3.7mm (8.0 bar)	đ/m	29.180
5866	Ống nhựa HDPE Φ40x4.5mm (10.0 bar)	đ/m	34.640
5867	Ống nhựa HDPE Φ50x2.0mm (12.5 bar)	đ/m	21.300
5868	Ống nhựa HDPE Φ50x2.4mm (16.0 bar)	đ/m	25.820
5869	Ống nhựa HDPE Φ50x3.0mm (20.0 bar)	đ/m	30.820
5870	Ống nhựa HDPE Φ50x3.7mm (6.0 bar)	đ/m	37.090
5871	Ống nhựa HDPE Φ50x4.6mm (8.0 bar)	đ/m	45.270
5872	Ống nhựa HDPE Φ50x5.6mm (10.0 bar)	đ/m	53.550
5873	Ống nhựa HDPE Φ63x2.5mm (12.5 bar)	đ/m	33.800
5874	Ống nhựa HDPE Φ63x3.0mm (16.0 bar)	đ/m	40.090
5875	Ống nhựa HDPE Φ63x3.8mm (20.0 bar)	đ/m	49.270
5876	Ống nhựa HDPE Φ63x4.7mm (6.0 bar)	đ/m	59.730
5877	Ống nhựa HDPE Φ63x5.8mm (8.0 bar)	đ/m	71.180
5878	Ống nhựa HDPE Φ63x7.1mm (10.0 bar)	đ/m	85.270
5879	Ống nhựa HDPE Φ75x2.9mm (12.5 bar)	đ/m	46.000
5880	Ống nhựa HDPE Φ75x3.6mm (16.0 bar)	đ/m	57.000
5881	Ống nhựa HDPE Φ75x4.5mm (20.0 bar)	đ/m	70.270
5882	Ống nhựa HDPE Φ75x5.6mm (6.0 bar)	đ/m	84.730
5883	Ống nhựa HDPE Φ75x6.8mm (8.0 bar)	đ/m	101.090
5884	Ống nhựa HDPE Φ75x8.4mm (10.0 bar)	đ/m	120.730
5885	Ống nhựa HDPE Φ90x3.5mm (12.5 bar)	đ/m	66.900
5886	Ống nhựa HDPE Φ90x4.3mm (16.0 bar)	đ/m	90.000
5887	Ống nhựa HDPE Φ90x5.4mm (20.0 bar)	đ/m	99.730
5888	Ống nhựa HDPE Φ90x6.7mm (6.0 bar)	đ/m	120.550
5889	Ống nhựa HDPE Φ90x8.2mm (8.0 bar)	đ/m	144.730
5890	Ống nhựa HDPE Φ90x10.1mm (10.0 bar)	đ/m	173.270
5891	Ống nhựa HDPE Φ110x4.2mm (12.5 bar)	đ/m	97.270
5892	Ống nhựa HDPE Φ110x5.3mm (16.0 bar)	đ/m	120.820
5893	Ống nhựa HDPE Φ110x6.6mm (20.0 bar)	đ/m	151.090
5894	Ống nhựa HDPE Φ110x8.1mm (6.0 bar)	đ/m	180.550
5895	Ống nhựa HDPE Φ110x10.0mm (8.0 bar)	đ/m	218.000
5896	Ống nhựa HDPE Φ110x12.3mm (10.0 bar)	đ/m	262.360
5897	Ống nhựa HDPE Φ125x4.8mm (12.5 bar)	đ/m	125.820
5898	Ống nhựa HDPE Φ125x6.0mm (16.0 bar)	đ/m	156.000
5899	Ống nhựa HDPE Φ125x7.4mm (20.0 bar)	đ/m	190.730
5900	Ống nhựa HDPE Φ125x9.2mm (6.0 bar)	đ/m	232.450
5901	Ống nhựa HDPE Φ125x11.4mm (8.0 bar)	đ/m	282.000
5902	Ống nhựa HDPE Φ125x14.0mm (10.0 bar)	đ/m	336.270
5903	Ống nhựa HDPE Φ140x5.4mm (12.5 bar)	đ/m	157.910
5904	Ống nhựa HDPE Φ140x6.7mm (16.0 bar)	đ/m	194.270
5905	Ống nhựa HDPE Φ140x8.3mm (20.0 bar)	đ/m	238.090
5906	Ống nhựa HDPE Φ140x10.3mm (6.0 bar)	đ/m	288.360
5907	Ống nhựa HDPE Φ140x12.7mm (8.0 bar)	đ/m	349.640
5908	Ống nhựa HDPE Φ140x15.7mm (10.0 bar)	đ/m	420.550
5909	Ống nhựa HDPE Φ160x6.2mm (12.5 bar)	đ/m	206.910

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5910	Ống nhựa HDPE Φ160x7.7mm (16.0 bar)	đ/m	255.090
5911	Ống nhựa HDPE Φ160x9.5mm (6.0 bar)	đ/m	312.910
5912	Ống nhựa HDPE Φ160x11.8mm (8.0 bar)	đ/m	376.270
5913	Ống nhựa HDPE Φ160x14.6mm (10.0 bar)	đ/m	462.360
5914	Ống nhựa HDPE Φ160x17.9mm (12.5 bar)	đ/m	551.640
5915	Ống nhựa HDPE Φ180x6.9mm (16.0 bar)	đ/m	258.550
5916	Ống nhựa HDPE Φ180x8.6mm (6.0 bar)	đ/m	321.180
5917	Ống nhựa HDPE Φ180x10.7mm (8.0 bar)	đ/m	393.910
5918	Ống nhựa HDPE Φ180x13.3mm (10.0 bar)	đ/m	479.730
5919	Ống nhựa HDPE Φ180x16.4mm (12.5 bar)	đ/m	581.640
5920	Ống nhựa HDPE Φ180x20.1mm (16.0 bar)	đ/m	697.450
5921	Ống nhựa HDPE Φ200x7.7mm (6.0 bar)	đ/m	321.090
5922	Ống nhựa HDPE Φ200x9.6mm (8.0 bar)	đ/m	400.090
5923	Ống nhựa HDPE Φ200x11.9mm (10.0 bar)	đ/m	493.640
5924	Ống nhựa HDPE Φ200x14.7mm (12.5 bar)	đ/m	587.820
5925	Ống nhựa HDPE Φ200x18.2mm (16.0 bar)	đ/m	727.730
5926	Ống nhựa HDPE Φ200x22.4mm (6.0 bar)	đ/m	867.730
5927	Ống nhựa HDPE Φ225x8.6mm (8.0 bar)	đ/m	402.820
5928	Ống nhựa HDPE Φ225x10.8mm (10.0 bar)	đ/m	503.820
5929	Ống nhựa HDPE Φ225x13.4mm (12.5 bar)	đ/m	606.730
5930	Ống nhựa HDPE Φ225x16.6mm (16.0 bar)	đ/m	743.090
5931	Ống nhựa HDPE Φ225x20.5mm (6.0 bar)	đ/m	889.730
5932	Ống nhựa HDPE Φ225x25.2mm (8.0 bar)	đ/m	1.073.180
5933	Ống nhựa HDPE Φ250x9.6mm (10.0 bar)	đ/m	499.000
5934	Ống nhựa HDPE Φ250x11.9mm (12.5 bar)	đ/m	614.820
5935	Ống nhựa HDPE Φ250x14.8mm (16.0 bar)	đ/m	751.730
5936	Ống nhựa HDPE Φ250x18.4mm (6.0 bar)	đ/m	923.910
5937	Ống nhựa HDPE Φ250x22.7mm (8.0 bar)	đ/m	1.106.910
5938	Ống nhựa HDPE Φ250x27.9mm (10.0 bar)	đ/m	1.324.360
5939	Ống nhựa HDPE Φ280x10.7mm (12.5 bar)	đ/m	618.820
5940	Ống nhựa HDPE Φ280x13.4mm (16.0 bar)	đ/m	784.270
5941	Ống nhựa HDPE Φ280x16.6mm (6.0 bar)	đ/m	936.640
5942	Ống nhựa HDPE Φ280x20.6mm (8.0 bar)	đ/m	1.158.360
5943	Ống nhựa HDPE Φ280x25.4mm (10.0 bar)	đ/m	1.387.270
5944	Ống nhựa HDPE Φ280x31.3mm (12.5 bar)	đ/m	1.658.820
5945	Ống nhựa HDPE Φ315x7.7mm (16.0 bar)	đ/m	502.800
5946	Ống nhựa HDPE Φ315x12.1mm (6.0 bar)	đ/m	789.090
5947	Ống nhựa HDPE Φ315x15.0mm (8.0 bar)	đ/m	982.450
5948	Ống nhựa HDPE Φ315x18.7mm (10.0 bar)	đ/m	1.192.730
5949	Ống nhựa HDPE Φ315x23.2mm (12.5 bar)	đ/m	1.448.820
5950	Ống nhựa HDPE Φ315x28.6mm (16.0 bar)	đ/m	1.756.000
5951	Ống nhựa HDPE Φ315x35.2mm (6.0 bar)	đ/m	2.113.180
5952	Ống nhựa HDPE Φ355x13.6mm (8.0 bar)	đ/m	1.002.270
5953	Ống nhựa HDPE Φ355x16.9mm (10.0 bar)	đ/m	1.235.450
5954	Ống nhựa HDPE Φ355x21.1mm (12.5 bar)	đ/m	1.515.730
5955	Ống nhựa HDPE Φ355x26.1mm (16.0 bar)	đ/m	1.837.550
5956	Ống nhựa HDPE Φ355x32.2mm (6.0 bar)	đ/m	2.229.270
5957	Ống nhựa HDPE Φ355x39.7mm (8.0 bar)	đ/m	2.680.730

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5958	Ống nhựa HDPE Φ400x9.8mm (10.0 bar)	đ/m	810.800
5959	Ống nhựa HDPE Φ400x15.3mm (12.5 bar)	đ/m	1.264.450
5960	Ống nhựa HDPE Φ400x19.1mm (16.0 bar)	đ/m	1.584.360
5961	Ống nhựa HDPE Φ400x23.7mm (6.0 bar)	đ/m	1.926.000
5962	Ống nhựa HDPE Φ400x29.4mm (8.0 bar)	đ/m	2.326.360
5963	Ống nhựa HDPE Φ400x36.3mm (10.0 bar)	đ/m	2.841.000
5964	Ống nhựa HDPE Φ400x44.7mm (12.5 bar)	đ/m	3.414.180
5965	Ống nhựa HDPE Φ450x11.0mm (4.0 bar)	đ/m	1.022.000
5966	Ống nhựa HDPE Φ450x17.2mm (6.0 bar)	đ/m	1.615.910
5967	Ống nhựa HDPE Φ450x21.5mm (8.0 bar)	đ/m	1.988.730
5968	Ống nhựa HDPE Φ450x26.7mm (10.0 bar)	đ/m	2.433.730
5969	Ống nhựa HDPE Φ450x33.1mm (12.5 bar)	đ/m	2.941.360
5970	Ống nhựa HDPE Φ450x40.9mm (16.0 bar)	đ/m	3.595.910
5971	Ống nhựa HDPE Φ450x50.3mm (20.0 bar)	đ/m	4.316.090
5972	Ống nhựa HDPE Φ500x12.3mm (4.0 bar)	đ/m	1.363.400
5973	Ống nhựa HDPE Φ500x19.1mm (6.0 bar)	đ/m	1.967.910
5974	Ống nhựa HDPE Φ500x23.9mm (8.0 bar)	đ/m	2.467.090
5975	Ống nhựa HDPE Φ500x29.7mm (10.0 bar)	đ/m	3.026.450
5976	Ống nhựa HDPE Φ500x36.8mm (12.5 bar)	đ/m	3.660.550
5977	Ống nhựa HDPE Φ500x45.4mm (16.0 bar)	đ/m	4.457.550
5978	Ống nhựa HDPE Φ500x55.8mm (20.0 bar)	đ/m	5.338.550
5979	Ống nhựa HDPE Φ560x13.7mm (4.0 bar)	đ/m	1.704.200
5980	Ống nhựa HDPE Φ560x21.4mm (6.0 bar)	đ/m	2.702.730
5981	Ống nhựa HDPE Φ560x26.7mm (8.0 bar)	đ/m	3.332.730
5982	Ống nhựa HDPE Φ560x33.2mm (10.0 bar)	đ/m	4.091.820
5983	Ống nhựa HDPE Φ560x41.2mm (12.5 bar)	đ/m	4.994.550
5984	Ống nhựa HDPE Φ560x50.8mm (16.0 bar)	đ/m	6.032.730
5985	Ống nhựa HDPE Φ630x15.4mm (4.0 bar)	đ/m	2.151.600
5986	Ống nhựa HDPE Φ630x19.3mm (5.0 bar)	đ/m	2.716.600
5987	Ống nhựa HDPE Φ630x24.1mm (6.0 bar)	đ/m	3.424.550
5988	Ống nhựa HDPE Φ630x30.0mm (8.0 bar)	đ/m	4.210.910
5989	Ống nhựa HDPE Φ630x37.4mm (10.0 bar)	đ/m	5.182.730
5990	Ống nhựa HDPE Φ630x46.3mm (12.5 bar)	đ/m	6.312.730
5991	Ống nhựa HDPE Φ630x57.2mm (16.0 bar)	đ/m	7.167.270
	Dòng sản phẩm thứ IV		
5992	Ống nhựa PPR Φ20x1.9mm (10.0 bar)	đ/m	17.300
5993	Ống nhựa PPR Φ20x2.3mm (12.5 bar)	đ/m	21.300
5994	Ống nhựa PPR Φ20x2.8mm (16.0 bar)	đ/m	23.700
5995	Ống nhựa PPR Φ20x3.4mm (20.0 bar)	đ/m	26.300
5996	Ống nhựa PPR Φ20x4.1mm (25.0 bar)	đ/m	29.100
5997	Ống nhựa PPR Φ25x2.3mm (10.0 bar)	đ/m	27.000
5998	Ống nhựa PPR Φ25x2.8mm (12.5 bar)	đ/m	38.000
5999	Ống nhựa PPR Φ25x3.5mm (16.0 bar)	đ/m	43.700
6000	Ống nhựa PPR Φ25x4.2mm (20.0 bar)	đ/m	46.100
6001	Ống nhựa PPR Φ25x5.1mm (25.0 bar)	đ/m	48.200
6002	Ống nhựa PPR Φ32x2.9mm (10.0 bar)	đ/m	49.200
6003	Ống nhựa PPR Φ32x3.6mm (12.5 bar)	đ/m	51.000
6004	Ống nhựa PPR Φ32x4.4mm (16.0 bar)	đ/m	59.100

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
6005	Ống nhựa PPR Φ32x5.4mm (20.0 bar)	đ/m	67.900
6006	Ống nhựa PPR Φ32x6.5mm (25.0 bar)	đ/m	74.600
6007	Ống nhựa PPR Φ40x3.7mm (10.0 bar)	đ/m	66.000
6008	Ống nhựa PPR Φ40x4.5mm (12.5 bar)	đ/m	77.000
6009	Ống nhựa PPR Φ40x5.5mm (16.0 bar)	đ/m	80.000
6010	Ống nhựa PPR Φ40x6.7mm (20.0 bar)	đ/m	105.000
6011	Ống nhựa PPR Φ40x8.1mm (25.0 bar)	đ/m	114.000
6012	Ống nhựa PPR Φ50x4.6mm (10.0 bar)	đ/m	96.700
6013	Ống nhựa PPR Φ50x5.6mm (12.5 bar)	đ/m	123.000
6014	Ống nhựa PPR Φ50x6.9mm (16.0 bar)	đ/m	127.300
6015	Ống nhựa PPR Φ50x8.3mm (20.0 bar)	đ/m	163.200
6016	Ống nhựa PPR Φ50x10.1mm (25.0 bar)	đ/m	181.900
6017	Ống nhựa PPR Φ63x5.8mm (10.0 bar)	đ/m	153.700
6018	Ống nhựa PPR Φ63x7.1mm (12.5 bar)	đ/m	193.000
6019	Ống nhựa PPR Φ63x8.6mm (16.0 bar)	đ/m	200.000
6020	Ống nhựa PPR Φ63x10.5mm (20.0 bar)	đ/m	257.300
6021	Ống nhựa PPR Φ63x12.7mm (25.0 bar)	đ/m	286.400
6022	Ống nhựa PPR Φ75x6.8mm (10.0 bar)	đ/m	213.700
6023	Ống nhựa PPR Φ75x8.4mm (12.5 bar)	đ/m	285.000
6024	Ống nhựa PPR Φ75x10.3mm (16.0 bar)	đ/m	272.800
6025	Ống nhựa PPR Φ75x12.5mm (20.0 bar)	đ/m	356.400
6026	Ống nhựa PPR Φ75x15.1mm (25.0 bar)	đ/m	404.600
6027	Ống nhựa PPR Φ90x8.2mm (10.0 bar)	đ/m	311.900
6028	Ống nhựa PPR Φ90x10.1mm (12.5 bar)	đ/m	460.000
6029	Ống nhựa PPR Φ90x12.3mm (16.0 bar)	đ/m	381.900
6030	Ống nhựa PPR Φ90x15.0mm (20.0 bar)	đ/m	532.800
6031	Ống nhựa PPR Φ90x18.1mm (25.0 bar)	đ/m	581.900
6032	Ống nhựa PPR Φ110x10.0mm (10.0 bar)	đ/m	499.100
6033	Ống nhựa PPR Φ110x12.3mm (12.5 bar)	đ/m	680.000
6034	Ống nhựa PPR Φ110x15.1mm (16.0 bar)	đ/m	581.900
6035	Ống nhựa PPR Φ110x18.3mm (20.0 bar)	đ/m	750.000
6036	Ống nhựa PPR Φ110x22.1mm (25.0 bar)	đ/m	863.700
6037	Ống nhựa PPR Φ125x11.4mm (10.0 bar)	đ/m	618.200
6038	Ống nhựa PPR Φ125x17.1mm (16.0 bar)	đ/m	754.600
6039	Ống nhựa PPR Φ125x20.8mm (20.0 bar)	đ/m	1.009.100
6040	Ống nhựa PPR Φ125x25.1mm (25.0 bar)	đ/m	1.159.100
6041	Ống nhựa PPR Φ140x12.7mm (10.0 bar)	đ/m	762.800
6042	Ống nhựa PPR Φ140x19.2mm (16.0 bar)	đ/m	918.200
6043	Ống nhựa PPR Φ140x23.3mm (20.0 bar)	đ/m	1.281.900
6044	Ống nhựa PPR Φ140x28.1mm (25.0 bar)	đ/m	1.527.300
6045	Ống nhựa PPR Φ160x14.6mm (10.0 bar)	đ/m	1.041.000
6046	Ống nhựa PPR Φ160x21.9mm (16.0 bar)	đ/m	1.272.800
6047	Ống nhựa PPR Φ160x26.6mm (20.0 bar)	đ/m	1.704.600
6048	Ống nhựa PPR Φ160x32.1mm (25.0 bar)	đ/m	1.978.200
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Bồn INOX - bồn đứng		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
6049	Bồn inox 310	đ/cái	1.681.818
6050	Bồn inox 500	đ/cái	2.045.455
6051	Bồn inox 700	đ/cái	2.445.455
6052	Bồn inox 1.000	đ/cái	3.227.273
6053	Bồn inox 1.500	đ/cái	5.068.182
6054	Bồn inox 2.000	đ/cái	6.954.545
6055	Bồn inox 3.000	đ/cái	9.800.000
6056	Bồn inox 4.000	đ/cái	12.363.636
6057	Bồn inox 5.000	đ/cái	15.590.909
6058	Bồn inox 6.000	đ/cái	18.636.364
6059	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái	6.818.182
	Bồn INOX - bồn ngang		
6060	Bồn inox 500	đ/cái	2.181.818
6061	Bồn inox 700	đ/cái	2.581.818
6062	Bồn inox 1.000	đ/cái	3.427.273
6063	Bồn inox 1.500	đ/cái	5.340.909
6064	Bồn inox 2.000	đ/cái	7.318.182
6065	Bồn inox 3.000	đ/cái	10.309.091
6066	Bồn inox 4.000	đ/cái	13.000.000
6067	Bồn inox 5.000	đ/cái	16.409.091
6068	Bồn inox 6.000	đ/cái	19.545.455
6069	Bồn inox 10.000	đ/cái	50.909.091
6070	Bồn inox 15.000	đ/cái	78.181.818
6071	Bồn inox 20.000	đ/cái	105.454.545
6072	Bồn inox 25.000	đ/cái	131.818.182
6073	Bồn inox 30.000	đ/cái	158.181.818
6074	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái	8.636.364
	<u>NHỰA ĐƯỜNG</u>		
	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XẤT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH - Website: tinthinh.vn - email: nhuaduong@tinthinh.vn - Liên hệ: GĐKD bà Ngô Thị Mừng - Tel: 0903.940.588 - Giá bán trên địa bàn thành phố Việt Trì		
6075	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính hãng	đ/kg	14.727
	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX - Website: plc.petrokimex.com.vn - Giá bán tại Nhà máy (Thượng Lý - Hải Phòng)		
6076	Nhựa đường đóng phuy 60/70	đ/kg	14.600
6077	Nhựa đường nhũ tương CSS1, CRS1	đ/kg	14.200
6078	Nhựa đường nhũ tương đóng phuy CRS2	đ/kg	15.100
6079	Nhựa đường lỏng MC70 đóng phuy	đ/kg	19.200
	<u>CÁC VẬT LIỆU KHÁC</u>		
	CÔNG TY TNHH SƠN DẸO NHIỆT SYNTHETIC - ĐC: Khu CN Phía Nam, thành phố Yên Bái, T. Yên Bái - Tel: 0293.890.478 - Fax: 0293.890.479 - Giá bán tại trung tâm thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
6080	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu trắng (sản xuất trong nước)	đ/kg	20.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
6081	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu vàng (sản xuất trong nước)	đ/kg	20.909
6082	Keo lót (sản xuất trong nước)	đ/kg	63.636
6083	Hạt thủy tinh (nhập khẩu Thái Lan)	đ/kg	20.000
	CÔNG TY CP AVIA - NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACAO - ĐC: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội - Tel: 0982.496.672 - Website: amacao.com.vn - Giá bán áp dụng cho các công trình trong phạm vi bán kính 50km tính từ nhà máy Bê tông AMACAO		
	ÔNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP		
	1. Công tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (dài 1m)		
	Công tải trọng thấp (T) - Tương đương tải trọng VH		
6084	Cổng D300 M300	đ/m	258.000
6085	Cổng D400 M300	đ/m	285.000
6086	Cổng D500 M300	đ/m	425.000
6087	Cổng D600 M300	đ/m	485.000
6088	Cổng D800 M300	đ/m	889.000
6089	Cổng D1000 M300	đ/m	1.208.000
6090	Cổng D1250 M300	đ/m	1.886.000
6091	Cổng D1500 M300	đ/m	2.431.000
6092	Cổng D1800 M300	đ/m	3.825.000
6093	Cổng D2000 M300	đ/m	4.117.000
6094	Cổng D2500 M300	đ/m	6.790.000
	Cổng tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93		
6095	Cổng D300 M300	đ/m	279.000
6096	Cổng D400 M300	đ/m	322.000
6097	Cổng D500 M300	đ/m	495.000
6098	Cổng D600 M300	đ/m	545.000
6099	Cổng D800 M300	đ/m	1.016.000
6100	Cổng D1000 M300	đ/m	1.399.000
6101	Cổng D1250 M300	đ/m	2.059.000
6102	Cổng D1500 M300	đ/m	2.577.000
6103	Cổng D1800 M300	đ/m	4.025.000
6104	Cổng D2000 M300	đ/m	4.596.000
6105	Cổng D2500 M300	đ/m	6.990.000
	2. Công tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (dài 2,5m)		
	Công tải trọng thấp (T) - Tương đương tải trọng VH		
6106	Cổng D300 M300	đ/m	290.000
6107	Cổng D400 M300	đ/m	330.000
6108	Cổng D500 M300	đ/m	436.000
6109	Cổng D600 M300	đ/m	545.000
6110	Cổng D800 M300	đ/m	1.002.000
6111	Cổng D1000 M300	đ/m	1.395.000
6112	Cổng D1250 M300	đ/m	2.019.000
6113	Cổng D1500 M300	đ/m	2.670.000
6114	Cổng D1800 M300	đ/m	3.825.000
6115	Cổng D2000 M300	đ/m	4.250.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cổng tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93		
6116	Cổng D300 M300	đ/m	306.000
6117	Cổng D400 M300	đ/m	352.000
6118	Cổng D500 M300	đ/m	459.000
6119	Cổng D600 M300	đ/m	553.000
6120	Cổng D800 M300	đ/m	1.046.000
6121	Cổng D1000 M300	đ/m	1.507.000
6122	Cổng D1250 M300	đ/m	2.258.000
6123	Cổng D1500 M300	đ/m	2.856.000
6124	Cổng D1800 M300	đ/m	3.910.000
6125	Cổng D2000 M300	đ/m	4.350.000
	3. Đế cổng các loại		
6126	Đế cổng D300, M200	đ/cái	65.000
6127	Đế cổng D400, M200	đ/cái	79.000
6128	Đế cổng D500, M200	đ/cái	95.000
6129	Đế cổng D600, M200	đ/cái	115.000
6130	Đế cổng D800, M200	đ/cái	158.000
6131	Đế cổng D1000, M200	đ/cái	230.000
6132	Đế cổng D1200, M200	đ/cái	330.000
6133	Đế cổng D1250, M200	đ/cái	330.000
6134	Đế cổng D1500, M200	đ/cái	405.000
6135	Đế cổng D1800, M200	đ/cái	530.200
6136	Đế cổng D2000, M200	đ/cái	650.000
	4. Cổng hộp		
	Cổng tải trọng vỉa hè		
6137	Cổng hộp BxH 600x600mm M300	đ/m	1.960.000
6138	Cổng hộp BxH 800x800mm M300	đ/m	2.135.000
6139	Cổng hộp BxH 800x1000mm M300	đ/m	2.530.000
6140	Cổng hộp BxH 1000x1000mm M300	đ/m	2.900.000
6141	Cổng hộp BxH 1250x1250mm M300	đ/m	3.245.000
6142	Cổng hộp BxH 1500x1500mm M300	đ/m	5.060.000
6143	Cổng hộp BxH 2000x2000mm M300	đ/m	8.845.000
6144	Cổng hộp BxH 2500x2500mm M300	đ/m	12.360.000
6145	Cổng hộp BxH 3000x3000mm M300	đ/m	16.500.000
	Cổng tải trọng HL93		
6146	Cổng hộp BxH 600x600mm M300	đ/m	2.008.000
6147	Cổng hộp BxH 800x800mm M300	đ/m	2.202.000
6148	Cổng hộp BxH 800x1000mm M300	đ/m	2.607.000
6149	Cổng hộp BxH 1000x1000mm M300	đ/m	2.991.000
6150	Cổng hộp BxH 1250x1250mm M300	đ/m	3.436.000
6151	Cổng hộp BxH 1500x1500mm M300	đ/m	5.228.000
6152	Cổng hộp BxH 2000x2000mm M300	đ/m	9.035.000
6153	Cổng hộp BxH 2500x2500mm M300	đ/m	12.978.000
6154	Cổng hộp BxH 3000x3000mm M300	đ/m	17.500.000
	RÃNH MUỖNG BÊ TÔNG CỐT THÉP		
	Rãnh loại B300 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		
6155	Rãnh BxH 300x300	đ/m	630.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
6156	Rãnh BxH 300x400	đ/m	650.000
6157	Rãnh BxH 300x500	đ/m	695.000
6158	Tấm nắp rãnh B300 VH (Tải trọng vỉa hè)	đ/m (cái)	300.000
6159	Tấm nắp rãnh B300 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m (cái)	390.000
	Rãnh loại B550 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		
6160	Rãnh BxH 550x550	đ/m	920.000
6161	Tấm nắp rãnh B550 VH (Tải trọng vỉa hè)	đ/m (cái)	520.000
6162	Tấm nắp rãnh B550 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m (cái)	598.000
	Rãnh loại B750 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		
6163	Rãnh BxH 750x750	đ/m	1.450.000
6164	Tấm nắp rãnh B750 VH (Tải trọng vỉa hè)	đ/m (cái)	715.000
6165	Tấm nắp rãnh B750 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m (cái)	845.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG PHƯƠNG BẮC - Địa chỉ nhà máy sản xuất: thôn Tổ Hòa - xã Lý Thường Kiệt - Yên Mỹ - Hưng Yên - Điện thoại: 0988 563 102 - Email: betongphuongbacjsc@gmail.com - Giá bán áp dụng cho các công trình trong phạm vi bán kính 30km tính từ nhà máy		
6166	Cống tròn D300 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm	đ/m	284.000
6167	Cống tròn D300 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	300.000
6168	Cống tròn D400 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	323.000
6169	Cống tròn D400 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	345.000
6170	Cống tròn D500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	427.000
6171	Cống tròn D500 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	450.000
6172	Cống tròn D600 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	535.000
6173	Cống tròn D600 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	542.000
6174	Cống tròn D800 VH- Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	981.000
6175	Cống tròn D800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	1.025.000
6176	Cống tròn D1000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	1.367.000
6177	Cống tròn D1000 HL-93 ương đương tải TC ; L=2500 mm	đ/m	1.476.000
6178	Cống tròn D1200 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	1.577.000
6179	Cống tròn D1200 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	1.783.000
6180	Cống tròn D1250 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	1.980.000
6181	Cống tròn D1250 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	2.215.000
6182	Cống tròn D1500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	2.616.000
6183	Cống tròn D1500 HL-93- Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	2.800.000
6184	Cống tròn D1800 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm	đ/m	3.750.000
6185	Cống tròn D1800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm	đ/m	3.830.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
6186	Cống tròn D2000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm	đ/m	4.165.000
6187	Cống tròn D2000 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm	đ/m	4.263.000
6188	Đế cống D300	Cái	63.700
6189	Đế cống D400	Cái	77.000
6190	Đế cống D500	Cái	93.000
6191	Đế cống D600	Cái	112.000
6192	Đế cống D800	Cái	154.000
6193	Đế cống D1000	Cái	225.000
6194	Đế cống D1200	Cái	323.000
6195	Đế cống D1250	Cái	323.000
6196	Đế cống D1500	Cái	396.000
6197	Đế cống D1800	Cái	520.000
6198	Đế cống D2000	Cái	637.000
6199	Cống hộp H600x600 VH	đ/m	1.920.000
6200	Cống hộp H600x600 HL-93	đ/m	1.967.000
6201	Cống hộp H800x800 VH	đ/m	2.092.000
6202	Cống hộp H800x800 HL-93	đ/m	2.157.000
6203	Cống hộp H1000x1000 VH	đ/m	2.842.000
6204	Cống hộp H1000x1000 HL-93	đ/m	2.931.000
6205	Cống hộp H1200x1200 VH	đ/m	3.180.000
6206	Cống hộp H1200x1200 HL-93	đ/m	3.367.000
6207	Cống hộp H1500x1500 VH	đ/m	4.958.000
6208	Cống hộp H1500x1500 HL-93	đ/m	5.123.000
6209	Cống hộp H2000x2000 VH	đ/m	8.668.000
6210	Cống hộp H2000x2000 HL-93	đ/m	8.854.000
6211	Cống hộp H2500x2500 VH	đ/m	12.112.000
6212	Cống hộp H2500x2500 HL-93	đ/m	12.718.000
6213	Cống hộp H3000x3000 VH	đ/m	16.170.000
6214	Cống hộp H3000x3000 HL-93	đ/m	17.150.000
	CÔNG TY CP VẬN TẢI XÂY DỰNG PHÚ THỌ - Địa chỉ: tổ 4, phố Phong Châu, Bạch Hạc, Tp. Việt Trì - Tel: 0914.288.134 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
6215	Hệ lan tôn sóng 3m mạ kẽm (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	903.000
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 300m sản phẩm:		
6216	Tấm tôn sóng 3320x310x3mm mạ kẽm nhúng nóng - mác thép SS400 (100 tấm)	tấm	1.381.500
6217	Cột trụ thép D141,3 dày 4,5mm, L=1350mm mạ kẽm + nắp chụp đầu cột (97 cột)	đ/cột	1.134.000
6218	Cột trụ thép D141,3 dày 4,5mm, L=900 mm mạ kẽm + nắp chụp đầu cột (04 cột)	đ/cột	654.000
6219	Hộp đệm dạng chữ M dày 5mm mạ kẽm (101 cái)	đ/cái	48.600
6220	Tấm đầu, tấm cuối (02 tấm)	đ/tấm	467.500
6221	Tiêu phản quang (101 cái)	đ/cái	18.000
6222	Bu lông định cầu M16x35 (1.010 cái)	đ/cái	9.000
6223	Bu lông định cầu M20x180 (101 cái)	đ/cái	34.200

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
6224	Hệ lan tôn sóng 2m mạ kẽm (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	858.000
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 200m sản phẩm:		
6225	Tấm tôn sóng 2320x310x3mm mạ kẽm nhúng nóng - mác thép SS400 (100 tấm)	tấm	922.500
6226	Cột trụ thép D111,5 dày 4mm, L=1250mm mạ kẽm + nắp chụp đầu cột (101 cột)	đ/cột	585.800
6227	Hộp đệm dạng chữ M dày 5mm mạ kẽm (101 cái)	đ/cái	48.600
6228	Tấm đầu, tấm cuối (02 tấm)	đ/tấm	467.500
6229	Tiêu phản quang (101 cái)	đ/cái	18.000
6230	Bu lông định cầu M16x35 (1.010 cái)	đ/cái	9.000
6231	Bu lông định cầu M20x180 (101 cái)	đ/cái	34.200
	BIỂN BÁO MÀNG PHẢN QUANG THEO TCVN 7887:2018		
	Biển báo sử dụng màng phản quang 3M - 3900		
6232	Biển báo PQ 3M - 3900 tròn ØK 87,5cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	998.200
6233	Biển báo PQ 3M - 3900 tròn ØK 70cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	811.900
6234	Biển báo PQ 3M - 3900 tam giác cạnh 87,5cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	872.700
6235	Biển báo PQ 3M - 3900 tam giác cạnh 70cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	709.800
6236	Biển báo PQ 3M - 3900 chữ nhật KT2400*750mm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	2.994.500
6237	Biển báo PQ 3M - 3900 chữ nhật KT2400*1500mm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	5.989.100
	<i>Ghi chú: Biển báo đã bao gồm khung thép hộp 20x40mm đỡ biển báo</i>		
	Cột đỡ biển báo		
6238	Cột biển báo mạ kẽm D88,3 sơn trắng đỏ L=3m (đã có nắp chụp, đai, ốc và thép D6 chân cột)	cột	392.700
6239	Cột biển báo mạ kẽm D88,3 sơn trắng đỏ L=3,3m (đã có nắp chụp, đai, ốc và thép D6 chân cột)	cột	432.000
6240	Cột biển báo mạ kẽm D88,3 sơn trắng đỏ L=3,6m (đã có nắp chụp, đai, ốc và thép D6 chân cột)	cột	471.300
	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT CƠ KHÍ HƯNG THUẬN - Địa chỉ: Thôn Rùa Hạ 2 - xã Thanh Thùy - Huyện Thanh Oai - Tp. Hà Nội - Giá bán tại kho bên bán		
	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm (tính cho đoạn liên tục dài 100m)		
6241	Hệ lan tôn sóng 3m	đ/m	890.000
	Tấm tôn sóng 3320x310x3mm mạ kẽm	tấm	
	Tấm đệm PL300x70x5mm mạ kẽm	tấm	
	Thép D113,5 dày 4mm, L=1250mm mạ kẽm (nắp chụp dày 2mm)	cột	
	Mắt phản quang	cái	

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Bu lông M16x35	cái	
	Bu lông M16x150	cái	
	Tấm đầu, tấm cuối 1020x310x3mm mạ kẽm	tấm	
6242	Hệ lan tôn sóng 2m	đ/m	1.148.000
	Tấm tôn sóng 2320x310x3mm mạ kẽm	tấm	
	Tấm đệm PL300x70x5mm mạ kẽm	tấm	
	Thép D113,5 dày 4mm, L=1250mm mạ kẽm (nắp chụp dày 2mm)	cột	
	Mắt phản quang	cái	
	Bu lông M16x35	cái	
	Bu lông M16x150	cái	
	Tấm đầu, tấm cuối 1020x310x3mm mạ kẽm	tấm	
	Tấm đầu, tấm cuối 1020x310x3mm mạ kẽm	tấm	
	Biển báo dán MPQ 3M - 3900 theo TCVN 7887:2018		
6243	Biển báo PQ 3M - 3900 tròn ØK 87,5cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	1.225.000
6244	Biển báo PQ 3M - 3900 tròn ØK 70cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	886.000
6245	Biển báo PQ 3M - 3900 tam giác cạnh 87,5cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	983.000
6246	Biển báo PQ 3M - 3900 tam giác cạnh 70cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	753.000
6247	Biển báo PQ 3M - 3900 chữ nhật, hình vuông, chữ nhật S< 1m2 (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/m2	1.964.000
6248	Biển báo PQ 3M - 3900 chữ nhật, hình vuông S>1m2 (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/m2	1.852.000
	Cột đỡ biển báo		
6249	Cột biển báo D88,3 cao 3m sơn trắng đỏ	đ/cột	589.000
6250	Cột biển báo D88,3 cao 3,3m sơn trắng đỏ	đ/cột	634.000
6251	Cột biển báo D88,3 cao 3,6 m sơn trắng đỏ	đ/cột	678.800
	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ T.MẠI KIM ĐỊNH - Địa chỉ: Số 22, lô BT1, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội - Tel: 043.221.6770 (Giá bán tại kho bên bán)		
	Biển báo theo TCVN 7887:2018		
6252	Biển báo D875 - tôn kẽm dày 2mm - dán MPQ 3M - 3900	đ/biển	1.245.000
6253	Biển báo D700 - tôn kẽm dày 2mm - dán MPQ 3M - 3900	đ/biển	945.000
6254	Biển báo A875 - tôn kẽm dày 2mm - dán MPQ 3M - 3900	đ/biển	1.010.000
6255	Biển báo A700 - tôn kẽm dày 2mm - dán MPQ 3M - 3900	đ/biển	795.000
6256	Biển báo chữ nhật - tôn kẽm dày 2mm - dán MPQ 3M - 3900 - S<1m2	đ/m2	1.990.000
6257	Biển báo chữ nhật - tôn kẽm dày 2mm - dán MPQ 3M - 3900 - S>1m2	đ/m2	1.895.000
	Cột biển báo		
6258	Cột biển báo D88,3 cao 3m dày 2mm sơn trắng đỏ	đ/cột	601.000
6259	Cột biển báo D88,3 cao 3,3m dày 2mm sơn trắng đỏ	đ/cột	665.000
6260	Cột biển báo D88,3 cao 3,6m dày 2mm sơn trắng đỏ	đ/cột	698.000